

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ: CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam



Hà Nội, tháng 10 năm 2025

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ: CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI



KENICHI OBA
GENERAL DIRECTOR

Hà Nội, tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH	v
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I.....	3
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	3
1.1. Tên chủ Cơ sở:.....	3
1.2. Tên Cơ sở:	3
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở:.....	5
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở:	19
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở	32
CHƯƠNG II	37
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	37
2.1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	37
2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	40
CHƯƠNG III.....	43
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	43
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ nâng công suất của Cơ sở.....	43
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn Cơ sở đi vào vận hành sau khi nâng công suất.....	56
3.3. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	124
CHƯƠNG IV.....	127
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	127
4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép xả nước thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.....	127
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép xả bụi, khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải.	127
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	131
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	133
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	133
CHƯƠNG V	134
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	134

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	134
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	134
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải	134
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	146
CHƯƠNG VI.....	147
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	147
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	147
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	149
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	150
CHƯƠNG VII	151
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ.....	151
7.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.....	151
7.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan	151

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ ranh giới của Cơ sở	5
Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của dự án	6
Bảng 1. 3. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án.....	20
Bảng 1. 4. Khối lượng nguyên, vật liệu đầu vào của dự án	25
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng hóa chất phục vụ sản xuất tại dự án	26
Bảng 1. 6. Nhu cầu hoá chất xử lý môi trường tại dự án	28
Bảng 1. 7. Nhu cầu lao động của Nhà máy	28
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng điện của nhà máy Nissei Electric trong năm gần nhất.....	29
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy Nissei Electric Hà Nội trong năm gần nhất.....	29
Bảng 1. 10. Cơ cấu sử dụng đất.....	33
Bảng 1. 11. Các hạng mục công trình của nhà máy	33
Bảng 3. 1. Hệ số ô nhiễm không khí của xe tải, động cơ diesel từ 3,5-16 tấn.....	44
Bảng 3. 2. Dự báo phát tán bụi và khí độc từ hoạt động vận chuyển.....	45
Bảng 3. 3. Thành phần bụi khói của một số que hàn.....	46
Bảng 3. 4. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn.....	46
Bảng 3. 5. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	48
Bảng 3. 6. Dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt	48
Bảng 3. 7. Khối lượng và chủng loại một số loại chất thải nguy hại phát sinh quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị	50
Bảng 3. 8. Hệ số ô nhiễm không khí đối với các loại xe (Đơn vị: kg/1000km/lượt xe)	57
Bảng 3. 9. Tải lượng phát thải ô nhiễm của các phương tiện giao thông.....	58
Bảng 3. 10. Nồng độ khí – bụi do hoạt động của giao thông nội bộ trong Nhà máy....	59
Bảng 3. 11. Các hợp chất chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình kỵ khí	60
Bảng 3. 12. Phát tán sol khí sinh học	61
Bảng 3. 13. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn sản xuất sản phẩm cao su	65
Bảng 3. 14. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn đun ống nhựa (sản phẩm trực ép loại 2) – ống khói nhỏ.....	65
Bảng 3. 15. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn đun ống nhựa (sản phẩm trực ép loại 2) – ống khói to.....	65
Bảng 3. 16. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn sấy (sản phẩm trực nhiệt).....	66
Bảng 3. 17. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn sấy (sản phẩm trực ép loại 2) - ống khói nhỏ.....	66
Bảng 3. 18. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn sấy (sản phẩm trực ép loại 2) - ống khói to	66
Bảng 3. 19. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ	67
Bảng 3. 20. Thành phần các chất gây ô nhiễm trong nước mưa	69
Bảng 3. 21. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý)	70
Bảng 3. 22. Tác động của một số chất trong nước thải sinh hoạt.....	70
Bảng 3. 23. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong NTSH của Cơ sở	71
Bảng 3. 24. Ước tính lượng nước thải sản xuất phát sinh tại Cơ sở.....	72
Bảng 3. 25. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Cơ sở.....	74
Bảng 3. 26. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở.....	74

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Bảng 3. 27. Các sự cố thường gặp và nguyên nhân tại HTXLNT	82
Bảng 3. 28. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải line mạ lõi Shingane	85
Bảng 3. 29. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải mạ line MID	86
Bảng 3. 30. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải mạ line Connector	86
Bảng 3. 31. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải phun sơn	88
Bảng 3. 32. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt công đoạn của công đoạn đùn ép ống nhựa	90
Bảng 3. 33. Danh mục quạt hút và ống thoát khí tại nhà máy	91
Bảng 3. 34. Khối lượng hàng mục của hệ thống thoát nước mưa tại nhà máy	94
Bảng 3. 35. Thông số HTXL nước thải sinh hoạt công suất 280m ³ /ngày.đêm.....	105
Bảng 3. 36. Danh mục máy móc, thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280m ³ /ngày.đêm đã được lắp đặt	105
Bảng 3. 37. Thông số HTXL nước thải sản xuất công suất 150m ³ /ngày.đêm	109
Bảng 3. 38. Danh mục máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT sản xuất công suất 150m ³ /ngày.đêm đã được lắp đặt	109
Bảng 3. 39. Các nội dung của cơ sở được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.....	125
Bảng 5. 1. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt năm 2023.....	134
Bảng 5. 2. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt năm 2024.....	135
Bảng 5. 3. Kết quả phân tích nước thải sản xuất năm 2023	136
Bảng 5. 4. Kết quả phân tích nước thải sản xuất năm 2024	138
Bảng 5. 5. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	140
Bảng 5. 6. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	140
Bảng 5. 7. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	140
Bảng 5. 8. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	141
Bảng 5. 9. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	141
Bảng 5. 10. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	141
Bảng 5. 11. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	142
Bảng 5. 12. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	142
Bảng 5. 13. Kết quả phân tích khí thải năm 2023	142
Bảng 5. 14. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	142
Bảng 5. 15. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	143
Bảng 5. 16. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	143
Bảng 5. 17. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	143
Bảng 5. 18. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	144
Bảng 5. 19. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	144
Bảng 5. 20. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	144
Bảng 5. 21. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	145
Bảng 5. 22. Kết quả phân tích khí thải năm 2024	145
Bảng 5. 23. Bảng tổng hợp lượng chất thải phát sinh của công ty.....	146
Bảng 6. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	147
Bảng 6. 2. Bảng Kế hoạch vận hành thử nghiệm của dự án thay đổi so với ĐTM.....	148

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí nhà máy Nissei Electric Hà Nội.....	5
Hình 1. 2. Sơ đồ quy trình sản xuất trục ép loại 1	9
Hình 1. 3. Sơ đồ quy trình sản phẩm trục ép loại 2	10
Hình 1. 4. Sơ đồ quy trình sản phẩm trục nhiệt.....	11
Hình 1. 5. Sơ đồ quy trình sản phẩm cao su silicon	12
Hình 1. 6. Sơ đồ quy trình sản phẩm linh kiện máy gia công laser.....	13
Hình 1. 7. Sơ đồ quy trình sản phẩm máy gia công laser.....	14
Hình 1. 8. Sơ đồ quy trình sản xuất thiết bị quang học	15
Hình 1. 9. Sơ đồ quy trình sản xuất thiết bị quang học	16
Hình 1. 10. Sơ đồ quy trình sản xuất dây cáp.....	17
Hình 1. 11. Sơ đồ quy trình sản xuất sợi cáp quang	18
Hình 1. 12. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm gia công khuôn kim loại, khuôn nhựa và các đồ gá	19
Hình 1. 13. Sơ đồ hệ thống tổ chức quản lý và thực hiện dự án.	36
Hình 3. 1. Tác động của tiếng ồn tới con người.....	78
Hình 3. 2. Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý bụi khí thải phun sơn.....	86
Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức đã lắp đặt tại các xưởng sản xuất	91
Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước mưa	93
Hình 3. 5. Hình ảnh hệ thống thu gom nước mưa	93
Hình 3. 6. Tổng mặt bằng thoát nước mưa tại Cơ sở	95
Hình 3. 7. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất và sinh hoạt tại Dự án	96
Hình 3. 8. Tổng mặt bằng thoát nước thải tại dự án.....	97
Hình 3. 9. Hình ảnh Hệ thống XLNT sinh hoạt và sản xuất tại Dự án	98
Hình 3. 10. Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280m ³ /ngày.đêm.....	102
Hình 3. 11. Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280m ³ /ngày.đêm.....	103
Hình 3. 12. Hệ thống XLNT sản xuất công suất 150m ³ /ngày.đêm	106
Hình 3. 13. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m ³ /ngày.đêm.....	106
Hình 3. 14. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải 150 m ³ /ngày.đêm.....	107
Hình 3. 15. Hình ảnh kho chứa chất thải rắn thông thường tại dự án	111
Hình 3. 16. Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường.....	111
Hình 3. 17. Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại tại kho của dự án	112
Hình 3. 18. Quy trình thu gom chất thải nguy hại.....	113

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTR	:	Chất thải rắn
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR TT	:	Chất thải rắn thông thường
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
GPXD	:	Giấy phép xây dựng
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
KCN	:	Khu công nghiệp
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ-UBND	:	Quyết định ủy ban nhân dân
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TTg	:	Thủ tướng
XLNT	:	Xử lý nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
XNHTCTBVM T	:	Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội là công ty có 100% vốn từ Nhật Bản, hoạt động trong lĩnh vực điện, điện tử. Năm 2006, công ty đã đầu tư Nhà máy Nissei Electric Hà Nội với diện tích 32.473 m² tại Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước đây là huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; sản xuất thiết bị điện khác; sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính.

Nhà máy Nissei Electric Hà Nội đã được Sở Tài nguyên môi trường và Nhà đất Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) cấp Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 119/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 09/5/2006 của Nhà máy Nissei Electric giai đoạn 1; Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 285/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 29/9/2006 của Nhà máy Nissei Electric giai đoạn 2; UBND huyện Đông Anh xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 66/GXN ngày 24/10/2008 cho Dự án xây dựng nhà máy Nissei Electric giai đoạn 3; UBND thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy Nissei Electric giai đoạn 4 tại Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 12/2/2014; Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) cấp Giấy xác nhận số 200/STNMT-CCMT ngày 23/9/2014 việc thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho “Dự án Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội tại Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

Đến nay nhà máy đang hoạt động ổn định, nắm bắt nhu cầu và xu thế thị trường, Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội đã quyết định nâng công suất của Nhà máy Nissei Electric Hà Nội theo đó công ty đã lập Cơ sở “**Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội**” và đã được Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5469867528 cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/3/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 21/8/2025, tổng công suất nhà máy sau khi nâng lên đạt 49.005.100 sản phẩm/năm (trong đó sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học C26¹ là 37.001.100 sản phẩm/năm; Sản xuất thiết bị điện C27 là 12.004.000 sản phẩm/năm (tương đương 101 tấn/năm); các sản phẩm của dự án có công đoạn mạ là 2.600.000 sản phẩm/năm (chiếm 7%). Dự án đầu tư mở rộng của cơ sở “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội” (sau đây gọi chung là Cơ sở) sẽ thực hiện trên cơ sở giữ nguyên các nhà xưởng hiện có trên tổng diện tích 32.473 m² tại Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, công ty chỉ tiến hành lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

¹ Mã ngành theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình, do đó Cơ sở có tiêu chí môi trường thuộc nhóm II (chi tiết tại phụ lục IV, mục I.1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Chủ Cơ sở tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở “**Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội**” trình Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp Hà Nội thẩm định, cấp phép (căn cứ điểm a Khoản, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020).

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ Cơ sở:

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

- Địa chỉ: Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của Chủ Cơ sở: Ông **Kenichi Oba**
- Chức vụ: Tổng giám đốc
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101877478 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 19/3/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/6/2023.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5469867528 cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/3/2007, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 21/8/2025 do Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội cấp.
- Mã số thuế: 0101877478.

1.2. Tên Cơ sở:

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

- Địa điểm thực hiện Cơ sở: Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Cơ sở được triển khai xây dựng tại Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hạ tầng kỹ thuật tại Lô I-3, I-4, I-5 đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội ban hành Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2006, Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 12 tháng 1 năm 2007 và cấp Giấy phép xây dựng (GPXD) số 569/GPXD ngày 20 tháng 5 năm 2015.
- Cơ quan thẩm định giấy phép về môi trường: Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp Hà Nội.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:
 - + Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 12/02/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội – Giai đoạn IV” tại Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (*nay thuộc Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội*).
 - + Xác nhận đăng ký môi trường số 119/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 9/5/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho Cơ sở xây dựng Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp – Giai đoạn 1 của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

+ Xác nhận đăng ký môi trường số 285/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 29/9/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho Cơ sở xây dựng Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp – Giai đoạn 2 của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội.

+ Xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 66/GXN ngày 24/10/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh cho Dự án Xây dựng nhà máy giai đoạn III của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội.

- Các giấy phép môi trường thành phần:

+ Giấy xác nhận việc thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho “Dự án Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội tại Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội số 200/STNMT-CCMT ngày 23/9/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp.

- Quy mô của Cơ sở: Cơ sở thuộc nhóm ngành sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; sản xuất thiết bị điện khác; sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính với tổng vốn đầu tư là 1.600.000.000.000 VNĐ (Một nghìn sáu trăm tỷ đồng) nên căn cứ vào khoản 2 điều 10 phân loại pháp luật về đầu tư công thì thuộc dự án **nhóm B** theo Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Cơ sở là sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; sản xuất thiết bị điện khác; sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản phẩm tại Cơ sở có công đoạn mạ là 2.600.000 sản phẩm/năm (chiếm 7%) do đó thuộc loại hình sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Phân loại Cơ sở: Cơ sở có tiêu chí môi trường thuộc **nhóm II** theo phụ lục IV, mục I.1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình). Do đó, Cơ sở thực hiện lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trình Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp Hà Nội phê duyệt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

+ Mẫu báo cáo tuân thủ theo mẫu của Phụ lục X – mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của Cơ sở đang hoạt động căn cứ theo khoản 3, điều 28 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 6/1/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Phạm vi của Cơ sở: Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án “**Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội**” được thực hiện tại Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam với tổng diện tích 32.473 m².

Vị trí Cơ sở như sau:

+ Phía Bắc: tiếp giáp với Nhà máy Fujikin và Nhà máy SD Việt Nam, được phân cách bởi đường nội bộ KCN;

+ Phía Tây giáp công ty TNHH Kanepackage Việt Nam;

+ Phía Đông giáp công ty TNHH KAI Việt Nam;

+ Phía Nam tiếp giáp công ty TNHH KYB Việt Nam.

Ranh giới của Công ty được giới hạn bởi các mốc tọa độ như sau:

Bảng 1. 1. Tọa độ ranh giới của Cơ sở

Tên điểm	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105 ⁰⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
	X	Y
1	2335653	580499
2	2335693	580473
3	2335561	580755
4	2335515	580526



Hình 1.1. Vị trí nhà máy Nissei Electric Hà Nội

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở:

1.3.1 Công suất hoạt động của Cơ sở:

- Quy mô sản xuất của Cơ sở bao gồm:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của dự án

STT	Nhóm sản phẩm	Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh	
		Trọng lượng (Tấn/năm)	Sản phẩm (pc/năm)	Trọng lượng (Tấn/năm)	Sản phẩm (pc/năm)
I	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (C26)	446	-	-	37.001.100
1	Sản xuất linh kiện điện tử (2610) Chi tiết: + Các loại trục và phụ kiện, đai gắn cố định dùng cho máy móc, thiết bị văn phòng, thanh lõi sử dụng cho các loại trục, phụ kiện chịu nhiệt và các phụ kiện liên quan (các thiết bị đốt nóng và các bộ phận lắp ráp); + Các loại ống tube và các sản phẩm đúc từ cao su silicone, phụ kiện chịu nhiệt và các phụ kiện liên quan các loại (dây điện chịu nhiệt, dây cầu chì, các thiết bị đốt nóng và các bộ phận lắp ráp)	442	-	-	37.000.000
2	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học (2670) Chi tiết: + Máy gia công laser; Linh kiện máy gia công laser; + Thiết bị quang học và các sản phẩm liên quan áp dụng quang học	3	-	-	1.000
3	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (2620) Chi tiết: Sản xuất máy in; Linh kiện máy in	1	-	-	100
II	Sản xuất thiết bị điện (C27)	54	-	101 tấn	12.004.000
4	Sản xuất dây cáp và sợi quang học (2731) Chi tiết: + Các loại dây điện, dây cáp, dây cáp cảm ứng và các loại khác, ống tube và các sản phẩm đùn nhựa Fluorocarbon; + Các sản phẩm lắp ráp cáp cho các ứng dụng, máy tính cá nhân, các thiết bị điện và xe gắn động cơ; Sản phẩm nhựa dùng trong công nghiệp điện.	38	-	70 tấn	11.000.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Nhóm sản phẩm	Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh	
		Trọng lượng (Tấn/năm)	Sản phẩm (pc/năm)	Trọng lượng (Tấn/năm)	Sản phẩm (pc/năm)
5	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (2732) Chi tiết: + Các phụ kiện sử dụng sợi cáp quang; Cáp quang, các loại dây cáp và các sản phẩm liên quan sử dụng sợi quang; Các loại đầu nối quang học	15	-	30 tấn	1.000.000
6	Sản xuất thiết bị điện khác (2790) Chi tiết: + Khuôn kim loại và khuôn nhựa, các loại đồ gá; Tấm kim loại dùng cho công nghiệp điện, vi chuyển mạch cách điện; ống bện thủy tinh dùng cho công nghiệp điện	1	-	1 tấn	4.000
Tổng		500	-	-	49.005.100

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở:

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội nằm tại Lô I-3, I-4, I-5 của KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội đi vào hoạt động với mục tiêu sản xuất là:

I. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

1. Sản xuất linh kiện điện tử:

- Các loại trục và phụ kiện, đai gắn cố định dùng cho máy móc, thiết bị văn phòng, thanh lõi sử dụng cho các loại trục, phụ kiện chịu nhiệt và các phụ kiện liên quan (các thiết bị đốt nóng và các bộ phận lắp ráp).

- Các loại ống tube và các sản phẩm đúc từ cao su silicon, phụ kiện chịu nhiệt và các phụ kiện liên quan các loại (dây điện chịu nhiệt, dây cầu chì, các thiết bị đốt nóng và các bộ phận lắp ráp).

2. Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học:

- Máy gia công laser; linh kiện máy gia công laser.
- Thiết bị quang học và các sản phẩm liên quan áp dụng quang học.

3. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính.

- Sản xuất máy in; Linh kiện máy in.

II. Sản xuất thiết bị điện:

4. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học:

- Các loại dây điện, dây cáp, dây cáp cảm ứng và các loại khác, ống tube và các loại sản phẩm đùn nhựa Fluorocarbon.

- Các sản phẩm lắp ráp cáp cho các ứng dụng, máy tính cá nhân, các thiết bị điện và xe gắn động cơ.

- Sản phẩm nhựa dùng trong công nghiệp điện.

5. Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác:

- Các phụ kiện sử dụng sợi cáp quang.
- Cáp quang, các loại dây cáp và các sản phẩm liên quan sử dụng sợi quang.
- Các loại đầu nối quang học.

6. Sản xuất thiết bị điện khác:

- Khuôn kim loại và khuôn nhựa, các loại đồ gá
- Tấm kim loại dùng cho công nghiệp điện.
- Vi chuyển mạch cách điện.
- Ống bện thủy tinh dùng cho công nghiệp điện.

Một số đặc điểm nổi bật của dây chuyền công nghệ như sau:

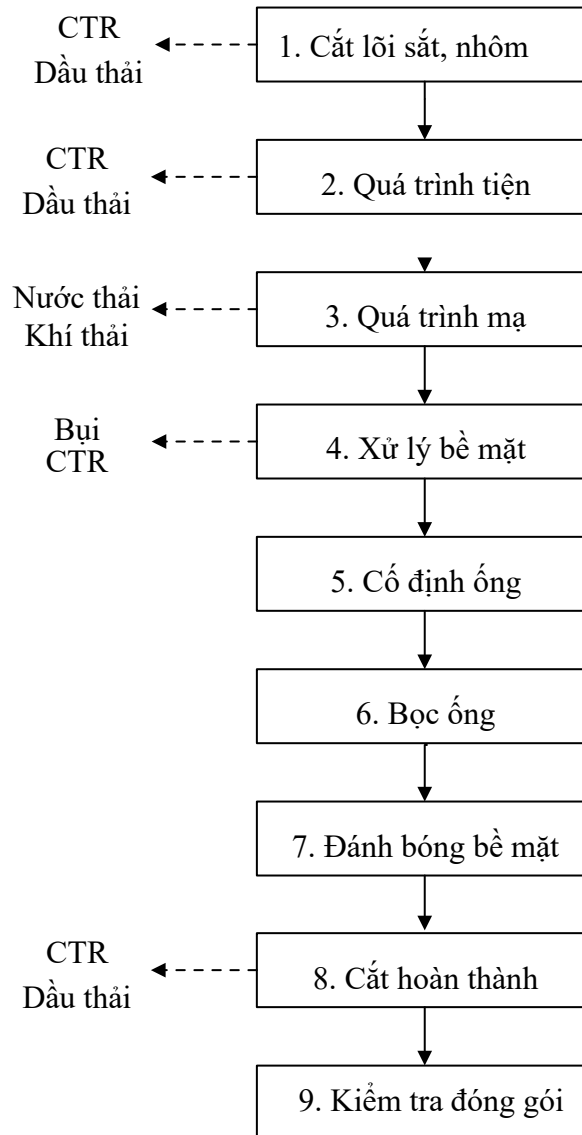
- Công nghệ tiên tiến, độ chính xác cao;
- Phù hợp với quy mô đầu tư đã được lựa chọn;
- Sử dụng nguồn năng lượng, nguyên vật liệu hợp lý;
- Chất lượng sản phẩm được kiểm nghiệm trong suốt quá trình sản xuất;
- Đảm bảo an toàn cho môi trường.

- Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm hiện tại của công ty như sau:

(1) Sản xuất trực ép loại 1 – sản phẩm trực in:

Cắt lõi sắt → Quá trình tiện → Quá trình mạ → Xử lý bề mặt → Cố định ống → Bọc ống → Đánh bóng bề mặt → Cắt hoàn thành → Kiểm tra đóng gói.

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của nhà máy được thể hiện qua hình 1.2 như sau:



Hình 1. 2. Sơ đồ quy trình sản xuất trực ép loại 1

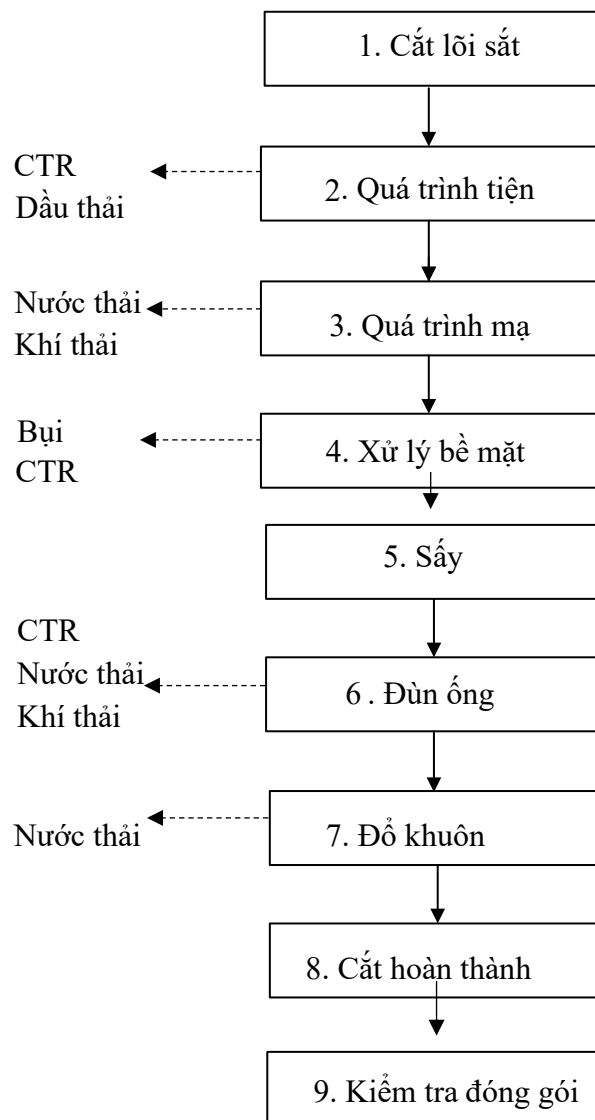
*** Thuyết minh quy trình sản xuất**

Nguyên liệu là các trục sắt, nhôm và gôm. Các trục sắt, nhôm sau khi cắt theo kích thước mong muốn. Lập chương trình trên các máy gia công CNC tương ứng. Đưa nguyên liệu vào máy gia công CNC, máy phay để gia công tạo hình theo bản vẽ thiết kế. Quá trình gia công sản phẩm có sử dụng dung dịch tưới nguội để làm mát trực tiếp trên bề mặt sản phẩm khi gia công, đồng thời giúp giảm phát tán bụi trong quá trình gia công. Nước thải tưới nguội có chứa dầu sẽ được thu gom định kỳ và thuê nhà thầu xử lý. Phần nước có lẫn dầu thải trong quá trình vệ sinh máy, rửa sàn khu vực sản xuất sẽ được thu gom và đổ vào bể ngầm R2 tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án. Các sản phẩm sau khi gia công sẽ được đưa qua các bể mạ để tiến hành mạ. Dung dịch

tại các bồn chứa sau khi mạ cũng sẽ được thu gom định kỳ và thuê nhà thầu xử lý. Nước thải chảy tràn từ quá trình rửa và mạ lõi Shingane sẽ được dẫn về bể ngấm R4 tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án. Sản phẩm sau mạ được xử lý bề mặt để loại bỏ các tạp chất bám trên bề mặt. Sau đó phối trộn gồm và bọc gồm vào xung quanh trục sắt, nhôm. Tại công đoạn xử lý bề mặt, các sản phẩm sẽ được đưa vào máy đánh bóng tự động để đánh bóng. Sản phẩm sau khi đánh bóng sẽ được cắt hoàn thành và tiến hành kiểm tra. Quy trình sản xuất được thực hiện khép kín đảm bảo chất lượng sản phẩm và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

(2) Quy trình sản phẩm trục ép loại 2 – sản phẩm trục in

Cắt lõi sắt → Quá trình tiện → Quá trình mạ → Xử lý bề mặt → Sấy → Đùn ống nhựa → Đổ khuôn → Cắt hoàn thành → Kiểm tra đóng gói



Hình 1. 3. Sơ đồ quy trình sản phẩm trục ép loại 2

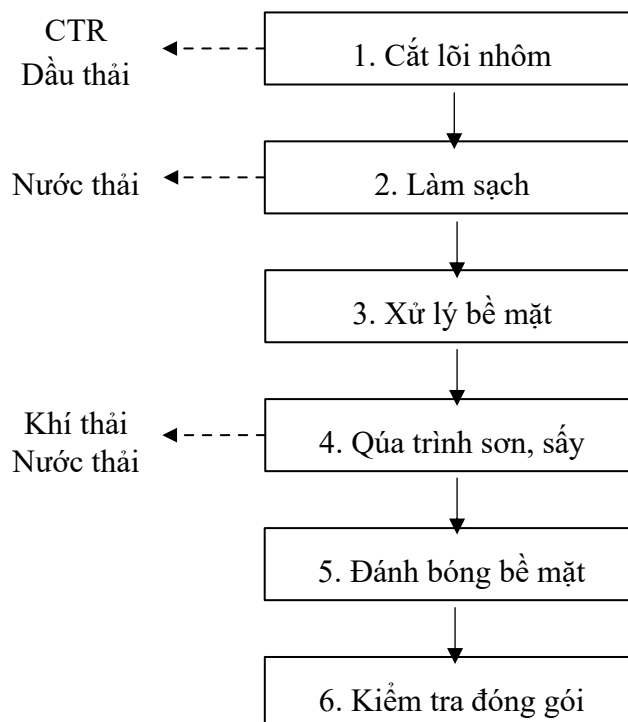
*** Thuyết minh quy trình sản xuất**

Nguyên liệu là các trục sắt, gồm, nhựa. Các trục sắt sau khi cắt theo kích thước

mong muốn. Lập chương trình trên các máy gia công CNC tương ứng. Đưa nguyên liệu vào máy gia công CNC, máy phay để gia công tạo hình theo bản vẽ thiết kế. Quá trình gia công sản phẩm có sử dụng dung dịch tưới nguội để làm mát trực tiếp trên bề mặt sản phẩm khi gia công, đồng thời giúp giảm phát tán bụi trong quá trình gia công. Nước thải tưới nguội có chứa dầu sẽ được thu gom định kỳ và thuê nhà thầu xử lý. Phần nước có lẫn dầu thải trong quá trình vệ sinh máy, rửa sàn khu vực sản xuất sẽ được thu gom và đổ vào bể ngầm R2 tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án. Các sản phẩm sau khi gia công sẽ được đưa qua các bể mạ để tiến hành mạ. Dung dịch tại các bồn chứa sau khi mạ cũng sẽ được thu gom định kỳ và thuê nhà thầu xử lý. Nước thải chảy tràn từ quá trình rửa và mạ lõi Shingane sẽ được dẫn về bể ngầm R4 tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án. Sản phẩm sau mạ được xử lý bề mặt để loại bỏ các tạp chất bám trên bề mặt. Sau đó điền đầy gôm vào giữa trục và ống. Sản phẩm sau khi đùn và đổ khuôn sẽ được cắt hoàn thành và tiến hành kiểm tra. Quy trình sản xuất được thực hiện khép kín đảm bảo chất lượng sản phẩm và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

(3) Sản phẩm trực nhiệt – sản phẩm trực in

Quá trình cắt lõi nhôm → Quá trình làm sạch → Xử lý bề mặt → Quá trình sơn/sấy → Quá trình đánh bóng → Kiểm tra đóng gói.



Hình 1. 4. Sơ đồ quy trình sản phẩm trực nhiệt

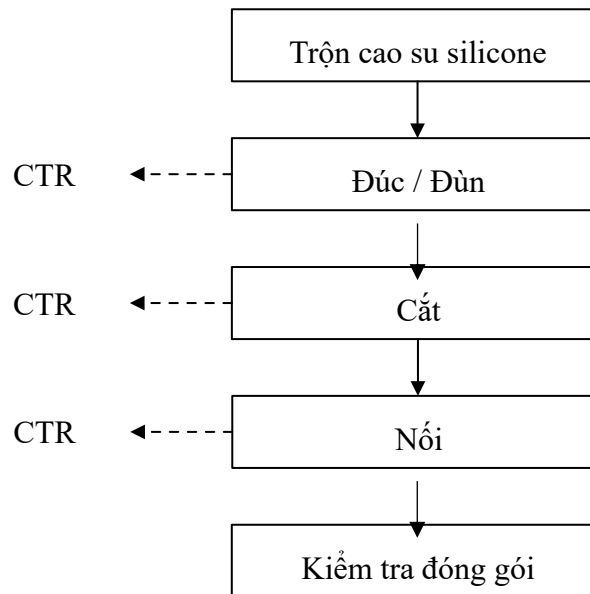
**** Thuyết minh quy trình sản xuất***

Nguyên liệu là lõi nhôm. Lõi nhôm sau khi cắt theo kích thước mong muốn. Lập chương trình trên các máy gia công CNC tương ứng. Đưa nguyên liệu vào máy gia công

CNC, máy phay để gia công tạo hình theo bản vẽ thiết kế. Quá trình gia công sản phẩm có sử dụng dung dịch tưới nguội để làm mát trực tiếp trên bề mặt sản phẩm khi gia công, đồng thời giúp giảm phát tán bụi trong quá trình gia công. Nước tưới nguội có chứa dầu tưới nguội từ quá trình tiện sẽ được thu gom và thuê nhà thầu xử lý. Nước thải từ công đoạn phun sơn HR sẽ được dẫn về bể ngầm R1 tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án. Sản phẩm sau khi được tiến hành xử lý bề mặt để loại bỏ các tạp chất trên bề mặt sẽ được phun sơn, sấy và đánh bóng bề mặt. Quá trình phun sơn được thực hiện hở, Chủ Cơ sở sẽ lắp đặt các buồng phun sơn và hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn để loại bỏ bụi sơn phát sinh. Tại công đoạn đánh bóng bề mặt, các sản phẩm sẽ được đưa vào máy đánh bóng tự động để đánh bóng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế. Sản phẩm sau khi đánh bóng sẽ được tiến hành kiểm tra để đảm bảo sản phẩm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng.

(4) Sản phẩm cao su silicon

Trộn cao su silicon → Đúc/Đùn → Cắt → Nối → Kiểm tra đóng gói.



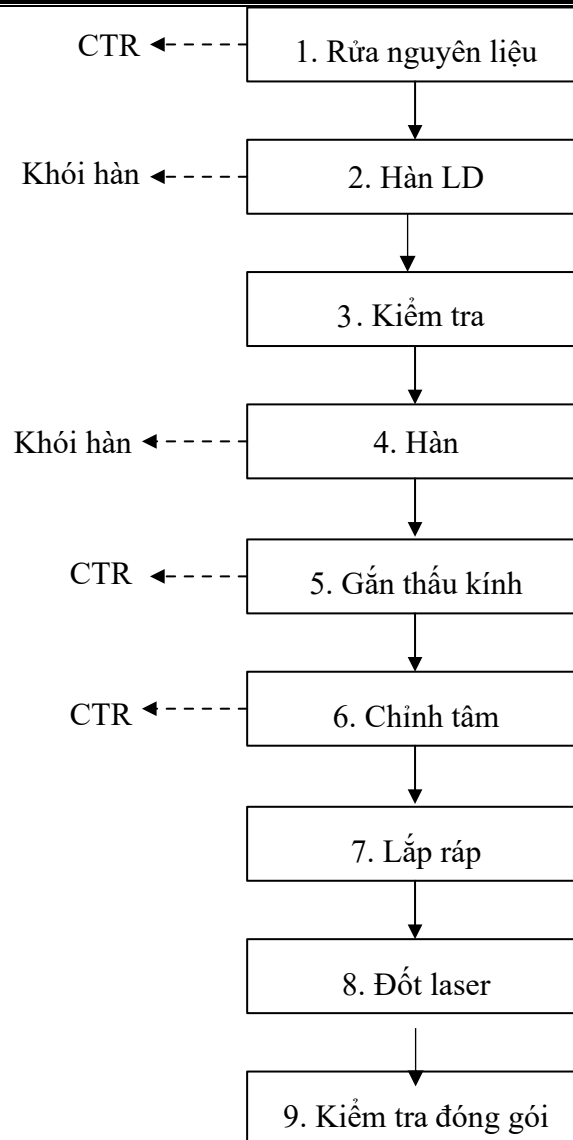
Hình 1. 5. Sơ đồ quy trình sản phẩm cao su silicon

*** Thuyết minh quy trình**

Nguyên liệu là các chủng loại gôm. Các loại gôm sẽ được đưa vào máy để phối trộn, sau khi phối trộn sẽ chuyển sang máy đùn để tiến hành đùn và đúc ra hình dạng sản phẩm theo yêu cầu. Trước khi vận hành máy đùn, tiến hành điều chỉnh các thông số kỹ thuật theo bản vẽ thiết kế. Sản phẩm sau khi đùn được cắt theo kích thước tiêu chuẩn và kiểm tra để đảm bảo sản phẩm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng.

(5) Sản phẩm linh kiện máy gia công laser

Rửa nguyên liệu → Hàn → Kiểm tra → Hàn → Gắn thấu kính → Chính tâm → Lắp ráp → Đốt laser → Kiểm tra, đóng gói.



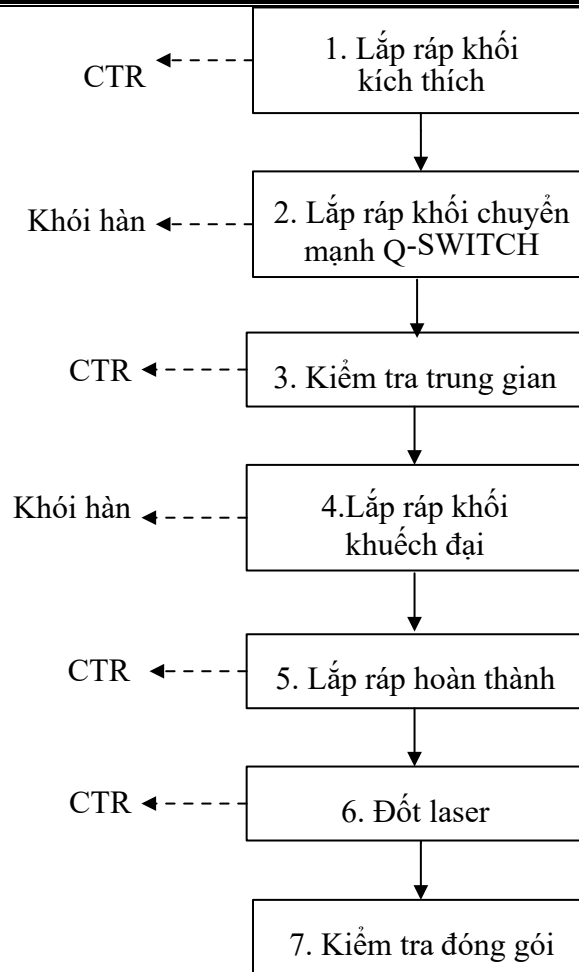
Hình 1. 6. Sơ đồ quy trình sản phẩm linh kiện máy gia công laser

*** *Thuyết minh quy trình***

Nguyên liệu là các linh kiện vỏ laser, chip, hợp chất hàn. Tiến hành hàn chip và dây. Sau đó điều chỉnh thấu kính, fiber và tiến hành gắn cố định các linh kiện lại với nhau. Cuối cùng lắp ráp hoàn thành và tiến hành kiểm tra.

(6) *Sản phẩm máy gia công laser*

Lắp ráp khối kích thích → Lắp ráp khối chuyển mạch Q-SWITCH → Kiểm tra trung gian → Lắp ráp khối khuếch đại → Lắp ráp hoàn thành → Đốt laser → Kiểm tra đóng gói



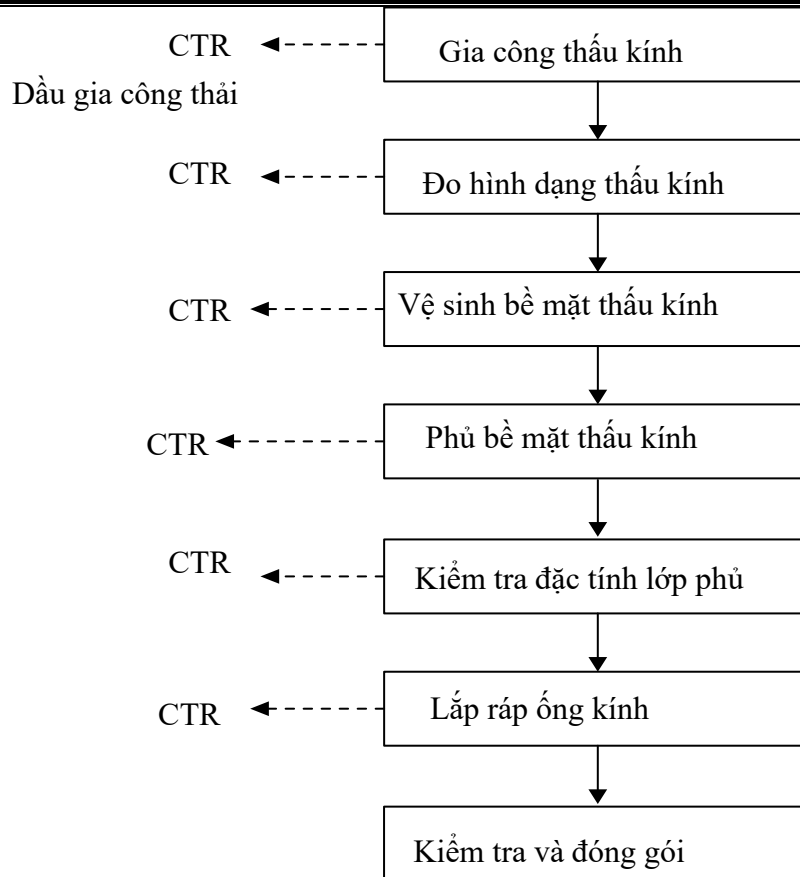
Hình 1. 7. Sơ đồ quy trình sản phẩm máy gia công laser

*** *Thuyết minh quy trình***

Nguyên liệu là các linh kiện lắp ráp. Lắp ráp các khối đơn lẻ lại với nhau. Cuối cùng lắp ráp hoàn thành và tiến hành kiểm tra.

(7) Quy trình sản xuất thiết bị quang học

Gia công thấu kính → Đo hình dạng thấu kính → Kiểm tra ngoại quan → Vệ sinh bề mặt thấu kính → Phủ bề mặt thấu kính → Lắp ráp ống kính → Kiểm tra xuất hàng và đóng gói.

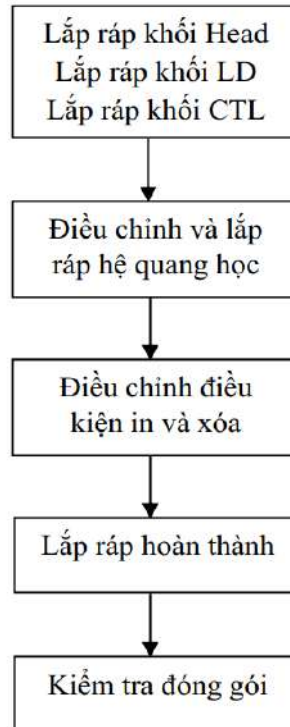


Hình 1. 8. Sơ đồ quy trình sản xuất thiết bị quang học

*** *Thuyết minh quy trình***

Nguyên liệu thấu kính thô chất liệu là Ge được gia công theo hình dạng thiết kế trên máy gia công Nanotech. Sau khi gia công được kiểm tra hình dạng trên máy đo hình dạng. Tiếp đến vệ sinh bề mặt thấu kính và tiến hành phủ bề mặt trên máy phủ chuyên dụng. Sau khi phủ bề mặt tiến hành kiểm tra đặc tính lớp phủ như tỉ lệ truyền quang, tính chịu môi trường, ngoại quan...Bước tiếp theo là lắp ráp các thấu kính đã được phủ bề với nhau bằng ống kính theo bản vẽ thiết kế. Bước cuối cùng là kiểm tra xuất hàng và đóng gói.

(8) *Quy trình sản xuất máy in, linh kiện máy in*

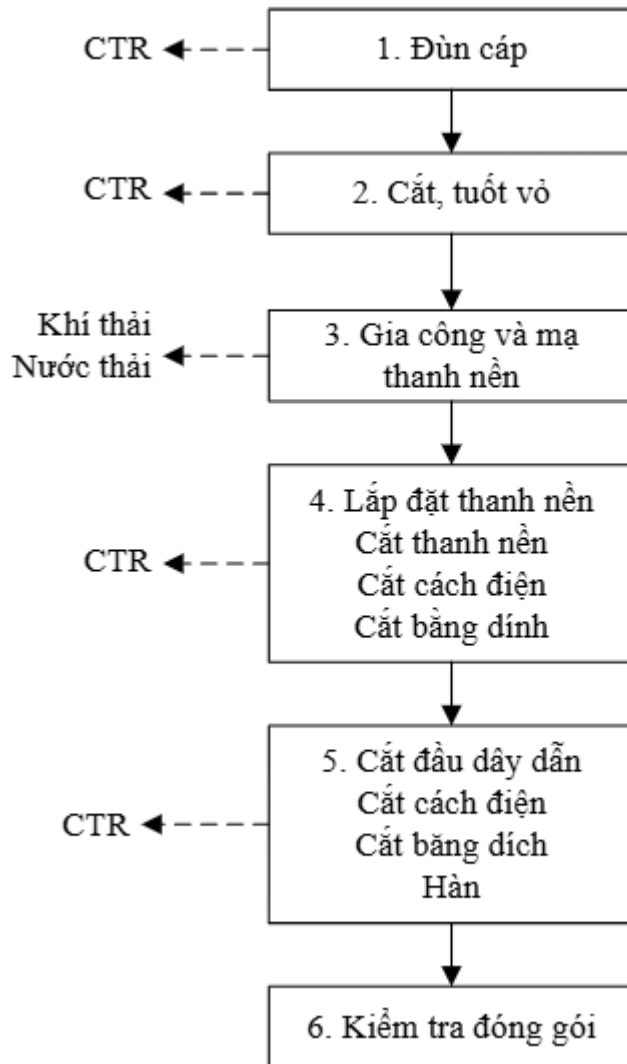


Hình 1. 9. Sơ đồ quy trình sản xuất thiết bị quang học

**** Thuyết minh quy trình***

Nguyên liệu là các linh kiện máy in, tiến hành lắp ráp các khối lại với nhau. Sau đó điều chỉnh và lắp ráp hệ quang học. Điều chỉnh điều kiện in và xóa. Cuối cùng là lắp ráp hoàn thành và kiểm tra.

(9) Quy trình sản xuất dây cáp



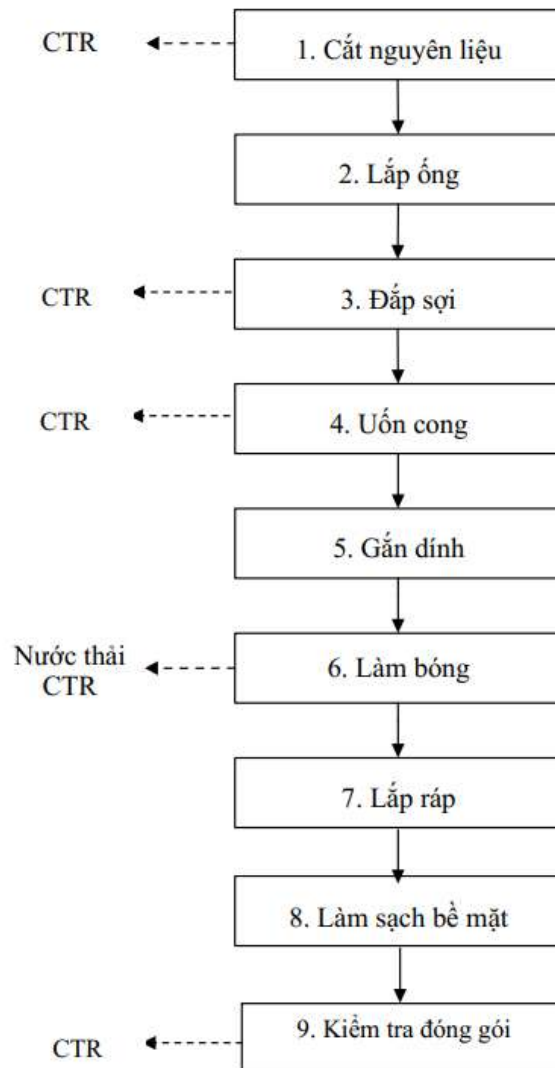
Hình 1. 10. Sơ đồ quy trình sản xuất dây cáp

*** Thuyết minh quy trình**

Nguyên liệu là các hạt nhựa và các sợi kim loại. Các hạt nhựa sẽ được đưa vào bồn của máy trộn để phối trộn theo điều kiện của bản vẽ thiết kế. Trên các máy đùn sẽ được thiết định nhiệt độ đùn, vòng quay đùn, tốc độ dây theo điều kiện của bản vẽ thiết kế. Sau đó khởi động máy tiến hành đùn thành các sợi dây cáp. Các sợi dây cáp sau khi được đùn ra sẽ đan hoặc quấn vào các trục bobin.

Tiến hành gia công các thanh nền, sau đó nhúng vào các bể mạ để tiến hành mạ. Dung dịch tại các bồn chứa sau khi mạ cũng sẽ được thu gom định kỳ và thuê nhà thầu xử lý. Nước thải chảy tràn từ quá trình rửa và làm sạch sẽ được dẫn về bể ngầm R4 tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án. Bước cuối là gia công đầu cuối và gắn các thanh nền vào dây cáp, kiểm tra đóng gói.

(10) Quy trình sản xuất sản phẩm sợi cáp quang



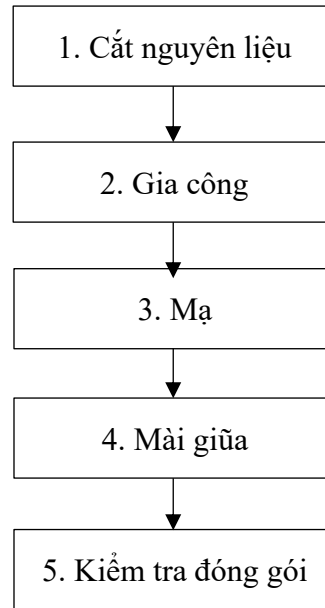
Hình 1. 11. Sơ đồ quy trình sản xuất sợi cáp quang

*** Thuyết minh quy trình**

Nguyên liệu là các sợi fiber, ống lò xo, lõi thủy tinh, đầu nối, keo. Xỏ linh kiện vào đầu nối, trét keo và tiến hành mài. Cuối cùng là lắp ráp và kiểm tra.

(11) Quy trình sản xuất thiết bị khác

Cắt nguyên liệu à Gia công à Quá trình mạ à Mài giũa à Kiểm tra đóng gói



Hình 1. 12. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm gia công khuôn kim loại, khuôn nhựa và các đồ gá

*** Thuyết minh quy trình**

Nguyên liệu là kim loại, các loại nhựa. Sau khi sử dụng phần mềm chuyên dụng để thiết kế khuôn và đồ gá theo yêu cầu sản phẩm. Lập chương trình trên các máy gia công CNC tương ứng. Đưa nguyên liệu vào các máy CNC như máy cắt, máy mài, máy tiện, máy phay, máy gia công 5 trục... để tạo hình theo bản vẽ thiết kế. Quá trình gia công sản phẩm có sử dụng dung dịch tưới nguội để làm mát trực tiếp trên bề mặt sản phẩm khi gia công, đồng thời giúp giảm phát tán bụi trong quá trình gia công. Toàn bộ nước tưới nguội có chứa dầu tưới nguội sẽ được thu gom và thuê nhà thầu xử lý. Các sản phẩm sau khi gia công sẽ được đưa qua các bể mạ để tiến hành mạ. Dung dịch tại các bồn chứa sau khi mạ cũng sẽ được thu gom định kỳ và thuê nhà thầu xử lý. Nước thải chảy tràn từ quá trình rửa và làm sạch sẽ được dẫn về bể ngậm R4 tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án. Quy trình sản xuất được thực hiện khép kín đảm bảo chất lượng sản phẩm và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở

TT	Sản phẩm của Cơ sở	Công suất
1	Sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; sản xuất thiết bị điện khác; sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính.	49.005.100 sản phẩm/năm

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở:

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên vật liệu của Cơ sở:

1.4.1.1. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Bảng 1. 3. Danh mục máy móc, thiết bị của Cơ sở

STT	Tên máy	Số lượng (chiếc)		Xuất xứ	Tình trạng (%)
		Theo ĐTM	Sau khi nâng công suất		
I	Máy móc, thiết bị sản xuất linh kiện điện tử				
1.	Máy cưa	-	10	Nhật Bản	70
2.	Máy kéo ống	-	3	Nhật Bản	70
3.	Máy gia công đầu ống	-	40	Nhật Bản Trung Quốc	60~80
4.	Máy tiện	17	77	Nhật Bản	70
5.	Máy phay	-	1	Nhật Bản	90
6.	Line mạ	2	1	Nhật Bản	50
7.	Line rửa	2	5	Nhật Bản, Việt Nam, Thailand	60
8.	Line đổ khuôn	7	9	Nhật Bản	80
9.	Line gia lưu nước	-	3	Nhật Bản	60
10.	Máy mài	-	50	Nhật Bản	70
11.	Máy cán gôm	2	6	Nhật Bản	90
12.	Máy phun sơn	-	27	Nhật Bản	60~70
13.	Line phun sơn	-	2	Nhật Bản	70
14.	Máy hàn áp lực	-	2	Nhật Bản	80
15.	Máy cắt	45	41	Nhật Bản	70~90
16.	Máy trộn gôm	-	8	Nhật Bản	65
17.	Máy tách bột khí	-	6	Nhật Bản	80
18.	Lò sấy	46	152	Nhật Bản, Đài Loan	60~95

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên máy	Số lượng (chiếc)		Xuất xứ	Tình trạng (%)
		Theo ĐTM	Sau khi nâng công suất		
19.	Máy bắn cát	8	10	Nhật Bản	80
20.	Máy phủ Dispenser	-	10	Nhật Bản	80
21.	Line nối	-	4	Nhật Bản	60
22.	Line xử lý Korona	-	2	Nhật Bản	60
23.	Line đèn	-	30	Nhật Bản	80
24.	Máy gia công ống bọc	-	2	Nhật Bản	70
25.	Máy đo đường kính	11	20	Nhật Bản	70
26.	Máy bọc ống	16	23	Nhật Bản	70
27.	Máy ủ	-	2	Nhật Bản	90
28.	Máy đo đường kính ống tube	-	2	Nhật Bản	90
29.	Máy mài vỏ	-	2	Nhật Bản	90
30.	Line xử lý SA	-	1	Nhật Bản	90
31.	Line sấy, cắt PFA	-	2	Nhật Bản	60
32.	Line rửa PFA	-	1	Nhật Bản	60
II	Sản xuất dây cáp và sợi quang học				
33.	Máy xoắn dây	-	5	Nhật Bản	80
34.	Máy đan	-	68	Nhật Bản	90
35.	Máy quấn băng keo	-	11	Nhật Bản	70
36.	Line Lamilet	-	2	Nhật Bản	60
37.	Máy xỏ ống	-	1	Nhật Bản	60
38.	Máy Winder	-	10	Nhật Bản	70

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên máy	Số lượng (chiếc)		Xuất xứ	Tình trạng (%)
		Theo ĐTM	Sau khi nâng công suất		
39.	Line Coating	-	8	Nhật Bản	90
40.	Máy co giãn ống	-	7	Nhật Bản	70~95
41.	Máy gia công côn	-	5	Nhật Bản	90
42.	Máy quần hoàn thành	-	13	Nhật Bản	90
43.	Máy dập	-	3	Nhật Bản	70
44.	Máy đúc	4	2	Nhật Bản	95
45.	Máy ép	-	1	Nhật Bản	60
46.	Máy laser	-	34	Nhật Bản	60~95
47.	Máy hàn	-	12	Nhật Bản	80~95
48.	Máy xịt keo	-	9	Nhật Bản	80~95
49.	Máy rung sóng siêu âm	-	3	Nhật Bản	70
50.	Máy gia công	-	2	Nhật Bản	90
51.	Máy sấy	-	5	Nhật Bản	75~90
52.	Máy hóa cứng	-	5	Nhật Bản	60
53.	Máy co giãn	-	2	Nhật Bản	90
54.	Máy cắt	7	6	Nhật Bản	50~80
55.	Máy co giãn	-	3	Nhật Bản	70
56.	Máy kiểm tra	-	15	Nhật Bản	60
57.	Máy tuốt	40	29	Thụy Sĩ	60~90
58.	Máy ép	-	2	Nhật Bản	90
59.	Line mạ	-	1	Nhật Bản	95

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên máy	Số lượng (chiếc)		Xuất xứ	Tình trạng (%)
		Theo ĐTM	Sau khi nâng công suất		
III	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác				
60.	Máy kéo sợi	-	3	Nhật Bản	70
61.	Máy ép, dập	-	11	Nhật Bản	70
62.	Máy mài	-	26	Nhật Bản	60~80
63.	Máy cắt	5	7	Nhật Bản	60~80
64.	Lò sấy, máy sấy	5	20	Nhật Bản	60~80
65.	Máy rung sóng siêu âm	12	8	Nhật Bản	70
66.	Máy phủ bề mặt	-	1	Nhật Bản	90
67.	Máy gia nhiệt	-	2	Nhật Bản	70
68.	Máy tuốt	-	3	Nhật Bản	75
IV	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học				
69.	Máy hàn	3	3	USA, GERMANY Nhật Bản	75
70.	Thiết bị burn in	1	2	Nhật Bản	75
71.	Thiết bị chỉnh tâm	2	5	Nhật Bản	75
72.	Thiết bị đo công suất	6	5	Nhật Bản	75
73.	Lò sấy, máy sấy	5	2	Nhật Bản	75
74.	Máy rửa sóng siêu âm	1	2	Nhật Bản	75
75.	Máy kiểm tra khí He	1	1	Nhật Bản	75
76.	Máy mài trục	11	1	Nhật Bản	75
77.	Máy gia công, kiểm tra phi mặt	-	2	USA, Nhật Bản	70~95

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên máy	Số lượng (chiếc)		Xuất xứ	Tình trạng (%)
		Theo ĐTM	Sau khi nâng công suất		
	cầu				
V	Sản xuất thiết bị điện khác				
78.	Máy gia công	-	7	Nhật Bản	60~95
79.	Máy phay, tiện	-	7	Nhật Bản	60~90
80.	Máy cắt	-	2	Nhật Bản	80
81.	Máy phóng lỗ	-	1	Nhật Bản	65
82.	Máy mài phẳng	-	1	Nhật Bản	65
83.	Máy cưa	-	1	Nhật Bản	65
84.	Máy khoan	-	1	Nhật Bản	65
85.	Máy đo 3 chiều	-	1	Nhật Bản	90
86.	Line mạ	-	1	Nhật bản	85
VI	Sản xuất máy in, linh kiện máy in				
87.	Thiết bị điều chỉnh phạm vi	-	1	Nhật Bản	95
88.	Thiết bị điều chỉnh tâm	-	1	Nhật Bản	95
	Tổng	259	944		

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Chủ Cơ sở cam kết thực hiện nhập sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của Nhà máy theo đúng Quyết định số 18/2019/QĐ- TTg ngày 19/4/2019 của Thủ tướng về Quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng và Quyết định số 28/2022/QĐ-Ttg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2019/QĐ- TTg ngày 19/4/2019 của Thủ tướng về Quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

1.4.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hoá chất của Cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Nhu cầu sử dụng các nguyên, nhiên liệu chính của nhà máy được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1. 4. Khối lượng nguyên, vật liệu đầu vào của Cơ sở

TT	Nguyên vật liệu	Số lượng/năm		Đơn vị	Nguồn cung cấp
		Hiện hữu	Nâng công suất		
1	Bản mạch điện tử	1.251.243	1.564.053	PC	Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc,...
2	Băng keo	15.917.770	19.897.212	M	
3	Dây điện	320.618	400.772	M	
4	Dây điện	641.039	801.298	PC	
5	Đầu jack	2.529.684	3.162.105	PC	
6	Đầu nối fiber	1.175.276	1.469.095	PC	
7	Đầu nối khác	14.222.632	17.778.290	PC	
8	Hạt nhựa	38.939	48.673	KG	
9	Lá thép	2.122	2.652	KG	
10	Lá hợp kim	374	467	KG	
11	Lõi dây bằng đồng	42.874	53.592	KG	
12	Miếng nhựa	7.116.918	8.896.147	PC	
13	Nắp dây đầu jack	3.128.554	3.910.692	PC	
14	Ống nhựa	1.137.027	1.421.283	PC	
15	Ống nhựa	224.655	280.818	M	
16	Ống co giãn	282.520	353.150	M	
17	Ống lò xo	119.752	149.690	M	
18	Ống lò xo	9.411	11.763	PC	
19	Sợi quang	17.032.399	21.290.498	M	
20	Tấm nhựa	122.533	153.166	M	
21	Tấm nhựa	3.260	4.075	M	
22	Thanh nhôm	151.533	189.416	KG	
23	Thanh nhôm	1.384.236	1.730.295	PC	
24	Thanh sắt	375.895	469.868	KG	
25	Thanh thép	194.437	243.046	KG	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

TT	Nguyên vật liệu	Số lượng/năm		Đơn vị	Nguồn cung cấp
		Hiện hữu	Nâng công suất		
26	Thanh thép	1.227.104	1.533.880	PC	
27	Thanh nhựa nối	367.378	459.222	PC	
28	Que hàn	158	197	KG	
29	Nguyên liệu khác	236.989	296.236	M	
30	Nguyên liệu khác	1.891.350	2.364.187	PC	
31	Nguyên liệu khác	68.970	86.212	KG	

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

b. Nhu cầu sử dụng hoá chất

Nhu cầu sử dụng hóa chất của Công ty được tổng hợp tại bảng dưới

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng hóa chất phục vụ sản xuất tại Cơ sở

STT	Tên hoá chất	Lượng sử dụng		Đơn vị	Nguồn
		Hiện hữu	Nâng công suất		
1	AC-701	840	1.050	Kg/năm	Việt Nam, Nhật Bản
2	Acetone	10.311	12.889	Kg/năm	
3	Ammonia	3.029	3.786	Kg/năm	
4	Axit Nitric 32%	6.480	8.100	Kg/năm	
5	Axit sulfuric	38.944	48.680	Kg/năm	
6	Bột nhôm	25	31	Kg/năm	
7	Bột talc	4.652	5.815	Kg/năm	
8	Chất chống dính khuôn	1.078	1.347	Kg/năm	
9	Chất kết dính	6	7	Kg/năm	
10	Chất lỏng truyền nhiệt	70	88	Kg/năm	
11	Chất tạo màu	1.369	1.711	Kg/năm	
12	Chất xúc tác	186	232	Kg/năm	
13	Chế phẩm xúc tiến cao su	1.871	2.339	Kg/năm	
14	Đá khô	33.765	42.206	Kg/năm	
15	Dầu Aqua	21.738	27.173	Kg/năm	
16	Dầu bôi trơn	1.744	2.181	Kg/năm	
17	Dầu Diesel	420	525	Kg/năm	
18	Dầu hoả	26.400	33.000	Kg/năm	
19	Dầu máy	3.861	4.827	Kg/năm	
20	Diethyl Ether	7	8	Kg/năm	
21	Dung dịch chuẩn độ	72	90	Kg/năm	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên hoá chất	Lượng sử dụng		Đơn vị	Nguồn
		Hiện hữu	Nâng công suất		
22	Dung dịch Flux	131	164	Kg/năm	
23	Dung dịch mạ	34.246	42.807	Kg/năm	
24	Dung dịch P-Menthane	3	4	Kg/năm	
25	Dung dịch tẩy rửa	11.193	13.992	Kg/năm	
26	Dung dịch Tetra	165	206	Kg/năm	
27	Dung môi	135	169	Kg/năm	
28	Ethanol	32.352	40.440	Kg/năm	
29	Ferricoat	555	693	Kg/năm	
30	Heptan	6.212	7.765	Kg/năm	
31	Hỗn hợp thử độ căng ướt	2	2	Kg/năm	
32	Hợp chất hàn	263	329	Kg/năm	
33	Hydrochloric acid	8	10	Kg/năm	
34	Isopropyl Alcohol (IPA)	15.936	19.920	Kg/năm	
35	Keo dán	237	296	Kg/năm	
36	Keo dán loctite	51	64	Kg/năm	
37	Keo Primer	2.085	2.607	Kg/năm	
38	Keo RTV	1.217	1.521	Kg/năm	
39	Keo silicone	489.388	611.736	Kg/năm	
40	Keo UV	3	3	Kg/năm	
41	Mực	890	1.112	Kg/năm	
42	Natri	69	87	Kg/năm	
43	Nhựa lỏng	926	1.157	Kg/năm	
44	N-Methyl-2-pyrrolidinone	15	19	Kg/năm	
45	pH4.01	5	6	Kg/năm	
46	pH7	4	5	Kg/năm	
47	pH9.18	3	4	Kg/năm	
48	Potassium fluoride	3	3	Kg/năm	
49	Potassium Iodide	5	6	Kg/năm	
50	Potassium Thiocyanate	5	6	Kg/năm	
51	Propylene Glycol Monomethyl Ether Acetate	938	1.173	Kg/năm	
52	RP-7	26	33	Kg/năm	
53	SEC-700	11	13	Kg/năm	
54	Silicone	14.704	18.380	Kg/năm	
55	SO 500	16	20	Kg/năm	
56	Sodium hydroxide	1	1	Kg/năm	
57	Sodium Sulfite	23	29	Kg/năm	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên hoá chất	Lượng sử dụng		Đơn vị	Nguồn
		Hiện hữu	Năng công suất		
58	Sodium Thiosulfate	24	29	Kg/năm	
59	Sơn phủ	24.058	30.073	Kg/năm	
60	Tac Sormal 121	47	59	Kg/năm	
61	Toluene	4.752	5.940	Kg/năm	
62	Top alclean 161	57	71	Kg/năm	
63	Top desmut N-20	48	60	Kg/năm	
64	Tough Ace EX	1.162	1.453	Kg/năm	
65	Hóa chất khác	262	328	Kg/năm	

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

Bảng 1. 6. Nhu cầu hoá chất xử lý môi trường tại Cơ sở

STT	Tên hoá chất	Nơi sử dụng	Đơn vị	Lượng sử dụng năm	
				Hiện hữu	Năng công suất
1	Methanol	NTSH	Lít	4.650	5.813
2	PAC		Kg	1.700	2.125
3	NaOCl		Kg	1.925	2.406
4	NaOH	NTSX	Kg	6.025	7.531
5	HF-02		Kg	13.300	16.625
6	AP120C		Kg	74	93
7	Than hoạt tính		Lít	200	250

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

a. Nhu cầu lao động

Bảng 1. 7. Nhu cầu lao động của Nhà máy

Hạng mục	Hiện tại	Sau khi nâng công suất
Nhu cầu lao động (người)	1.675	~1.675

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

b. Nhu cầu sử dụng điện

Hiện tại, nhà máy Nissei Electric Hà Nội được cấp nguồn từ mạng lưới điện KCN Thăng Long.

Đối với nhu cầu sử dụng điện tại nhà máy Nissei Electric Hà Nội, nhà máy tự ký hợp đồng với bên cung cấp điện và tự thanh toán tiền điện theo lượng điện sử dụng của đơn vị.

Điện được sử dụng để phục vụ các nhu cầu:

- + Phục vụ cho dây chuyền sản xuất
- + Phục vụ cho nhu cầu của công nhân viên, chiếu sáng xung quanh.

a) Hiện tại

Lượng điện tiêu thụ: Dựa trên hoá đơn giá trị gia tăng tiền điện từ 01/04/2024-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

31/03/2025 của Công ty, lượng điện tiêu thụ của dự án được thống kê dưới bảng sau:

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng điện của nhà máy Nissei Electric trong năm gần nhất

STT	Thời gian	Đơn vị	Số lượng
1	01/04/2024-30/04/2024	KWh/tháng	1.467.715
2	01/05/2024-31/05/2024	KWh/tháng	1.619.540
3	01/06/2024-30/06/2024	KWh/tháng	1.536.326
4	01/07/2024-31/07/2024	KWh/tháng	1.789.666
5	01/08/2024-31/08/2024	KWh/tháng	1.853.992
6	01/09/2024-30/09/2024	KWh/tháng	1.536.899
7	01/10/2024-31/10/2024	KWh/tháng	1.586.367
8	01/11/2024-30/11/2024	KWh/tháng	1.515.976
9	01/12/2024-31/12/2024	KWh/tháng	1.318.405
10	01/01/2025-31/01/2025	KWh/tháng	1.112.596
11	01/02/2025-28/02/2025	KWh/tháng	1.170.547
12	01/03/2025-31/03/2025	KWh/tháng	1.403.460
Trung bình			1.492.624

(Nguồn: Hoá đơn tiền điện Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội năm 2024, 2025)

→ Dựa trên hoá đơn giá trị gia tăng tiền nước tại Công ty, lượng điện phục vụ cho vận hành nhà máy hiện tại trung bình 1.492.624 kWh/tháng.

b) Sau khi nâng công suất

Nhu cầu tiêu thụ điện phục vụ cho dự án sau khi nâng công suất ước tính khoảng 1.865.776 kWh/tháng.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước của Công ty: nước sử dụng cho quá trình hoạt động, sản xuất của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội lấy từ hệ thống cấp nước sạch của KCN Thăng Long.

- Mục đích: sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên; sản xuất; tưới cây xanh; tưới bụi khu vực cổng ra vào, dự trữ cho PCCC.

a) Hiện tại

Lượng nước sinh hoạt tiêu thụ: Dựa trên hoá đơn giá trị gia tăng tiền nước của Công ty, lượng nước cấp phục vụ cho vận hành nhà máy được thống kê dưới bảng sau:

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội trong năm gần nhất

STT	Thời gian sử dụng	Đơn vị	Số lượng
1	16/03/2024-16/04/2024	m ³ /tháng	6.649
2	16/04/2024-16/05/2024	m ³ /tháng	6.251
3	16/05/2024-16/06/2024	m ³ /tháng	7.291
4	16/06/2024-16/07/2024	m ³ /tháng	8.363
5	16/07/2024-16/08/2024	m ³ /tháng	8.757
6	16/08/2024-16/09/2024	m ³ /tháng	7.360

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Thời gian sử dụng	Đơn vị	Số lượng
7	16/09/2024-16/10/2024	m ³ /tháng	6.745
8	16/10/2024-16/11/2024	m ³ /tháng	6.391
9	16/11/2024-16/12/2024	m ³ /tháng	5.642
10	16/12/2024-16/01/2025	m ³ /tháng	5.661
11	16/01/2025-16/02/2025	m ³ /tháng	4.117
12	16/02/2025-16/03/2025	m ³ /tháng	5.129
Trung bình		m³/tháng	6.530

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

Theo thống kê lượng nước cấp sử dụng trung bình trong năm gần nhất của Công ty là 6.530 m³/tháng $\approx$ 284 m³/ngày.

b) Sau khi nâng công suất

Sau khi nâng công suất, nhu cầu sử dụng nước tại Công ty ước tính như sau:

* Nước cấp sinh hoạt:

- Cấp cho sinh hoạt của 1.675 cán bộ công nhân viên: Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD và TCVN13606:2023 - Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế, định mức nước cấp cho sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm, căn cứ theo thực tế tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, chọn định mức 200 lít/người/ngày đêm (24 giờ làm việc) $\sim$ 70 lít/người/ngày đêm (tính cho 8 h làm việc). Với số lượng cán bộ công nhân viên tại Công ty là 1.675 người lượng nước sử dụng hàng ngày tại Công ty là: $0,07 \times 1.675 = 117,25$ m³/ngày.

- Cấp cho hoạt động ăn uống tại nhà ăn: Theo TCVN 4513:1988, định mức cấp nước ăn uống của mỗi người là 0,025 m³/người/ngày đêm. Với số lượng cán bộ công nhân viên tại Công ty là 1.675 người lượng nước sử dụng cho hoạt động ăn uống tại Công ty là: $0,025 \times 1.675 = 41,875$ m³/ngày.

* Nước cấp cho hoạt động sản xuất:

- **Hoạt động cắt gọt, mài và đánh bóng sản phẩm:** lượng nước sử dụng cho công đoạn cắt gọt, mài và đánh bóng sản phẩm hiện tại khoảng 3-5m³/tháng tương đương 0,1-0,2m³/ngày. Khi Cơ sở tiến hành nâng công suất ước tính lượng nước sử dụng sẽ tăng khoảng 0,5m³/ngày.

- **Hoạt động mạ:** nước được sử dụng chủ yếu cho hoạt động mạ gồm nước bổ sung hàng ngày cho các bể và nước thay mới định kỳ cho các bể trong dây chuyền mạ, nước rửa nguyên liệu sau mạ cụ thể:

+ Lượng nước cấp mới định kỳ cho các bể:

Bể mạ tại công đoạn sản xuất trực ép:

STT	Tên bể	Thể tích chứa (m ³)	Số lượng bể	Nước cấp (m ³)
-----	--------	---------------------------------	-------------	----------------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

1	Bể rửa nước	0,36	7	2,52
		0,34	1	0,34
2	Bể tẩy dầu	0,33	1	0,33
3	Bể mạ	0,26	3	0,78
		0,34	1	0,34
Tổng thể tích các bể				4,31
Lượng nước cấp mới cho các bể khoảng (m ³ /ngày đêm)				12,93

Bể mạ tại công đoạn sản xuất dây cáp:

STT	Tên bể	Thể tích chứa (m ³)	Số lượng bể	Nước cấp (m ³)
1	Bể rửa nước	0,038	13	0,494
2	Bể loại bỏ tạp chất	0,11	1	0,11
3	Bể mạ	0,11	6	0,66
4	Bể chống han rỉ	0,11	1	0,11
Lượng nước cấp mới cho các bể khoảng (m ³ /ngày đêm)				1,37

Bể mạ tại công đoạn sản xuất thiết bị điện khác

STT	Tên bể	Thể tích chứa (m ³)	Số lượng bể	Nước cấp (m ³ /lần)
1	Bể rửa nước	0,085	8	0,680
		0,082	1	0,082
2	Bể tẩy dầu	0,085	2	0,170
3	Bể xử lý hóa học	0,085	6	0,510
4	Bể xử lý dung dịch	0,082	1	0,082
Lượng nước cấp mới cho các bể khoảng (m ³ /ngày đêm)				0,72

+ Tổng lượng nước cấp mới cho các công đoạn mạ ước lượng khoảng 12,93 + 1,37 + 0,72 = 15,02 m³/ngày đêm.

+ Lượng nước chảy tràn trong quá trình mạ ước tính khoảng 95 m³/ngày đêm.

Như vậy tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động mạ của Cơ sở sau khi nâng công suất là 15,02 + 95 = 110,02 m³/ngày

- **Hoạt động xử lý khí thải NH₃:** Chủ Cơ sở cho lắp đặt hệ thống xử lý khí thải NH₃ bằng phương pháp hấp thụ. Lượng nước cấp cho quá trình hấp thụ là 180L/tuần ≈ 0,03 m³/ngày

- **Hoạt động xử lý bụi sơn bằng nước tại công đoạn phun sơn:** công đoạn phun sơn tại dây chuyền sản xuất trực ép có phát sinh khí thải, bụi sơn, Chủ Cơ sở đã cho lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phun sơn bằng phương pháp hấp thụ bằng màng nước. Sau

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

khi nâng công suất thì số lượng buồng phun sơn và hệ thống xử lý khí thải phun sơn không thay đổi, lượng nước cấp cho quá trình phun sơn là $0,2\text{m}^3/\text{ngày}$.

- **Hoạt động vệ sinh tại công đoạn phun sơn:** để vệ sinh các dụng cụ trong công đoạn phun sơn cần sử dụng lượng nước trung bình $15\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- **Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải:** sử dụng để pha hoá chất khoảng $2\text{m}^3/\text{ngày}$.

STT	Hoạt động sử dụng	Lượng nước sử dụng ($\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm)
1	Hoạt động cắt gọt, mài và đánh bóng sản phẩm	0,5
2	Công đoạn mạ	110,02
3	Hệ thống xử lý khí thải NH_3	0,03
4	Hệ thống xử lý khí thải phun sơn	0,2
5	Hoạt động vệ sinh tại công đoạn phun sơn	15
6	Pha hóa chất tại hệ thống xử lý nước thải	2
Tổng		127,75

* Nước cấp cho hoạt động khác:

- Hoạt động tưới cây xanh: Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD, định mức tưới cây là $3\text{ lít}/\text{m}^2/\text{ngày}$ đêm, với diện tích cây xanh tại Cơ sở là $4.863,64\text{ m}^2$ thì lượng nước khoảng $14,6\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

* Nước cấp cho PCCC: Nước cấp cho PCCC được bơm từ bể 600 m^3 (bể dự phòng trong trường hợp có đám cháy). Căn cứ TCVN 2622:1995: Tiêu chuẩn thiết kế phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình. Số đám cháy xảy ra đồng thời là 1 đám cháy. Lưu lượng nước cấp cho một đám là 10 l/s . Thời gian dập tắt đám là 3 giờ. Lưu lượng nước chữa cháy được tính: $Q_{cc} = (3 \times 1 \times 10 \times 3.600)/1000 = 108\text{ m}^3$.

Vậy tổng lượng nước sử dụng của Cơ sở trong giai đoạn nâng công suất được thống kê như sau:

STT	Hoạt động sử dụng		Lượng sử dụng ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Tổng ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
1	Lượng nước sử dụng thường xuyên	Nước sinh hoạt	159,125	286,88
2		Nước sản xuất	127,75	
3	Lượng nước sử dụng không thường xuyên	Nước tưới cây	14,6	122,6
4		Nước PCCC	108	

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

1.5.1. Các hạng mục công trình của Cơ sở

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội được thực hiện tại Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CD 800093 thì tổng diện tích sử dụng đất của nhà máy là 32.473m².

Hiện tại, các hạng mục công trình của Công ty đã được xây dựng hoàn thiện và đi vào hoạt động từ năm 2006. Nhà xưởng, công trình BVMT đã được Công ty xây dựng với công suất dự trù cho giai đoạn nâng công suất. Do đó, giai đoạn nâng công suất, Công ty sẽ tiếp tục sử dụng các hạng mục hiện có và không xây thêm công trình mới.

Bảng 1. 10. Cơ cấu sử dụng đất

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Mật độ	Tiêu chuẩn
1	Diện tích khu đất	32.473	100%	
2	Diện tích đất xây dựng công trình	17.704,38	54,52%	
3	Diện tích thảm cỏ cây xanh	4.863,64	14,98%	
4	Diện tích đường nội bộ	9.696,78	29,86%	
5	Tổng diện tích sàn xây dựng	51.575,92	72,65%	
6	Đất dự trữ	208,2	0,64%	
7	Mật độ xây dựng	-	54,52%	
8	Hệ số sử dụng đất			1,58

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

Các hạng mục công trình hiện có bao gồm:

Bảng 1. 11. Các hạng mục công trình của Công ty

STT	Hạng mục công trình	Chi tiết xây dựng	Ghi chú
I	Các hạng mục công trình chính		
1	Văn phòng	- Diện tích là 1.188m ² - Công trình được thiết kế theo kết cấu bê tông cốt thép	Đã hoàn thành, giữ nguyên theo quyết định phê duyệt ĐTM và GPXD
2	Nhà máy 1	- Diện tích xây dựng là 7.212m ² - Công trình được thiết kế theo kết cấu bê tông cốt thép	
3	Nhà máy 2	- Diện tích xây dựng là 4.884m ² - Công trình được thiết kế theo kết cấu bê tông cốt thép	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Hạng mục công trình	Chi tiết xây dựng	Ghi chú
4	Nhà máy 3	- Diện tích xây dựng là 1.248m ² - Công trình được thiết kế theo kết cấu bê tông cốt thép	
5	Nhà máy 4	- Diện tích xây dựng là 2.217m ² - Công trình được thiết kế theo kết cấu bê tông cốt thép	
II	Các hạng mục công trình phụ trợ		
1	Nhà ăn	- Diện tích là 2.217m ² - Kết cấu bê tông cốt thép	Đã hoàn thành, giữ nguyên theo quyết định phê duyệt ĐTM và GPXD
2	Phòng bảo vệ	- Diện tích 105.62m ² - Kết cấu bê tông cốt thép	
3	Phòng y tế	- Diện tích 73m ² - Kết cấu bê tông cốt thép	
4	Nhà chứa máy phát điện	- Diện tích 106m ² - Thiết kế xây dựng đơn giản, vững chắc, mái lợp tôn, nền đổ bê tông.	
5	Kho xuất hàng	- Diện tích 1.428m ² - Kết cấu bê tông cốt thép	
6	Kho hóa chất	- Diện tích 238m ² - Kết cấu bê tông cốt thép	
III	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
1	01 hệ thống XLNT công nghiệp	01 hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 150 m ³ /ngày.đêm	Đã hoàn thành, giữ nguyên theo quyết định phê duyệt ĐTM và GPXD
2	01 hệ thống XLNT sinh hoạt	01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất thiết kế 280 m ³ /ngày.đêm	Đã xây dựng và thay đổi so với ĐTM, chưa được cấp Giấy XNHTCTBVM
3	Hệ thống xử lý khí thải	01 hệ thống xử lý khí thải line mạ lõi Shingane công suất 9.000m ³ /giờ	Giữ nguyên
		01 hệ thống xử lý khí thải phun sơn công suất 18.000m ³ /giờ	Giữ nguyên

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Hạng mục công trình	Chi tiết xây dựng	Ghi chú
		01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt công đoạn đun ống nhựa công suất 2.400m ³ /giờ	Đã lắp đặt và thay đổi so với ĐTM, chưa được cấp Giấy XNHTCTBVM
		01 hệ thống xử lý khí thải mạ tại line MID công suất 3.975m ³ /giờ	Lắp đặt mới
		01 hệ thống xử lý khí thải mạ tại line Connector công suất 4.000m ³ /giờ	Lắp đặt mới
4	01 kho tập kết chất thải	01 CTNH diện tích 116 m ² 01 Kho chất thải thông thường có diện tích 136 m ²	Đã hoàn thành, giữ nguyên theo quyết định phê duyệt ĐTM và GPXD
5	02 kho LPG	Diện tích 9 m ² , 1 tầng	
6	Trang bị hệ thống cứu hỏa	01 hệ thống	
7	Hệ thống cây xanh, cảnh quan môi trường	-	

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

1.5.2. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư mở rộng của Cơ sở: 1.600.000.000.000VNĐ
(Một nghìn sáu trăm tỷ đồng)

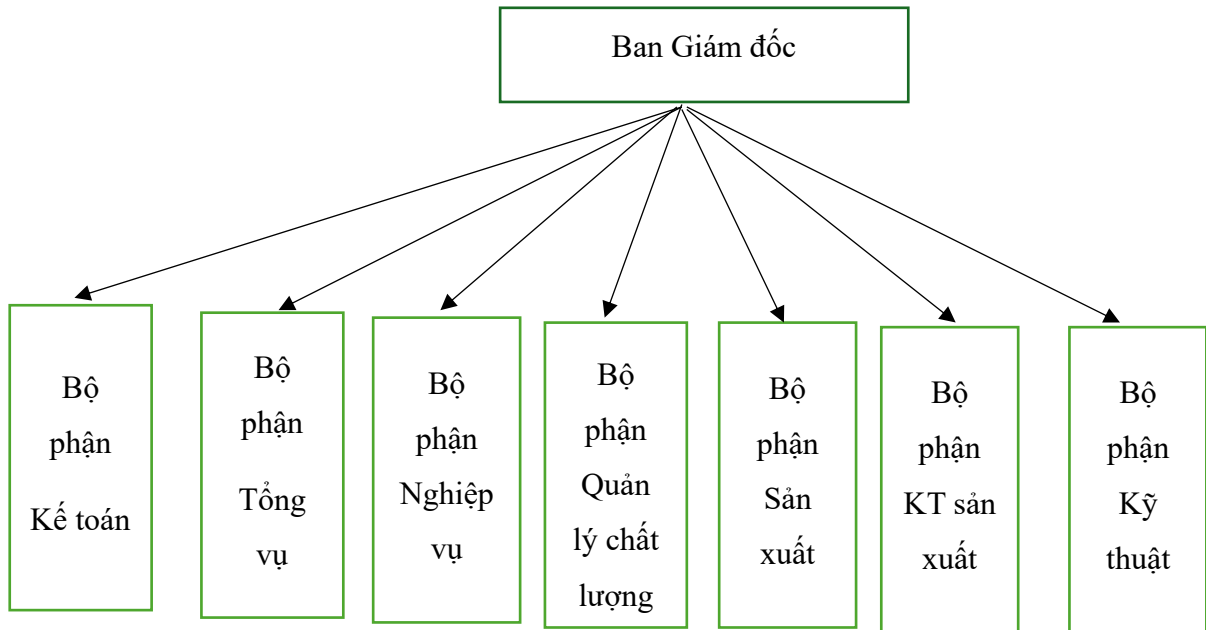
1.5.3. Sơ đồ tổ chức quản lý vận hành nhà máy

- Tổng số cán bộ công nhân viên tại Công ty là 1675 người.
- Vận hành Nhà máy liên tục và theo đúng thời gian quy định, đúng quy trình sản xuất của nhà máy.
- Căn cứ theo chế độ ban hành của Nhà nước và đảm bảo dây chuyền sản xuất không bị gián đoạn, công tác sản xuất phải luôn được ổn định.
- Thực hiện công tác bảo dưỡng duy tu thường xuyên và định kỳ các thiết bị công nghệ của công trình của nhà máy.
- Thường xuyên thực hiện giám sát các hoạt động của Công ty cũng như công tác phòng ngừa và ứng phó sự cố có thể xảy ra.
- Chế độ làm việc: 3 ca/1 ngày; khoảng 23 ngày/tháng, khoảng 269 ngày/năm.
- + Chủ Cơ sở: Trực tiếp quản lý các hoạt động tại Công ty. Chịu trách nhiệm toàn bộ và có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan trong quá trình vận hành của nhà máy.
- + Các nhà thầu thiết kế, thi công, cung cấp và chuyển giao công nghệ được thực

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

hiện theo kế hoạch đấu thầu được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Thực hiện nội dung công việc theo hợp đồng thiết kế, thi công, cung cấp và chuyển giao công nghệ đảm bảo về chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và tiến độ thi công với sự giám sát của Chủ Cơ sở và các đơn vị liên quan.

* Sơ đồ tổ chức quản lý: Mô hình quản lý dự án được trình bày tóm tắt trong quá trình sau:



Hình 1. 13. Sơ đồ hệ thống tổ chức quản lý và thực hiện tại Công ty.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1 Phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Ngày 13/4/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 450/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đề ra các định hướng toàn diện, tổng thể về bảo vệ môi trường (BVMT) của đất nước. Trong thời gian qua, công tác BVMT đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Nhận thức về BVMT đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, BVMT ngày càng được coi trọng, thu hút được sự quan tâm của toàn xã hội. Môi trường được coi là yếu tố nền tảng, điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế, xã hội bền vững. Chính phủ và các địa phương kiên quyết không hy sinh môi trường vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Đánh giá, phân tích sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư mở rộng với “Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” như sau:

- Sự phù hợp về mục tiêu: Trong Chiến lược đã đưa ra mục tiêu đến năm 2050 như sau: “...Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước..”. Cơ sở được triển khai tại KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội. Dự án đã được Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5469867528 cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/3/2007, chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 15 ngày 21/8/2025 và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với mã số 0101877478 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/3/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/6/2023 nên xét về mặt tổng thể thì Cơ sở phù hợp với mục tiêu của Chiến lược.

- Sự phù hợp về các biện pháp bảo vệ môi trường của Chiến lược: Trong Chiến lược đã đưa ra các biện pháp tổng thể bảo vệ môi trường như sau: *Kiểm soát các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi; tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu*

hướng suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;.... “Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường như phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; thực hiện phân vùng môi trường, nâng cao hiệu quả đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, quản lý dựa trên giấy phép môi trường; chủ động kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; ngăn chặn các tác động xấu; chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường”.... Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội đã đầu tư xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường, đặc biệt là trạm xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý bụi, khí thải, biện pháp ứng phó PCCC,... nên phù hợp với biện pháp BVMT của Chiến lược đề ra

Ngày 08/7/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 611/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường.

- Sự phù hợp về nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024: Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc để triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường thích hợp theo phân vùng môi trường nhằm kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. Xây dựng lộ trình nâng cấp, cải tạo công nghệ xử lý chất thải đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo phân vùng môi trường. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu kỹ thuật.

2.1.2 Phù hợp với một số chiến lược, quy hoạch phát triển của thành phố Hà Nội.

Cơ sở phù hợp với Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 25/05/2012 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó định hướng phát triển ngành điện tử - công nghệ thông tin: “Xây dựng ngành công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin trở thành

ngành công nghiệp chủ lực để tạo cơ sở cho các ngành khác phát triển. Phấn đấu để thành phố Hà Nội trở thành trung tâm của cả nước, của Vùng đồng bằng sông Hồng về thiết kế sản phẩm, sản xuất phần mềm, sản xuất linh kiện, thiết bị và các dịch vụ điện tử - tin học trên cơ sở phát huy tiềm năng của mọi thành phần kinh tế trên địa bàn. Tiếp tục phát triển phương thức lắp ráp các thiết bị điện tử, tin học, tiếp nhận công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản phẩm điện tử trong nước và tham gia xuất khẩu, đồng thời tăng cường liên kết với các tập đoàn điện tử, tin học lớn trên thế giới để tiếp thu công nghệ hiện đại, tăng năng lực sản xuất linh kiện trong nước. Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các thiết bị điện tử - tin học. Tập trung nâng cao chất lượng, mở rộng thị phần các thiết bị điện, điện tử, dây dẫn và vật liệu cho ngành điện, khuyến khích sản xuất các sản phẩm mang thương hiệu Hà Nội, các sản phẩm phần mềm tin học phục vụ cho các ngành công nghiệp và tham gia thị trường xuất khẩu.”. Giải pháp cơ bản là lựa chọn áp dụng công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Giải pháp bảo vệ môi trường: đánh giá hiện trạng môi trường để có phương án xử lý chung trên địa bàn cũng như từng khu vực, kiểm kê các nguồn gây ô nhiễm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp ở tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, định kỳ quan trắc, phân tích thành phần các chất thải độc hại.

2.1.3 Phù hợp với chủ trương của Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp Hà Nội

Cơ sở đã được Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5469867528 cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/3/2007, chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 15 ngày 21/8/2025.

2.1.4 Phù hợp với quy hoạch của Khu công nghiệp Thăng Long

Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội” nằm trong Khu công nghiệp Thăng Long. Khu công nghiệp gồm các ngành nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Theo đó, quy hoạch ngành nghề tiếp nhận đầu tư vào khu công nghiệp bao gồm các ngành nghề chính: sản xuất, gia công linh kiện cơ khí; sản xuất, gia công, lắp ráp sản phẩm nhựa, linh kiện gắn vào sản phẩm nhựa cho ngành công nghiệp ô tô và các ngành công nghiệp khác; sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; sản xuất, kinh doanh khuôn đúc, đúc nhôm và sản phẩm nhựa; sản xuất, lắp ráp, gia công, đột dập, in trên các linh kiện... Khu công nghiệp Thăng Long đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024.

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội với mục tiêu Sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; sản xuất

thiết bị điện khác; sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính nằm trong ngành, nghề tiếp nhận đầu tư vào khu công nghiệp, do đó phù hợp với quy hoạch phát triển của KCN Thăng Long.

2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường.

Nước thải phát sinh tại Công ty trong quá trình vận hành sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 280m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm của Công ty. Nước thải sau xử lý được đầu nối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long công suất 11.000 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải cột A, QCTĐHN 02:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội ra kênh tiêu Việt Thắng rồi chảy vào sông Ngũ Huyện Khê (theo Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho Khu công nghiệp Thăng Long).

2.2.1 Hiện trạng thoát nước mưa tràn mặt:

Hệ thống thoát nước mưa và nước thải (nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) được xây dựng riêng biệt. Nước mưa được thu gom qua hệ thống cống và thoát ra nguồn tiếp nhận. Nước thải được thu gom về Nhà máy XLNT tập trung của KCN.

2.2.2. Hiện trạng thoát nước thải:

- Toàn bộ nước thải của Công ty đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Thăng Long công suất 11.000 m³/ngày đêm.

- Thông số Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Thăng Long:

+ Số lượng: 01 hệ thống chia làm 2 đơn nguyên có quy trình công nghệ tương tự nhau và hoạt động song song.

+ Công suất thiết kế: 11.000 m³/ngày đêm.

+ Công nghệ xử lý: sinh học kết hợp hoá lý.

+ Quy trình: Nước thải → Bể tiếp nhận → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử tổng Nito → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ thu giám sát nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, NaClO, HCl, Phèn PAC, Ethanol, C-polymer 0,2%.

+ Điểm xả nước thải sau xử lý: 01 cửa xả nước thải sau xử lý: Tọa độ vị trí xả nước thải của Trạm XLNT (Hệ tọa độ VN 2000): X =2335009; Y =579499

+ Tiêu chuẩn xả thải: cột A, QCTĐHN 02:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

+ **Nguồn tiếp nhận nước thải:** Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải có tổng công suất 11.000 m³/ngày.đêm được chảy ra kênh tiêu Việt Thắng rồi vào sông Ngũ

Huyện Khê.

- Sức chịu tải của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN khi có thêm dự án: Tổng lượng nước thải phát sinh tối đa của Công ty là 430 m³/ngày đêm (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải). Khi tiến hành đầu tư mở rộng, nâng công suất thì tổng công suất tiếp nhận vào Trạm xử lý nước thải của KCN nhỏ hơn công suất thiết kế của Trạm nên khi dự án hoạt động thì hệ thống xử lý tập trung của KCN vẫn đảm bảo. Thành phần nước thải sinh hoạt nên không ảnh hưởng đến công nghệ xử lý hiện tại của hệ thống xử lý tập trung của KCN.

2.2.3. Hệ thống thu gom chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Đối với việc thu gom rác thải sinh hoạt: KCN đã ký hợp đồng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Đối với việc thu gom rác thải công nghiệp: Các Công ty hoạt động trong KCN trực tiếp ký hợp đồng dịch vụ với đơn vị có đủ năng lực về việc thu gom chất thải công nghiệp.

- Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại của các Công ty hoạt động trong KCN do các Công ty trực tiếp ký hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý với đơn vị đủ chức năng tại hợp đồng số 12.21/HĐ/XL ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội và Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại. Hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường số 237 – KCN/2024/HĐDV ngày 01/01/2024 giữa Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội và Công ty cổ phần môi trường đô thị Đông Anh.

2.2.4. Hệ thống đường giao thông

Hệ thống đường giao thông nội bộ được thiết kế hợp lý để phục vụ cho việc đi lại cho các phương tiện giao thông đến từng lô đất một cách dễ dàng, thuận tiện.

Các tuyến giao thông nội bộ được thiết kế xây dựng theo dạng bàn cờ với các trục chính theo hướng Đông Nam – Tây Bắc. Các tuyến đường xương cá vuông góc với các tuyến trục chính giúp giao thông thuận tiện.

Hệ thống đường chiếu sáng được lắp đặt dọc theo các tuyến đường.

2.2.5. Xử lý khí thải

Xử lý khí thải: Ban quản lý KCN yêu cầu các doanh nghiệp đầu tư cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu khí thải đặc trưng của loại hình sản xuất của mình và kiểm soát theo QCVN 19:2024/BTNMT trước khi phóng không ra ngoài môi trường.

Nhận xét chung: Cơ sở nằm trong khu công nghiệp, các điều kiện hạ tầng của khu vực bao gồm hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải đã có sẵn,

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

đầy đủ cung cấp cho các nhu cầu của Công ty; đồng thời thuận lợi rất nhiều trong quá trình hoạt động. Bên cạnh đó, Cơ sở nằm tách biệt so với các khu vực dân cư xung quanh nên các tác động phát sinh từ hoạt động của Công ty đến môi trường lân cận cũng được giảm thiểu đáng kể.

Do vậy, Cơ sở triển khai phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ nâng công suất của Cơ sở.

3.1.1. Đánh giá, dự báo tác động

Cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Trong giai đoạn nâng công suất, Cơ sở sẽ chỉ tiến hành lắp đặt các máy móc, thiết bị phục vụ cho giai đoạn sản xuất và không xây dựng thêm các hạng mục công trình mới. Do đó, báo cáo sẽ đánh giá, dự báo các tác động đối với hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị tại Cơ sở.

Các nguồn gây tác động và các tác động phát sinh trong giai đoạn này được tổng hợp trong bảng sau:

STT	Các hoạt động	Các tác động phát sinh
A	Nguồn tác động có liên quan đến chất thải	
1	Hoạt động vận chuyển máy móc thiết bị	- Bụi, khí thải
2	Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất	- Chất thải rắn (<i>bao bì carton, nilon, mẫu sắt, thép,...</i>) - Chất thải nguy hại (<i>giẻ lau dính dầu,...</i>)
3	Sinh hoạt của công nhân	- Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt
B	Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải	
1	Hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị	- Tiếng ồn, độ rung - An toàn giao thông tại khu vực
2	Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị	- Tiếng ồn, độ rung - Tai nạn lao động - Sự cố về điện, cháy nổ, sự cố do thiên tai

3.1.1.1. Đánh giá, dự báo tác động có liên quan đến chất thải

3.1.1.1.1. Tác động của bụi, khí thải

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị của Cơ sở, chất thải dạng bụi, khí thải phát sinh chủ yếu từ quá trình vận chuyển máy móc, thiết bị. Thành phần các chất ô

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

nhiễm gồm: bụi giao thông sẵn có trên đường bị cuốn lên khi có xe tải chạy qua; bụi, khí thải (SO_2 , CO, NO_x , THC, muối khói...) phát sinh do hoạt động của phương tiện vận chuyển sử dụng xăng dầu như các loại xe tải, thiết bị thi công cơ giới.

a. Bụi, khí thải của các phương tiện giao thông từ hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị

Cơ sở vận chuyển máy móc, thiết bị bằng ô tô vận tải thùng 5 tấn và xe container 40 feet.

Tỷ lệ xe chạy trong giờ làm việc là như nhau nên có thể tính bình quân lượt xe vận chuyển máy móc, thiết bị trong một giờ là: $8 \text{ lượt xe} : 8\text{h} = 1 \text{ lượt xe/giờ}$.

Theo Giáo trình Môi trường không khí - Lý thuyết cơ bản, ô nhiễm bụi, ô nhiễm khí độc hại - GS.TSKH. Phạm Ngọc Đăng (bảng 5.13, tr221), hệ số ô nhiễm đối với loại xe tải sử dụng nhiên liệu dầu DO, Diesel có tải trọng chở được 3,5 - 16 tấn như sau: Bụi TSP: 1,6 kg/1000km.xe; khí CO: 7,3 kg/1000km.xe; khí SO_2 : 7,26S kg/1000km.xe (S: hàm lượng lưu huỳnh trong dầu diesel theo TCVN 5689:2024 – Nhiên liệu Diezen (DO) - Yêu cầu kỹ thuật, S=0,05%); VOCs: 5,8 kg/1000km.xe và NO_x : 18,2 kg/1000 km.xe.

Khu vực Công ty nằm trong KCN Thăng Long với các tuyến đường được trải nhựa đảm bảo cho các phương tiện vận tải lưu thông di chuyển vào KCN.

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì hệ số phát thải các chất ô nhiễm từ phương tiện vận chuyển như sau:

Bảng 3. 1. Hệ số ô nhiễm không khí của xe tải, động cơ diesel từ 3,5-16 tấn

Hạng mục	Khoảng cách di chuyển	Bụi lơ lửng (TSP) (kg)	SO_2 (kg)	NO_x (kg)	CO (kg)
Hệ số ô nhiễm trung bình*	1000 km	0,9	4,29.S	11,8	6
Hệ số ô nhiễm khi vận chuyển vật liệu xây dựng	20km	0,018	0,00004	0,016	0,12

Ghi chú:

- * Nguồn: Bảng 5.12- trang 182 theo Môi trường không khí của GS.TS Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật năm 1997

- S là tỉ lệ % lưu huỳnh trong dầu, S = 0,05%

+ Phương pháp sử dụng mô hình Sutton dựa trên lý thuyết Gausse để dự báo mức phát tán các chất gây ô nhiễm phát thải từ động cơ của dòng xe vận hành trên đường. Nghiệm của phương trình được tính cho nguồn thải liên tục và dài vô hạn (khi $x \rightarrow \infty$), gió thổi vuông góc với đường có dạng:

$$C = 0,8E \frac{\left\{ \exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2}\right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2}\right] \right\}}{\sigma_z u} \quad (\text{mg/m}^3)$$

Trong đó:

- Q : tải lượng chất ô nhiễm của nguồn đường (mg/m.s)
- u : tốc độ gió trung bình lấy 0,6 (m/s) (Theo tốc độ gió trung bình tại Hà Nội)
- h : độ cao mặt đường so với mặt đất xung quanh ($h = 0,5$ m);
- z : độ cao của điểm cần tính toán nồng độ (m) ($z = 1,5$ m);
- σ_z : hệ số khuếch tán theo phương thẳng đứng, $\sigma_z = 0,53x^{0,73}$ (m) (với x là khoảng cách bụi, khí thải phát tán ra xung quanh và ảnh hưởng đến cây cối, nhà dân dọc tuyến đường vận chuyển)

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2003. Môi trường không khí. NXB KHKT. 2003)

Lập chương trình tính tự động σ_z (m) theo các khoảng cách x_i (m) và độ ổn định khí quyển loại B. Tính tải lượng phát thải của các thông số trên theo số liệu khảo sát thực tế và số liệu lượng xe dự báo.

- Phương pháp so sánh đối chiếu (với QCVN 05:2023/BTNMT, trung bình 24h - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh) và phương pháp chuyên gia để đánh giá mức độ tác động.

Tổng tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển: Do bụi và khí thải phát sinh đồng thời trong cùng một phạm vi không gian nên tổng tải lượng bụi và khí thải khi vận hành dòng xe trên đường sẽ là tổng các tải lượng bụi, khí độc phát sinh từ động cơ và bụi cuốn từ đường.

Dự báo nồng độ phát tán bụi và khí độc từ hoạt động vận chuyển của dự án tại bảng sau:

Bảng 3. 2. Dự báo phát tán bụi và khí độc từ hoạt động vận chuyển

Hạng mục thi công	Loại chất thải	Nồng độ ô nhiễm tổng hợp (mg/m ³)					Quy chuẩn cho phép
		5m	10m	25m	50m	100m	
Vận chuyển máy móc, thiết bị	CO	0,1022	0,0457	0,0208	0,0122	0,0073	30 (*)
	SO ₂	0,000037	0,000016	0,000007	0,000004	0,000003	0,35 (*)
	NO ₂	0,0136	0,0061	0,0028	0,0016	0,0010	0,2 (*)

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

	TSP	0,0153	0,0069	0,0031	0,0018	0,0011	0,3 (*)
--	-----	--------	--------	--------	--------	--------	----------------

Ghi chú:

(*): QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh).

Kết quả dự báo cho thấy: Ở phạm vi cách tuyến đường vận chuyển 5m, nồng độ bụi phát sinh do hoạt động vận chuyển vẫn ở trong mức cho phép của quy chuẩn (trường hợp gió thổi vuông góc với đường vận chuyển). Môi trường không khí dọc các tuyến đường vận chuyển sẽ bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm bụi vào cả mùa khô và mùa mưa với mức độ cho phép. Tác động đến môi trường là nhỏ do chỉ diễn ra trong thời gian vận chuyển, không liên tục, Chủ đầu tư và nhà thầu thi công sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu.

b. Hoạt động hàn thi công

- Nhiều hoạt động khác trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị của Cơ sở cũng phát sinh bụi và khí thải độc hại, đặc biệt là từ quá trình hàn để kết nối các kết cấu với nhau. Bản chất của quá trình hàn là dùng các thiết bị phát ra các tia lửa điện làm nóng que hàn và vật liệu hàn ở nhiệt độ rất cao (có thể tới 4.000⁰C) và sinh ra các hơi khí như: CO, SO₂, NO, các oxit kim loại như Mn, Zn, Pb, Ni (tùy theo từng loại que hàn, thuốc hàn sử dụng và bản thân loại kim loại được hàn), vì thế đây được xem là loại khí thải độc hại gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe người lao động, về lâu dài khói hàn có thể cảm giác ớn lạnh, sốt, đau cơ, đau ngực, ho, thở khò khè, mệt mỏi, buồn nôn hoặc có thể gây nên có bệnh về nhiễm độc Mn, nhiễm độc Ni, ung thư phổi,...

Bảng 3. 3. Thành phần bụi khói của một số que hàn

Loại que hàn	MnO ₂ (%)	SiO ₂ (%)	Fe ₂ O ₃ (%)	Cr ₂ O ₃ (%)
Que hàn baza UONI 13/4S	1,1 – 8,8/4,2	7,03 – 7,1/7,06	3,3 – 62,2/47,2	0,002 – 0,02/0,001
Que hàn Austent bazo	-	0,29 - 0,37/0,33	89,9 - 96,5/93,1	-

(Nguồn: TS. Ngô Lê Thông, Công nghệ hàn điện nóng chảy - Tập 1 - Hà Nội 2004, NXB Khoa học và Kỹ thuật)

Ngoài ra, các loại hóa chất trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của CBCNV thi công. Lượng bụi khói sinh ra có thể xác định thông qua các hệ số ô nhiễm được trình bày dưới bảng sau:

Bảng 3. 4. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn

TT	Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
		2,5	3,25	4	5	6

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

1	CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50
2	NO _x (mg/1 que hàn)	12	20	30	45	70

Tổng lượng que hàn cần dùng trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị là 700 kg. Giả thiết sử dụng loại que hàn có đường kính trung bình 4mm, tương đương 25 que/kg → Số que hàn là $700 \times 25 = 17.500$ que hàn. Thời gian thi công là 2 tháng (52 ngày), số lượng que hàn trung bình là $17.500 \div 52$ ngày tương đương khoảng 337 que/ngày. Như vậy, tải lượng khí thải phát sinh từ quá trình hàn là: $CO = 25 \times 337 = 8.425$ mg/ngày = 8,425 g/ngày; $NO_x = 30 \times 337 = 10.110$ mg/ngày = 10,11 g/ngày. Với diện tích xây dựng dự án khá lớn các khí thải nhanh chóng phát tán trong môi trường xung quanh. Khí thải từ công đoạn hàn không cao so với ô nhiễm từ các nguồn khác, tuy nhiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những công nhân hàn. Người thợ hàn khi tiếp xúc với các loại khí độc hại ở nồng độ cao có thể bị nhiễm độc cấp tính. Tuy nhiên, với các phương tiện bảo hộ lao động cá nhân phù hợp, người hàn khi tiếp xúc với các loại khí độc hại sẽ tránh được những tác động xấu đến sức khỏe. Ngoài ra quá trình thi công hàn được diễn ra không liên tục và Chủ Cơ sở cũng sẽ trang bị một số thiết bị bảo hộ lao động thiết yếu cho công nhân hàn nên nhìn chung mức tác động do quá trình hàn cũng được giảm thiểu đáng kể.

3.1.1.1.2. Tác động của nước thải

Trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị của Cơ sở dự kiến sẽ huy động khoảng 20 công nhân. Theo QCVN 01:2021/BXD: Nước sạch dùng cho sinh hoạt được dự báo theo chuỗi số liệu hiện trạng, mức độ tiện nghi của khu đô thị, điểm dân cư nhưng phải đảm bảo: tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước là 100% trong giai đoạn dài hạn của quy hoạch; chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt của khu vực nội thị đô thị phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm; chọn định mức 200 lít/người/ngày, công nhân làm việc 1 ca 8 tiếng ~ 1/3 thời gian làm việc cả ngày nên định mức cấp nước cho hoạt động sinh hoạt của một cán bộ công nhân viên là: $1/3 \times 0,2 \text{ m}^3/\text{người/ca} = 0,07 \text{ m}^3/\text{người/ngày}$. Vậy lượng nước sinh hoạt cấp cho 20 lao động là:

$$20 \text{ người} \times 0,07 \text{ m}^3/\text{người/ ngày} = 1,4 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Căn cứ theo Điều 39, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 về thoát nước và xử lý nước thải: lượng nước thải sinh hoạt xác định bằng 100% nước cấp, tương đương nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này là:

$$1,4 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 100\% = 1,4 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính theo hệ số đánh giá tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đối với một người được lấy theo tài liệu của Metcalf and Eddy (Wastewater Engineering – Third Edition, 1991). Thời gian làm việc của công nhân là 8h/ngày. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán như

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

sau:

+ Tải lượng phát thải trong 1 ca (8giờ) (kg) = [hệ số ô nhiễm trong 24 giờ (g/người.ngđ) x số công nhân, cán bộ nhân viên làm việc (người)]/(3 x 1000)

+ Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l) = Tải lượng trong thời gian 8 giờ (kg)/[Lưu lượng thải (m³/ca 8 giờ) x 1000].

Trong đó: 1000 là hệ số quy đổi đơn vị.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong quá trình giải phóng mặt bằng Dự án như sau:

Bảng 3. 5. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm				Tải lượng ô nhiễm (trong 8 giờ)			
		Khối lượng (g/ng/ngđ)		Vi sinh (MPN/100ml)		Khối lượng (kg/8h)		Vi sinh (MPN/100ml)	
		Min	max	min	max	min	max	min	max
1	BOD ₅	45	54	-	-	0,30	0,36	-	-
2	COD	72	102	-	-	0,48	0,68	-	-
3	SS	70	145	-	-	0,47	0,97	-	-
4	N tổng	6	12	-	-	0,04	0,08	-	-
5	Amoni	2,4	4,8	-	-	0,02	0,03	-	-
6	P tổng	0,8	4	-	-	0,01	0,03	-	-
7	Coliform	-	-	10 ⁶	10 ⁹	-	-	6,6x10 ³	6,6x10 ⁶
(Nguồn: Metcraft and Eddy – Wastewater Engineering – Third Edition, 1991)									

Nồng độ các chất trong nước thải được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 3. 6. Dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ			QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột C)
			Min	Max	Trung bình	
1	BOD ₅	mg/l	250,0	300,0	275,0	40
2	COD	mg/l	400,0	566,7	483,3	-
3	TSS	mg/l	388,9	805,6	597,2	100
4	Tổng N	mg/l	33,3	66,7	50,0	-
5	Amoni	mg/l	13,3	26,7	20,0	10
6	Tổng P	mg/l	4,4	22,2	13,3	-
7	Coliform	MPN/	5,6x10 ⁶	5,6x10 ⁹	2,8x10 ⁹	5.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

		100ml				
--	--	-------	--	--	--	--

Theo kết quả tính toán cho thấy, khi không có biện pháp xử lý, nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của công nhân và cán bộ nhân viên tại giai đoạn này rất cao, vượt quá quy chuẩn cho phép QCVN 14:2025/BTNMT (Cột C) nhiều lần.

Chủ Cơ sở sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu tại nhà máy. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của 20 người lao động được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép rồi thoát ra ngoài môi trường.

3.1.1.1.3. Tác động của chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Lượng rác thải sinh hoạt được ước tính theo số lao động với mức thải trung bình tại khu đô thị loại I là 1,3 kg/người/ngày (*QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng*). Tuy nhiên, mỗi công nhân chỉ làm việc 1 ca/ngày (tương đương 8h/ngày). Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh cho 1 người trong 1 ca là $(1,3 \times 8)/24 = 0,43$ kg/người/ca. Số lượng người tham gia lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án là 20 người. Vậy tổng lượng chất thải sinh hoạt là:

$$0,43 \text{ kg/người/ngày} \times 20 \text{ người} = 8,6 \text{ kg/ngày}$$

Lượng chất thải này có chứa nhiều chất hữu cơ, dễ lâu dễ bị phân hủy, gây mùi hôi thối, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của con người. Mặt khác, loại chất thải này nếu không được thu gom sẽ làm mất vệ sinh gây ô nhiễm môi trường nước. Chủ Cơ sở sẽ đưa ra biện pháp giảm thiểu lượng chất thải này.

b. Chất thải rắn thông thường từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị

*** Nguồn phát sinh:**

Chất thải rắn sinh ra trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị của Cơ sở chủ yếu là bìa carton, thùng gỗ, pallet bỏ thải, xốp, đinh vít hao hụt,... Thành phần chất thải rắn xây dựng hầu hết đều có nguồn gốc vô cơ, không có khả năng phân hủy gây ô nhiễm môi trường.

*** Tải lượng:**

Theo Phần 3. Định mức hao hụt vật liệu, Phụ lục VII. Định mức sử dụng vật liệu xây dựng, Thông tư số 12:2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng: Công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng, tỷ lệ hao hụt nguyên vật liệu dao động từ 0,5-10%, lựa chọn tỷ lệ bao bì đóng gói khoảng 1%.

Khối lượng chất thải rắn hao hụt từ các nguyên vật liệu phục vụ lắp đặt máy móc, thiết bị được tính toán dựa trên định mức hao hụt vật liệu công bố kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Tỷ lệ hao hụt và khối lượng chất thải rắn thi công xây dựng phát sinh được tính toán dựa theo định mức hao hụt vật liệu tại Phần 3: Định mức hao hụt vật liệu, tiểu mục 21.1000 – Định mức hao hụt vật liệu xây dựng trong thi công ban kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng. Khối lượng nguyên liệu phục vụ lắp đặt máy móc thiết bị ước tính là 1,3 tấn, do đó khối lượng chất thải rắn phát sinh là $1,3 \times 1\% = 0,013$ tấn.

Thành phần chất thải đều có giá trị tận thu, nên Chủ Cơ sở sẽ thực hiện thu gom, tập kết vào khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường trong nhà xưởng và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

c. Chất thải nguy hại

** Nguồn phát sinh*

- Từ quá trình tra dầu bôi trơn cho máy móc hỗ trợ lắp đặt máy móc thiết bị.

Thành phần: giẻ lau, găng tay dính dầu.

- Từ quá trình vệ sinh máy móc, thay dầu mỡ trên khu vực lắp đặt. Thành phần: giẻ lau, găng tay dính dầu.

** Tải lượng*

+ Giẻ lau, găng tay nhiễm CTNH: Theo kinh nghiệm của nhà thầu xây dựng, bình quân phát sinh khoảng 10 kg cho cả giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị.

+ Que hàn, đầu mẫu que hàn: Khối lượng que hàn sử dụng ước tính là 700 kg. Theo Quyết định 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng: Định mức vật tư trong xây dựng ngày 16/8/2007, lượng que hàn, đầu mẫu que hàn ước tính bằng khoảng 2% lượng que hàn sử dụng và bằng $700 \text{ kg} \times 2\% = 14 \text{ kg}$.

Bảng 3. 7. Khối lượng và chủng loại một số loại chất thải nguy hại phát sinh quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg)	Mã chất thải	Tính chất nguy hại	Ký hiệu phân loại
1	Đầu mẫu que hàn thải	Rắn	14	07 04 01	Đ, ĐS	KS
2	Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	10	18 02 01	Đ, ĐS	KS
Tổng số lượng			24			

Chủ Cơ sở sẽ phải thực hiện các biện pháp quản lý giám sát chặt chẽ các loại chất thải này phát sinh, chúng được lưu giữ tại khu vực riêng trong các thùng chứa chuyên

dụng (có nắp đậy, nước không tiếp cận, không bị rò rỉ,...), thực hiện quản lý theo đúng Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

3.1.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

Tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chủ yếu trong này bao gồm: Tiếng ồn trong quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị (máy cắt, máy bắn vít, máy khoan).

Đối tượng chịu tác động chính trong giai đoạn này là công nhân trực tiếp lắp đặt máy móc thiết bị.

Việc tiếp xúc liên tục với mức ồn lớn sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân làm việc tại nhà xưởng với những biểu hiện như giảm khả năng nghe, có thể gây bệnh điếc nghề nghiệp; gây rối loạn chức năng thần kinh, gây bệnh đau đầu, chóng mặt, cảm giác sợ hãi làm giảm năng suất lao động, gây tổn thương hệ tim mạch và tăng bệnh về đường tiêu hóa. Tuy nhiên mức ồn giảm dần theo không gian phân tán, càng xa nguồn thải, mức ồn càng giảm. Khi vận hành cùng lúc nhiều/tất cả máy móc hỗ trợ thi công sẽ gây ồn cộng hưởng - điều này không thể tránh khỏi, khi đó, mức ồn cộng hưởng tại nguồn dự báo cao hơn so với tiêu chuẩn, giảm dưới ngưỡng cho phép những khoảng cách xa hơn.

Thực tế các máy móc là từng nguồn riêng rẽ và không hoạt động đồng thời. Diễn ra trong hệ thống nhà xưởng đã được xây dựng, nên mức độ tác động ra môi trường xung quanh rất nhỏ.

→ Do giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị khối lượng thi công nhỏ, thời gian thi công ngắn (khoảng 02 tháng), phần diện tích thi công lắp đặt tách biệt với các công trình xung quanh nên tác động của tiếng ồn không đáng kể. Đối tượng chịu tác động chủ yếu là người lao động trực tiếp thi công. Chủ đầu tư sẽ có các biện pháp giảm thiểu cụ thể với đối tượng này.

3.1.1.3. Đánh giá, dự báo tác động do các rủi ro, sự cố

1. Rủi ro tai nạn

*** Tai nạn lao động:**

- Do máy móc, thiết bị thi công lắp đặt gặp trục trặc.
- Do quá trình lắp đặt, phân khu sản xuất có thể khoan vào vị trí có đường dây điện trong tường sẵn có của nhà xưởng.

Vì vậy, việc hạn chế tối đa sự cố này trong suốt quá trình lắp đặt máy móc thiết bị được đặt lên hàng đầu.

*** Tai nạn giao thông:**

- Tai nạn giao thông có thể xảy ra khi các phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị cho dự án không tuân thủ luật giao thông đường bộ như: Chở quá trọng tải, phóng nhanh, vượt ẩu, vận chuyển vào giờ cao điểm. Đặc biệt, các tuyến đường xung quanh dự án đều là những tuyến đường có mật độ giao thông lớn, thường xuyên ùn tắc vào các giờ cao điểm nên rất dễ xảy ra tai nạn.

- Cả tai nạn lao động và tai nạn giao thông đều gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản nên chủ đầu tư cần có biện pháp phòng tránh tai nạn hiệu quả.

2. Sự cố cháy nổ, chập điện

** Sự cố cháy nổ:*

Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị có một số máy móc cần lắp đặt trong khu vực nhà xưởng giai đoạn đang hoạt động. Nên công tác phòng ngừa sự cố cháy nổ trong hoạt động này là hết sức quan trọng.

Trong trường hợp sự cố xảy ra sẽ gây nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng của người lao động, thiệt hại cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại Nhà máy, từ đó, hao tổn chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Vì vậy, việc giảm thiểu/hạn chế đến mức tối đa tác động của sự cố này là cần thiết.

** Sự cố chập điện:*

Có thể làm hư hỏng các máy móc, thiết bị thi công hoặc có thể gây ra chập cháy trên diện rộng gây thiệt hại về người và tài sản, ảnh hưởng đến hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị của Cơ sở. Nguyên nhân dẫn đến sự cố chập điện:

- Chập mạch: Thường xảy ra ở đoạn dây dẫn hở, hiện tượng này xảy ra khi các pha chập vào nhau hoặc dây pha chạm đất, khiến cho điện trở dây dẫn tăng lên đột ngột làm cháy dây dẫn sinh ra lửa điện và làm hủy hoại các thiết bị điện.

- Quá tải điện năng: Nguyên nhân bắt nguồn từ những thiết bị điện có công suất lớn mà hệ thống mạng điện của dự án chưa khoa học, không có ổn áp hỗ trợ.

- Các mối nối không chặt chẽ: Thường gặp ở vị trí nơi ổ cắm, phích cắm không tương thích với nhau, quá lỏng lẻo hoặc quá chặt, hở. Tại vị trí hở, không khí vào sẽ làm cho điện trở dây dẫn tăng làm chảy nhựa xung quanh điểm tiếp xúc dẫn tới cháy thiết bị liền kề.

Để giảm thiểu các tác động từ sự cố cháy nổ, chập điện chủ đầu tư sẽ trình bày các giải pháp trong mục 4.1.2 của báo cáo.

3.1.2. Biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ nâng công suất của Cơ sở.

3.1.2.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động liên quan đến chất thải

3.1.2.1.1. Đối với bụi, khí thải

a. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị, nguyên

vật liệu

Các biện pháp giảm thiểu khí thải từ hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị được đưa ra cụ thể như sau:

- Sử dụng các phương tiện vận chuyển đảm bảo tiêu chuẩn khí thải của “TCVN 6438-2018 về Phương tiện giao thông đường bộ - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải”. Phương tiện vận chuyển vật liệu và thiết bị thi công đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật. Phương tiện vận chuyển vật liệu phải đúng theo thiết kế, không coi nới thêm thùng xe, không chở quá trọng tải cho phép của xe.

- Hàng ngày quét dọn vệ sinh khu vực sân đường nội bộ tại Công ty.

b. Giảm thiểu bụi và khí thải từ các công đoạn hàn kim loại

- Không thực hiện tập trung, hạn chế lượng khí thải phát sinh ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân để giảm thiểu tác động của khói hàn, khí thải tới sức khỏe. Đặc biệt phải có kính bảo hộ mắt cho các công nhân hàn trực tiếp.

- Sắp xếp thời gian hàn hợp lý, tránh hàn vào thời gian nhiều công nhân tập trung làm việc.

3.1.2.1.2. Đối với nước thải

Quá trình lắp đặt máy móc thiết bị kéo dài trong khoảng 02 tháng. Để hạn chế tác động của nước thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị, Chủ Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

Với số lượng lao động 20 người trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị thì lượng nước thải sinh hoạt phát sinh không lớn khoảng 1,4 m³/ngày. Chủ Cơ sở sẽ sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu tại nhà xưởng. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của 20 người lao động thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty và sau đó đầu nối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép rồi thoát ra ngoài môi trường.

3.1.2.1.3. Đối với chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong hoạt động sinh hoạt của công nhân lao động có chứa thành phần hữu cơ cao và dễ bị phân hủy trong điều kiện thời tiết nắng nóng gây mùi hôi thối, khó chịu, gây ô nhiễm nguồn nước ngầm khu vực, lây lan vi trùng gây bệnh và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân làm việc. Vì vậy, chủ đầu tư phối hợp với chủ thầu đưa ra các biện pháp thu gom, giảm thiểu như sau:

- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này được thu gom vào

các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, tiến hành phân loại rác tại nguồn theo hướng dẫn tại Điều 75 Luật BVMT số 72/2020.

- Vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định của pháp luật.
- Nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi công nhân trong công tác giữ gìn vệ sinh công trường, vứt rác đúng nơi quy định.
- Lập các nội quy về trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường cho tập thể công nhân đồng thời phổ biến rộng rãi đến từng công nhân.

b. Chất thải rắn thông thường từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị

Chủ Cơ sở sẽ yêu cầu đơn vị thi công xây dựng quản lý chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thi công xây dựng theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

- Yêu cầu công nhân giữ gìn vệ sinh trên khu vực lắp đặt, tập kết trang thiết bị, máy móc đúng nơi quy định, không ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.
- Thành phần chất thải đều có giá trị tận thu, nên Chủ Cơ sở sẽ thực hiện thu gom, tập kết vào khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường sẵn có trong nhà xưởng và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng.

c. Chất thải nguy hại

Biện pháp:

- Bộ phận chuyên trách sẽ tổ chức kiểm tra giám sát tình hình phát sinh, khối lượng phát sinh, công tác thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại hàng ngày.
- Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị, Chủ Cơ sở cam kết sẽ thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo đúng pháp luật hiện hành – Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

+ Tiến hành phân loại CTNH ngay tại nguồn. Mỗi loại CTNH sẽ được lưu giữ trong một thùng riêng biệt. Các thùng này được bảo quản trong khu vực quy định và có che chắn tránh tiếp xúc với nước mưa, gió, lửa và thiên tai. Đặt biển hiệu cảnh báo chất thải nguy hại tại nơi tạm trữ, sau đó thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển, mang đi xử lý theo quy định.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải

- Bố trí thời gian và sắp xếp các hoạt động lắp đặt thiết bị hợp lý nhằm hạn chế việc diễn ra đồng thời các hoạt động gây tiếng ồn và độ rung lớn, đặc biệt là vào thời gian nghỉ ngơi.

- Thực hiện các quy phạm thi công:

+ Tắt những máy móc, thiết bị hoạt động gián đoạn nếu không cần thiết;
+ Các máy móc, thiết bị thi công hoạt động đúng công suất thiết kế;
+ Lắp đặt các kết cấu đàn hồi giảm rung dưới chân bệ các máy móc, thiết bị như hộp dầu giảm chấn, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su...;

+ Định kỳ tu sửa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để bảo đảm sự vận hành và giảm thiểu tiếng ồn phát sinh;

- Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu tránh vận chuyển vào giờ cao điểm, tất cả các phương tiện phải có đăng ký và đăng kiểm theo đúng quy định. Các phương tiện này thường xuyên được bảo dưỡng định kỳ.

- Trang bị dụng cụ chống ồn cho các công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao như sử dụng chụp tai chống ồn và nút tai chống ồn.

3.1.2.3. Biện pháp giảm thiểu các tác động do rủi ro, sự cố

1. Biện pháp phòng chống rủi ro tai nạn

** Đối với an toàn giao thông:*

- Giới hạn tốc độ điều tiết phương tiện ra vào khu vực Nhà máy một cách hợp lý.
- Chờ đúng tải trọng xe quy định để đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng đường giao thông khu vực.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng điều tiết hoạt động giao thông trong khu vực, tránh hiện tượng ùn tắc.

** Đối với an toàn lao động:*

- Chủ Cơ sở và đơn vị nhà thầu trang bị đầy đủ cho công nhân như mũ, quần áo bảo hộ, ủng, găng tay và yêu cầu họ chấp hành nghiêm chỉnh. Sử dụng các tấm lưới vây quanh khu vực lắp đặt thiết bị cũng là giải pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động; Giàn giáo phải được kiểm tra kỹ lưỡng trước khi lắp đặt và sử dụng (nếu có).

- Chủ Cơ sở cam kết sử dụng máy móc thiết bị phục vụ thi công, lắp đặt có nguồn gốc, đảm bảo thông số kỹ thuật; thực hiện bảo dưỡng động cơ định kỳ với tần suất dự

kiến 3 tháng/lần; tuyệt đối không vận hành cố các thiết bị đã có dấu hiệu trục trặc trên khu vực thi công lắp đặt; thực hiện kiểm tra các thông số kỹ thuật và điều kiện an toàn của thiết bị trước khi đưa thiết bị vào hoạt động.

- Tuyệt đối không được lắp đặt máy móc thiết bị vào những ngày thời tiết xấu (mưa bão, giông tố, áp thấp).

- Chủ Cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu nguồn thải phát sinh trong quá trình thi công; bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý cho công nhân, cung cấp nước uống trên công trường đảm bảo môi trường làm việc tốt cho người lao động.

2. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ, chập điện

- Nghiêm chỉnh tuân thủ quy định của pháp luật về PCCC và các quy định, tiêu chuẩn trong thi công xây dựng.

- Lập phương án PCCC phù hợp với thực tế thi công, đồng thời thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thi công, đảm bảo an toàn cháy nổ.

- Tất cả công nhân trên công trường được đào tạo, tập huấn về PCCC và thực hiện đầy đủ nội quy phòng chống cháy nổ.

- Quản lý vật tư, vật liệu xây dựng dễ cháy trong các nhà kho có mái che, hệ thống điện an toàn. Trong quá trình lắp đặt hệ thống điện và các thiết bị điện sẽ đảm bảo tuân thủ tuyệt đối các quy tắc an toàn về điện.

- Bố trí các phương tiện, thiết bị PCCC tại chỗ (bình cứu hỏa các loại) để ứng cứu khi có cháy xảy ra, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản.

Ngoài ra, để an toàn phòng chống cháy nổ, Chủ đầu tư áp dụng các biện pháp an toàn về điện như sau:

- + Tất cả các hệ thống điện tạm thời hoặc thiết bị điện phục vụ thi công được đảm bảo an toàn: điện trở tiếp đất $< 5\Omega$.

- + Bọc kín các điểm tiếp nối điện bằng vật liệu cách điện.

- + Kiểm tra công suất thiết bị phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn Cơ sở đi vào vận hành sau khi nâng công suất.

3.2.1. Đánh giá, dự báo tác động

3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động có liên quan đến chất thải

3.2.1.1.1. Tác động của bụi, khí thải

a. Nguồn gây tác động

- Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông của nhân viên và phương tiện vận chuyển nguyên liệu, hóa chất ra vào khu vực;

- Mùi hôi từ trạm xử lý nước thải;

- Mùi từ khu vực nấu ăn tại bếp ăn công nhân
- Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất.

b. Đối tượng chịu tác động

- Người tham gia giao thông trên tuyến đường;
- Cán bộ, công nhân viên công ty.
- Khu dân cư gần khu vực dự án

c. Dự báo tải lượng và đánh giá tác động

(1) Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào dự án

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất, sản phẩm; từ các phương tiện tham gia giao thông của cán bộ, công nhân viên trong nhà máy.

Ở giai đoạn hoạt động hiện tại và hoạt động mở rộng của Dự án dự kiến sẽ có các phương tiện giao thông chủ yếu là xe máy, ô tô, xe tải ra vào Nhà máy. Hoạt động đốt nhiên liệu vận hành các phương tiện sẽ phát sinh một số chất ô nhiễm như NO_x , SO_2 , CO, bụi, VOC.

Các phương tiện giao thông tại Dự án bao gồm: xe tải 5 tấn để vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa; xe máy, xe ô tô của cán bộ công nhân viên công ty. Dự kiến trong giai đoạn vận hành nâng công suất, hoạt động của các phương tiện giao thông như sau:

- Xe tải 5 tấn vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu: 50 chuyến/ngày (100 lượt xe/ngày). Quãng đường di chuyển của xe vận chuyển nguyên vật liệu trung bình là 5km (quãng đường vận chuyển trên đường giao thông nội bộ của KCN). Vậy, tổng quãng đường xe di chuyển là: $5 \times 100 = 500 \text{ km}$

- Toàn bộ Nhà máy có 1.675 cán bộ nhân viên và làm việc 3 ca/ngày. Vậy số lượng lao động lớn nhất trong 1 ca là: $1675/3 = 558$ lao động. Ước tính số lượng cán bộ công nhân đi làm bằng xe máy là 500 người/ngày làm việc (1000 lượt xe/ngày), còn lại 58 người đi ô tô (116 lượt xe/ngày).

+ Quãng đường di chuyển của các phương tiện giao thông của cán bộ công nhân tính trung bình là 10km (quãng đường từ trung tâm thành phố đến KCN), vậy:

- Tổng số quãng đường xe máy di chuyển là: $1000 \times 10\text{km} = 10000\text{km}$.
- Tổng số quãng đường ô tô di chuyển là: $116 \times 10\text{km} = 1160\text{km}$.

Bảng 3. 8. Hệ số ô nhiễm không khí đối với các loại xe (Đơn vị: kg/1000km/lượt xe)

Các loại xe	Bụi lơ lửng	SO_2	NO_2	CO
Xe ô tô				
Động cơ <1400 cc	0,07	1,74S	1,31	10,24

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Động cơ 1400-2000 cc	0,68	2,1S	1,13	6,46
Động cơ >2000 cc	0,07	2,3S	1,13	6,46
Trung bình	0,07	2,05S	1,19	7,72
Xe máy				
Động cơ <50 cc 2 kỳ	0,12	0,36S	0,05	10
Động cơ >50 cc 2 kỳ	0,12	0,6S	0,08	22
Động cơ >50 cc 4 kỳ	-	0,76S	0,3	20
Trung bình	0,08	0,57S	0,14	16,7
Xe tải				
Xe tải động cơ diesel 3,5-16 tấn	0,9	4,29S	11,8	6,0

(Nguồn: Rapid Environment Assessment, WHO, 1993, trang 74, trang 76-77)

S: Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu, S = 0,05%

Lượng phát thải ô nhiễm của các phương tiện giao thông trong khu vực dự án được cho trong bảng sau.

Bảng 3. 9. Tải lượng phát thải ô nhiễm của các phương tiện giao thông

Các loại xe	TSP	SO ₂	NO ₂	CO
1. Xe ô tô và xe con:				
Hệ số ô nhiễm trung bình (kg/1000km/lượt xe)	0,07	2,05S	1,19	7,72
Tải lượng phát thải E ₁ (mg/m/s)	1,628	0,47212	5,698	8,14
2. Xe máy:				
Hệ số ô nhiễm trung bình (kg/1000km/lượt xe)	0,08	0,57S	0,14	16,7
Tải lượng phát thải E ₂ (mg/m/s)	0,6512	0,30932	2,442	162,8
3. Xe tải:				
Hệ số ô nhiễm trung bình (kg/1000km/lượt xe)	0,9	4,29S	11,8	6,0
Tải lượng phát thải E ₂ (mg/m/s)	0,6512	0,30932	2,442	162,8
Tổng cộng E	2,93	1,09	10,58	333,74

S: Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu, S = 0,05%

Nguồn gây ô nhiễm này phân bố rải rác và không cố định nên việc khống chế, kiểm soát rất khó khăn. Mặt khác, đây là nguồn ô nhiễm không thể tránh khỏi đối với

bất kỳ loại hình sản xuất nào. Do vậy, chỉ cần bố trí thời gian hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh hoạt động tập trung. Tải lượng, nồng độ gia tăng bụi được tính theo mô hình khuếch tán nguồn đường dựa trên định mức thải của Tổ chức y tế thế giới WHO đối với các xe vận tải dùng xăng dầu như sau:

$$C = 0,8E \frac{\left\{ \exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2}\right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2}\right] \right\}}{\sigma_z u} \quad (\text{mg/m}^3) \text{ (*Công thức Sutton)}$$

(Nguồn: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. NXB Khoa học và kỹ thuật).

Trong đó:

$\sigma_z = 0,53 x^{0,73}$ là hệ số khuếch tán của khí quyển theo phương thẳng đứng

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m^3);

E: Lưu lượng nguồn thải (mg/m.s);

z: Độ cao điểm tính (m);

u: Tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với nguồn đường (m/s); chọn $u = 0,5 \text{ m/s}$.

h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); $h = 0,3 \text{ m}$.

Độ cao điểm tính được lấy là độ cao con người chịu tác động trực tiếp của bụi, khí thải chưa bị khí quyển pha loãng; x là khoảng cách (tọa độ) của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi. Để đơn giản cho việc tính toán, ta lấy biến thiên mỗi khoảng tọa độ ngang và tọa độ thẳng đứng là như nhau hay $x = z = 1,5 \text{ m}$.

Thay các thông số vào công thức trên ta tính toán được nồng độ của các khí thải trên đường phát sinh do hoạt động giao thông của dự án như sau:

Bảng 3. 10. Nồng độ khí – bụi do hoạt động của giao thông nội bộ trong Nhà máy

TT	Chỉ tiêu	Tải lượng E (mg/m.s)	Nồng độ tính toán (mg/m^3)	QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m^3)
1	Khí CO	333,74	30,436	30
2	Khí SO ₂	1,09	0,00113	0,35
3	Khí NO _x	10,58	0,892	0,2
4	Bụi	2,93	0,1078	0,3

Dựa vào bảng kết quả trên ta thấy, các chỉ tiêu hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép. Nguồn thải mang tính chất rải rác và không tập trung cùng lúc, do đó, hoạt động giao thông nội bộ trong Công ty tác động đến môi trường không khí không đáng kể.

- *Đối tượng chịu tác động*: Đối tượng chịu tác động chính của bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Cơ sở là cán bộ công nhân viên làm việc tại khu vực Công ty, người tham gia giao thông và người dân hai bên tuyến đường vận chuyển.

- *Phạm vi tác động*: Môi trường không khí trên các tuyến đường vận chuyển của Cơ sở, đặc biệt là tuyến đường trục chính của KCN Thăng Long dẫn vào khu vực Cơ sở.

(2) Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải

- Mùi hôi từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất mà tại đó xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí. Quá trình phân hủy hiếu khí cũng phát sinh mùi hôi thối nhưng ở mức độ rất thấp.

- Các đơn nguyên có khả năng phát sinh mùi hôi nhiều nhất như: Bể điều hòa, cụm bể sinh học, bể chứa bùn sinh học.

- Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân hủy kỵ khí gồm: H_2S , Mercaptane, CO_2 , CH_4 ,... Trong đó, H_2S và Mercaptane có mùi hôi thối chính, còn CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở một nồng độ nhất định.

Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 11. Các hợp chất chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình kỵ khí

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
1	Allyl mercaptan	$CH_2=CH-CH_2-SH$	Mùi tỏi – cafe mạnh	0,00005
2	Amyl mercaptan	$CH_3-(CH_2)_3-CH_2-SH$	Khó chịu, hôi thối	0,0003
3	Benzyl mercaptan	$C_6H_5CH_2-SH$	Khó chịu, mạnh	0,00019
4	Crotyl mercaptan	$CH_3-CH=CH-CH_2-SH$	Hôi hám	0,000029
5	Dimethyl sulffile	CH_3-S-CH_3	Thực vật thối rữa	0,0001
6	Ethyl mercaptan	CH_3CH_2-SH	Bắp cải thối	0,0019
7	Hydrogen sulffile	H_2S	Trứng thối	0,00047
8	Propyl mercaptan	$CH_3-CH_2-CH_2-SH$	Khó chịu	0,000075
9	Sulfua dioxide	SO_2	Hăng, gây dị ứng	0,009
10	Tert-butyl mercaptan	$(CH_3)_3C-SH$	Hôi hám	0,00008
11	Thiophennol	C_6H_5SH	Thối, nùi tỏi	0,000062

(Nguồn: 7th international conference on Environmenttal Science and Technology – Ermoupolis, Syros Island, Greece, Sep 2001)

Ngoài ra, Hệ thống xử lý nước thải còn là nơi sinh ra sol khí sinh học có thể phát

tán theo gió với vài chục mét. Trong sol khí, thường bắt gặp vi khuẩn, nấm mốc,... Có thể là mầm bệnh hay là nguyên nhân gây ra dị ứng qua đường hô hấp. Do vậy, sự hình thành và phát tán sol khí sinh học có thể ảnh hưởng đến chất lượng không khí trong phạm vi khuôn viên của Hệ thống xử lý nước thải là E.Coli, vi khuẩn gây bệnh đường ruột và các loại nấm mốc,...

Bảng 3. 12. Phát tán sol khí sinh học

Đơn vị: Vi khuẩn/m³ khí

Vị trí ngược hướng gió	Khoảng cách (m)			
	0	50	100	>500
Kết thúc hướng gió	100-650	50-200	5-10	-
Bắt đầu của hướng	100-650	10-20	-	-

*(Nguồn: Hội nghị quốc tế lần thứ 7 về Khoa học và Công nghệ Môi trường
Ermoupolis, đảo Syros, Hy Lạp – tháng 9/2001)*

Kết quả ở bảng trên cho thấy ảnh hưởng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đến chất lượng môi trường không khí là đáng quan tâm, Chủ Cơ sở cần bố trí hợp lý vị trí của các bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lượng vi khuẩn phát sinh từ trạm xử lý nước thải khác nhau đánh kể ở từng vị trí, cao nhất tại trạm xử lý nước thải nhưng lại thấp khi ở khoảng cách xa. Do đó, trạm xử lý nước thải sinh hoạt cần được thể hợp lý để mùi hôi tại đây không lớn.

(3) Mùi từ khu vực bếp ăn công nhân:

Trong bếp ăn công nghiệp, việc sơ chế, chế biến và nấu nướng các món ăn với nhiều loại nguyên liệu khác nhau như thịt, cá, trứng, rau củ... đã tạo ra các loại khí thải mùi vô cùng khó chịu. Những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này như:

Sử dụng các loại dầu và mỡ động vật: Trong quá trình chế biến các món ăn, đặc biệt là các món chiên xào, rán... tạo ra mùi khó chịu và dễ bị cháy, bay hơi và lẫn vào không khí.

Quá trình chín và phân hủy của các nguyên liệu thực phẩm: Các nguyên liệu như thịt, cá, trứng, rau củ... đều sẽ bị chín và phân hủy, đặc biệt là trong các bước như ướp, sơ chế, nấu nướng... Quá trình này sẽ tạo ra các hợp chất lưu huỳnh, nitrogen và các chất hữu cơ khác gây mùi hôi.

Nhiệt độ cao trong quá trình nấu nướng: Nhiệt độ cao khi nấu ăn, chế biến thức ăn sẽ làm các chất bốc hơi và phát tán vào không khí. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng mùi khó chịu.

(4) Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

*** Bụi, khí thải từ quá trình hàn dây dẫn, hàn lắp kín chất trợ hàn tại công đoạn hàn linh kiện máy gia công laser**

Khí thải, hơi dung môi từ quá trình hàn có sử dụng chất trợ hàn nhằm kết nối

sản phẩm trong quá trình sản xuất sẽ phát sinh chủ yếu là hơi hàn, bụi thiếc, hơi VOC (n-propanol).

Tải lượng cả các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn được tính bằng 15kg/tấn so với nguyên liệu đầu vào (Theo nguồn Air emission inventories and controls, WHO, 1993- mục 3.512 trang 23).

Tổng lượng chất trợ hàn sử dụng trong quá trình hàn là: 329 kg/năm = 0,329 tấn/năm.

Khi đó, tải lượng khí thải phát sinh từ quá trình hàn là: $15\text{kg/tấn} \times 0,329 \text{ tấn/năm} = 4,93 \text{ kg/năm} = 0,02 \text{ kg/ngày}$

- Áp dụng Công thức tính nồng độ khí ô nhiễm phát sinh trong không khí (khu vực sản xuất) khi chưa có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm được trình toán theo công thức:

$C \text{ (mg/m}^3\text{)} = \text{Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)} \times 10^6 / 16 / V$ Chọn điều kiện tính toán sau:

✓ 10^6 quy đổi kg sang mg

✓ 16: là 16 tiếng làm việc trên ngày

+ V: thể tích không gian bị tác động; $V = S \times H \text{ (m}^3\text{)}$ ($S = 500 \text{ m}^2$ diện tích khu hàn x chiều cao chịu tác động chính của công nhân (2m) $= 500 \text{ m}^2 \times 2 \text{ m} \approx 1000 \text{ m}^3$);

+ Q: Tải lượng ô nhiễm thải ra trong phòng, kg/ngày; $Q = 0,02 \text{ kg/ngày} \Rightarrow C \text{ (mg/m}^3\text{)} = 0,02 \times 10^6 / 16 / 1000 = 1,24 \text{ (mg/m}^3\text{)}$

Đối tượng chịu tác động trực tiếp của nguồn thải này là công nhân hàn. Mặt khác, đối với công đoạn hàn dây dẫn tại nhà máy không sử dụng chất trợ hàn, do đó ảnh hưởng không lớn đến công nhân làm việc tại Nhà máy, lượng khói hàn phát sinh không đáng kể.

*** Bụi phát sinh từ hoạt động gia công cơ khí (cắt, mài, khoan)**

Theo phương pháp đánh giá nhanh của tổ chức Y tế thế giới (WHO) ước tính hệ số ô nhiễm phát sinh trong công đoạn cắt và đánh bóng chỉnh sửa sản phẩm là 0,05 kg/tấn nguyên liệu. Khối lượng nguyên liệu sử dụng sản xuất cấu kiện kim loại (thanh sắt, thanh thép, thanh nhôm) hiện tại là 721,838 tấn/năm, sau khi tăng công suất là 902,331 tấn/năm. Do đó, ước tính lượng bụi phát sinh là: $902,331 \text{ tấn/năm} \times 0,05 \text{ kg/tấn} = 45,12 \text{ kg/năm} = 0,17 \text{ kg/ngày}$ (tính hoạt động 269 ngày/năm).

Tác động: Nếu Chủ Cơ sở không có biện pháp phòng ngừa sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân làm việc và môi trường xung quanh. Bụi từ công đoạn cắt gọt, gia công, mài chỉnh thường có kích thước rất nhỏ, khả năng phát tán cao và ảnh hưởng cũng khá nguy hiểm. Bụi mịn phát tán ra môi trường sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân viên tại khu vực sản xuất, gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Tuy nhiên hoạt động gia công chủ yếu trong các máy CNC khép kín nên khả năng phát sinh bụi, khí thải thấp.

*** Khí thải phát sinh từ quá trình sơn**

Khí thải sinh ra từ quá trình sơn của dự án sẽ gây ra nhiều tác động đến môi

trường không khí. Các nguồn thải chính phát sinh từ quá trình sơn bao gồm:

+ *Bụi sơn*: Tồn tại ở dạng hạt lơ lửng xung quanh khu vực sơn ngay sau khi thực hiện quá trình sơn.

+ *Khí VOC có trong dung dịch sơn*: Phát sinh từ quá trình bay hơi, các phân tử khí VOC tách ra khỏi dung dịch sơn và tan lẫn vào không khí trong khu vực khi thực hiện quá trình sơn.

Trong quá trình liên kết để tạo thành lớp sơn, VOC thải ra từ sơn là tổng các hợp chất hữu cơ bay hơi thoát ra từ quá trình sơn.

Mùi phát sinh do quá trình sơn: Quá trình sơn sẽ gây ra mùi khó chịu lan tỏa khắp khu vực sơn tường và khu vực xung quanh. Mùi gây ra ở đây là do quá trình khuếch tán chủ yếu của các khí VOC trong dung dịch sơn nên nó không những gây cảm giác khó chịu cho người lao động mà còn gây hại đến sức khỏe con người.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì hệ số phát thải khí VOC là 260 kg/tấn sơn (*Nguồn: Air emission inventories and controls, WHO, 1993: trang 3-9*). Tổng lượng sơn sử dụng cho toàn dự án là 30,07 tấn (Theo chương 1).

Tải lượng sơn thất thoát ra ngoài môi trường là:

$$30,07 \text{ tấn} \times 260 \text{ kg/tấn sơn} = 7.818 \text{ kg.}$$

Công đoạn sơn chỉ thực hiện cho quá trình sản phẩm trực nhiệt. Số ngày làm việc tại nhà máy trong 1 năm là 269 ngày. Tải lượng hơi sơn thất thoát trong 01 ngày là $7.818 \text{ kg}/269 \text{ ngày} = 29,06 \text{ kg/ngày}$.

Tính nồng độ khí VOC phát sinh ra ngoài môi trường từ công đoạn sơn.

$$C_i \text{ (mg/m}^3\text{)} = \text{Tải lượng chất ô nhiễm } i \text{ (kg/ngày)} \times 10^6/16/V$$

(*Nguồn: Giáo trình công nghệ xử lý môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*)

Trong đó:

V là thể tích bị tác động trên bề mặt dự án. $V = S \times H \text{ (m}^3\text{)}$

S: Diện tích khu vực chịu ảnh hưởng của quá trình sơn. $S = 32.473 \text{ m}^2$

H: Chiều cao đo các thông số khí tượng; $H = 5 \text{ m}$.

Thay số vào ta có: $C_{\text{VOC}} \text{ (mg/m}^3\text{)} = 4,82 \text{ mg/m}^3$.

Nồng độ VOC phát sinh từ quá trình sơn gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân làm việc tại nhà máy và những khu vực xung quanh. Để xử lý khí thải sinh ra từ công đoạn sơn nhà máy đã lắp hệ thống xử lý và chất lượng không khí tại nhà máy luôn đảm bảo quy chuẩn cho phép.

Quy mô không gian tác động: Khu vực sản xuất trong nhà xưởng, KCN Thăng Long.

Đối tượng bị tác động: Môi trường không khí, công nhân làm việc tại Công ty.

Hơi khí sơn tiếp xúc với da, mắt gây hại cho mắt, gây đỏ mắt... Quá trình khuếch tán vào dung môi gây khó chịu cho người lao động nếu không có các biện pháp giảm

thiếu.

*** Khí thải phát sinh từ quá trình mạ**

Quy trình mạ có phát sinh hơi hóa chất, đó là các hơi acid, hơi kiềm phát sinh do sử dụng các loại hóa chất như NaOH, H₂SO₄, HNO₃, và các chất ô nhiễm thứ cấp tạo ra từ quá trình phản ứng giữa axit H₂SO₄, HNO₃ và bề mặt nhôm là SO₃, SO₂, NO₂,... Các loại hơi hóa chất axit, bazơ này khi tiếp xúc sẽ gây kích thích đối với da và mắt. Nhiệt độ hoạt động của các bể mạ khoảng 85-90⁰C, các hóa chất xi mạ sử dụng ở dạng muối và oxit nên không thể bay hơi khi ở dạng dung dịch nên khí thải phát sinh tại các bể mạ chủ yếu theo quá trình bay hơi nước kéo theo axit, hơi kim loại. Vì vậy Cơ sở cần có biện pháp giảm thiểu tác hại của hơi hóa chất phát sinh từ quy trình gia công.

Theo Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution, của Alexander P.Economopoulos, trang 3 – 15, hệ số ô nhiễm khí thải phát sinh là 0,6 kg hơi hóa chất/tấn hóa chất sử dụng. Lượng hóa chất sử dụng cho quá trình mạ là 42,807 tấn/năm tương đương 0,11 tấn/ngày thì tải lượng hơi hóa chất phát sinh như sau: 0,6 kg/tấn nguyên liệu × 0,11 tấn/ngày = 0,066 kg/ngày.

$$C_i \text{ (mg/m}^3\text{)} = \text{Tải lượng chất ô nhiễm } i \text{ (kg/ngày)} \times 10^6 / 16/V$$

(Nguồn: Giáo trình công nghệ xử lý môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

Trong đó:

V là thể tích bị tác động trên bề mặt dự án. $V = S \times H \text{ (m}^3\text{)}$

S: Diện tích khu vực chịu ảnh hưởng của quá trình sơn. $S = 32.473 \text{ m}^2$

H: Chiều cao đo các thông số khí tượng; $H = 5 \text{ m}$.

Thay số vào ta có: $C_{\text{hơi hoá chất}} \text{ (mg/m}^3\text{)} = 0,015 \text{ mg/m}^3$.

Hơi hoá chất từ quá trình mạ gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân làm việc tại nhà máy và những khu vực xung quanh. Để xử lý khí thải sinh ra từ công đoạn mạ nhà máy đã lắp hệ thống xử lý và chất lượng không khí tại nhà máy luôn đảm bảo quy chuẩn cho phép.

Quy mô không gian tác động: Khu vực sản xuất trong nhà xưởng, KCN Thăng Long.

Đối tượng bị tác động: Môi trường không khí, công nhân làm việc tại Công ty.

*** Khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất sản phẩm từ cao su**

Cao su được tạo hình, lưu hoá trong thiết bị kín nên phát sinh khí thải ra môi trường không đáng kể.

Căn cứ kết quả quan trắc định kỳ khu vực ống khói khí thải khu vực đùn, sấy công đoạn sản xuất sản phẩm cao su cho thấy khí thải phát sinh tại khu vực này đều nằm trong giá trị cho phép theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Bảng 3. 13. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn sản xuất sản phẩm cao su

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Giới hạn C _{max}
1	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
2	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	KPH	<15	0,75	140
5	Bụi chức silic	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	<0,3	40
6	H ₂ S	mg/Nm ³	1,26	<0,9	<0,9	KPH	6

*** Khí thải từ công đoạn gia nhiệt, đùn ép định hình nhựa, sấy khô đối với sản phẩm trực ép và trực nhiệt.**

Nguyên liệu đầu vào với quá trình gia nhiệt ở nhiệt độ cao sẽ bị phá vỡ cấu trúc và chuyển sang trạng thái lỏng, cùng với quá trình này sẽ có một số hợp chất hữu cơ bị thăng hoa và phát tán vào môi trường không khí.

Tuy nhiên, công đoạn này được thực hiện trong dây chuyền thiết bị kín – liên hợp; an toàn, thân thiện với con người và môi trường nên hạn chế tối đa phát tán hơi mùi, khí thải ra ngoài môi trường.

Căn cứ kết quả quan trắc định kỳ khu vực ống khói khí thải khu vực đùn ống nhựa và sấy sau xử lý bề mặt của công đoạn sản xuất sản phẩm trực ép và trực nhiệt cho thấy khí thải phát sinh tại khu vực này đều nằm trong giá trị cho phép theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Bảng 3. 14. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn đùn ống nhựa (sản phẩm trực ép loại 2) – ống khói nhỏ

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Giới hạn C _{max}
1	NH ₃	mg/Nm ³	<9,0	36,2	KPH	KPH	40

Bảng 3. 15. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn đùn ống nhựa (sản phẩm trực ép loại 2) – ống khói to

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
-----	----------	--------	---------	--	--	--	-----------------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Giới hạn Cmax
1	NH ₃	mg/Nm ³	<9,0	37,3	34,4	KPH	40

**Bảng 3. 16. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn sấy
(sản phẩm trực nhiệt)**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Giới hạn Cmax
1	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
2	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	<15	<15	0,74	140
5	HF	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	<0,5	16

**Bảng 3. 17. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn sấy
(sản phẩm trực ép loại 2) - ống khói nhỏ**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Giới hạn Cmax
1	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
2	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	<15	<15	1,49	140
5	n-butanol	mg/Nm ³	KPH	KPH	<9,0	KPH	360 ⁽¹⁾

**Bảng 3. 18. Kết quả quan trắc định kỳ tại ống thoát khí tại công đoạn sấy
(sản phẩm trực ép loại 2) - ống khói to**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Giới hạn Cmax
1	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
2	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	<15	<15	1,71	140
5	n-butanol	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	360 ⁽¹⁾

Ghi chú: (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

3.2.1.1.2. Tác động của nước mưa chảy tràn và nước thải

a) Nước mưa chảy tràn

- *Nguồn phát sinh*: Khi xảy ra mưa to, nước mưa sẽ tạo dòng chảy trên mặt bằng khu vực Công ty. Nước mưa cuốn theo đất cát và các chất ô nhiễm trên bề mặt xuống hệ thống thoát nước mưa của Công ty. Nếu không áp dụng các biện pháp giảm thiểu, nước mưa chảy tràn sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường. Tuy nhiên do bề mặt sân, đường của Công ty đã được bê tông hóa, hệ thống cống, rãnh thoát nước mưa được đầu tư đồng bộ; công tác vệ sinh môi trường trong khu vực Nhà máy luôn được thực hiện tốt nên tác động của nước mưa chảy tràn là không đáng kể.

- *Tải lượng*:

Tính toán lưu lượng thoát nước mưa chảy tràn khu vực dự án theo phương pháp cường độ giới hạn (*tiêu chuẩn TCVN 7957:2023: Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế*)

$$Q = \varphi \times q \times F \text{ (l/s). (*)}$$

Trong đó:

Q - Lưu lượng tính toán (l/s)

φ - Hệ số dòng chảy ($\varphi = 0,75$);

Bảng 3. 19. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ

Loại mặt phủ	Nồng độ
	5
Mặt đường atphan	0,73
Mái nhà, mặt phủ bê tông	0,75
Mặt cỏ, vườn, công viên (có chiếm dưới 50%)	
- Độ dốc nhỏ 1 -2%	0,32
- Độ dốc trung bình 2 -7%	0,37
- Độ dốc lớn	0,4

(Nguồn: TCVN 7959:2023)

- Cường độ trận mưa (l/s.ha);

F - Diện tích lưu vực (ha), tính cho phần xây dựng = 32.473 m².

$$q = \frac{A(1+C \lg P)}{(t+b)^n}$$

Trong đó:

- q: Cường độ mưa tính toán (lít/s.ha)

- P: Chu kỳ lặp lại trận mưa (năm), áp dụng đối với khu công nghiệp có công nghệ bình thường, P = 5,0

- A, C, b, n: Hằng số khí hậu phụ thuộc vào điều kiện mưa của địa phương. Áp dụng theo phụ lục B của tiêu chuẩn TCVN 7959: 2023: Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài. Áp dụng với địa bàn Hà Nội: A = 5.890; C = 0,52; b = 10; n = 0,65.

- t: Thời gian mưa, t = 180 phút

$$q = \frac{5.890(1+0,52lg5)}{(180+10)^{0,65}} = 265,2 \text{ (l/s.ha)}$$

→ Lưu lượng mưa:

$$Q = 0,75 \times 265,2 \times 3,2473 = 645,98 \text{ l/s} = 0,65 \text{ m}^3/\text{s}$$

Tổng diện tích dự án 32.473 m², vị trí nhà xưởng trong KCN Thăng Long. Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực dự án có thể ước tính dựa vào công thức sau (*Theo Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước - T.S Lê Trình - Hà Nội, năm 2006*).

$$Q = 0,278.K.I.A \text{ (4)}$$

Trong đó:

Q: lưu lượng cực đại của nước mưa chảy tràn (m³/ngày).

K: hệ số chảy tràn, phụ thuộc vào đặc điểm bề mặt đất.

K1: Khu vực mái các công trình và đường trải nhựa, bê tông, K1 = 0,7.

K2: khu vực đất cây xanh thảm cỏ, K2 = 0,3.

A: Diện tích của khu vực (m²)

I: cường độ mưa trung bình trong ngày có lượng mưa cao nhất. Theo đó, tổng lượng mưa cao nhất trong một năm từ năm 2022 – 2024 = 1.926,9 vào năm 2024, số ngày mưa trung bình trong năm là 167 ngày/năm. → Lượng mưa trung bình ngày là: 1.926,9/167 = 11,54mm/ngày = 0,0115m/ngày.

Thay vào công thức (4) tính được lượng nước mưa chảy tràn là 72,6 m³/ngày ~ 0,0008 m³/s.

- *Tác động:*

Tác động lớn nhất do nước mưa chảy tràn là cuốn theo rác làm tắc hệ thống thoát nước mưa khu vực, hàm lượng chất rắn lơ lửng cao làm đục nguồn nước mặt, ảnh hưởng tới thủy sinh nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, khi nhà máy đi vào hoạt động, các hạng mục đã được xây dựng, hệ thống thoát nước đã hoàn chỉnh, do đó nước mưa chảy tràn sẽ được thu qua song chắn rác và xây dựng hố ga trên đường thoát nước để tách rác và các chất lắng đọng khác trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thu nước mưa của KCN Thăng Long. Do đó, nước mưa chảy tràn trong giai đoạn này khá sạch, không ảnh hưởng nhiều tới chất lượng nước khu vực.

Nước mưa chảy tràn chứa thành phần chủ yếu là bụi và chất thải. Vào mùa mưa nước mưa sẽ cuốn theo các chất cặn bã, đất, cát, rác, dầu mỡ và các tạp chất xuống cống thoát nước. Nếu lượng nước mưa này không được quản lý tốt cũng sẽ ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận, gây tắc nghẽn đường ống thoát nước, gây ngập lụt sân bãi. Lượng nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào chế độ nước mưa trong khu vực Công ty.

Toàn bộ diện tích bề mặt của dự án đều được bê tông hóa, nên nước mưa chảy tràn đều được thu gom vào hệ thống các hố ga và cống thoát nước ngầm xung quanh

dự án. Sau đó lượng nước mưa này sẽ đổ vào cống thoát nước mưa chung của KCN.

Theo thống kê của tổ chức Y tế Thế giới WHO thì thành phần các chất gây ô nhiễm có trong nước mưa chảy tràn thông thường chứa:

Bảng 3. 20. Thành phần các chất gây ô nhiễm trong nước mưa

STT	Chỉ tiêu	Nồng độ	QCVN 08:2023/BTNMT Mức B
1	COD	10 – 20 (mg/l)	30
2	TSS	10 – 20 (mg/l)	50
3	N	0,5 – 1,5 (mg/l)	10
4	P	0,004 – 0,03 (mg/l)	0,3

Nếu lượng nước mưa này không được thu gom, nạo vét hố ga lắng cặn thường xuyên có thể gây ra ngập úng và gây tác động tiêu cực đến nguồn nước bề mặt và đời sống thủy sinh vật trong môi trường nước khu vực tiếp nhận.

b) Nước thải sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh:* nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh rửa tay chân, từ hoạt động tại nhà vệ sinh và từ hoạt động nấu ăn tại nhà bếp.

- Tải lượng:

Nhà máy hiện hữu hoạt động với 1.675 công nhân, sau khi nâng công suất, số lượng CBCNV tại dự án vẫn giữ nguyên như hiện tại. Do đó dự kiến lưu lượng nước thải sinh hoạt sau khi nâng công suất không thay đổi và được ước tính như sau:

+ Cấp cho sinh hoạt của 1675 cán bộ công nhân viên: Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD và TCVN13606:2023 - Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế, định mức nước cấp cho sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm, căn cứ theo thực tế tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, chọn định mức 200 lít/người/ngày đêm (24 giờ làm việc) ~ 70 lít/người/ngày đêm (tính cho 8 h làm việc). Với số lượng cán bộ công nhân viên tại Công ty là 1.675 người, lượng nước sử dụng hàng ngày tại Công ty là: $0,07 \times 1.675 = 117,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Cấp cho hoạt động ăn uống tại nhà ăn: Theo TCVN 4513:1988, định mức cấp nước ăn uống của mỗi người là $0,025 \text{ m}^3/\text{người/ngày đêm}$. Với số lượng cán bộ công nhân viên tại Công ty là 1675 người lượng nước sử dụng cho hoạt động ăn uống tại Công ty là: $0,025 \times 1.675 = 41,875 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

=> Tổng lượng nước cấp phục vụ sinh hoạt là $117,25 + 41,875 = 159,125 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Căn cứ theo Điều 39, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 về thoát nước và xử lý nước thải: lượng nước thải sinh hoạt xác định bằng 100% nước cấp. Vậy, lượng nước thải sinh hoạt tại Công ty là $159,125 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$.

Bảng 3. 21. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý)

STT	Thông số	Mức độ ô nhiễm		
		Nặng	Trung bình	Nhẹ
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	350	220	100
2	Chất rắn hòa tan (TDS)	850	500	250
3	BOD ₅	400	220	110
4	Amoniac	50	30	10
5	NO ₂	0,4	0,2	0
6	Tổng Nito	85	40	20
7	Tổng Phospho	15	8	4
8	Dầu mỡ	150	100	50
9	Sunfat	50	30	20
10	Coliform MPN/100ml	10 ⁷ – 10 ⁹	10 ⁷ – 10 ⁸	10 ⁶ – 10 ⁷

(Nguồn: Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – tính toán thiết kế công trình, Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân)

- Tác động:

Nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý và xả thải trực tiếp vào lưu vực tiếp nhận thì đây sẽ là nơi sinh sống của nhiều loài vi khuẩn gây bệnh và các công trùng như ruồi, muỗi, chúng là những sinh vật trung gian trong việc truyền nhiễm và gây bùng phát dịch bệnh. Ngoài ra, mùi hôi thối bốc lên sẽ làm ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực. Đặc biệt nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các khu canh tác, khu vực nuôi trồng thủy sản lân cận cũng như nước mặt các nguồn tiếp nhận.

Bảng 3. 22. Tác động của một số chất trong nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Tác động
1	Nhiệt độ	Ảnh hưởng đến chất lượng nước, nồng độ ôxy hoà tan (DO) Ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học Ảnh hưởng tốc độ và dạng phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước
2	Chất rắn lơ lửng	Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh
3	Các chất hữu cơ	Giảm nồng độ ôxy hoà tan trong nước Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh
4	Nitrat	Là sản phẩm cuối cùng của sự phân hủy hợp chất chứa nito có trong chất thải, ở nồng độ nitrat cao sẽ tạo môi trường chất dinh dưỡng tốt cho sự phát triển rong tảo, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước của khu vực.
5	Photphat	Cũng như nitrat, photphat là chất dinh dưỡng cho sự phát triển rong tảo.
6	Sunphat	Nước có nồng độ sunphat cao sẽ gây sét rỉ đường ống và các công trình bê tông và cây trồng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Thông số	Tác động
7	Clorua	Là một trong các ion quan trọng trong nước và nước thải. nếu nước chứa nồng độ ion Cl ⁻ cao gây ảnh hưởng đến cây trồng.
8	Dầu mỡ	Gây ô nhiễm môi trường nước Ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống thủy sinh, không tạo điều kiện tốt cho oxy khuếch tán từ không khí vào trong nước. Ảnh hưởng đến mục đích cung cấp nước và nuôi trồng thủy sản. Gây chết các động vật nuôi dưới nước như tôm cá... Chuyển hoá thành các hợp chất độc hại khác như Phenol, các dẫn xuất Clo của Phenol
9	Các vi khuẩn gây bệnh	Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột
10	Độ màu	Nước có độ màu cao thường gây khó chịu về mặt cảm quan Màu vàng của hợp chất sắt và mangan. Màu xanh của tảo, hợp chất hữu cơ
11	Amôni - Nitrit - Nitrat	Các dạng thường gặp trong nước của hợp chất nitơ là amôni, nitrit, nitrat, là kết quả của quá trình phân hủy các chất hữu cơ hoặc do ô nhiễm từ nước thải. Trong nhóm này, amôni là chất gây độc nhiều nhất cho cá và các loài thủy sinh.

Bảng 3. 23. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong NTSH của Cơ sở

Chỉ tiêu ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (g/người/ ngày)		Số người	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)		QCVN 14:2025 BTNMT (C) (mg/l) ²
	Chưa qua xử lý	Qua bể tự hoại nhỏ ²		Chưa qua xử lý	Qua bể tự hoại nhỏ	
Chất rắn lơ lửng (SS)	60÷65	21÷22,75	1.675	600÷650	210÷227,5	100
BOD ₅ của nước chưa lắng	55÷60	16,5÷18	1.675	550÷600	165÷180	40
Nitơ amôni (NH ₄ -N)	8÷10,5	8÷10,5	1.675	80÷105	80÷105	10
Tổng photpho (TP)	1,1÷2,2	0,275÷0,55	1.675	11÷22	2,75÷5,5	4

² TCVN 7957:2023 “Nếu các hộ thải nước có bể tự hoại thì cần xem xét giảm tải lượng SS, BOD₅ và TP của nước thải đã lắng. Theo kinh nghiệm, nước thải sau khi được xử lý qua bể tự hoại nồng độ SS giảm khoảng 35% đến 55%, BOD₅ giảm khoảng 30% đến 45% và TP giảm khoảng 25% đến 35%”

** Nhận xét:* So sánh với QCVN 14:2025/BTNMT cột B cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý đều vượt quá nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép. Nếu thải trực tiếp vào tiếp nhận sẽ gây ra ô nhiễm môi trường trong nước, làm giảm lượng oxy hòa tan trong nước, giảm khả năng tự làm sạch của nước. Ngoài ra các chất dinh dưỡng Nito, Photpho có trong nước tạo điều kiện cho rong tảo phát triển gây ra hiện tượng phú dưỡng. Do vậy, để hạn chế các tác động tiêu cực của nguồn thải này, cần có những biện pháp kỹ thuật để thu gom và xử lý đạt yêu cầu trước khi xả vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Thăng Long.

c) Nước thải sản xuất

- Nguồn phát sinh, thành phần nước thải:

+ Hoạt động mạ: phát sinh nước thải từ công đoạn thay nước của các bể rửa, bể hóa chất và từ công đoạn rửa sau mạ. Tuy nhiên, nước thải sau khi được thay nước tại các bồn mạ sẽ được thu gom định kỳ và chuyển giao cho đơn vị có xử lý cùng CTNH. Do đó nước thải của quá trình mạ chỉ phát sinh từ nước thải chảy tràn trong quá trình rửa và làm sạch lõi Shingane. Nước thải từ quá trình mạ có pH dao động rất lớn (từ axit pH=2-3 đến kiềm pH=10-11), đặc trưng của nước thải mạ là chứa hàm lượng kim loại và các muối vô cơ cao.

+ Từ hệ thống xử lý khí thải: nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý bụi sơn trong quá trình phun sơn bằng màng nước khoảng 0,2 m³/ngày đêm.

+ Hoạt động vệ sinh tại công đoạn phun sơn: để vệ sinh các dụng cụ trong công đoạn phun sơn cần sử dụng lượng nước trung bình 15 m³/ngày đêm.

+ Hoạt động xử lý khí thải NH₃: trong quá trình xử lý khí thải NH₃ bằng phương pháp hấp thụ có sử dụng nước để hấp thụ, lượng nước trung bình 0,03 m³/ngày đêm.

+ Hoạt động cắt gọt, mài và đánh bóng sản phẩm: trong quá trình cắt gọt, mài và đánh bóng sản phẩm có sử dụng nước có pha dầu để làm mát trực tiếp trên bề mặt sản phẩm, do đó phát sinh nước thải chứa dầu từ quá trình vệ sinh máy, rửa sàn tại khu vực này, đặc trưng nước thải có chứa dầu.

- Tải lượng:

Căn cứ lượng nước sử dụng tại chương 1, có thể ước tính lượng nước thải tối đa của Cơ sở sau khi nâng công suất như sau:

Bảng 3. 24. Ước tính lượng nước thải sản xuất phát sinh tại Cơ sở

STT	Công đoạn sử dụng	Lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Nước thải chứa dầu từ vệ sinh máy, rửa sàn	0,5	0,5

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

2	Nước thải từ dây chuyền mạ (phát sinh từ công đoạn rửa sản phẩm sau mạ)	95	95
3	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải NH ₃	0,03	0,03
4	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phun sơn trong	0,2	0,2
5	Nước thải từ công đoạn phun sơn	15	15
	Tổng	110,73	110,73

- Tác động:

+ Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người: Các ion kim loại nặng Cu, Cr, Ni,... có thể gây loét dạ dày, viêm đường hô hấp, bệnh eczema, ung thư,..

+ Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Các thành phần kim loại nặng ảnh hưởng rất lớn tới quá trình sinh trưởng phát triển của con người, động thực vật. Với nồng độ đủ lớn sinh vật có thể bị chết hoặc bị thoái hóa, với nồng độ nhỏ có thể gây ngộ độc mãn tính hoặc tích tụ sinh học.

+ Ảnh hưởng trực tiếp đối với các sinh vật làm cho các nguồn phù du để nuôi cá, gây bệnh cho cá và biến đổi các tính chất hóa lý của nước.

+ Ảnh hưởng tới hệ thống công thoát nước, nước ngầm, nước mặt. Nước thải công nghiệp có tính axit, ăn mòn các đường ống dẫn bằng kim loại, bê tông. Mặt khác, do các quá trình xà phòng hóa tạo thành váng ngăn của quá trình thoát nước và thâm nhập của oxy không khí vào nước thải, cản trở quá trình tự làm sạch. Các ion kim loại nặng khi thâm nhập vào bùn trong các mương thoát nước còn ức chế hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí làm mất khả năng hoạt động hóa của bùn.

3.2.1.1.3. Tác động do CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường và CTNH

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Hiện tại, căn cứ theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường 2 năm gần nhất của dự án, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại Công ty khoảng 264 m³/năm. Do khối lượng cán bộ công nhân viên không thay đổi khi nhà máy nâng công suất nên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt cũng không thay đổi và ước tính vẫn là 264 m³/năm.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Hiện tại, căn cứ theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường 2 năm gần nhất của dự án, khối lượng CTR công nghiệp thông thường của nhà máy phát sinh trung bình khoảng 700 tấn/năm, thành phần chủ yếu: Giấy, bìa carton, bao bì nilon thải, phế liệu kim loại,

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

phế liệu cao su, phế liệu gỗ, dây điện phế liệu ...Dự kiến khi dự án nâng công suất thì khối lượng CTR công nghiệp thông thường và chủng loại chất thải phát sinh tại dự án sẽ tăng lên như sau:

Bảng 3. 25. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Cơ sở

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)		
		Theo BCCTBVMT 2023	Theo BCCTBVMT 2024	Sau khi nâng công suất
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	585.958,3	742.738,60	928.423
2	Chất thải phải xử lý	26.045,85	27.450,94	34.313
	Tổng	612.004,15	770.189,54	962.736

c) Chất thải nguy hại

- Hiện tại, căn cứ theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường 2 năm gần nhất của dự án, khối lượng CTNH phát sinh dự án trung bình khoảng 400~500 tấn/năm, thành phần chủ yếu là: giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc, pin, ắc quy, than hoạt tính thải, axit thải, bazo tẩy thải, cặn sơn, cặn bột mài, bùn thải, que hàn,... Các chất thải này nếu phát sinh sẽ gây nhiều tác động tiêu cực tới môi trường đất, nước, do đó cần có biện pháp thu gom hợp vệ sinh.

- Dự kiến khi dự án mở rộng quy mô sản xuất thì khối lượng CTNH và chủng loại chất thải phát sinh tại dự án sẽ tăng lên như sau:

Khi Cơ sở mở rộng quy mô sản xuất thì khối lượng CTNH và chủng loại chất thải phát sinh tại dự án sẽ tăng lên như sau:

Bảng 3. 26. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở

STT	Tên chất thải	Đặc tính	Mã CTNH	Lượng chất thải (kg/năm)			Ký hiệu phân loại
				Theo BC CTBVMT 2023	Theo BC CTBVMT 2024	Sau khi nâng công suất	
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	Đ, ĐS	18 02 01	52.811	49.057	61.320	KS
2	Vật liệu lọc	Đ, ĐS	18 02	209	461	576	KS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên chất thải	Đặc tính	Mã CTNH	Lượng chất thải (kg/năm)			Ký hiệu phân loại
				Theo BC CTBVM T 2023	Theo BC CTBVM T 2024	Sau khi nâng công suất	
	(Quả lọc)		01				
3	Than hoạt tính thải	Đ, ĐS	18 02 01	200	400	500	KS
4	Axit thải	AM, Đ, ĐS	07 01 01	25.580	34.025	42.531	NH
5	Bazo tẩy thải (NaOH, F-1000)	AM, Đ, ĐS	07 01 03	30.550	73.200	91.500	NH
6	Nước thải từ công đoạn mạ	AM, Đ, ĐS	07 01 06	75.300	81.600	102.000	KS
7	Cặn bột mài, cát mài	Đ, ĐS	07 03 08	8.138	7.966,4	9.958	KS
8	Cặn sơn thải	Đ, ĐS, C	08 01 03	4.235	4.512	5.640	KS
9	Phoi nhôm, phoi sắt dính dầu	Đ, ĐS	07 03 11	79.094,3	121.127	151.408	KS
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Đ, ĐS	12 06 06	8.200	13.650	17.062	KS
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Đ, ĐS	12 06 06	20.450	29.300	36.625	KS
12	Bùn từ hồ gom nước thải trước khi qua HTXLNT	Đ, ĐS	12 06 06	300	-	375	KS
13	Bùn thải từ hệ thống nước mưa	Đ, ĐS	12 06 06	0	5	6	KS
14	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Đ, ĐS	12 06 06	3.500	2.700	4.000	KS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên chất thải	Đặc tính	Mã CTNH	Lượng chất thải (kg/năm)			Ký hiệu phân loại
				Theo BC CTBVM T 2023	Theo BC CTBVM T 2024	Sau khi nâng công suất	
	(cát lọc)						
15	Rác thải y tế	LN	13 01 01	1,3	1,2	1,5	NH
16	Bóng đèn huỳnh quang thải	Đ, ĐS	16 01 06	148	43	53	NH
17	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Đ, ĐS	08 02 04	56	42	52,5	KS
18	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Đ, ĐS, C	17 02 03	1.100	2.600	3.250	NH
19	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Đ, ĐS, C	17 03 04	13.050	32.850	41.062	NH
20	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải	Đ, ĐS, C	17 08 03	25.760	30.260	37.825	NH
21	Bao bì mềm thải (Nylon dính hoá chất)	Đ, ĐS	18 01 01	8.849	8.623	10.778	KS
22	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Thùng đựng hoá chất)	Đ, ĐS	18 01 02	260	240	300	KS
23	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Thùng đựng hoá chất)	Đ, ĐS	18 01 03	260	329,83	412	KS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên chất thải	Đặc tính	Mã CTNH	Lượng chất thải (kg/năm)			Ký hiệu phân loại
				Theo BC CTBVM T 2023	Theo BC CTBVM T 2024	Sau khi nâng công suất	
24	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Chai lọ đựng hoá chất)	Đ, ĐS	18 01 04	6.421	5.704	7.130	KS
25	Pin, ắc quy thải bỏ	Đ, ĐS	19 06 01	122,5	23	100	KS
26	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có thành phần nguy hại (giấy ráp, đá mài...)	Đ, ĐS	07 03 10	4.503	3.630	4.537	KS
27	Băng dính, chất kết dính thải bỏ		08 03 01	1.414,67	1.157	1.446	KS
28	Que hàn thải	Đ, ĐS	07 04 01	3,3	1,3	1,6	KS
29	Xi hàn	Đ, ĐS	07 04 02	86	80	100	KS
30	Xăng dầu thải		17 06 02	1.350	2.010	2.512	NH
31	Linh kiện, bảng mạch điện tử	Đ, ĐS	19 02 06	107,46	127,72	159	NH
32	Chất phụ gia	Đ, ĐS	19 03 01	62,16	298,26	372	KS
33	Dung dịch nhựa lỏng	Đ, ĐS	19 03 01	27,28	90,81	113	KS
34	Sơn có thành phần nguy hại	C, Đ, ĐS	08 01 01	10,7	1.069,56	1.336	KS
35	Sản phẩm vô cơ có thành	Đ, ĐS	19 03 01	118,92	60,32	75,5	KS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

STT	Tên chất thải	Đặc tính	Mã CTNH	Lượng chất thải (kg/năm)			Ký hiệu phân loại
				Theo BC CTBVM T 2023	Theo BC CTBVM T 2024	Sau khi nâng công suất	
	phần nguy hại						
36	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Đ, ĐS	19 12 02	7,59	-	9,5	KS
Tổng cộng				372.286	507.244	635.127	

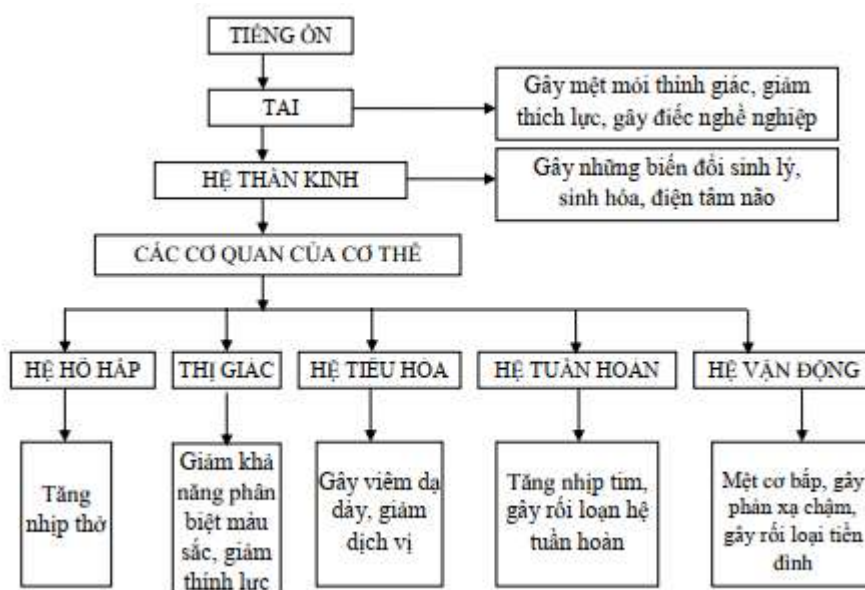
(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

a) Tác động của tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất

Trong quá trình hoạt động, Công ty sử dụng các phương tiện, máy móc hiện đại nên mức ồn phát sinh thấp, ảnh hưởng chủ yếu đến cán bộ, công nhân viên làm việc trong nhà xưởng sản xuất.

Ngoài ra, tiếng ồn còn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Công ty. Đặc trưng tiếng ồn loại này là không thường xuyên, chỉ diễn ra ở thời điểm nhất định như giờ đi làm và tan ca của công nhân viên, thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm. Do đó, tác động này chỉ ảnh hưởng chủ yếu trong nội bộ Công ty và có thể kiểm soát được bằng biện pháp quản lý thích hợp. Tác động của tiếng ồn như sau:



Hình 3. 1. Tác động của tiếng ồn tới con người

- Đánh giá tác động:

+ Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị trong nhà máy: Tác động do tiếng ồn, độ rung của dự án khi đi vào hoạt động được đánh giá ở mức nhỏ. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất thì các máy sản xuất được vận hành đồng thời vì vậy sẽ có sự cộng hưởng về tiếng ồn. Mức ồn tại khu vực sản xuất sẽ gây tác động nhất định đến sức khỏe của các công nhân lao động và môi trường xung quanh khu vực Công ty.

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm:

Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào nhà máy sẽ làm phát sinh tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển. Tiếng ồn truyền ra môi trường xung quanh được xác định theo mô hình truyền âm từ nguồn ồn sinh ra và tắt dần theo khoảng cách, giảm đi qua vật cản cũng như cần kể đến ảnh hưởng nhiễu xạ của công trình và kết cấu xung quanh.

Theo Hướng dẫn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án công trình giao thông của Bộ Khoa học – Công nghệ và Môi trường – Cục Môi trường, 1999 thì mức độ lan truyền tiếng ồn được xác định như sau:

Mức ồn ở khoảng cách r_2 sẽ giảm hơn mức ồn ở điểm có khoảng cách r_1 là:

$$\Delta L = 10 \times \lg (r_2/r_1)^{1+a}$$

Trong đó:

ΔL : Độ giảm tiếng ồn (dBA);

r_1 : Khoảng cách cách nguồn ồn bằng 7,5m đối với nguồn ồn là dòng xe giao thông (nguồn đường);

r_2 : Khoảng cách cách r_1 ;

a : Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất, đối với mặt đất trống $a = 0,1$, đối với mặt đất trồng trọt không có cây $a = 0$, đối với mặt đường nhựa và bê tông $a = - 0,1$;

- Mức độ tiếng ồn của luồng xe bằng mức ồn của xe đặc trưng cộng với gia số mức của luồng xe;

- Gia số mức ồn của luồng xe phụ thuộc vào:

+ Số lượt xe chạy trong 1 giờ (N_i), $N_i = 2$

+ Khoảng cách đặc trưng từ luồng xe đến điểm đo ở cạnh đường có độ cao từ 1,5 – 2m (r_1), $r_1 = 7,5m$;

+ Tốc độ dòng xe (S_i), tốc độ xe đi trên khu vực nhà máy = 10 km/h;

+ Thời gian $T = 1$;

Gia số mức ồn được xác định theo công thức sau:

$$A = 10 \log (N_i r_1 / S_i T) = 10 \log (2.7,5 / 10.1) = 1,7$$

Giả sử tiếng ồn phát ra từ xe đặc trưng là 70 dBA thì mức độ tiếng ồn của luồng xe tối đa đo tại vị trí cách điểm phát tiếng ồn 7,5m là 71,7 dBA.

Mức ồn giảm theo khoảng cách thực tế tính từ nguồn ồn được xác định như sau:

Với khoảng cách là 100m thì cường độ âm thanh giảm một khoảng giá trị là:

$$\Delta L = 10.lg (r_2/r_1)^{1+a} = 10.lg(100/7,5) \times 0,9 = 10,1 \text{ dBA}$$

Khi đó cường độ âm thanh còn lại là: $71,7 - 10,1 = 61,6 \text{ dBA}$

Với khoảng cách là 500 m thì cường độ âm thanh giảm một khoảng giá trị là:

$$\Delta L = 10.lg (r_2/r_1)^{1+a} = 10.lg(500/7,5)^{0,9} = 16,4 \text{ dBA}$$

Khi đó cường độ âm thanh còn lại là: $71,7 - 16,4 = 55,3 \text{ dBA}$.

Vậy khi Dự án đi vào hoạt động mức độ ồn do phương tiện giao thông gây ra là 61,6 dBA (ở khoảng cách 100m) và 55,3 dBA (với khoảng cách 500m) vẫn thấp hơn so với giới hạn cho phép (QCVN 26:2010/BTNMT, mức giới hạn cho phép 70 dBA).

- Mức độ tác động:

+ Tiếng ồn: Do nhà máy nằm trong KCN nên mức độ tác động tiếng ồn đến dân cư xung quanh khu vực dự án được đánh giá ở mức không đáng kể và chỉ giới hạn trong phạm vi nhà máy. Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất, Chủ Cơ sở cần có những giải pháp giảm thiểu phù hợp.

+ Độ rung: Nguồn gây rung động trong quá trình hoạt động của Cơ sở là do các thiết bị máy móc sản xuất, phương tiện vận chuyển,... Ảnh hưởng của độ rung không rõ rệt và khó cảm nhận hơn. Đồng thời, hoạt động của các thiết bị máy móc hầu hết có độ rung thấp, do vậy khả năng ảnh hưởng của rung động là không lớn.

b) Tác động đến tình hình phát triển KT-XH

+ *Tác động tích cực:*

Dự án đầu tư mở rộng của cơ sở được triển khai sẽ mang lại hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội như:

- Góp phần đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa và hiện đại hóa của thành phố Hà Nội;

- Tạo công ăn việc làm cho một bộ phận người lao động, góp phần ổn định đời sống nhân dân, giảm áp lực do thất nghiệp và các tệ nạn xã hội.

+ *Tác động tiêu cực:*

Bên cạnh các tác động tích cực, Cơ sở có thể gây ra một số tác động tiêu cực tới trật tự, trị an của khu vực như:

- Mâu thuẫn giữa công nhân, người dân khu vực với công nhân ở nơi khác đến do những cạnh tranh hay do văn hóa khác nhau;

- Tăng nguy cơ lây lan dịch bệnh;

- Sự tập trung đông công nhân có thể phát sinh các tệ nạn xã hội như nghiện hút,

trộm cắp...

Tuy nhiên, các tác động này ở mức thấp và trong quá trình hoạt động. Công ty kết hợp với nhà thầu xây dựng sẽ có biện pháp tuyên truyền, giáo dục công nhân nên xác suất xảy ra tác động loại này là nhỏ.

3.2.1.3. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của Dự án

Nhìn chung, những rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong bất kỳ lúc nào trong quá trình triển khai Dự án. Khi xảy ra những rủi ro và sự cố, tùy mức độ xảy ra vụ việc lớn hay nhỏ mà mức độ ảnh hưởng có thể ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động, gây thiệt hại kinh tế tới Công ty cũng như ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường khu vực và vùng lân cận, cụ thể như sau:

a/ Sự cố cháy nổ:

Lượng điện năng tiêu thụ cho Nhà máy tương đối lớn, 90% các công đoạn trong quá trình sản xuất của Nhà máy đều sử dụng điện. Do vậy, nguy cơ chập cháy điện khá cao. Các sự cố cháy nổ, giật điện, an toàn lao động trên cao có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- + Hệ thống cấp điện tạm thời cho máy móc, thiết bị có thể gây sự cố điện giật, chập, cháy nổ,... gây tai nạn lao động, thiệt hại về kinh tế cho công nhân;

- + Do công nhân sử dụng không đúng các trang thiết bị bảo hộ lao động hoặc không được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động trong quá trình làm việc.

Ngoài ra, sự cố cháy nổ còn có thể bắt nguồn từ kho chứa nguyên vật liệu, hóa chất đặc biệt là cháy hóa chất. Bên cạnh đó, về mùa khô nhiệt độ không khí cao, độ ẩm thấp do vậy trường hợp cháy kho hóa chất là rất dễ xảy ra. Trong quá trình hoạt động do bất cẩn, lắp đặt hệ thống điện không đúng kỹ thuật, sự thiếu hiểu biết của con người,... dẫn đến bị cháy nổ, ảnh hưởng đến tính mạng. Khi sự cố gây cháy nổ xảy ra, có thể dẫn tới các hậu quả sau đây:

- Thiệt hại tới sức khỏe và tính mạng con người: Sự cố cháy nổ có thể trực tiếp gây chết người trong trường hợp bị bỏng nặng hoặc bị thương do vật liệu sắc nhọn bắn vào. Ngoài ra, các nguồn gây phát sinh hơi khí độc (CO, Xyanua, SO₂) từ việc cháy các hóa chất mà nhà máy sử dụng cũng là nguyên nhân gây ngộ độc, nặng có thể dẫn đến chết người.

- Thiệt hại về tài sản: Bất cứ sự cố nào cũng gây thiệt hại về tài sản. Khi nhà máy bị cháy, nhẹ nhất là phải tu sửa lại, nặng thì phải xây dựng lại từ đầu. Do đó, tổn kém nhìn thấy được trước hết là phí tổn cho công tác sửa chữa, xây dựng. Thứ hai, đó là tổn thất về tài sản ở trong công trình, gồm các thiết bị, máy móc sản xuất, mạng đường điện thoại, điện lưới, các hệ thống cấp điện, cấp nước,...

- Ảnh hưởng tới môi trường: Ảnh hưởng trực tiếp của các đám cháy là khói bụi

bốc lên làm ô nhiễm môi trường không khí khu vực. Sự phân hủy các hóa chất kem hàn, keo khóa ren ở nhiệt độ cao làm phơi nhiễm các chất độc hại như xyanua, xyclohexanone vào trong nguồn nước ngầm, nước mặt gây chết động thực vật thủy sinh.

b/ Sự cố tai nạn lao động:

Trong quá trình sản xuất có thể xảy ra các tai nạn lao động vì một trong các nguyên nhân sau đây:

- + Công nhân không tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy về an toàn lao động;
- + Bất cẩn khi vận hành các máy móc thiết bị, tiếp xúc với điện;
- + Tai nạn giao thông trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Dự án.

Dự án.

Xác suất xảy ra sự cố phụ thuộc vào ý thức chấp hành nội quy về an toàn lao động của công nhân trong từng trường hợp cụ thể. Nếu để xảy ra tai nạn lao động thì Dự án có thể bị thiệt hại về kinh tế, hơn nữa sức khỏe và tính mạng của công nhân cũng bị ảnh hưởng.

c/ Sự cố ngộ độc thực phẩm:

Sự cố ngộ thực phẩm xảy ra có thể do nguyên liệu nấu ăn không đảm bảo yêu cầu về an toàn thực phẩm (chứa chất bảo quản, thuốc kích thích, thuốc trừ sâu, chất tạo màu, tạo nạc, ...) hoặc do quá trình chế biến, bảo quản thức ăn không đảm bảo vệ sinh.

Người bị ngộ độc tùy vào mức độ có thể có các biểu hiện như: Đau bụng, buồn nôn, nôn và tiêu chảy nhiều lần dẫn đến mất nước, một số trường hợp có thể bị sốt cao và co giật. Sự cố ngộ độc thực phẩm xảy ra sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người lao động và gây ra thiệt hại về kinh tế cho Công ty.

Phạm vi tác động: Cục bộ tại Cơ sở.

Xác xuất xảy ra sự cố: Thấp.

d) Sự cố hệ thống xử lý nước thải

Các sự cố xảy ra đối với HTXLNT tập trung chủ yếu từ các nguyên nhân sau:

Bảng 3. 27. Các sự cố thường gặp và nguyên nhân tại HTXLNT

STT	Sự cố thường gặp	Nguyên nhân
1	Cháy nổ hệ thống điều khiển và tủ điện	Sét đánh, chập điện
2	Hỏng bơm, thiết bị	- Do sử dụng lâu ngày - Do sử dụng quá tải - Do sự cố về điện
3	Tràn bể gom	- Nước thải xả ra đột ngột với lưu lượng lớn - Thiết bị bơm bị hỏng
4	Chết vi sinh trong bể hiếu khí	- Do chất lượng nước thải đầu vào cao, tăng hoặc giảm đột ngột - Do bổ sung vi sinh không đúng liều lượng - Nước thải sinh hoạt có lẫn hóa chất như xà phòng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

		làm chết vi sinh
5	Chất lượng nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn tiếp nhận	- Do chất lượng nước thải đầu vào cao, biến động đột ngột; - Sự cố tại các bể xử lý; - Sự cố mất điện làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý; - Bỏ sung hóa chất khử trùng không đúng liều lượng. - Không hút bùn định kỳ

Các sự cố trên nếu xảy ra sẽ làm giảm hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, nước thải đầu ra có thể không đạt tiêu chuẩn của KCN; khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN dẫn đến nước thải đầu ra không đảm bảo, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nước mặt.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.2.1.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất:

- Bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn
- Bụi, khí thải từ công đoạn mạ
- Bụi, khí thải từ công đoạn đùn ép ống nhựa
- Bụi, khí thải từ các công đoạn gia nhiệt, đùn ép định hình nhựa, sấy khô đối với sản phẩm trục ép và trục nhiệt
- Bụi, khí thải từ công đoạn sản xuất sản phẩm cao su silicon

Do đó để giảm thiểu tác động của bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

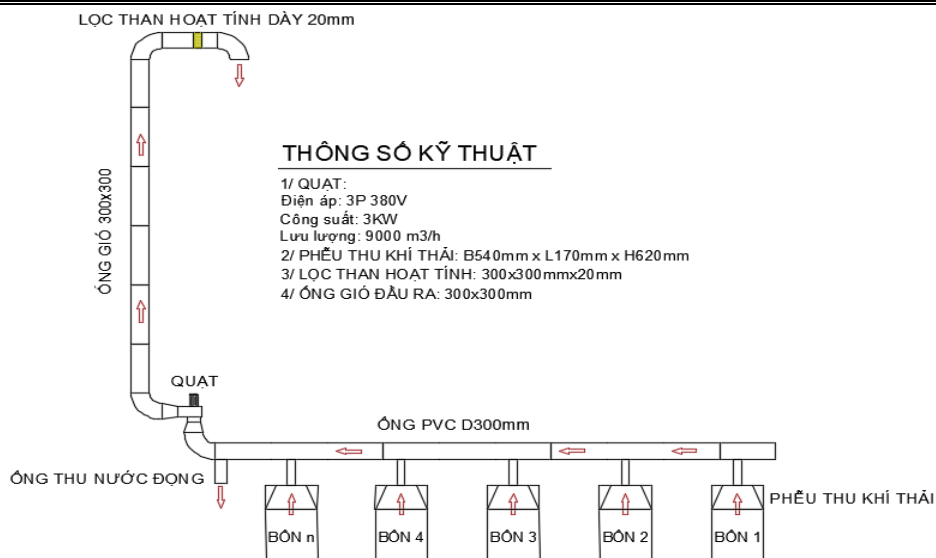
a. Hệ thống xử lý khí thải

*** Hệ thống xử lý khí thải từ line mạ**

Khí thải line mạ bao gồm có khí thải tại các bồn mạ, bồn axit, bazo và các bồn nước nóng. Đặc điểm nổi bật của khí thải này là khí dạng hơi ẩm, dễ đọng nước.

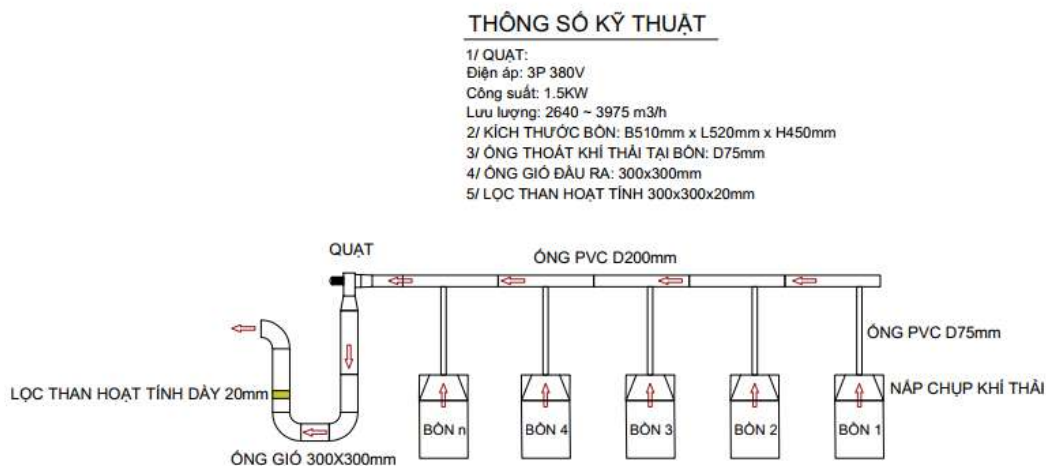
Công ty đã tiến hành lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải tại line mạ lõi Shingane và sẽ lắp đặt thêm 02 hệ thống xử lý khí thải mạ tại line MID và line Connector trong giai đoạn nâng công suất để xử lý khí thải mạ phát sinh tại các khu vực này. Công nghệ xử lý khí thải tại các line mạ là giống nhau.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”



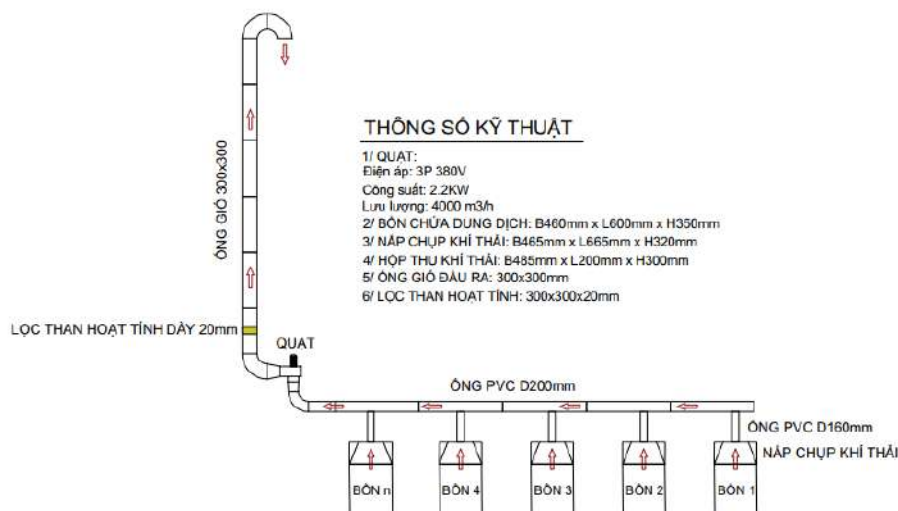
SƠ ĐỒ KHÍ THẢI LINE MẠ KT4

Sơ đồ khí thải line mạ lõi Shingane



SƠ ĐỒ KHÍ THẢI LINE MẠ MID

Sơ đồ khí thải mạ line MID



SƠ ĐỒ KHÍ THẢI LINE MẠ CONNECTOR

Sơ đồ khí thải mạ line Connector

Thuyết minh công nghệ:

Khí thải tại các bồn này được thu gom vào đường ống chính PVC D300mm thông qua phễu thu khí thải. Phễu thu khí thải được thiết kế để thu gom hơi ẩm và có độ dốc nhất định để thuận lợi cho quá trình ngưng tụ hơi nước về dạng lỏng và rơi trở lại bồn chứa, giảm lượng hơi hóa chất và hơi nước theo đường khí thải đi ra ngoài. Tại ống chính thu gom khí thải, hơi nước và hơi hóa chất chưa được ngưng tụ sẽ được hòa trộn, khí thải chứa hơi hóa chất sẽ được pha loãng nồng độ. Đồng thời, trên đường ống chính tại phía trước quạt hút có bổ sung ống thu nước đọng để thu gom thêm phần hơi khí thải ngưng tụ một lần nữa.

Phần khí thải sau khi được hòa trộn, sẽ được quạt hút đẩy ra ngoài qua đường ống khí ngoài trời. Tại đầu cuối của đầu ra khí thải có lắp đặt tấm lọc than hoạt tính để giảm mùi khí thải và ngưng đọng hơi nước trước khi thoát ra môi trường.

Phòng mạ được thiết kế đúng quy định về khoảng cách giữa các thiết bị, diện tích dành cho đường vận chuyển phải trang bị hệ thống hút khí, sưởi, hút ẩm, sao cho phòng luôn thông thoáng.

Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải tại các line mạ như sau:

Bảng 3. 28. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải line mạ lõi Shingane

STT	Tên thiết bị	Số lượng/hệ thống (Cái/Bộ)	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	01	Điện áp 3P 380V, công suất 3KW, lưu lượng 9000m ³ /h
2	Phễu thu khí thải	01	B540mm x L170mm x H620mm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

3	Lọc than hoạt tính	01	Kích thước 300x300x20mm
4	Ống gió đầu ra	01	Kích thước 300x300mm

Bảng 3. 29. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải mạ line MID

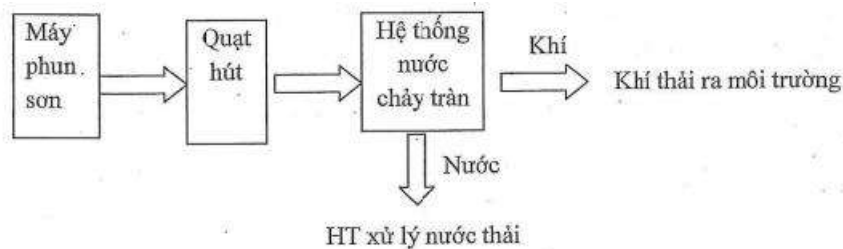
STT	Tên thiết bị	Số lượng/hệ thống (Cái/Bộ)	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	01	Điện áp 3P 380V, công suất 1,5KW, lưu lượng 3975m ³ /h
2	Ống thoát khí thải tại bồn	01	D75mm
3	Lọc than hoạt tính	01	Kích thước 300x300x20mm
4	Ống gió đầu ra	01	Kích thước 300x300mm

Bảng 3. 30. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải mạ line Connector

STT	Tên thiết bị	Số lượng/hệ thống (Cái/Bộ)	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	01	Điện áp 3P 380V, công suất 2,2KW, lưu lượng 4000m ³ /h
2	Ống thoát khí thải tại bồn	01	D160mm
3	Nắp chụp khí thải	01	B465mm x L665mm x H300mm
4	Hộp thu khí thải	01	B485mm x L200mm x H320mm
5	Lọc than hoạt tính	01	Kích thước 300x300x20mm
6	Ống gió đầu ra	01	Kích thước 300x300mm

*** Hệ thống xử lý khí thải phun sơn**

Tại công đoạn phun sơn: Hơi sơn được hút bằng hệ thống quạt, sau đó đưa qua hệ thống nước chảy tràn tuần hoàn. Nước sau khi hấp thụ bụi sơn được đưa qua hệ thống xử lý nước thải để xử lý.



Hình 3. 2. Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý bụi khí thải phun sơn

Thuyết minh công nghệ:

1/ Đường di chuyển của khí thải.

Khí thải chứa bụi sơn được hút vào máy lọc bụi bằng hệ thống ống dẫn khí thải PVC D160mm

Khí thải chứa bụi sơn đi vào phần dưới của máy lọc bụi, sau đó đi qua các màng lọc bằng nước. Tại các màng lọc nước, phần bụi sơn sẽ ngậm nước, tạo ra trọng lượng nặng hơn và rơi xuống bồn chứa nước. Khí chứa bụi sơn sau nhiều lần trao đổi với màng lọc nước thì sẽ được làm sạch và thoát ra bên ngoài tại phía trên của máy lọc bụi.

Đầu ra của các bồn lọc sẽ được kết nối vào đường ống khí thải chính. Trên đường ống chính có lắp đặt tấm lọc than hoạt tính để giảm mùi trước khi thải ra môi trường.

Tấm lọc than hoạt tính được thay thế định kỳ 1 tháng/lần.

2/ Đường di chuyển của nước.

Nước được cấp vào phía trên của máy lọc bụi bằng bơm tuần hoàn với bồn chứa nằm phía dưới của máy lọc bụi.

Khi bơm cấp nước lên, nước đi từ trên xuống dưới qua các tấm dẫn nước có độ dốc nhất định, tạo thành màng nước cho toàn bộ bề mặt để tất cả phần khí chứa bụi sơn được đi qua màng nước này. Nước sau khi trao đổi với khí thải thì sẽ được thu gom về bồn chứa nằm phía dưới của máy lọc bụi.

Bồn chứa nước có 2 ngăn thông nhau, một ngăn có lọc thu gom nước chứa bụi sơn, ngăn còn lại chứa nước sau lọc để bơm tuần hoàn vào máy lọc bụi.

Bụi sơn tại ngăn thu gom được thu gom 1 tuần/lần.

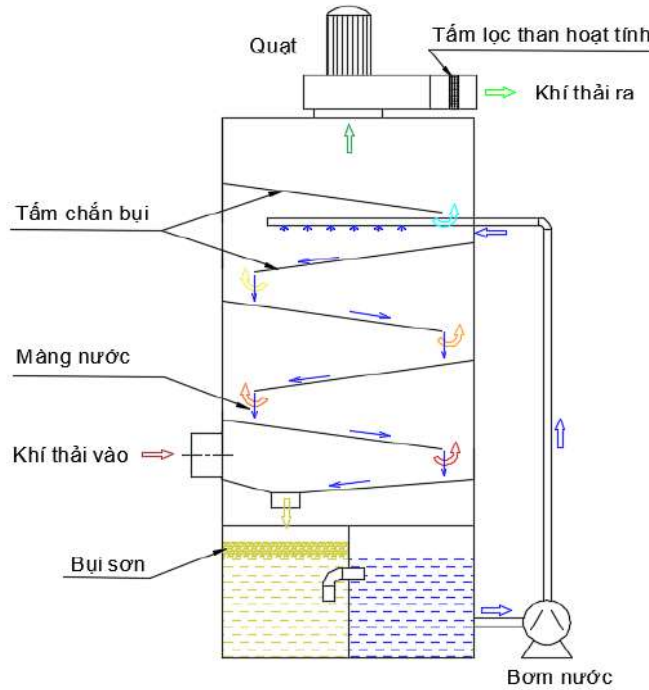
Nước trong bồn chứa được thay thế định kỳ 1 tháng/lần, nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

Ưu điểm:

Khả năng hút- lọc bụi sơn cao, vệ sinh thiết bị dễ dàng;

Tiết kiệm điện năng, tiết kiệm nguồn nước, sử dụng dễ dàng và an toàn;

Thiết bị hút, lọc bụi sơn là một buồng kín, trong đó thực hiện quá trình công nghệ tỏa độc hại với cường độ lớn. Công nhân làm việc tại khu vực sẽ được trang bị khẩu trang, thiết bị bảo hộ để đảm bảo an toàn khi làm việc.



SƠ ĐỒ BỒN LỌC BỤI SƠN

Bảng 3. 31. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải phun sơn

STT	Tên thiết bị	Số lượng/hệ thống (Cái/Bộ)	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	06	Điện áp 3P 380V, công suất 0,75KW, lưu lượng 2760m ³ /h/quạt
2	Bơm nước	06	Điện áp 2P 220V, công suất 0,75KW, lưu lượng 100L/phút
3	Bồn lọc bụi sơn	06	Kích thước H1700xB600xL800mm
4	Lọc than hoạt tính	01	Kích thước 300x300x20mm
5	Ống gió đầu ra	01	Kích thước 300x300mm

*** Hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt công đoạn của công đoạn đùn ép ống nhựa**

Tại công đoạn đùn ép ống nhựa: Ammonia được cấp trực tiếp vào máy để hòa trộn với hóa chất khác tạo thành dung dịch xử lý bề mặt sản phẩm. Dung dịch sau khi hòa trộn được đưa vào trong lòng sản phẩm trong môi trường kín để xử lý bề mặt sản phẩm. Sau khi xử lý xong, dung dịch này được thu gom và chuyển cho công ty thu gom chất thải để xử lý. Phần khí thoát ra được thu gom và đi vào hệ thống xử lý khí thải.

Thuyết minh công nghệ:

1/ Đường di chuyển của khí thải.

Khí thải có chứa khí Amoniac được hút vào bồn giảm mùi amoniac bằng hệ thống ống dẫn khí thải PVC D160mm.

Khí thải chứa khí Amoniac sẽ đi vào phần dưới của bồn lọc, sau đó đi qua các màng lọc nước có pha lẫn hạt Zeolite. Tại các màng lọc nước, khí thải có chứa Amoniac sẽ được hấp thụ một phần và rơi xuống bồn chứa nước. Sau đó, khí thải này tiếp tục đi qua tấm lọc mùi chứa hạt Zeolite dày 50mm. Tại đây, phần lớn khí Amonia sẽ được hấp thụ. Sau khi đi qua tấm lọc mùi, khí thải sẽ đi qua tấm lọc than hoạt tính dày 100mm để hấp thụ mùi một lần nữa trước khi thải ra ngoài theo quạt thải được lắp trên bồn lọc.

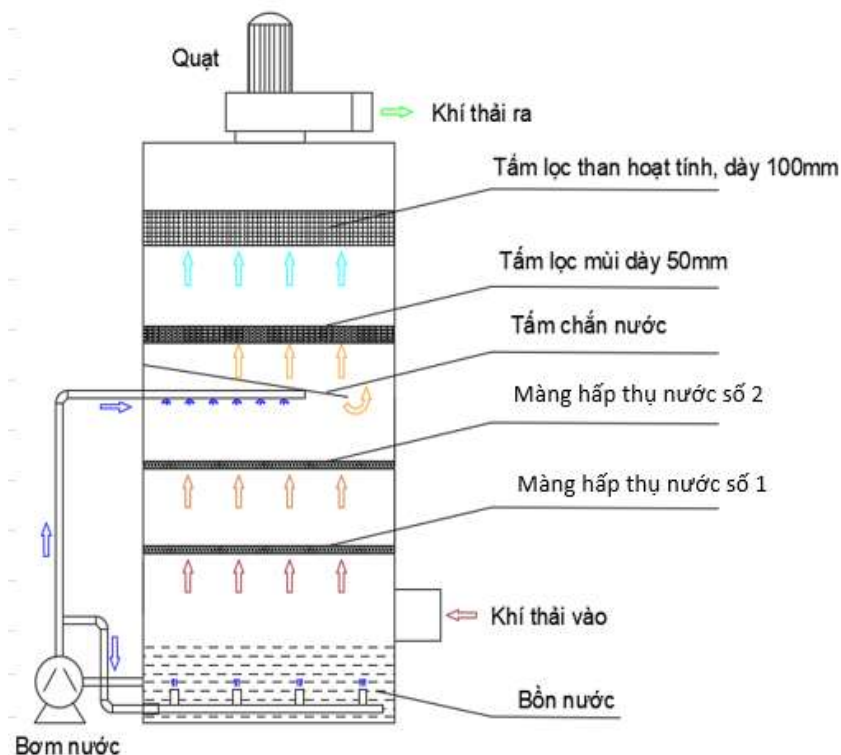
Tấm lọc mùi Zeolite và tấm lọc than hoạt tính được thay thế định kỳ 1 tháng/lần.

2/ Đường di chuyển của nước.

Nước được cấp vào bồn chứa nước bằng phao cấp tự động. Bồn chứa nước có chứa các hạt Zeolite hòa tan. Bơm nước hoạt động tuần hoàn bên trong bồn lọc.

Khi bơm nước hoạt động, nước có chứa Zeolite được phun ra bởi các lỗ nhỏ 5mm, đi từ trên xuống dưới qua các màng nước có kích thước lỗ 1mm. Nước sau khi trao đổi với khí thải sẽ được thu gom về bồn chứa nước nằm phía dưới bồn lọc. Đồng thời, một phần nước đầu ra sau bơm sẽ hồi trực tiếp về bồn chứa để sục, trộn đều các hạt Zeolite đã được cho vào bồn chứa nước.

Nước trong bồn chứa được thay thế định kỳ 2 tuần/lần và thải ra hệ thống xử lý nước thải.



Bảng 3. 32. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt công đoạn của công đoạn đun ép ống nhựa

STT	Tên thiết bị	Số lượng/hệ thống (Cái/Bộ)	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	01	Điện áp 3P 200V, công suất 1,5KW điều khiển biến tần, lưu lượng 2400m ³ /h
2	Hộp lọc khí thải máy SA (gồm tấm lọc than hoạt tính dày 100mm, tấm lọc mùi dày 50mm, tấm chắn nước, 2 màng hấp phụ nước)	01	Kích thước 600x600x1900mm
3	Bơm nước	01	Điện áp 2P 220V, công suất 0,75KW, lưu lượng 100L/phút
4	Ống gió đầu ra	01	Kích thước 300x300mm

b. Các biện pháp khác

- *Hệ thống điều hòa không khí:* Hệ thống điều hòa không khí được thiết kế cho khu văn phòng, nhà xưởng.

+ Thiết bị điều hòa không khí kiểu cục bộ treo trần cho khu vực văn phòng.

+ Hệ thống điều hòa trung tâm được thiết kế phù hợp với yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm cho khu vực nhà xưởng.

- *Hệ thống thông gió:*

Biện pháp thông gió tự nhiên tại các nhà xưởng

+ Nhà xưởng sản xuất được thiết kế theo tiêu chuẩn công nghiệp. Nhà xưởng khép kín, có tường bao, hệ thống cửa sổ, cửa ra vào, mái che, mái nhà xưởng có nóc gió để lợi dụng gió tươi cấp từ ngoài vào. Khi đó, bội số trao đổi không khí trong xưởng tiêu chuẩn đạt 14-15 lần/h – giải pháp này đang được áp dụng phổ biến tại các Nhà máy sản xuất và mang lại hiệu quả cao.

+ Các khu vực có nguồn nhiệt cao được tăng cường điều kiện thông thoáng nhằm giảm nhiệt môi trường lao động. Trong xưởng sản xuất, không khí được trao đổi liên tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt - thổi và thông gió tự nhiên qua hệ thống cửa mái.

+ Việc sử dụng quạt hút sẽ tạo ra dòng đối lưu, giúp thanh lọc không khí cấp thêm luồng không khí trong lành từ ngoài vào giúp mùi được khử sạch đảm bảo môi trường không khí làm việc an toàn đối với sức khỏe người lao động – giải pháp này đã mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp. Tại nhà xưởng sản xuất, Công ty lắp đặt quạt hút với lưu lượng hút nhằm điều hòa không khí bên trong và ngoài khu vực làm việc. Ngoài ra, để tăng bội số trao đổi không khí giữa bên trong và ngoài nhà xưởng sản xuất, Công ty bổ sung thêm quạt công nghiệp tại khu vực nhà xưởng.

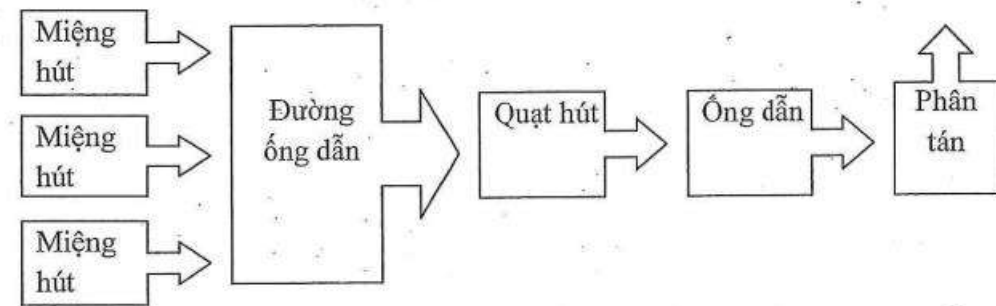
+ Bố trí các khoảng trống thích hợp trong và ngoài xưởng để tận dụng gió tự

nhiên điều hòa không khí, giảm ô nhiễm không khí cục bộ.

- + Phân chia khu vực sản xuất theo đặc trưng của từng công đoạn sản xuất.
- + Công ty sử dụng một quỹ đất có diện tích 4.863,64 m² để trồng cây xanh nhằm hạn chế ô nhiễm không khí như thu hút bụi, lọc sạch không khí, giảm và che chắn tiếng ồn, giảm nhiệt độ không khí. Chủng loại cây trồng gồm cây bóng mát, bồn cây cảnh...

Biện pháp thông gió nhà xưởng cưỡng bức

Tại các công đoạn gia nhiệt, đùn ép định hình nhựa, sấy khô đối với sản phẩm trực ép và trực nhiệt và công đoạn sản xuất sản phẩm cao su silicon, không khí thải ra ngoài môi trường tại các xưởng sản xuất, nhà kho chỉ là hơi nóng từ các máy sấy, máy đùn. Do đó, Công ty sử dụng hệ thống thông gió cưỡng bức có sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn để tạo môi trường thông thoáng đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức được trình bày theo sơ đồ sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thông gió cưỡng bức đã lắp đặt tại các xưởng sản xuất

Các vị trí quạt hút và ống thoát khí tại nhà xưởng như sau:

Bảng 3. 33. Danh mục quạt hút và ống thoát khí tại nhà máy

STT	Tên thiết bị	Công đoạn	Số lượng (Cái)	Thông số kỹ thuật	Công suất
1	Quạt hút	Sấy sau xử lý bề mặt tại khu vực sản xuất trực ép loại 2	02	Ống to: 380V, 4kW	7.000m ³ /h
				Ống nhỏ: 200V, 1,5kW	2.400m ³ /h
2	Quạt hút	Sấy và đùn ép tại khu vực sản xuất cao su silicon	02	Ống 1: 380V, 3kW	12.000m ³ /h
				Ống 2: 380V, 3kW	12.000m ³ /h
3	Quạt hút	Sấy của sản phẩm trực nhiệt	02	Ống 1: 380V, 1,5kW	6.000m ³ /h
				Ống 2: 380V, 0,75kW	4.800m ³ /h

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

4	Quạt hút	Sấy tại khu vực sản xuất sản phẩm cấp nổi	01	200V, 1,5kW	4.800m ³ /h
5	Quạt hút	Hơi đá khô công đoạn xử lý bề mặt của công đoạn đùn ống nhựa	01	200V, 1,5kW	2.400m ³ /h

3.2.2.1.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động vận tải

Đối với bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy chủ đầu tư có các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Đặt ra quy định các phương tiện xe máy ra, vào khu vực nhà xe phải tắt máy.
- Quy định tốc độ của các phương tiện ra vào Nhà máy (5km/h).
- Các phương tiện giao thông vận tải không chở quá trọng tải quy định, bố trí tần suất và điều phối lượng xe ra vào dự án cho phù hợp, khi các xe lưu thông trong khuôn viên Nhà máy giảm tốc độ;
- Các phương tiện thu gom và vận chuyển chất thải phải là các loại phương tiện chuyên dụng và hiện đại;
- Quy định các xe vận chuyển chở đúng trọng tải theo quy định. Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra. Xe vận chuyển phải đảm bảo về tiêu chuẩn khí thải theo quy định tại "Thông báo số 111/TB-VPCP ngày 17/3/2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của phó thủ tướng chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp về xây dựng quy chuẩn quốc gia về khí phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành”.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên của Công ty hạn chế sự phát tán bụi, tiếng ồn do hoạt động của phương tiện giao thông, đồng thời cây xanh cũng góp phần cải thiện môi trường không khí trong khu vực, chọn các loại cây có tán rộng, có khả năng chống chịu nắng, mưa, bão.

3.2.2.1.3 Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ máy phát điện

Nhiên liệu sử dụng cho máy phát điện là dầu loại diesel với hàm lượng lưu huỳnh trung bình. Máy chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện. Do sử dụng nguyên liệu là dầu diesel nên khí thải chứa các chất như: bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC.

Theo tổ chức Y tế Thế giới (WHO), khi đốt 1 tấn dầu sẽ phát thải các chất ô nhiễm không khí có tải lượng: Bụi (TSP) là 0,94 kg; CO là 1,40 kg; NO₂ là 12,3 kg; VOCs là 0,24 kg.

Tuy nhiên, hệ thống máy phát điện chỉ sử dụng dự phòng, các nguồn điện chính cung cấp cho hoạt động của Cơ sở là từ lưới điện khu vực. Do vậy nguồn gây ô nhiễm này là không liên tục và không thường xuyên nên không ảnh hưởng nhiều đến chất lượng môi trường không khí của khu vực. Các biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện như sau:

- + Khi có sự cố lưới điện, Cơ sở sẽ sử dụng máy phát điện dự phòng phục vụ hoạt động sản xuất, Chủ Cơ sở cam kết sử dụng dầu DO hàm lượng lưu huỳnh S = 0,05%.

+ Sử dụng máy phát điện có thương hiệu, đảm bảo nồng độ khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng nằm trong quy chuẩn cho phép.

+ Luôn sử dụng điện lưới, chỉ sử dụng máy phát điện khi có sự cố mất điện.

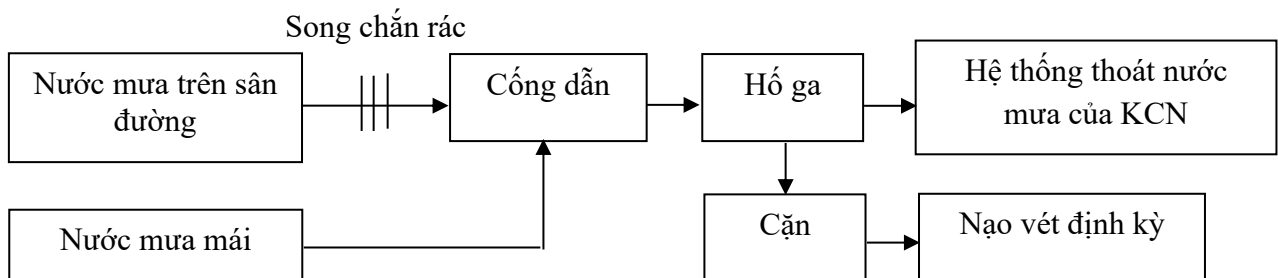
3.2.2.2. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

a) Thu gom, thoát nước mưa

- Đối với nước mưa chảy tràn trên mái các công trình: được thu gom vào đường ống dẫn PVC D110 đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy

- Đối với nước mưa chảy tràn trên mặt bằng sân, đường nội bộ của Công ty: Nước mưa chảy tràn trên diện tích của Nhà máy được thu gom theo hệ thống mương, rãnh xây dựng bằng gạch, xi măng, sắt thép: chiều sâu tối thiểu của rãnh thoát nước mưa là 0,4 m, bề độ rộng của rãnh thoát là 0,3 m để đảm bảo khả năng thoát nước nhanh; số lượng hố ga là 70, kích thước (dài x rộng) 1,1 x 1,1 m, với độ cao khác nhau để đảm bảo dòng chảy. Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được xử lý sơ bộ bằng các song chắn loại bỏ rác thải, lắng đọng tại các hố ga nhằm loại bỏ cát trước khi chảy vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Thăng Long. Ngoài ra, vào trước mùa mưa bão kiểm tra, nạo vét hệ thống hố ga và đường ống dẫn nước mưa cùng với hoạt vệ sinh cắt cây khu vực Nhà máy

Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Nhà máy hiện tại như sau:



Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước mưa

Một số hình ảnh của hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Dự án:



Hình 3. 5. Hình ảnh hệ thống thu gom nước mưa

Khối lượng hạng mục của hệ thống thoát nước mưa của nhà máy được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3. 34. Khối lượng hạng mục của hệ thống thoát nước mưa tại nhà máy

TT	Quy cách	Số lượng	Ghi chú
1	Rãnh thu nước mưa kích thước 0,4m x 0,4=3m		Đã hoàn thiện xây dựng
2	Hố ga kích thước 1,1 x 1,1 m	70	Đã hoàn thiện xây dựng
3	Điểm đầu nối thoát nước mưa	03 điểm	Đã hoàn thiện xây dựng

Định kỳ 03 tháng/lần, công ty tiến hành vệ sinh hệ thống thoát nước mưa. Tính đến thời điểm hiện tại chưa xảy ra tình trạng ngập úng trong công ty.

+ Tọa độ vị trí 3 điểm xả nước mưa của Công ty theo VN2000, KT trục 105⁰, múi chiều 3^o như sau

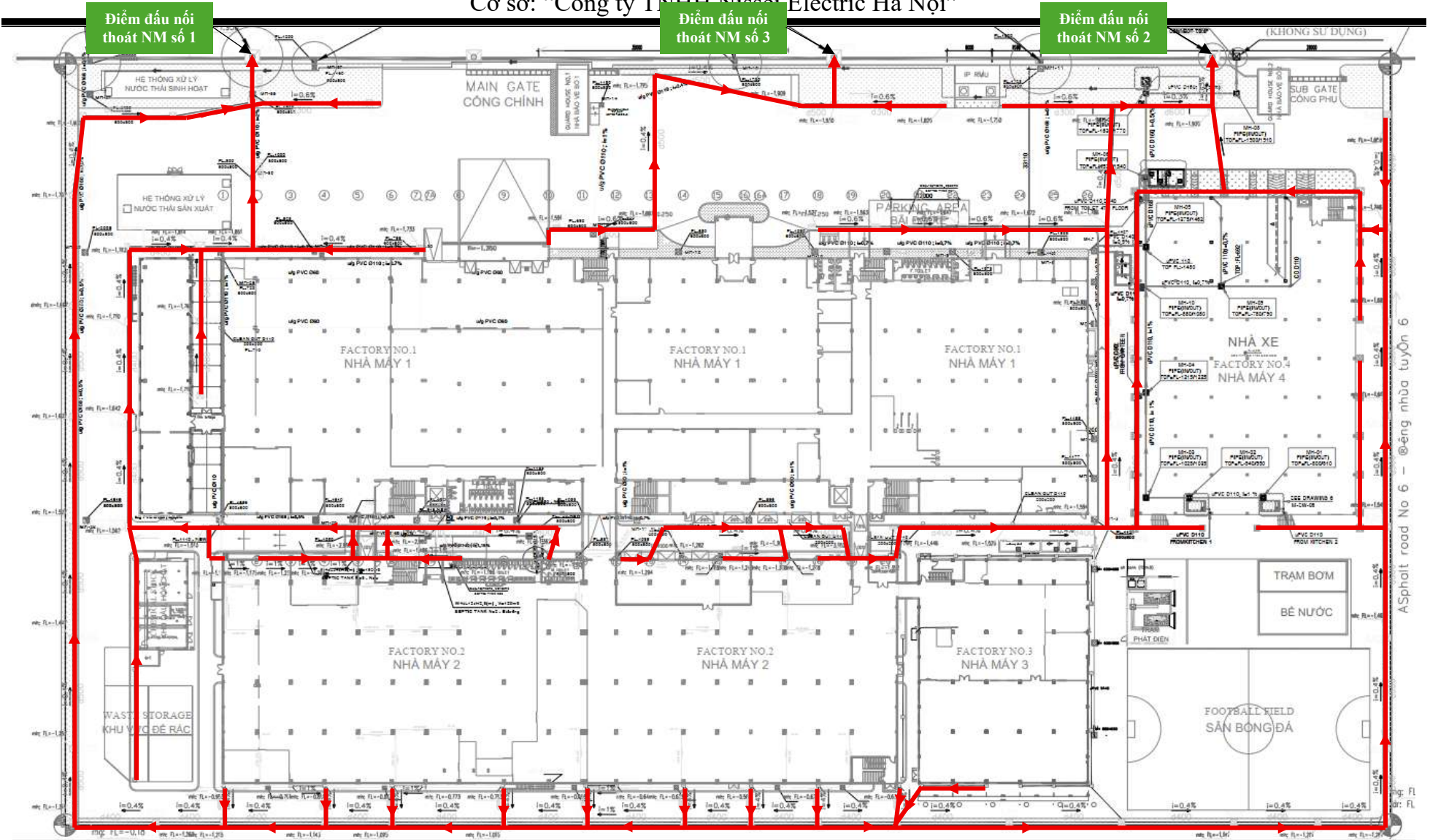
Điểm xả 1: Tọa độ: X(m): 2335658,97; Y(m): 580532,46

Điểm xả 2: Tọa độ: X(m): 2335674,19; Y(m): 580615,71.

Điểm xả 3: Tọa độ: X(m): 2335688,84; Y(m): 580695,56.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”



Hình 3. 6. Tổng mặt bằng thoát nước mưa tại Cơ sở

b) Thu gom, thoát nước thải

Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước thải tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

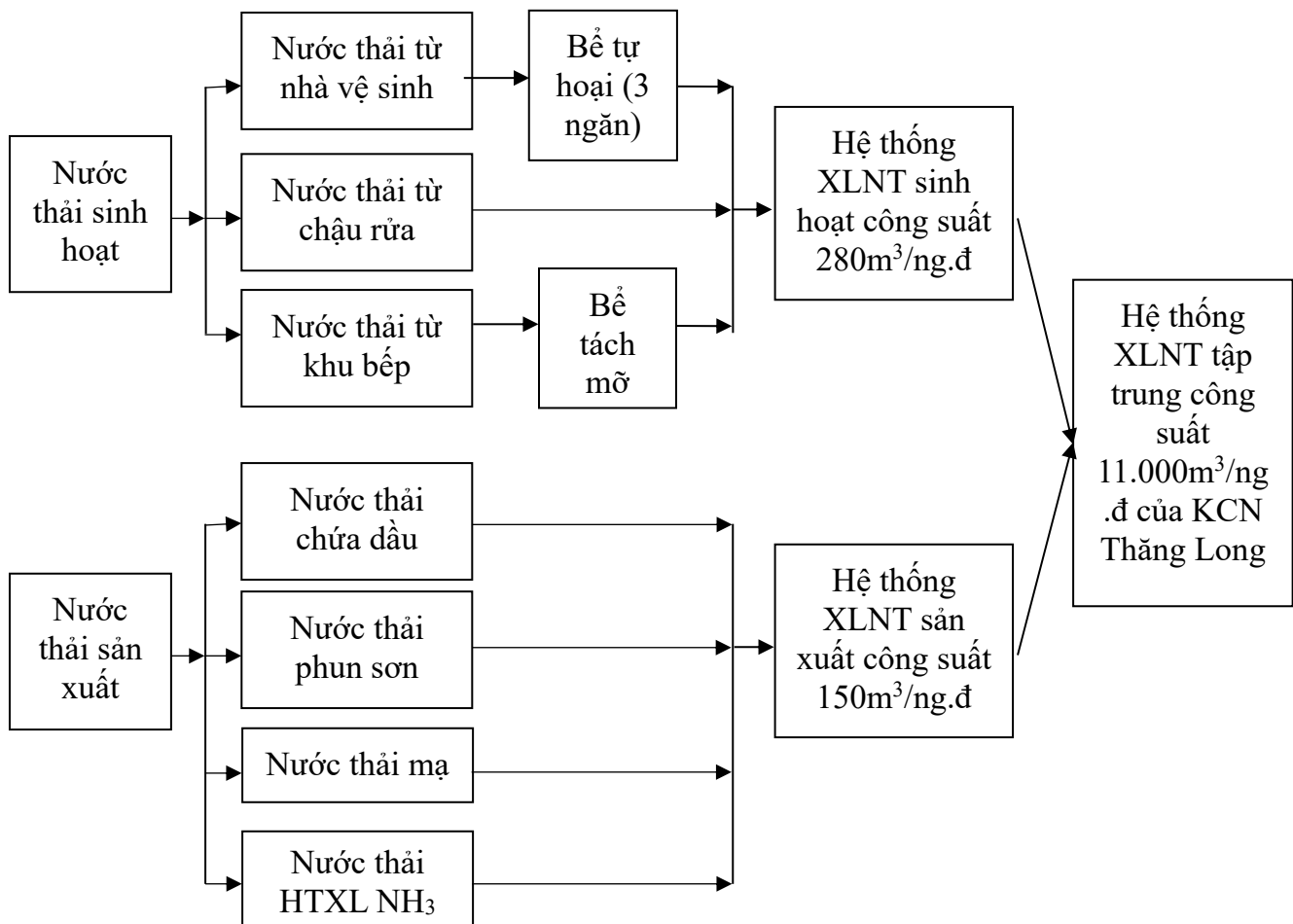
Đối với nước thải sinh hoạt

Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D90-110 và xử lý sơ bộ bằng bể phốt 03 ngăn. Nước thải khu vực nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ qua hố ga vớt dầu ăn sau nhà ăn bằng đường ống PVC D110. Nước thải từ chậu rửa, nước thải sau bể tự hoại và sau hố ga tách dầu được thu gom bằng hệ thống ống PVC D110, độ dốc trung bình $i = 0,7\%$ về bể chứa nước thải. Nước thải từ bể chứa này sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $280\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Đối với nước thải sản xuất:

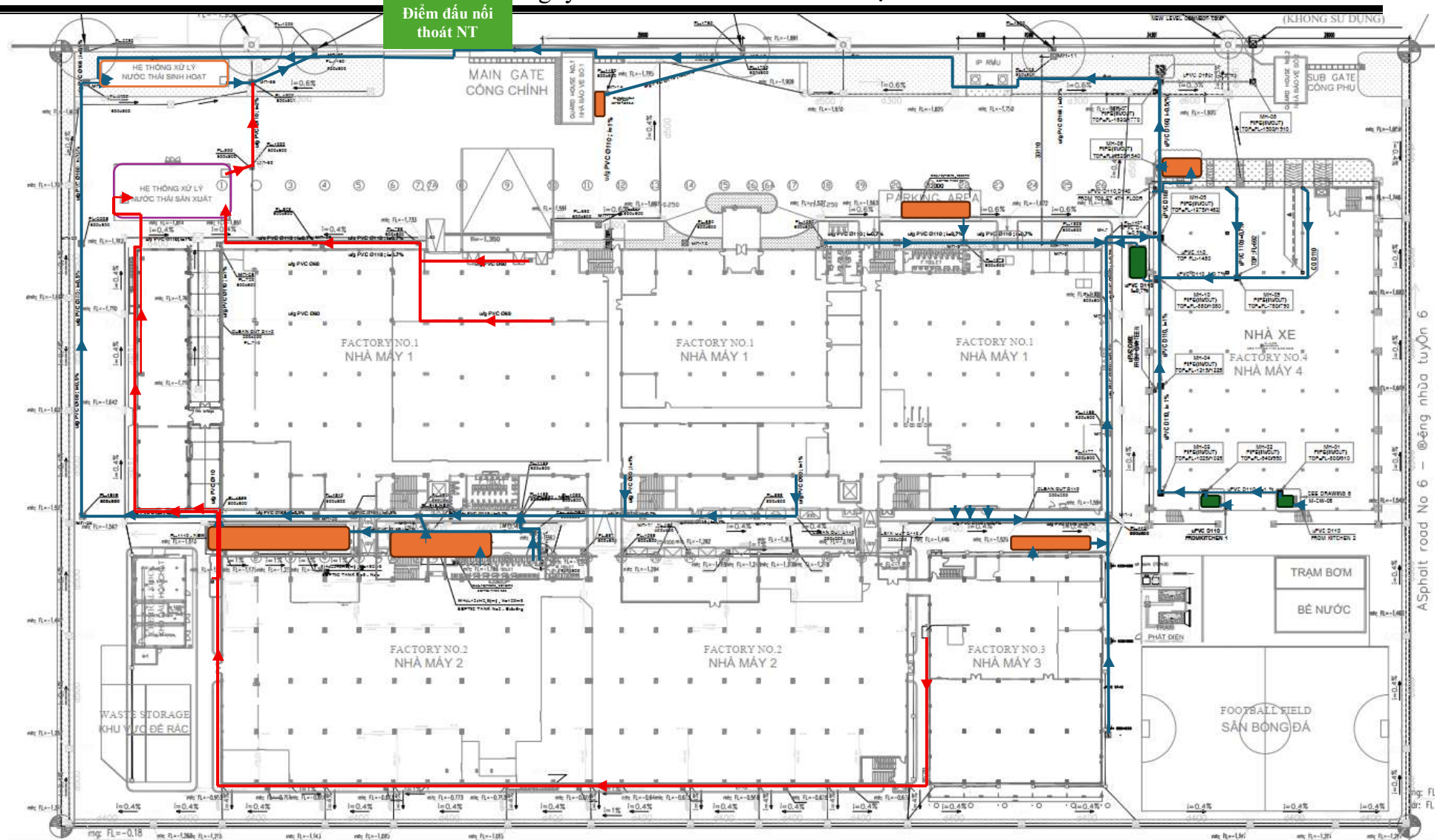
Nước thải sản xuất phát sinh tại các dây chuyền sản xuất được thu gom về các bể chứa nước thải bằng đường ống PVC D168 sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $150\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải sản xuất bao gồm nước thải chứa dầu phát sinh từ các công đoạn cắt gọt, mài, tẩy rửa nguyên liệu; nước thải phun sơn phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải phun sơn bằng màng nước; nước thải mạ phát sinh từ công đoạn mạ sản phẩm.

Sơ đồ thu gom nước thải sản xuất và sinh hoạt của Dự án như sau:



Hình 3. 7. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất và sinh hoạt tại Dự án

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”



Hình 3. 8. Tổng mặt bằng thoát nước thải tại dự án

→ Đường ống NTSH
 → Đường ống NTSX
 Bể tự hoại
 Bể tách mỡ



HTXL NTSX



HTXL NTSX

Hình 3. 9. Hình ảnh Hệ thống XLNT sinh hoạt và sản xuất tại Dự án

Điểm xả thải:

- Nước thải từ hồ ga cuối cùng sẽ chảy theo đường ống BTCT D300 ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long qua 01 điểm xả.

- Vị trí xả nước thải tại phía Bắc của Công ty gần cổng ra vào. Tọa độ điểm xả thải: 01 điểm, tọa độ: X= 2335661,16; Y= 580539,31 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°) (theo Hợp đồng số TLIP – UA – 044 và Biên bản đấu nối 15/CV-TLIP giữa Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội và Công ty TNHH KCN Thăng Long (TLIP))

c) Xử lý nước thải

*** Công trình thu gom, xử lý sơ bộ**

Các công trình thu gom, xử lý sơ bộ bao gồm bể tự hoại và bể tách mỡ. Do trong giai đoạn nâng công suất không thay đổi số lượng cán bộ công nhân viên nên các công trình bể tự hoại và bể tách mỡ được giữ nguyên theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt.

STT	Hạng mục sử dụng	Dung tích	Ghi chú
I	Bể tự hoại		
1	01 bể tự hoại tại khu vực cạnh Mizu kích thước 4x24x2 (m)	192 m ³	Đã xây dựng và không thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM số 932/QĐ-UBND ngày 12/2/2014
2	01 bể tự hoại tại khu vực cạnh Shingane nhà máy 1 kích thước 4x12x2,5 (m)	120 m ³	
3	01 bể tự hoại tại khu vực kashime kích thước 2,2x14x3 (m)	92,4 m ³	
4	01 bể tự hoại tại khu vực nhà văn	108 m ³	

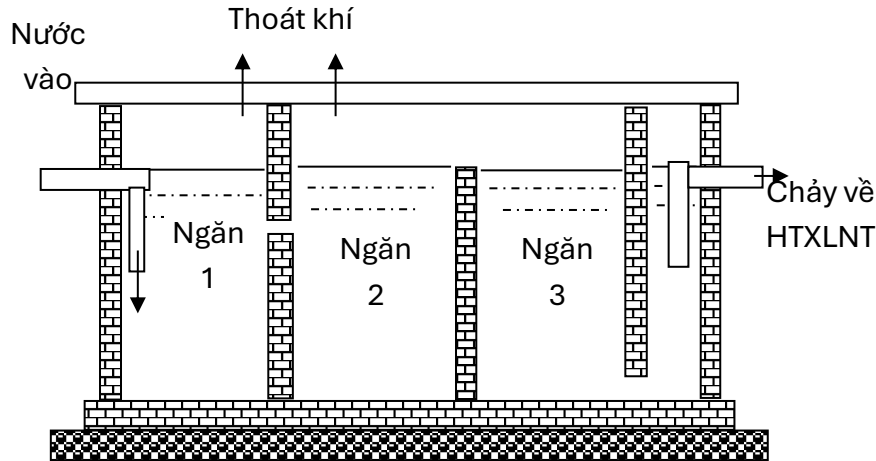
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

	phòng kích thước 3x12x3 (m)		
5	01 bể tự hoại tại khu vực cổng bảo vệ kích thước 1,6x3x1,8 (m)	8,64 m ³	
6	01 bể tự hoại tại khu vực cạnh locker kích thước 1,6x4x2,5 (m)	16 m ³	
	Tổng	537,04 m³	
II	BỂ tách mỡ		
1	03 hố thu gom dầu mỡ tại khu vực nhà ăn công ty + Hố 1 kích thước 1,5x2,5x1,5 (m) + Hố 2 kích thước 1,4x3,5x1,5 (m) + Hố 3 kích thước 0,6x5,6x1,5 (m)	5,625 m ³ 7,35 m ³ 5,04 m ³	Đã xây dựng và không thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM số 932/QĐ-UBND ngày 12/2/2014
	Tổng	18 m³	

Đối với nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh:

- Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn nhờ cơ chế lắng cặn, lên men lắng cặn. Do tốc độ nước qua bể rất chậm (*thời gian lưu lại của dòng chảy trong bể là 3 ngày*) quá trình lắng cặn trong bể có thể xem như quá trình lắng tĩnh, dưới tác dụng trọng lực bản thân của các hạt cặn (*cát, bùn, phân*) lắng dần xuống đáy bể, tại đây các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí tạo thành khí CH₄, H₂S... Cặn lắng được phân huỷ sẽ giảm mùi hôi, thu hẹp thể tích bể chứa đồng thời giảm được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường. Tốc độ phân huỷ chất hữu cơ nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải và lượng vi sinh vật có mặt trong lớp cặn. Dự kiến 1-2 năm/lần, chủ Cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng hút bùn xử lý. Phần nước trong tiếp tục được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 280 m³/ngày để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN, tiếp tục xử lý tại Trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

- Hình vẽ sơ bộ bể tự hoại 3 ngăn:

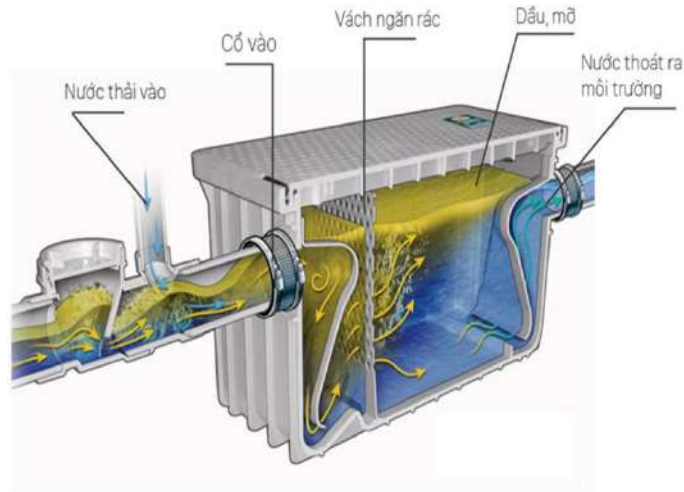


Đối với nước thải nhà ăn:

- Nước thải từ các khu bếp, các chậu rửa bát đĩa thường có hàm lượng dầu mỡ động thực vật cao. Nước thải này được thu gom vào hố ga vớt dầu mỡ (hay còn gọi là bể tách mỡ). Bể tách mỡ hoạt động dựa trên nguyên lý khác nhau về trọng lượng riêng giữa dầu mỡ và nước. Dầu mỡ nhẹ hơn nước, nên chúng sẽ nổi lên trên bề mặt, trong khi nước thải nặng hơn sẽ chìm xuống và chảy ra ngoài, còn dầu mỡ được giữ lại để xử lý riêng. Nước thải lẫn dầu mỡ và các tạp chất trong quá trình chế biến thức ăn được chảy tràn vào ngăn thứ nhất của bể. Cặn rác sẽ được giữ lại tại lưới thu rác và phần dầu mỡ nhẹ hơn nước sẽ nổi lên trên mặt ngăn. Nước thải sau khi qua ngăn thứ nhất sẽ tiếp tục chảy sang ngăn thứ hai. Tại ngăn số 2, dòng nước sẽ được xáo trộn để cho mỡ nổi lên trên bề mặt và phần nước trong ở phía dưới sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy trước khi vào hệ thống xử lý nước thải của KCN. Phần vẩn dầu mỡ nổi trên bề mặt sẽ được thu vớt định kỳ và chuyển giao xử lý cùng chất thải sinh hoạt tại Nhà máy.

+ Mô hình bể tách dầu mỡ:





** Hệ thống xử lý nước thải*

- Nhà máy phát sinh nước thải từ các nguồn:

+ Nước thải sinh hoạt bao gồm: nước thải từ nhà vệ sinh, nước thải từ chậu rửa và nước thải từ khu bếp phát sinh trong Công ty.

+ Nước thải sản xuất bao gồm nước thải chứa dầu từ hoạt động sản xuất, quá trình cắt gọt, mài, rửa sàn thiết bị, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phun sơn, nước thải phát sinh từ bể mạ.

- Đối với nước thải sinh hoạt:

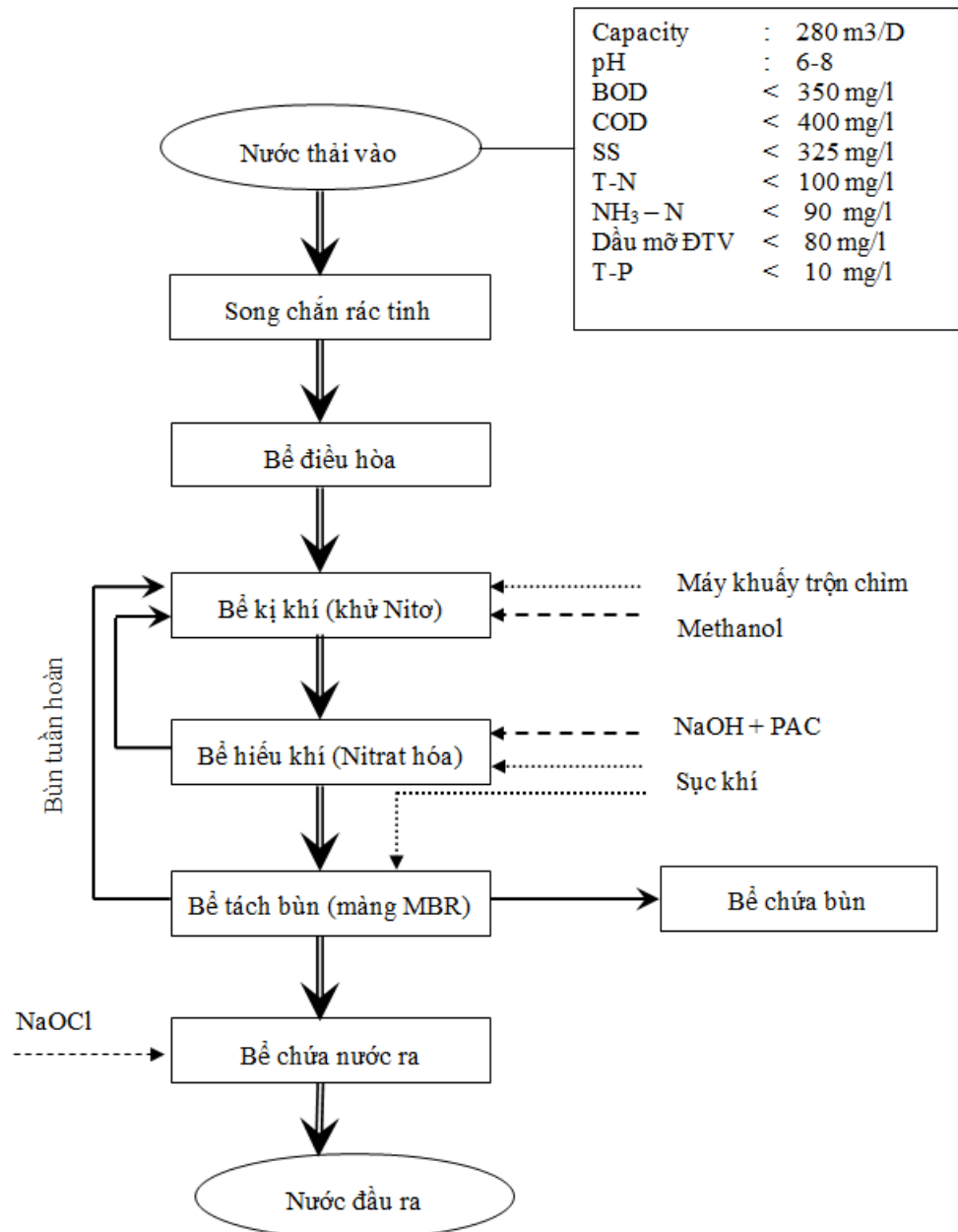
Do khi nâng công suất, số lượng cán bộ công nhân viên tại Nhà máy không thay đổi, do đó lưu lượng nước thải sinh hoạt vẫn giữ nguyên. Lượng nước thải sinh hoạt tại dự án đã tính toán ở trên là 159,125 m³/ng.đ. Do đó hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 280m³/ngày đêm đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án sau khi nâng công suất.

- Đối với nước thải sản xuất:

Lượng nước thải sản xuất tại Dự án đã tính toán ở trên là 110,73 m³/ng.đ. Do đó hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150m³/ngày đêm đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải sản xuất của Dự án sau khi nâng công suất.

• Đối với nước thải sinh hoạt xử lý với công suất 280m³/ngày.đêm

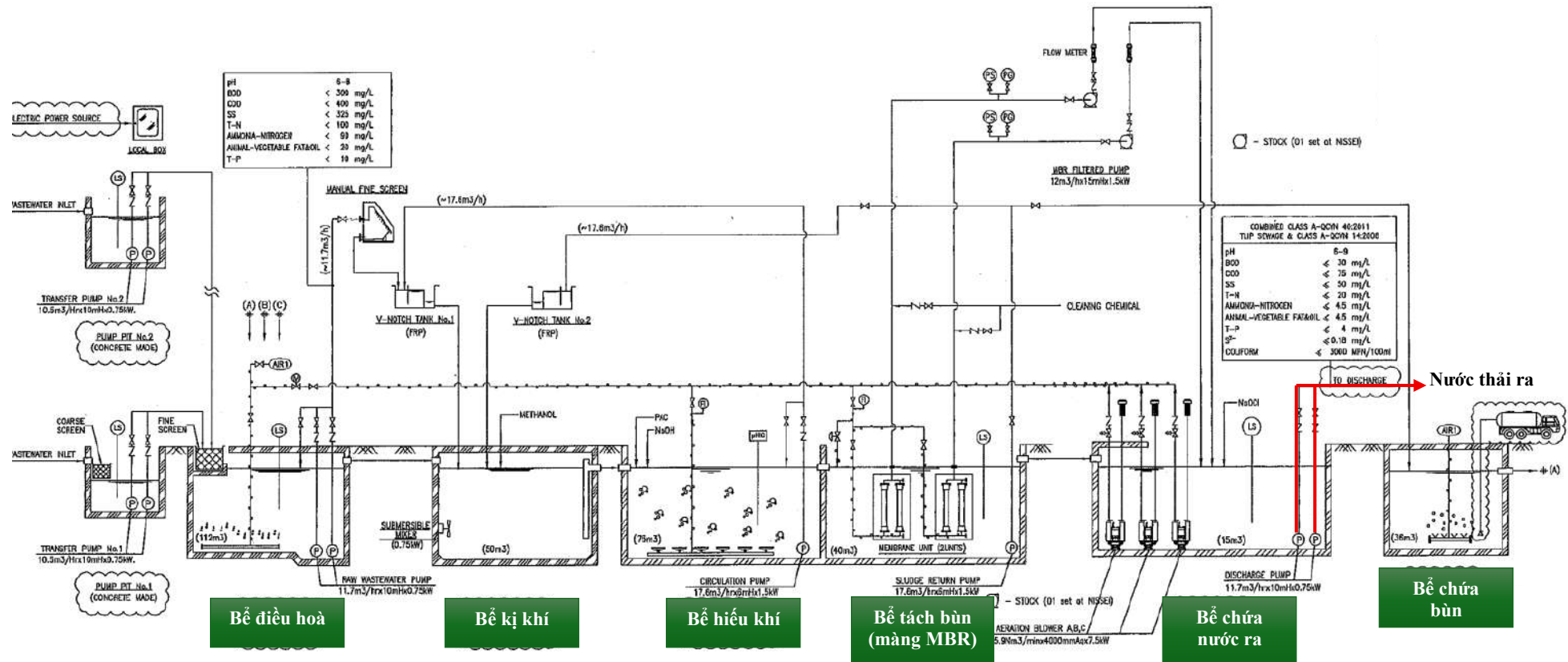
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 280m³/ngày.đêm của Công ty như sau:



Hình 3. 10. Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280m³/ngày.đêm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Sơ đồ công nghệ:



Hình 3. 11. Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình công nghệ

* Song chắn rác tĩnh

Song chắn rác được thiết kế để giữ lại những vật rắn có kích thước lớn và ngăn không cho những vật này đi vào hệ thống xử lý. Song chắn rác này được vệ sinh định kỳ.

* Bể điều hòa

Nước thải từ trạm bơm nước thải đổ vào bể điều hòa. Bể điều hòa có vai trò điều hòa lưu lượng, đồng thời cũng có vai trò làm bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì.

* Bể kỵ khí

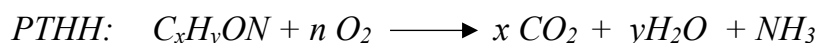
Từ bể điều hòa, nước thải được chuyển đến bể kỵ khí bằng bơm chìm. Bể kỵ khí được thiết kế để loại bỏ hợp chất chứa Nitơ có trong nước thải. Tùy theo hàm lượng Nitơ tổng (T-N) và Ammonia (NH₃-N) của nước thải đầu vào, lượng Methanol sẽ được thêm vào để tăng hiệu quả của quá trình xử lý Nitơ tổng và Ammonia.

* Bể hiếu khí và ngăn MBR

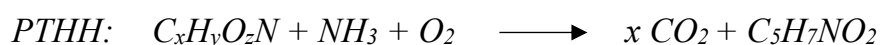
Tại bể này, chất thải có trong nước thải được xử lý bằng bùn hoạt tính. Máy thổi khí được thiết kế để cung cấp khí cho vi sinh sinh sống và phát triển. pH của nước thải được điều chỉnh bằng NaOH.

Các giai đoạn xảy ra trong quá trình xử lý hiếu khí gồm:

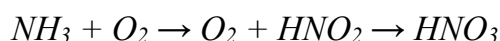
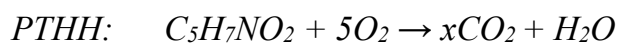
Giai đoạn 1: Oxi hóa các chất hữu cơ có trong nước thải để cung cấp năng lượng cho tế bào:



Giai đoạn 2: Tổng hợp tế bào mới:



Giai đoạn 3: Hô hấp nội bào



Màng MBR được đặt trong ngăn riêng để đảm bảo quá trình rửa màng không ảnh hưởng tới hệ vi sinh trong bể hiếu khí. Bơm lọc nước hút nước qua màng này để tách bùn ra khỏi nước. Nước sau khi được tách bùn sẽ đi vào bể chứa nước ra.

Một phần bùn được bơm tuần hoàn về bể kỵ khí để duy trì hàm lượng bùn trong bể này. Phần bùn thừa được bơm sang bể chứa bùn.

* Bể chứa nước ra

Trước khi thải ra ngoài, nước được khử trùng bằng NaOCl. Từ bể này, nước sau

xử lý được xả ra ngoài.

*** Bể chứa bùn**

Bùn dư từ bể hiếu khí (MBR) được dẫn về và chứa trong bể chứa bùn. Bùn sẽ được hút ra tách nước trên thiết bị ép khô bùn và định kỳ chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý.

Bảng 3. 35. Thông số HTXL nước thải sinh hoạt công suất 280m³/ngày.đêm

STT	Danh mục	Số lượng bể	Dung tích (m ³)
1	Bể điều hoà	1	112
2	Bể kỵ khí	1	50
3	Bể hiếu khí	1	75
4	Bể tách bùn (màng MBR)	1	40
5	Bể chứa bùn	1	36
6	Bể khử trùng (chứa nước ra)	1	14

Bảng 3. 36. Danh mục máy móc, thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280m³/ngày.đêm đã được lắp đặt

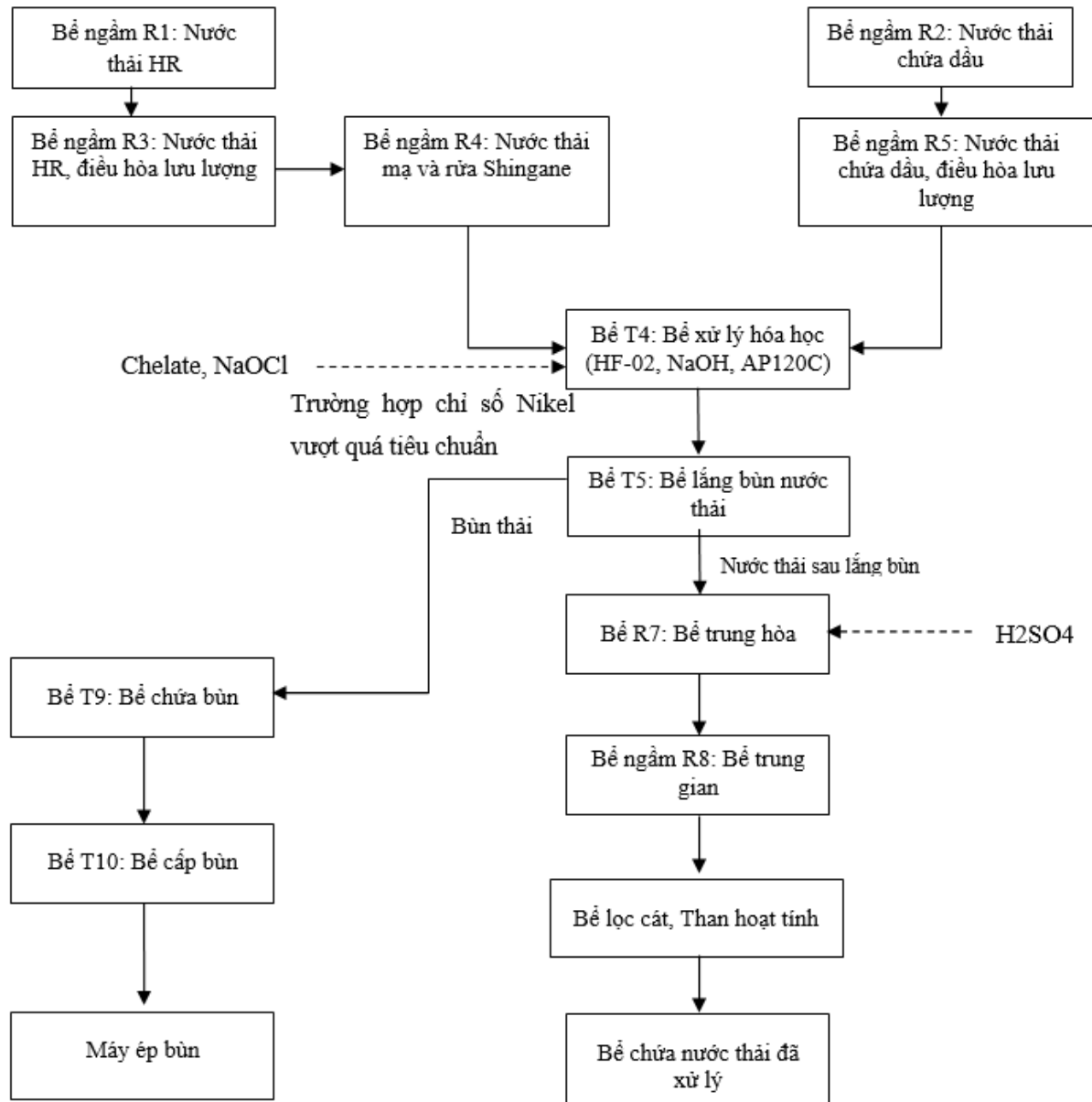
STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Vị trí sử dụng	Số lượng	Lưu lượng
1	Bơm chìm	380V,0.75kW	Bể điều hòa, bể Nitrat hóa	2	400L/min
2	Bơm chìm	380V,1.5kW	Bể chứa bùn, bể môi trường	2	54m ³ /h
3	Bơm chìm	380V,2.2kW	Bể vi sinh	1	800L/min
4	Máy thổi khí	380V,7.5kW	Bể vi sinh	3	5.9m ³ /min
5	Máy bơm	380V,1.5kW	Bể vi sinh	2	12m ³ /h
6	Bơm định lượng	24L/h	Bồn hóa chất Methanol, PAC, NaOCl	3	24L/h

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

• Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150m³/ngày.đêm

Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150m³/ngày.đêm như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

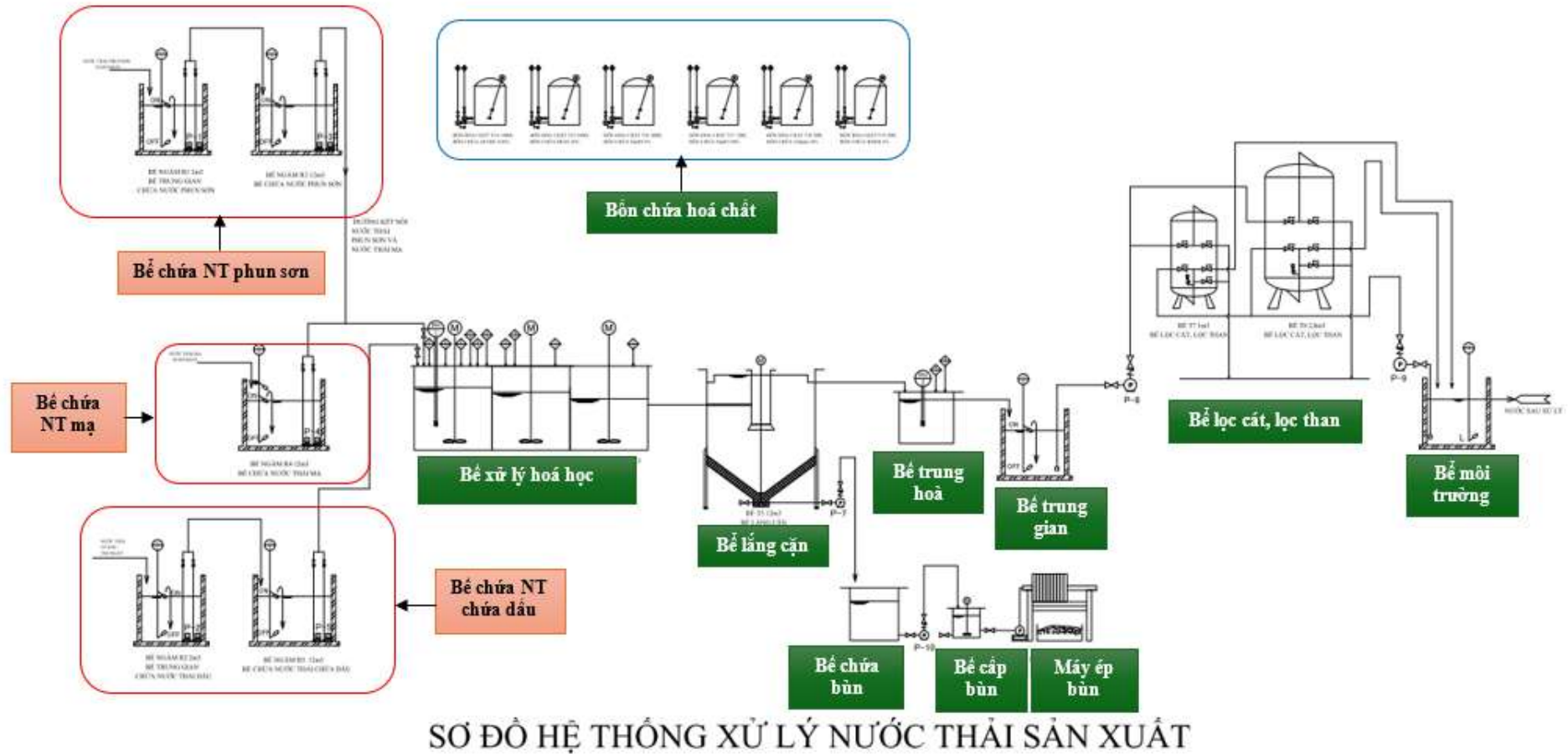


Hình 3. 12. Hệ thống XLNT sản xuất công suất 150m³/ngày.đêm



Hình 3. 13. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m³/ngày.đêm

Sơ đồ công nghệ



Hình 3. 14. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải 150 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình công nghệ

*** Quá trình xử lý hóa chất**

Nước thải từ bộ phận HR (phun sơn) và nước thải line mạ, rửa Shingane

- Nước thải từ bộ phận HR được gom vào bể chứa trung gian R1 và được bơm sang bể ngầm R3 để điều hòa lưu lượng nước thải. Bể ngầm R3 thông với bể ngầm R4.
- Nước thải line mạ, rửa Shingane: Nước thải line mạ được thu gom về bể ngầm R4.

Từ bể ngầm R4, nước thải được bơm sang ngăn phản ứng số 1 tại bể T4 (Bể xử lý hóa học). Tại ngăn phản ứng số 1, HF-02 được bơm vào để phá hủy hệ keo trong nước, đồng thời tại bể này nước cũng được hòa trộn với NaOH để duy trì giá trị pH tiêu chuẩn, tạo điều kiện cho các phản ứng keo tụ. Sau đó, nước tiếp tục chảy tràn sang ngăn phản ứng số 2 và số 3 tại bể T4, tại đây nước được phản ứng với AP120C có tác dụng tập hợp các hạt nhỏ thành những bông cặn có kích thước và tỷ trọng lớn, dễ dàng tách ra khỏi nước, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lắng.

Tiếp theo, nước thải sau bể T4 - Bể xử lý hóa học sẽ chảy sang thiết bị lắng đứng T5 (Bể T5 – Bể lắng bùn) để tách bùn cặn ra khỏi nước. Bùn được bơm sang bể chứa bùn T9; nước thải sau bể lắng đứng chảy tự nhiên sang bể trung hòa R7. Tại bể trung hòa R7, nếu giá trị pH của nước cao thì sẽ được cấp thêm H^+ để điều chỉnh giá trị pH về phạm vi cho phép. Sau đó, nước chảy tràn về bể ngầm trung gian R8.

Trong trường hợp chỉ số Nikel đầu ra sau bể lắng bùn T5 vượt quá tiêu chuẩn cho phép thì sẽ tiến hành tuần hoàn lại nước không đạt về bể R4 để xử lý lại. Khi đó, bơm hóa chất Chelate sẽ hoạt động và bơm lên bể phản ứng số 1 để tạo liên kết với các ion kim loại (Nikel); đồng thời NaOCl sẽ được bơm lên bể phản ứng số 2 để oxi hóa các ion kim loại này, giúp chúng dễ dàng kết tủa và tách ra khỏi nước thải. Khi sang bể phản ứng số 3, polymer sẽ tập hợp các hạt kết tủa này thành bông cặn có kích thước và tỷ trọng cao, dễ dàng tách ra khỏi nước khi vào bể lắng bùn.

Nước thải chứa dầu

Nước thải chứa dầu của khu vực sản xuất được tập trung ở bể ngầm trung gian R2 và được bơm sang bể ngầm R5 để điều hòa lưu lượng. Sau đó, nước từ bể ngầm R5 được bơm lên bể phản ứng T4 để xử lý hóa học. Tại bể này, nước thải lần lượt được xử lý hóa học bằng dung dịch HF-02, NaOH, AP120C. Sau khi xử lý hóa học, nước thải từ bể phản ứng sẽ chảy sang thiết bị lắng đứng T5 để tách bùn cặn ra khỏi nước. Bùn được bơm sang bể chứa bùn T9; nước sau bể lắng đứng chảy tự nhiên sang bể trung hòa R7. Tại bể trung hòa R7, nếu giá trị pH của nước cao thì sẽ được cấp thêm H^+ để điều chỉnh giá trị pH về phạm vi cho phép. Sau đó, nước chảy tràn về bể ngầm trung gian R8.

*** Quá trình lọc nước thải**

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Sau khi xử lý hóa chất, tất cả lượng nước thải tập trung vào bể ngầm trung gian R8. Nước ở đây được bơm qua bể lọc cát, than hoạt tính để giữ lại các hạt bẩn, bùn và một phần các chất hữu cơ còn sót lại sau quá trình xử lý hóa chất. Nước đầu ra đạt tiêu chuẩn nước thải công nghiệp của khu công nghiệp Thăng Long. Nước sau hệ thống xử lý được dẫn vào hệ thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long (TLIP).

Rửa ngược cột lọc than và cát định kỳ để các cột này không bị tắc.

Bảng 3. 37. Thông số HTXL nước thải sản xuất công suất 150m³/ngày.đêm

STT	Danh mục	Số lượng bể	Dung tích (m ³)
1	Bể trung gian chứa nước thải phun sơn	1	2
2	Bể chứa nước thải phun sơn	1	12
3	Bể chứa nước thải mạ	1	12
4	Bể trung gian chứa nước thải chứa dầu	1	2
5	Bể chứa nước thải chứa dầu	1	12
6	Bể xử lý hoá học	3	1,4
7	Bể lắng cặn	1	12
8	Bể trung hoà	1	1
9	Bể trung gian	1	16
10	Bể lọc cát	1	1
11	Bể lọc than	1	2,8
12	Bể môi trường	1	16
13	Bể chứa bùn	1	2
14	Bể cấp bùn	1	1

Bảng 3. 38. Danh mục máy móc, thiết bị, Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT sản xuất công suất 150m³/ngày.đêm đã được lắp đặt

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Vị trí sử dụng	Số lượng	Lưu lượng
1	Máy bơm	380V,5.5kW	Bơm ép bùn, bể trung gian R8	2	24m ³ /h
2	Máy bơm	380V,3kW	Bơm rửa ngược cột lọc than, cát	1	27m ³ /h
3	Máy bơm	380V,1.5kW	Bể lắng cặn T5, bể chứa bùn T9	2	46m ³ /h
4	Máy khuấy	380V,0.75kW	Bồn chứa hóa chất AP120C, HF-02, NaOH	3	
5	Máy khuấy	380V,1.5kW	Bể xử lý hóa học T4	3	
6	Máy khuấy	220V,0.37kW	Bể lắng cặn T5	1	
7	Bơm định lượng	220V,0.2kW	Bồn hóa chất AP120C, HF-02,	3	320L/h

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

			NaOH		
8	Bơm định lượng	220V,0.045kW	Bồn hóa chất AP120C, HF-02, NaOH	3	50L/h
9	Bơm chìm	380V,0.75kW	Bể chứa nước thải R1,R2	2	400L/min
10	Bơm chìm	380V,1.5kW	Bể chứa nước thải R4,R5	2	54m ³ /h

(Nguồn: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội)

3.2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt

- Thực hiện phân loại CTRSH theo khoản 1 điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, tiến hành phân loại tại nguồn chất thải. Cụ thể, rác thải sinh hoạt được phân thành 3 loại:

- + Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;
- + Chất thải thực phẩm;
- + Chất thải rắn khác;

- Phương tiện lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt của Nhà máy được thu gom và lưu chứa trong thùng nhựa dung tích 50 lít có nắp đậy kín và được bố trí tại khu vực phát sinh: khu văn phòng, khu vực xưởng sản xuất, khu vệ sinh, nhà ăn, hành lang,...

Chất thải rắn sinh hoạt gồm thức ăn thừa từ nhà ăn: đơn vị cung cấp suất ăn sẽ xử lý. Thức ăn thừa từ nhà ăn sẽ được người phụ trách của đơn vị cung cấp suất ăn thu gom làm thức ăn chăn nuôi theo định kỳ 1 ngày/ 3 lần, tránh tình trạng để lưu giữ loại chất thải này trong khu vực Công ty quá lâu dẫn đến ôi thiu, gây mất vệ sinh và mỹ quan tại Công ty.

Đối với rác thải có thể tái chế, tái sản xuất như giấy hỏng, bìa carton, được thu gom riêng và được bán cho các đơn vị thu mua là Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina. Chủ Cơ sở cam kết không đốt chất thải tại nhà máy.

Đối với rác thải rắn sinh hoạt khác, không thể tái chế: sẽ được Chủ Cơ sở thu gom về nơi lưu trữ, chứa rác thải sinh hoạt và có ký hợp đồng với đơn vị thu gom vận chuyển xử lý chất thải được cấp phép để tiến hành xử lý rác thải sinh hoạt đúng quy định (Công ty Cổ phần môi trường đô thị Đông Anh theo hợp đồng số 237-KCN/2024/HĐDV). Tần suất thu gom phụ thuộc vào khối lượng CTR phát sinh thực tế, ước tính khoảng 01 ngày/lần.

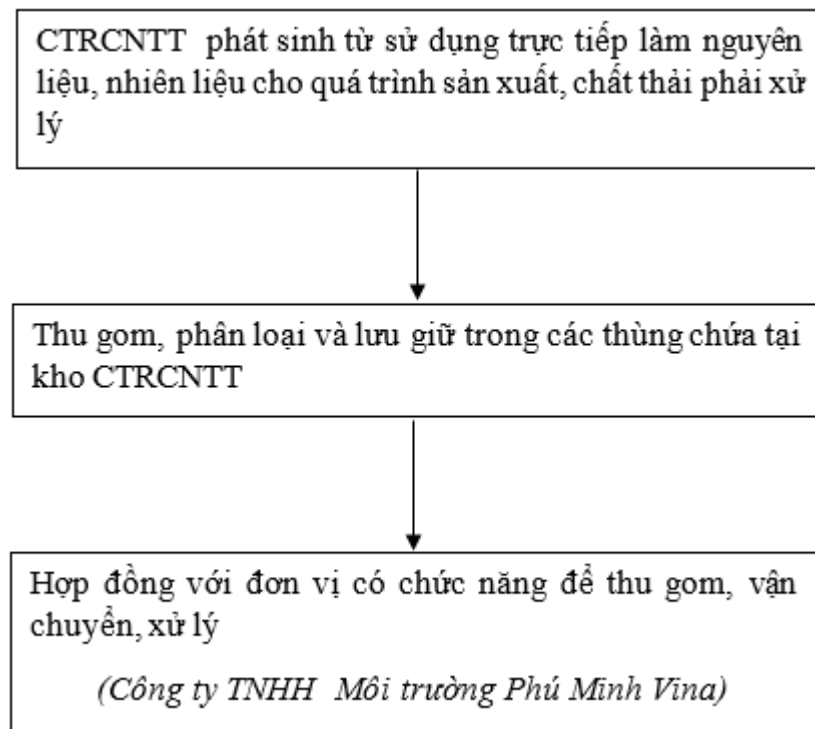
b) Chất thải rắn thông thường

Công ty bố trí các thùng đựng rác tại các vị trí thuận tiện để thu gom rồi tập trung tại kho lưu trữ chất thải rắn diện tích khoảng 136m², sau đó nhà máy sẽ ký hợp đồng với

Công ty vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển rác đi xử lý.



Hình 3. 15. Hình ảnh kho chứa chất thải rắn thông thường tại dự án



Hình 3. 16. Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường

- Nhóm chất thải rắn thông thường có thể tái chế: Chất thải rắn thông thường có thể tái chế phát sinh từ các khu vực khác nhau được thu gom tập trung vào khu vực lưu giữ chất thải tái sinh có diện tích khoảng 136m², kết cấu khung bê tông cốt thép, vách tôn - panel, nền đổ bê tông chống thấm. Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng mua bán, thu gom, vận chuyển phế liệu và xử lý chất thải phế liệu với Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina (Số 12/21/HĐ-PL – Nissei – PHÚ MINH VINA), đảm bảo thực hiện đúng Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý sẽ được thu gom, lưu

giữ tại khu vực riêng tại kho lưu trữ chất thải nguy hại có diện tích 116 m². Chất thải rắn công nghiệp thông thường không để lẫn chất thải nguy hại. Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp số 12.21/HĐ/XL ngày 24/12/2021 với Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina với tần suất phụ thuộc vào khối lượng CTR thông thường phải xử lý phát sinh thực tế, ước tính khoảng 1 tuần/lần.

c) Chất thải rắn nguy hại

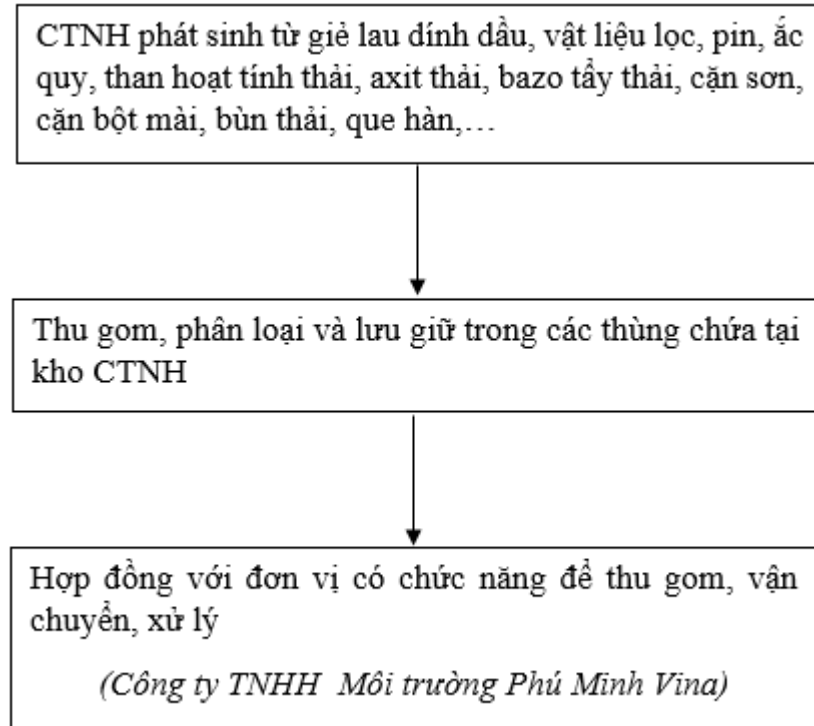
Mỗi loại chất thải sẽ được lưu giữ trong một thùng riêng biệt và lưu trữ tại kho chứa CTNH. Bên ngoài mỗi thùng chứa CTNH có dán dấu hiệu cảnh báo CTNH theo đúng yêu cầu của TCVN 6707:2009 bao gồm các nội dung: tên CTNH, mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo CTNH.



Hình 3. 17. Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại tại kho của dự án

Phân công ít nhất một cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân định, phân loại và quản lý CTNH.

Chất thải có tính chất nguy hại sẽ được thu gom, bảo quản tại khu lưu chứa có diện tích 116 m² và các quá trình vận chuyển, xử lý các chất thải nguy hại tuân thủ theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT có hiệu lực từ ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Hình 3. 18. Quy trình thu gom chất thải nguy hại.

- + Chủ Cơ sở xây dựng kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 116m².
- + Biển cảnh báo: Được lắp tại mỗi ngăn, ở vị trí đứng với tầm nhìn của mọi người, hoặc cao hơn một chút và dấu hiệu biển gồm hình tam giác đều, nền tam giác màu vàng, viền đen với các biểu tượng màu đen và chữ màu đen tương ứng với tính chất của loại chất thải và ý nghĩa cảnh báo theo TCVN 6707:2009.

Một số hình ảnh về biển cảnh báo chất thải nguy hại như sau:



- Biện pháp xử lý:
- Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 12.21/HĐ/XL ngày 24/12/2021 với Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina với tần suất phụ thuộc vào khối lượng CTNH phát sinh thực tế, ước tính khoảng 1 tuần/lần.

3.2.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

***Nguồn phát sinh:**

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm là nguồn không liên tục, thời điểm phát sinh tiếng ồn, độ rung từ phương tiện vận chuyển khi Nhà máy nhập,

xuất hàng.

- Hoạt động của phương tiện cá nhân ra vào Nhà máy.
- Hoạt động của các dây chuyền sản xuất tại các nhà xưởng.
- Từ hệ thống xử lý mùi của khu vực xử lý nước thải

*** Biện pháp giảm thiểu:**

- Đối với hoạt động vận chuyển của các phương tiện tại nhà xưởng:
+ Hạn chế tốc độ, cấm bóp còi để giảm tiếng ồn khi qua các khu vực nhạy cảm.
+ Cấm các xe chở quá tải trọng quy định để giảm thiểu rung động.
+ Công ty sử dụng phương tiện vận tải có nguồn gốc, đảm bảo thông số kỹ thuật, thực hiện bảo dưỡng động cơ thiết bị định kỳ.

+ Bố trí bảo vệ điều phối các phương tiện ra vào, yêu cầu lái xe xuất trình giấy tờ, đi chậm khi ra vào cổng và tắt dừng động cơ khi chờ làm hàng tại Công ty.

+ Ngoài ra, khuôn viên của Công ty đã hiện hữu cây xanh nên góp phần điều hòa không khí tại dự án.

- Đối với hoạt động của các dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng:

+ Chủ Cơ sở đã sử dụng dụng các loại máy móc, thiết bị nhập khẩu hiện đại nên tiếng ồn và độ rung sẽ được hạn chế. Ngoài ra, Chủ Cơ sở sẽ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tham gia sản xuất trong Nhà máy.

+ Cam kết thực hiện bảo dưỡng động cơ máy móc.

+ Máy móc sản xuất được cố định trên sàn xưởng nhờ thiết bị bulong, đinh vít, theo đó, cũng giảm thiểu ồn, rung trong quá trình vận hành.

+ Lên kế hoạch sản xuất cụ thể, bố trí máy móc vận hành hợp lý, tránh chồng chéo gây ô nhiễm tiếng ồn, rung cục bộ; tắt những máy móc hoạt động không hiệu quả.

+ Nhà máy thiết lập nội quy nhà xưởng, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện

- Đối với hệ thống xử lý mùi từ khu vực xử lý nước thải

+ Chủ Cơ sở đã lắp đặt bộ giảm âm tại đầu vào và đầu ra quạt hút, ống xả khí sau hệ thống xử lý mùi.

+ Sử dụng đế chống rung, lò xo giảm chấn.

+ Chủ Cơ sở luôn quan tâm và cho định kỳ máy móc với tần suất 3 tháng/lần để ddamrr bảo

*** Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung:**

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

*** Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ**

Chủ Cơ sở đã lập hồ sơ thiết kế PCCC và đã được Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH Công an thành phố Hà Nội cấp giấy phép thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 679/TD-PCCC&CNCH ngày 16 tháng 05 năm 2024.

- + Hệ thống phòng cháy, chữa cháy
- Hệ thống PCCC định kỳ được bảo dưỡng, sửa chữa, khắc phục khi có hỏng hóc.
- Hệ thống cấp nước cho công tác chữa cháy: Nước luôn được chứa đầy trong bể chứa, hệ thống ống được dẫn tới các vị trí quan trọng đặt các họng cứu hỏa.

Tổ chức tập huấn PCCC ít nhất 1 lần/năm, có thực hành thực tế tại công ty. Diễn tập tình huống cháy tại kho hóa chất, cháy thiết bị điện, cháy tại dây chuyền mạ, ép mạch.

*** Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động**

Công nhân viên, kỹ thuật viên lao động trong nhà xưởng tuyệt đối thực hiện mọi chỉ dẫn về an toàn lao động, nội quy phòng cháy chữa cháy, phòng chống độc hại hóa chất. Yêu cầu tất cả mọi người phải thực hiện các quy tắc kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp và nội quy phòng chữa cháy. Chỉ những ai đọc kỹ bản hướng dẫn kỹ thuật an toàn và nội quy phòng cháy mới được vào làm việc:

- Có quạt thông gió, rộng rãi, các máy móc hoạt động phải được bố trí khoa học, hợp lý. Kỹ thuật viên phải là người thông thạo có kinh nghiệm quản lý mọi công đoạn trong nhà xưởng.

- Nhà xưởng có tủ thuốc phòng tránh độc, cấp cứu sơ bộ, có các dụng cụ phòng chống cháy, an toàn về điện, an toàn về phòng chống độc hại do hóa chất gây nên.

Công nhân viên phải nắm vững công việc mình làm và có hiểu biết cơ bản về sử dụng điện, về cháy, nổ, về tính độc hại của hóa chất.

- Công nhân viên trong giờ làm việc phải mặc quần áo bảo hộ lao động và phải mang các trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết như găng tay, khẩu trang, ủng, kính mắt ... Khi làm việc trong môi trường có khí độc thoát ra cần trang bị mặt nạ phòng độc. Trong thời gian lao động trong nhà xưởng, không được ăn uống, hút thuốc, tránh nói chuyện đùa giỡn, tránh dùng tay tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Không được để đồ, vải hóa chất ra nền nhà, bàn ghế.

Ngoài ra, đối với các công nhân viên thực hiện làm việc tại nhà máy; Chủ Cơ sở sẽ tổ chức khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm.

- Sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải chịu được tải trọng, chịu được ăn mòn hóa chất, không trơn trượt.

- Công ty giao trách nhiệm cho Ban an toàn vệ sinh lao động (HSE) để trực tiếp giám sát và quản lý tránh sự cố xảy ra ít nhất có thể.

- + Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp: đây là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban

đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ.

*** Biện pháp phòng ngừa sự cố ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh**

Chủ Cơ sở sẽ tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm và vệ sinh ăn uống, chống lây lan dịch bệnh cho công nhân viên. Thực phẩm cung cấp cho công nhân viên phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng đảm bảo tươi ngon, không dùng thực phẩm không có nguồn gốc và xuất xứ rõ ràng, tránh hiện tượng ngộ độc thực phẩm xảy ra ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân viên và toàn bộ hoạt động sản xuất trong Nhà máy.

Trong thời gian có các dịch bệnh lây lan, tất cả cán bộ công nhân viên và khách ra vào nhà máy phải đeo khẩu trang hạn chế tối đa việc phát sinh dịch bệnh trong nhà máy. Những trường hợp phát hiện bệnh dịch sẽ cho nghỉ để hạn chế lây lan cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Thường xuyên vệ sinh nơi làm việc, phòng thay đồ công nhân viên, khu vệ sinh chung tránh các bệnh truyền nhiễm có cơ hội bùng phát. Có thể phun thuốc khử trùng tất cả các nơi làm việc trong đợt có dịch bệnh truyền nhiễm.

Ngoài các phương pháp khống chế ô nhiễm nêu trên, các biện pháp nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của các tác nhân ô nhiễm đối với sức khỏe người lao động sẽ được áp dụng. Để thực hiện tốt vệ sinh lao động, an toàn lao động cho công nhân viên trong nhà máy, Chủ Cơ sở cần thực hiện các biện pháp sau:

- Có chế độ tiến hành kiểm tra định kỳ mức độ ô nhiễm không khí của nhà máy để đảm bảo cho công nhân viên không phải làm việc trong môi trường không khí bị ô nhiễm có nhiều khói bụi, khí độc, nhiệt độ cao, tiếng ồn lớn.
- Luôn làm vệ sinh sạch sẽ và đẹp nhà xưởng sản xuất, đảm bảo đủ ánh sáng, đủ nước, đảm bảo vệ sinh công nghiệp và vệ sinh sinh hoạt tốt.
- Đảm bảo cung cấp nước chất lượng và đầy đủ cho người lao động để làm vệ sinh cá nhân và đủ nước uống trong quá trình sản xuất.

Tại các nhà máy sản xuất sẽ thực hiện nghiêm ngặt quy phạm an toàn ở từng công đoạn trong suốt thời gian làm việc:

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại cơ quan đăng kiểm nhà nước.
- Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu giữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện, các bồn chứa sẽ được lắp đặt các van an toàn, thiết bị theo dõi nhiệt độ và báo cháy.
- Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở tình trạng sẵn sàng.

*** Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất**

➤ Phương án phòng chống sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:

Các hóa chất sử dụng tại nhà máy đều có tính nguy hại cao đến môi trường và sức khỏe con người. Do đó, để phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất, Chủ Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố hóa chất và xây dựng Báo cáo tình hình thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trình cơ quan có thẩm quyền xem xét và thẩm định theo đúng hướng dẫn của Thông tư 32/2017/TT- BCT ngày 28/12/2017 quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thiết bị lưu giữ sẽ phù hợp với từng loại hóa chất, khu vực giữ hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, cẩn thận cho từng loại riêng biệt, không lưu giữ các hóa chất có phản ứng chung với nhau. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng, can để đảm bảo không có hiện tượng nứt, vỡ, rách. Phân loại và ghi nhận hóa chất theo đúng Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

➤ Trong việc bảo quản, lưu trữ hóa chất:

- Đối với các hóa chất nguy hiểm như axit H_2SO_4 , HCl , ... thì chỉ để tại nơi làm việc số lượng vừa đủ cho yêu cầu sử dụng trong ca. Số còn lại sẽ được bảo quản trong kho. Kho hóa chất phải đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường.

- Nhà kho được xây dựng cách xa khu nhà ăn và nghỉ của cán bộ, công nhân viên và nguồn nước sử dụng cho các hoạt động của dự án.

➤ Yêu cầu kỹ thuật đối với nhà kho chứa hóa chất như sau:

- Được giữ khô và tránh được sự gia tăng nhiệt độ.

- Nhà kho chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn kho được thiết kế có chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ và bề mặt bằng phẳng, không gồ ghề để dễ dọn sạch.

- Lối ra vào được lắp đặt cửa chịu lửa, mở hướng ra ngoài, có kích thước để đảm bảo vận chuyển hóa chất một cách an toàn.

- Được thiết kế hệ thống thông gió bằng các cửa sổ và lỗ thông gió để làm loãng hoặc hút sạch lượng khí độc ra khi có sự cố.

➤ Các phương pháp ứng phó, khắc phục sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:

Các hóa chất được bảo quản trong bình kín, thùng kín, bao có nilong. Mọi hóa chất sử dụng phải được sắp xếp có trật tự, riêng biệt, mọi hóa chất phải có nhãn, bao bì

phải đảm bảo chắc chắn.

Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản đã sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (phuy can khi xếp chồng không quá 2 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 2m), lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu là 1,5m. Từng lô hàng được đánh dấu và ghi bảng tên trên tường để thuận tiện cho việc kiểm tra và giám sát. Trong quá trình nhập kho, chủ đầu tư sẽ cử một bộ phận kiểm tra kỹ bao bì, phuy can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thùng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho.

Để tránh hiện tượng tràn, rò rỉ hoá chất tại dây chuyền sản xuất, chủ đầu tư đã phân một đội ngũ là Ban An toàn vệ sinh lao động (HSE) của nhà máy trực tiếp theo dõi, quản lý thường xuyên giám sát, kiểm tra hoạt động của dây chuyền, định kỳ bảo dưỡng; khi có sự cố xảy ra phải yêu cầu sửa chữa khắc phục ngay.

Không để hóa chất dễ cháy gần chất oxy hóa hoặc axit mạnh. Có dán nhãn rõ tên hóa chất, cảnh báo nguy hiểm tại khu vực lưu trữ

Khi xảy ra sự cố tràn đổ rò rỉ hóa chất cần phải thực hiện ngay các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sau:

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió điện tích tràn đổ hóa chất, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý, thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín;

Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: thông gió ở mức tối đa, chỉ những người được trang bị các dụng cụ bảo hộ da và mắt mới được phép ở trong khu vực này, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. Di chuyển toàn bộ nguồn gây cháy. Sử dụng phương pháp thu hồi không tạo ra bụi hóa chất. Thu hồi hóa chất tràn đổ theo hướng dẫn trong phiếu an toàn hóa chất gốc và chứa trong thùng chứa chất thải hóa học kín. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung. Ngăn ngừa bụi hóa chất và giảm thiểu sự tán xạ bằng nước hoặc phun ẩm.

- Công ty đã xây dựng kho chứa hóa chất khép kín, xây tường gạch, mái lợp tôn màu, nền bê tông cốt thép, có gờ chống tràn.

*** Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về vấn đề giao thông**

- Cán bộ công nhân viên, khách hàng ra vào nhà máy theo đúng cửa và trong thời gian quy định, dừng và gửi xe đúng quy định.

- Không tự ý dừng, đỗ xe ngoài phạm vi nhà máy làm ách tắc giao thông, ảnh hưởng đến hoạt động giao thông khu vực nhà máy.

- Đối với các phương tiện vận chuyển, bốc xếp hàng hóa khi ra vào nhà máy phải tuân theo sự hướng dẫn, sắp xếp của bảo vệ công ty.

- Để ra nội quy an toàn giao thông trong khuôn viên nhà máy.

- Sơ cấp cứu tại chỗ người bị tai nạn.

- Chuyển người bị tai nạn đến dự án y tế.

*** Biện pháp ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải, khu lưu giữ chất thải**
a. Đối với hệ thống xử lý nước thải

- Phòng ngừa sự cố:

+ Trong quá trình thiết kế xây dựng hệ thống xử lý nước thải Chủ Cơ sở sẽ tính toán, thiết kế hệ thống xử lý nước thải với hệ số an toàn cao, đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả, không bị vượt quá lưu lượng,

+ Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

+ Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

+ Thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý nước thải.

+ Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân viên tại hệ thống XLNT, kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

- Ứng phó sự cố:

+ Khi có sự cố xảy ra thì Chủ Cơ sở sử dụng thiết bị dự phòng để quá trình xử lý không bị gián đoạn.

+ Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống XLNT hoạt động trở lại.

+ Tuy nhiên trong quá trình vận hành có thể do lỗi vận hành của công nhân viên dẫn đến đầu ra của hệ thống xử lý không đạt. Chủ Cơ sở sẽ kết hợp với các đơn vị có chuyên môn, chức năng trong việc đào tạo, hướng dẫn công nhân viên vận hành và giải quyết các hậu quả do sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể xử lý nước thải tập trung; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Định kỳ tiến hành hút hàm cầu với bể tự hoại và hút bùn cặn tại bể xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Trong thời gian khắc phục hệ thống xử lý, nước thải phát sinh sẽ lưu giữ tạm thời tại bể điều hòa. Sau khi khắc phục sự cố, tiến hành chạy hệ thống xử lý. Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn cho phép mới được xả ra ngoài môi trường

- Biện pháp khắc phục sự cố của máy móc thiết bị: Biện pháp khắc phục các sự cố thường do thiết bị hư hỏng, ngừng hoạt động, làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý. Khi đó công nhân vận hành sẽ làm như sau:

- + Tắt hệ thống, kiểm tra và thay dây;
- + Liên hệ với nhà cung cấp để sửa chữa;
- + Tại công trình luôn bố trí các máy móc dự phòng như: máy bơm bùn, bơm nước, máy khuấy, phao, máy thổi khí...;

- **Sự cố với máy bơm:** Cần kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, cần kiểm tra lần nước các nguyên nhân sau:

- + Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.
- + Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.
- + Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Tốt nhất nên trang bị 2 máy bơm, vừa để sử dụng dự phòng trong trường hợp máy bơm chính gặp sự cố, vừa để bơm kết hợp với máy bơm chính trong trường hợp cần bơm với lưu lượng lớn hơn.

- **Sự cố khi sục khí:**

+ Oxy tất nhiên là nguyên tố quan trọng nhất trong quá trình sinh khối hoạt tính. Nếu nguồn cung cấp oxy bị cắt hoặc ngay cả khi cung cấp hạn chế, sinh khối sẽ trở nên sẫm màu, tỏa mùi khó chịu và chất lượng nước sau xử lý sẽ bị suy giảm.

+ Cần phải giảm ngay lưu lượng cấp nước thải vào hoặc ngưng hẳn (nếu máy sục khí hỏng hẳn).

+ Sau những thời kỳ dài không đủ oxy, sinh khối phải được sục khí mạnh mà không nạp nước thải mới. Sau đó, lưu lượng cấp nước thải có thể được tăng lên từng bước một.

Lưu ý: Các vấn đề về oxy cần phải được giải quyết triệt để càng sớm càng tốt.

- **Các sự cố về dinh dưỡng:** Các chất dinh dưỡng trong nước thải bao gồm N và P. Trong đó: Hàm lượng Nitơ trong nước thải đầu vào được coi là đủ nếu tổng Nitơ (bao gồm Nitơ – Kjeldahl, Nitơ – Amoni, Nitơ – Nitrit, Nitơ – Nitrat) trong nước đã xử lý là 1 – 2mg/l. Nếu cao hơn, nghĩa là hàm lượng Nitơ trong nước thải đã dư thừa thì cần chấm dứt việc bổ sung Nitơ từ ngoài (nếu có).

- **Một số sự cố và giải pháp khắc phục khác khi vận hành HTXL nước thải:**

Tình huống	Giải pháp
Sự cố nổi bọt trắng ở bề hiếu khí: Bọt to, nổi nhiều tăng dần tới đầy mặt bể. Khi đó cần phải kiểm tra tính chất nước	Nước thải chứa nhiều chất hoạt động bề mặt (bọt trắng nổi như bọt xà phòng) ta sục khí, khuấy đều 30 phút – 1 tiếng thì bọt sẽ giảm dần rồi hết, cần kiểm tra tính

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

thải đầu vào, có thể do nguồn thải bất thường.	chất nước thải đầu vào có hóa chất tẩy rửa và chất khử trùng trong quá trình vận hành để điều chỉnh lưu lượng tránh tập trung cục bộ vào cùng một thời điểm.
Sự cố bọt nổi do quá tải ở bể hiếu khí: Lượng vi sinh hoạt tính trong bể xử lý hiếu khí quá ít (dưới 10% tương đương MLSS<1000 mg/lít). Do nồng độ chất hữu cơ trong bể xử lý sinh học hiếu khí cao (giá trị COD trong bể vi sinh hoạt tính vượt quá khả năng xử lý của vi sinh vật hiếu khí rất nhiều lần. COD-1000 mg/lít vi sinh hiếu khí bị sốc	Để khắc phục hiện tượng bọt nổi do nồng độ COD vượt quá khả năng xử lý của vi sinh vật, cần kiểm tra lại tính chất nước thải đầu vào và các công đoạn xử lý trước khi nước thải đi vào bể vi sinh hiếu khí. Để khắc phục hiện tượng bọt nổi nhiều do lượng vi sinh vật hoạt tính trong bể rất ít, cần bổ sung thêm lượng vi sinh vật trong bể bằng bùn hoạt tính hoặc chế phẩm vi sinh EnviClean (liều lượng 01 lit/20m ³ /lần).
Trên bề mặt có các bọt nổi, bùn màu nâu. đen ở bể hiếu khí: Vi sinh vật bị chết, lượng vi sinh vật này tiết ra các chất nhờn, hình thành các bọt khí trên bề mặt, bùn vi sinh hoạt tính bị chết sẽ bám lên các bọt khí đó.	Ngay lập tức tiến hành cứu lượng vi sinh hoạt tính còn lại trong bể sinh học hiếu khí bằng cách tắt sục khí để lắng trong 1 tiếng, tiến hành bơm nước thải ra khỏi bể hiếu khí. Bơm nước sạch vào bể hiếu khí (Aerotank) sục khí 30 phút và để lắng, tiếp tục bơm nước ra và bổ sung thêm vi sinh.
Hiện tượng bùn nổi trong bể lắng: Trong nước thải chứa nhiều vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter oxy hóa Amoni thành Nitrat, khi bùn vi sinh qua bể lắng, bùn lắng dưới đáy bể lắng. Khi bùn lắng lại vi sinh vật tiêu thụ hết lượng DO trong dòng nước thải khi đó vi sinh vật bị thiếu khí và thời gian lưu bùn lâu	Phương án khắc phục tạm thời là không để bùn nằm trong bể lắng lâu, bằng cách tăng lượng bùn tuần hoàn, hạn chế các vùng chết (bùn không được bơm về, sau đó người vận hành hãy kiểm tra nước thải đầu vào có gì bất thường, kiểm tra hiệu quả xử lý Nitrat (khử Nitrat) tại bể vi sinh thiếu khí (Anoxic).
Sự cố ở bể hiếu khí, bùn mịn, bùn lắng chậm, nước thải sau lắng 30 phút có màu vàng: Bùn vi sinh hoạt tính bị mất hoạt tính (bùn	Tăng tải lượng (lượng thức ăn) cho vi sinh vật bằng cách bổ sung thêm các chất dinh dưỡng (sử dụng mật rỉ đường).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

mịn) do vi sinh vật thiếu thức ăn (chất hữu cơ). Vi sinh vật thiếu thức ăn nên bùn vi sinh không phát triển, bùn rất mịn.	
Ván bọt nâu nhầy trên bề mặt bể hiếu khí: Sự cố này nguyên nhân chủ yếu do thiếu dinh dưỡng (tỷ lệ F/M quá thấp), bùn già chết tạo lớp bọt nhầy trên bề mặt bể. Ngoài ra do nước thải đầu vào có thể chứa nhiều dầu mỡ, đưa vào bể làm ức chế vi sinh vật nổi trên bề mặt.	Cần xả bùn và giảm hồi lưu bùn bằng cách thêm bùn vào bể cuối cùng là châm thêm cồn hay rượu vào bể. Cần kiểm tra và loại bỏ dầu mỡ trước khi đưa nước thải vào bể lắng.

b. Đối với hệ thống xử lý khí thải

1. Sự cố kỹ thuật vận hành hệ thống: cán bộ vận hành không thực hiện theo quy trình vận hành nghiêm ngặt; không giám sát và ghi nhật ký hàng ngày.

- Cán bộ vận hành được đào tạo rõ về nguyên lý hệ thống; nguồn phát thải; kỹ thuật vận hành và kiểm tra giám sát hệ thống.

- Tại mỗi bảng điều khiển hệ thống: đều được niêm yết quy trình vận hành; hướng dẫn vận hành, kiểm soát hệ thống.

- Cán bộ vận hành được giao cho nhật ký vận hành để hàng ngày ghi nhật ký vận hành hệ thống; thời gian bảo dưỡng, thay thế vật liệu hấp phụ; kiểm tra thay thế đèn UV... để đảm bảo thuận tiện cho việc giám sát, kiểm soát hoạt động của hệ thống.

- Bố trí các thiết bị, vật tư dự phòng tại khu vực kho chứa để có thể tiến hành sửa chữa, thay thế cục bộ ngay tại thời điểm phát hiện sự cố.

2. Sự cố mạng lưới thu gom: Bị rò rỉ các mối nối; khí hút không triệt để trong khu vực dây chuyền sản xuất.

- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng các quạt hút định kỳ (1 tháng/lần) để đảm bảo các quạt hút được hoạt động ổn định.

- Công nhân vận hành hệ thống: Hàng ngày thực hiện ghi nhật ký vận hành để đảm bảo quá trình theo dõi, giám sát, và trình thời gian bảo dưỡng, thiết bị, đường ống.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ đường ống, bộ phận cơ điện có thể tiến hành giá cố để khắc phục ngay. Trường hợp không thể khắc phục trực tiếp, tiến hành thông báo bộ phận sản xuất để dừng sản xuất tại khu vực thiết bị phát sinh; nhanh chóng khắc phục trước khi tiếp tục sản xuất.

3. Sự cố quạt hút hỏng

- Ngay lập tức cán bộ vận hành thông báo cơ điện để tiến hành rà soát sửa chữa, thay thế.

- Trường hợp sự cố không thể khắc phục cục bộ theo các phương án đã xử lý trên: Cán bộ vận hành ngay lập tức báo cáo bộ phận sản xuất để điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm dừng dây chuyền sản xuất có phát sinh khí thải tại hệ thống sự cố để sửa chữa, khắc phục. Khi hệ thống đã được khắc phục, chạy thử nghiệm đáp ứng yêu cầu mới tiến hành đưa dây chuyền sản xuất vào hoạt động.

4. Sự cố tại thiết bị xử lý

- Vật liệu hấp phụ bão hòa: Hàng ngày có cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra hệ thống, đảm bảo thời gian bảo dưỡng, thay thế vật liệu hấp phụ; có bố trí thiết bị đồng hồ đo chênh áp để theo dõi áp suất chênh lệch trước và sau bộ lọc than hoạt tính, để kịp thời phát hiện, thay thế bộ lọc than hoạt tính. Khi than hoạt tính bị bão hòa cần thay thế ngay.

- Vật liệu hấp phụ bị bão hòa dẫn đến mất khả năng hấp phụ các chất ô nhiễm trong dòng khí thải: Ngay lập tức thực hiện kiểm tra, thay thế than hoạt tính để đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động bình thường.

- Thực hiện theo dõi và ghi nhật ký hàng ngày để đảm bảo tần suất thay thế lớp than hoạt tính theo khuyến cáo của nhà sản xuất..

c. Đối với khu lưu trữ chứa chất thải

+ Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng gờ cao, rãnh thu gom xung quanh và hồ thu gom để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

+ Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Chủ Cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

+ Để phòng ngừa sự cố hóa chất tràn đổ từ hoạt động thu gom vận chuyển chất thải nguy hại:

- Lập kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất theo đúng quy định tại Nghị định 113/2017/NĐ-CP.
- Tổ chức diễn tập định kỳ để nâng cao khả năng phản ứng khi có sự cố xảy ra.
- Phân công rõ trách nhiệm và quy trình xử lý trong tình huống khẩn cấp.
- Đào tạo nhân viên về quy trình thu gom, vận chuyển, và đặc biệt là xử lý sự cố tràn đổ.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và hướng dẫn cách sử dụng đúng cách.
- Hợp tác với các đơn vị thu gom, vận chuyển có giấy phép phù hợp, được cấp bởi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**** Biện pháp phòng ngừa, ứng phó tác động an ninh trật tự***

Trong quá trình hoạt động của nhà máy tập trung một lượng lớn số lượng cán bộ công nhân viên, vì vậy có thể dẫn đến các tệ nạn xã hội gây ảnh hưởng đến an ninh trật

tự của khu vực nhà máy. Để phòng ngừa và giảm thiểu tác động của nhà máy tới tình hình an ninh trật tự trên địa bàn xã, Chủ Cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

Cố gắng sử dụng càng nhiều càng tốt các nguồn lao động tại chỗ, các lao động tại địa phương có đầy đủ năng lực theo yêu cầu của công ty và có mong muốn được tuyển dụng sẽ được công ty tuyển dụng tối đa.

Kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức các chương trình:

- Giáo dục, tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân viên tại dự án.
- Ưu tiên tuyển dụng nguồn lao động tại địa phương.
- Tất cả công nhân viên có thể khi ra vào để tiện cho công tác quản lý.
- Ưu tiên tuyển dụng người địa phương vào làm việc trong nhà máy.

*** Biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai**

Do kết cấu địa chất của khu vực tương đối tốt nên khả năng xảy ra động đất cũng như ảnh hưởng do động đất từ các khu vực khác tới nhà máy là không đáng kể. Các hiện tượng thiên tai có thể ảnh hưởng tới hoạt động của dự án gồm: mưa bão, lốc xoáy, úng ngập cục bộ, ... Các biện pháp được áp dụng để hạn chế ảnh hưởng và ứng phó khi xảy ra thiên tai được áp dụng gồm:

- Các công trình được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng về cấp động đất của khu vực, khả năng chịu tải gió, khả năng chống thấm, khả năng tiêu thoát nước,
- Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng để biết được các hình thái thời tiết bất thường có thể xảy ra.

- Khi có dự báo về lốc xoáy, bão, gió mạnh, mưa lớn kéo dài:

+ Lập tức chỉ đạo cán bộ kỹ thuật kiểm tra kết cấu mái, thực hiện gia cố nếu cần thiết

- + Bố trí công nhân trực 24/24 để kịp thời ứng phó khi xảy ra sự cố

- Khi xảy ra mưa lớn kéo dài, Chủ Cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:

+ Kiểm tra thực tế tình trạng tiêu thoát nước của mương thủy lợi gần khu vực dự án

+ Di chuyển máy móc, thiết bị, hóa chất tới vị trí cao hơn khi có nguy cơ úng ngập

- Khi xảy ra tình trạng úng ngập:

+ Tùy tình trạng úng ngập, có thể tạm dừng mọi hoạt động và bố trí công nhân viên trực 24/24 để có biện pháp ứng phó khi cần thiết;

+ Đồng thời, chuẩn bị các hóa chất khử trùng vệ sinh toàn bộ khu vực Dự án sau khi hết úng ngập.

3.3. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định

báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội – Giai đoạn IV” tại Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (*nay thuộc Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội*) tại Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 12/02/2014 và được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường*) cấp Giấy xác nhận việc thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho “Dự án Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” tại số 200/STNMT-CCMT ngày 23/9/2014. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được nêu chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng 3. 39. Các nội dung của cơ sở được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

STT	Nội dung	Thông tin	Phương án đề xuất theo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi theo thực tế	Ghi chú
1	Hạng mục hiện hữu	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Nước thải sinh hoạt tại Công ty được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và đầu nối về HTXL nước thải tập trung của KCN Thăng Long	Lắp đặt HTXL nước thải sinh hoạt với công suất thiết kế 280 m ³ /ngày.đêm, nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối về HTXL nước thải tập trung của KCN Thăng Long	Chủ Cơ sở đã gửi công văn báo cáo về sự thay đổi lên Sở Tài nguyên và Môi trường để xin hướng dẫn các thủ tục môi trường và nhận được phúc đáp từ Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) xác nhận việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt không thuộc đối tượng phải lập
2		Hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt công đoạn đun ống	Không có	Lắp đặt HTXL khí thải công suất 2.400m ³ /giờ để xử lý	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

		nhựa			ĐTM.
3	Hạng mục dự kiến nâng công suất	Hệ thống xử lý khí thải mạ tại line MID	Không có	Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải công suất 3.975m ³ /giờ để xử lý	Sau khi đầu tư mở rộng, nâng công suất, Cơ sở sẽ bổ sung thêm các line mạ để phục vụ sản xuất, vì vậy Chủ Cơ sở dự kiến lắp đặt thêm 02 HTXL khí thải tại line mạ để đảm bảo xử lý khí thải tại công đoạn này trước khi xả ra môi trường.
4		Hệ thống xử lý khí thải mạ tại line Connector	Không có	Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải công suất 4.000m ³ /giờ để xử lý	

CHƯƠNG IV.

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép xả nước thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.

Căn cứ Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

- Nguồn phát sinh nước thải:
- + Nguồn thải số 1: Nước thải từ khu vực xí, tiểu
- + Nguồn thải số 2: Nước thải từ khu vực nhà bếp
- + Nguồn thải số 3: Nước thải rửa tay chân, thoát sàn
- + Nguồn thải số 4: Nước thải chảy tràn trong quá trình rửa và làm sạch lõi Shingane
- + Nguồn thải số 5: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải và vệ sinh dụng cụ tại công đoạn phun sơn
- + Nguồn thải số 6: Nước thải chứa dầu từ quá trình vệ sinh máy, rửa sàn.
- + Nguồn thải số 7: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải NH₃ (hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt của công đoạn đùn ống nhựa)

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép xả bụi, khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải.

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

Các nguồn khí thải có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ của line mạ lõi Shingane
 - Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn line phun sơn trong
 - Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt của công đoạn đùn ống nhựa
 - Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ của line mạ MID
 - Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ của line mạ Connector
- Các nguồn khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:*
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sau xử lý bề mặt tại khu vực

sản xuất trực ép loại 2.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy và đùn ép tại khu vực sản xuất cao su silicon.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy của sản phẩm trực nhiệt.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy tại khu vực sản xuất sản phẩm cáp nổi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Dòng khí thải của nguồn tiếp nhận: 03 dòng khí thải tương ứng với 03 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải

- Dòng khí thải số 01:

+ Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn mạ line mạ lõi Shingane, công suất 9.000m³/h.

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Stt	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
			<i>QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C_{max} = K_p x K_v)</i>	<i>QCVN 19:2024/ BTNMT cột C</i>	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	140	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	800	-	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	-	
4	SO ₂	mg/Nm ³	350	-	
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	35	-	
6	Niken và hợp chất của Niken (tính theo Ni)	mg/Nm ³	-	≤ 2	

+ Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (với các hệ số $K_p = 1$ áp dụng $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, $K_v = 0,7$ áp dụng với các thông số Bụi tổng, SO_2 , H_2SO_4 và $K_v = 0,8$ áp dụng với các thông số CO , NO_x) và QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

- Dòng khí thải số 02:

+ Tương ứng với ống thoát khí – line phun sơn trong, công suất 16.560m³/h

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

Stt	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
			<i>QCTĐHN 01:2014/BTNMT</i> ($C_{max} = K_p \times K_v$)	<i>QCVN 19:2024/BTNMT</i> cột C	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	140	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	800	-	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	-	
4	SO ₂	mg/Nm ³	350	-	
5	Toluen	mg/Nm ³	-	≤ 50	
6	Xylen	mg/Nm ³	-	≤ 150	
7	Ethylbenzen	mg/Nm ³	-	≤ 150	

+ Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (với các hệ số $K_p = 1$ áp dụng $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, $K_v = 0,7$ áp dụng với các thông số Bụi tổng, SO₂, H₂SO₄ và $K_v = 0,8$ áp dụng với các thông số CO, NO_x) và QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

- Dòng khí thải số 03:

- + Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn đun ống nhựa, công suất 2.400 m³/h
- + Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Stt	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
			<i>QCTĐHN 01:2014/BTNMT</i> ($C_{max} = K_p \times K_v$)	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	140	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	
4	SO ₂	mg/Nm ³	350	
5	NH ₃	mg/Nm ³	40	

+ Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (với các hệ số $K_p = 1$ áp dụng $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, $K_v = 0,7$ áp dụng với các thông số Bụi tổng, SO₂, H₂SO₄ và $K_v = 0,8$ áp dụng với các thông số CO, NO_x, NH₃).

- Dòng khí thải số 04:

- + Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn mạ line MID, công suất 3.975m³/h.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Stt	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
			<i>QCTĐHN 01:2014/BTNMT</i> ($C_{max} = K_p \times K_v$)	<i>QCVN 19:2024/BTNMT</i> cột C	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	140	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	800	-	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	-	
4	SO ₂	mg/Nm ³	350	-	
5	Đồng và hợp chất của đồng (tính theo Cu)	mg/Nm ³	-	≤ 6	
6	Formaldehyde	mg/Nm ³	-	≤ 20	

+ Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (với các hệ số $K_p = 1$ áp dụng $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, $K_v = 0,7$ áp dụng với các thông số Bụi tổng, SO₂, H₂SO₄ và $K_v = 0,8$ áp dụng với các thông số CO, NO_x) và QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

- Dòng khí thải số 05:

+ Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn mạ line Connector, công suất 4.000m³/h.

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Stt	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
			<i>QCTĐHN 01:2014/BTNMT</i> ($C_{max} = K_p \times K_v$)	<i>QCVN 19:2024/BTNMT</i> cột C	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	140	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	800	-	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	-	
4	SO ₂	mg/Nm ³	350	-	
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	35	-	

+ Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (với

các hệ số $K_p = 1$ áp dụng $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, $K_v = 0,7$ áp dụng với các thông số Bụi tổng, SO_2 , H_2SO_4 và $K_v = 0,8$ áp dụng với các thông số CO , NO_x) và QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

3. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất (theo công suất thiết kế của HTXL khí thải):

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $16.560 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.400 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Nguồn số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.975 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Nguồn số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

4. Phương thức xả khí thải:

- Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi hệ thống xử lý khí thải vận hành).

- Vị trí xả khí thải: 05 vị trí tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của line mạ, line phun sơn trong và line SA nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn mạ line mạ lõi Shingane, tọa độ $X=2335613$, $Y=580518$

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn phun sơn trong, tọa độ $X=2335576$, $Y=580525$

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn xử lý bề mặt của công đoạn đèn ống nhựa, tọa độ $X=2335570$, $Y=580695$

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn mạ line MID, tọa độ $X=2335552$, $Y=580580$

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí – công đoạn mạ line Connector, tọa độ $X=2335556$, $Y=580669$

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°)

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí Mizu (công đoạn sấy sau xử lý bề mặt sản phẩm trục ép loại 2).

+ Nguồn số 02: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí Bizu (công đoạn đèn sản phẩm cao su silicon).

+ Nguồn số 03: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí line mạ lõi Shingane (công đoạn mạ).

+ Nguồn số 04: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí lò sấy phun sơn (công đoạn

sấy sản phẩm trực nhiệt).

+ Nguồn số 05: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí Fusso (công đoạn sấy sản phẩm cấp nổi).

+ Nguồn số 06: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí phun sơn trong (công đoạn phun sơn).

+ Nguồn số 07: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí line công đoạn đùn ống nhựa (công đoạn sấy sản phẩm trực ép loại 2).

+ Nguồn số 08: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí line mạ MID (công đoạn mạ)

+ Nguồn số 09: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí line mạ Connector (công đoạn mạ)

+ Nguồn số 10: Từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Nguồn số 11: Từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- **Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰, cụ thể

+ Vị trí nguồn số 01: X = 2335544; Y = 580560

+ Vị trí nguồn số 02: X = 2335611; Y = 580547

+ Vị trí nguồn số 03: X = 2335613; Y = 580527

+ Vị trí nguồn số 04: X = 2335626; Y = 580583

+ Vị trí nguồn số 05: X = 2335571; Y = 580707

+ Vị trí nguồn số 06: X = 2335614; Y = 580520

+ Vị trí nguồn số 07: X = 2335627; Y = 580594

+ Vị trí nguồn số 08: X = 2335552; Y = 580580

+ Vị trí nguồn số 09: X = 2335556; Y = 580669

+ Vị trí nguồn số 10: X = 2335633; Y = 580533

+ Vị trí nguồn số 11: X = 2335631; Y = 586527

- Quy chuẩn so sánh: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không quan trắc	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức	Tần suất quan
-------------------------------------	---------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

TT	gia tốc rung cho phép, dB		trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quan trắc	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở không thuộc đối tượng phải đánh giá.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không thuộc đối tượng phải đánh giá.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Công ty đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 12/02/2014 của về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội – Giai đoạn IV” tại Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (*nay thuộc Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội*).

Công ty đã được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp Giấy xác nhận việc thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho “Dự án Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội tại Lô I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội số 200/STNMT-CCMT ngày 23 tháng 09 năm 2014. Hằng năm Công ty lập Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường gửi đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật

Công ty đã thực hiện đầy đủ các nội dung về Vận hành thử nghiệm và Quan trắc môi trường định kỳ theo đúng các nội dung của ĐTM đã được phê duyệt.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

*** Thông tin công tác bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Các công trình xử lý nước thải của Nhà máy gồm:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm
- Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm

Lượng nước thải thực tế phát sinh đầu nối về hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long (*Theo báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2024 của Công ty*):

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt thực tế phát sinh: trung bình 164 m³/ngày đêm
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt thực tế phát sinh: trung bình 118 m³/ngày đêm

*** Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

Cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải với tần suất 3 tháng/lần tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN. Kết quả quan trắc môi trường nước thải sau xử lý từ quý I/2023 đến quý IV/2024 như sau:

Bảng 5. 1. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (NT) năm 2023	QCVN 14:2008/	Tiêu chuẩn
-----	------------------	-------------	---------------------------------	---------------	------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

							BTNMT	KCN Thăng Long
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cột B	
1	pH	-	6,8	7,2	7,1	7,0	5-9	6-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	11,4	6,4	5	3,3	50	240
3	COD	mg/l	17,3	13,3	10,7	6,1	-	350
4	TSS	mg/l	<6	3	4	5	100	200
5	TDS	mg/l	300	260	280	248	1000	1000
6	Sunfua	mg/l	<0,03	<0,03	<0,03	<0,05	4	0,18
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,2	0,2	<0,2	<0,35	10	10,42
8	Nitrat	mg/l	0,8	1,32	1,6	2,0	50	50
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	4,5
10	Tổng các chất HDBM	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	10	10
11	Photphat	mg/l	0,26	1,7	0,7	0,9	10	10
12	Tổng Photpho	mg/l	0,32	2,55	0,84	1,05	-	5
13	Tổng Nito	mg/l	2,52	2,8	3,36	3,36	-	40
14	Tổng Coliforms	MPN/100ml	2100	1500	1500	940	5000	10 ⁹

Bảng 5. 2. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (NT) năm 2024				QCVN 14:2008/ BTNM T	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long trước Quý 4/2024	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long từ Quý 4/2024
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cột B		
1	pH	-	6,59	7,25	7,1	7,05	5-9	6-9	6-9
2	TDS	mg/l	237	672	438	102	1000	1000	-
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	10,5	40,9	39,5	2,1	50	240	240
4	COD	mg/l	24	96,0	96	5,7	-	350	350
5	TSS	mg/l	<12	12,4	<12	14,6	100	200	200

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

6	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,12	0,31	0,17	1,82	10	10,42	10,42
7	Tổng Nito	mg/l	<9	19,1	11,2	12	-	40	40
8	Tổng Photpho	mg/l	0,1	1,34	0,36	0,032	-	5	5
9	Nitrat	mg/l	0,39	0,31	2,62	4,66	50	50	-
10	Photphat	mg/l	KPH	KPH	<0,03	0,017	10	10	-
11	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4	0,18	0,162
12	Tổng các chất HDBM	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	10	10	-
13	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	<0,9	1,6	1,1	0,75	20	4,5	20
14	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3200	4100	4100	3400	5000	<10⁹	<10⁹

Bảng 5. 3. Kết quả phân tích nước thải sản xuất năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (NT) năm 2023				QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cột B	
1	Nhiệt độ	°C	25	27,1	30	25	40	40
2	Màu	Pt/Co	19	<5	8	7	150	100
3	pH	-	7,1	7,6	7,4	7	5,5-9	6-9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	10,8	5,8	6	3,4	50	240
5	COD	mg/l	18,7	10,7	13,3	6,2	150	350
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	<6	2	4	6	100	200
7	Asen	mg/l	<0,0005	<0,0005	0,001	0,003	0,1	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,01	0,00405
9	Chì	mg/l	<0,0002	0,002	0,001	0,003	0,5	0,081
10	Cadimi	mg/l	<0,0001	0,0005	<0,0001	<0,0002	0,1	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	0,1	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	1	0,162
13	Đồng	mg/l	<0,02	0,028	<0,02	<0,02	2	1,62
14	Kẽm	mg/l	<0,06	0,045	<0,02	0,032	3	2,43

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

15	Niken	mg/l	<0,02	0,096	0,16	<0,02	0,5	0,162
16	Mangan	mg/l	<0,02	<0,02	0,047	<0,02	1	0,405
17	Sắt	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	5	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	<0,004	<0,004	<0,004	<0,005	0,1	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,5	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,9	<0,3	<0,3	<0,3	10	4,5
21	Sunfua	mg/l	<0,03	<0,03	<0,03	<0,05	0,5	0,18
22	Florua	mg/l	1,58	0,8	0,68	0,54	10	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,56	<0,2	<0,2	<0,35	10	10,42
24	Tổng nitơ	mg/l	8,96	<2	<2	2,26	40	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	2,52	<0,02	0,32	0,55	6	5
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	76	196	45	82	1000	405
27	Clo dư	mg/l	<0,2	<0,2	<0,2	<0,1	2	0,81
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,00005	<0,00005	<0,00005	<0,00002	0,1	0,0405
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,00006	<0,00006	<0,00006	<0,00005	1	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,01	0,00243
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	1100	930	2000	1400	5000	<10⁹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,01	<0,004	<0,004	<0,007	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,03	<0,03	<0,03	<0,06	1,0	1,0

Bảng 5. 4. Kết quả phân tích nước thải sản xuất năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (NT) năm 2024				QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long trước Quý 4/2024	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long từ Quý 4/2024
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cột B		
1	Nhiệt độ	°C	18,32	18,37	31,5	28,15	40	40	40
2	pH	-	7,62	8,25	7,66	7,23	5,5-9	6-9	6-9
3	Màu	Pt/Co	11	19,38	35,1	50	150	100	100
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	5,9	10,3	39,5	1,9	50	240	240
5	COD	mg/l	<12	24	96	5,7	150	350	350
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	<12	<12	<12	7,2	100	200	200
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,09	0,16	0,61	1,97	10	10,42	10,42
8	Tổng nitơ	mg/l	<9	12,3	<9	10,9	40	40	40
9	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	KPH	0,26	0,37	0,4	6	5	5
10	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,05	2	0,81	0,81
11	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	87,92	34,74	66,65	4,5	1000	405	405
12	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,0405	0,0405
13	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01	0,00405	0,00405
14	Chì	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5	0,081	0,081
15	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,0405	0,0405
16	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,0405	0,0405
17	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1	0,162	0,162
18	Đồng	mg/l	KPH	0,09	<0,09	KPH	2	1,62	1,62

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

19	Kẽm	mg/l	KPH	0,09	KPH	KPH	3	2,43	2,43
20	Niken	mg/l	KPH	<0,06	0,1	0,002	0,5	0,162	0,162
21	Mangan	mg/l	KPH	KPH	<0,09	KPH	1	0,405	0,405
22	Sắt	mg/l	KPH	<0,09	<0,09	KPH	5	0,81	0,81
23	Tổng xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,0567	0,0567
24	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,019	0,5	0,081	0,081
25	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5	0,18	0,162
26	Florua	mg/l	KPH	1,34	0,61	0,38	10	4,05	4,05
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,2	1,8	1,6	0,44	10	4,5	4,05
28	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	1700	3300	3800	2200	5000	<10 ⁹	<10 ⁹
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,1	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0	1,0	1
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1	0,243	0,243
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,0405	0,0405
33	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	<0,00003	0,01	0,00243	0,00243

Ghi chú:

- NT: Mẫu nước thải đầu ra

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

(Cột B áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

+ TC KCN Thăng Long – Tiêu chuẩn các thông số ô nhiễm tối đa cho phép xả

vào hệ thống thu gom nước thải KCN Thăng Long.

Nhận xét: Dựa vào kết quả quan trắc nước thải định kỳ của hệ thống xử lý nước thải cho thấy mẫu nước thải đầu ra (sau xử lý): Các chất ô nhiễm đã được xử lý, nằm dưới ngưỡng cho phép của quy chuẩn KCN Thăng Long, cho thấy hệ thống vẫn đang hoạt động ổn định.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.

*** Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

Cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải với tần suất 3 tháng/lần tại các ống thoát khí. Kết quả quan trắc môi trường khí thải từ quý I/2023 đến quý IV/2024 như sau:

Bảng 5. 5. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT1) năm 2023				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	<2	2,4	<2	<2	140
2	CO	mg/Nm ³	<20	<20	<20	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680
5	n-butanol	mg/Nm ³	<0,09	<0,06	KPH	<0,09	360 ⁽¹⁾

Bảng 5. 6. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT2) năm 2023				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	<2	<2	2,1	<2	140
2	CO	mg/Nm ³	<20	<20	<20	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680
5	n-butanol	mg/Nm ³	<0,09	<0,06	KPH	<0,09	360 ⁽¹⁾

Bảng 5. 7. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT3) năm 2023	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
-----	------------------	-------------	----------------------------------	-----------------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	<2	<2	<2	<2	140
2	CO	mg/Nm ³	<20	<20	<20	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680
5	H ₂ S	mg/Nm ³	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	6

Bảng 5. 8. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT4) năm 2023				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	<2	<2	<2	<2	140
2	CO	mg/Nm ³	<20	<20	<20	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	<1,3	<1,3	<1,3	<1,3	35
6	H ₂ S	mg/Nm ³	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0	6
7	HNO ₃	mg/Nm ³	<0,3	-	-	-	400

Bảng 5. 9. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT5) năm 2023				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	2,2	3,4	4,2	3,7	140
2	CO	mg/Nm ³	<20	<20	<20	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680
5	HF	mg/Nm ³	<1,0	<1,0	<1,0	KPH	16

Bảng 5. 10. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT6) năm 2023	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
-----	------------------	-------------	----------------------------------	-----------------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	HF	mg/Nm ³	<1,0	<1,0	<1,0	KPH	16

Bảng 5. 11. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT7) năm 2023				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	3,7	9,3	11,2	8,0	140
2	CO	mg/Nm ³	<20	<20	<20	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<3,4	<3,4	<3,4	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<5,0	<5,0	<5,0	<5,0	680
5	HF	mg/Nm ³	<1,0	<1,0	<1,0	KPH	16

Bảng 5. 12. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT8) năm 2023				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	NH ₃	mg/Nm ³	5,96	<5,2	<5,2	<12	40

Bảng 5. 13. Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT9) năm 2023				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	NH ₃	mg/Nm ³	9,07	<5,2	<5,2	<12	40

Bảng 5. 14. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT1) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	<15	<15	1,49	140
2	CO	mg/Nm ³	1,14	<1,14	<1,14	0	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

5	n-butanol	mg/Nm ³	KPH	KPH	<0,9	KPH	360 ⁽¹⁾
6	Etylen oxit	mg/Nm ³	-	-	-	KPH	20 ⁽¹⁾
7	Ethylene Glycol	mg/Nm ³	-	-	-	KPH	-(1)

Bảng 5. 15. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT2) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	<15	<15	1,71	140
2	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
5	n-butanol	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	360 ⁽¹⁾
6	Etylen oxit	mg/Nm ³	-	-	-	KPH	20 ⁽¹⁾
7	Ethylene Glycol	mg/Nm ³	-	-	-	KPH	-(1)

Bảng 5. 16. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT3) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	KPH	<15	0,75	140
2	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
5	H ₂ S	mg/Nm ³	1,26	<0,9	<0,9	KPH	6
6	Bụi Silic	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	<0,3	40

Bảng 5. 17. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT4) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	<15	<15	1,4	140

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

2	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	2,41	35
6	H ₂ S	mg/Nm ³	1,38	<0,9	<0,9	KPH	6

Bảng 5. 18. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT5) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	<15	<15	0,74	140
2	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
5	HF	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	<0,5	16

Bảng 5. 19. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT6) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	HF	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	<0,5	16

Bảng 5. 20. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT7) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	<15	<15	<15	KPH	140
2	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	0	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	0	350
4	NO _x	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	0	680
5	HF	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	<0,5	16
6	Etylen oxit	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	20⁽¹⁾

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

7	Ethylene Glycol	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	-(1)
---	-----------------	--------------------	-----	-----	-----	-----	------

Bảng 5. 21. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT8) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	NH ₃	mg/Nm ³	<9	36,2	KPH	KPH	40

Bảng 5. 22. Kết quả phân tích khí thải năm 2024

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (KT9) năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cmax
1	NH ₃	mg/Nm ³	<9	37,3	34,4	KPH	40

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
 - + KT1: Khí thải ống thoát khí Mizu 1 (ống nhỏ)
 - + KT2: Khí thải ống thoát khí Mizu 2 (ống to).
 - + KT3: Khí thải ống thoát khí Bizu.
 - + KT4: Khí thải ống thoát khí line mạ.
 - + KT5: Khí thải lò sấy phun sơn.
 - + KT6: Khí thải ống thoát khí Fusso.
 - + KT7: Khí thải ống thoát khí phun sơn trong.
 - + KT8: Khí thải xử lý SA (ống khói nhỏ).
 - + KT9: Khí thải xử lý SA (ống khói to).
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

+⁽¹⁾ QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

(Trong đó: $C_{max} = K_p \times K_v$

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải $K_p = 1$ đối với lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$

Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ áp dụng với các thông số Bụi tổng, SO₂, H₂SO₄ và $K_v = 0,8$ áp dụng với các thông số CO, NO_x).

Nhận xét: Dựa vào kết quả quan trắc khí thải định kỳ của nhà máy: Các chất ô nhiễm đã được xử lý, nằm dưới ngưỡng cho phép của quy chuẩn QCTĐHN

01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cho thấy hệ thống vẫn đang hoạt động ổn định.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Theo báo cáo Công tác Bảo vệ môi trường 2 năm gần nhất của công ty, tổng lượng chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại của công ty như sau:

Bảng 5. 23. Bảng tổng hợp lượng chất thải phát sinh của công ty

TT	Chất thải	2023	2024	Đơn vị tiếp nhận
1	Chất thải rắn sinh hoạt	264m ³	264m ³	Công ty CP Môi trường đô thị Đông Anh
2	Chất thải công nghiệp thông thường			
2.1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	0	0	-
2.2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất khác (Chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận)	585.958,3 kg	742.738,6 kg	Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
2.3	Chất thải phải xử lý	26.054,85 kg	27.450,94 kg	Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
3	Chất thải nguy hại	372.286,18 kg	507.244,49 kg	Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên dự án các công trình bảo vệ môi trường của dự án, Chủ Cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án thực hiện trong thời gian không quá 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm như sau:

Bảng 6. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

TT	Công trình xử lý chất thải	Công suất dự kiến của Dự án	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Theo công suất thực tế	Sau khi dự án được cấp giấy phép môi trường và các công trình bảo vệ môi trường hoàn thành, đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm	Không quá 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ line MID			
3	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ line Connector			
4	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt của công đoạn đun ống nhựa			

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Trong thời gian tới nhà máy sẽ vận hành thử nghiệm 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 280 m³/ngày.đêm, 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ line MID, 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ line Connector và 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt của công đoạn đun ống nhựa.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của nhà máy

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

được thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Thời gian vận hành thử nghiệm sẽ được thực hiện từ sau khi có Giấy phép môi trường và có văn bản thông báo cụ thể sẽ được trình bày trong thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án

Bảng 6. 2. Bảng Kế hoạch vận hành thử nghiệm của dự án thay đổi so với ĐTM

Stt	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Dự kiến thời gian quan trắc	Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng
I	Nước thải			
1	Mẫu nước thải đầu vào HTXLNT sinh hoạt công suất 280 m ³ /ngày.đêm	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , COD, TSS, TDS, Tổng dầu mỡ ĐTV, Sunfua, Amoni, Nitrat, Photphat, Chất HDBM, Tổng N, Tổng P, Coliform	Lấy 01 mẫu đơn	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
2	Mẫu nước thải đầu ra HTXLNT sinh hoạt công suất 280 m ³ /ngày.đêm		Lấy 03 mẫu đơn trong vòng 3 ngày liên tục trong thời gian vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải	
II	Khí thải			
1	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải – line SA (công đoạn xử lý bề mặt của công đoạn đun ống nhựa)	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂ , NH ₃	Lấy 03 mẫu đơn trong vòng 3 ngày liên tục trong thời gian vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải	QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội), QCVN 19:2024/BTNMT
2	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải – công đoạn mạ line MID	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂ , Cu và hợp chất Cu, Formaldehyde	Lấy 03 mẫu đơn trong vòng 3 ngày liên tục trong thời gian vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải	QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội”

				cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội), QCVN 19:2024/BTNMT
3	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải – công đoạn mạ line Connector	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂ , H ₂ SO ₄	Lấy 03 mẫu đơn trong vòng 3 ngày liên tục trong thời gian vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải	QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội), QCVN 19:2024/BTNMT

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

6.2.1.1. Quan trắc nước thải

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án có đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp do đó không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

6.2.1.2. Quan trắc bụi, khí thải

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Phụ lục XXIX (*ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*), tổng lưu lượng khí thải tại Dự án nhỏ hơn 50.000m³/h nên dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

6.2.2.1. Quan trắc nước thải

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án có đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp do đó không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.

6.2.2.2. Quan trắc khí thải

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục XXIX (*ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ Cơ sở

6.2.3.1. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Vị trí: Khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt;
- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom;
- Tần suất giám sát: hàng ngày
- Quy định: Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

6.2.3.2. Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Vị trí: kho chất thải công nghiệp thông thường;
- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom;
- Tần suất giám sát: hàng ngày;
- Quy định: Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

6.2.3.3. Giám sát chất thải nguy hại.

- Vị trí: kho chất thải nguy hại;
- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom;
- Tần suất giám sát: hàng ngày;
- Quy định: Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, do đó không phải xác định kinh phí thực hiện quan trắc.

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

7.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

7.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội cam kết:

a. Cam kết chung

Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường để đảm bảo môi trường sản xuất an toàn, hạn chế mức thấp nhất tới người lao động trực tiếp tham gia lao động sản xuất.

Cam kết sử dụng máy móc sản xuất đúng nguồn gốc xuất xứ, công nghệ tiên tiến, hạn chế phát thải ra môi trường khi sản xuất.

Cam kết hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh; không vi phạm pháp luật Việt Nam về hoạt động công ty. Nếu công ty có sự thay đổi về quy mô, công suất, loại hình sản xuất, công ty cam kết sẽ báo cáo các cơ quan chức năng liên quan về sự thay đổi đó.

Cam kết không có hoạt động lưu trú trong khu công nghiệp.

Cam kết thiết kế, xây lắp và vận hành các thiết bị xử lý chất thải phát sinh theo tiến độ đề ra và đảm bảo xử lý trong quá trình hoạt động đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường; Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải và tiếng ồn đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường.

Cam kết thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

Cam kết áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định, chất thải phải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Cụ thể:

- Đối với bụi, khí thải

+ Cam kết có hệ thống thu gom, xử lý khí thải, bụi phát sinh từ quá trình sản xuất.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tại các dây chuyền sản xuất. Khí thải sau hệ thống xử lý đảm bảo giới hạn cho phép theo: QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất ô nhiễm vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội), QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Đối với nước thải:

+ Cam kết có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo chất lượng nước thải được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 280m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận được đầu nối vào hệ thống thoát nước khu công nghiệp Thăng Long tại 01 điểm đầu nối.

- Đối với chất thải:

Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Cam kết thực hiện thu gom toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt, dịch vụ phát sinh và bố trí đủ thùng rác, không đổ bừa bãi rác thải ra môi trường.

+ Cam kết hợp đồng với đơn vị chuyên trách vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với tiếng ồn và độ rung:

Tiếng ồn, độ rung từ quá trình hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Chủ Cơ sở đã mua thiết bị máy móc hiện đại tiên tiến để giảm mức độ ồn cho công nhân tại nhà máy ở mức tốt nhất theo quy định tại quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 của TTg chính phủ về quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

- Đối với các sự cố:

+ Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Cam kết chịu trách nhiệm đến cùng đối với các sự cố, đền bù thiệt hại và thực hiện các giải pháp khắc phục nếu xảy ra sự cố.

+ Cam kết đền bù thiệt hại trong quá trình hoạt động nếu để xảy ra sự cố môi

trường.

- + Thực hiện các biện pháp, các quy định vận chuyển đảm bảo vệ sinh môi trường, bảo vệ các công trình giao thông.

- + Thực hiện định kỳ chế độ quan trắc môi trường nhằm mục đích xác định được các thông số ô nhiễm trên dự án đó lập các kế hoạch xử lý kịp thời.

- + Nộp đầy đủ các phí, lệ phí môi trường.

c. Cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến các giai đoạn của dự án

- Đáp ứng yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

- Có bộ phận chuyên môn an toàn lao động và môi trường đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại Dự án. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, đảm bảo không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Cam kết đã hoàn thành đầy đủ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện các chương trình Quản lý và giám sát môi trường định kỳ.

- Cam kết thực hiện Báo cáo công tác BVMT trong hoạt động sản xuất theo Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra sự cố và rủi ro môi trường do triển khai dự án.

- Cam kết sẽ báo cáo cơ quan có chức năng khi thay đổi quy mô, loại hình, công suất của dự án.

- Cam kết dừng hoạt động để khắc phục trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường liên quan đến hoạt động xả nước thải, khí thải vượt quy chuẩn hoặc để phát tán chất thải ra bên ngoài dự án.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101877478

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 03 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 17, ngày 12 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NISSEI ELECTRIC HA NOI CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 39550045

Fax: 024 39550046

Email: kenichi_oba@nissei-el.co.jp

Website: www.nissei-el.co.jp

3. Vốn điều lệ 240.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY NISSEI ELECTRIC CO., LTD	Nhật Bản	1509 Okubo-chou Hamamatsu-city, Shizuoka-Pref., 432-8006, Nhật Bản	120.799.200.000	50,333	0804-01-003894	
2	NISSEI ELECTRIC (SINGAPORE) PTE. LTD	Singapore	1 Raffles Place #28-03 One Raffles Place (048616), Singapore	119.200.800.000	49,667	202026153 N	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KENICHI OBA

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *30/08/1975*

Dân tộc:

Quốc tịch:

Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TR7685632*

Ngày cấp: *16/02/2017*

Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Nhật Bản*

Địa chỉ thường trú: *760-3, Hukudenakajima, Thành phố Iwata, Tỉnh Shizuoka, 437-1204, Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *3/551 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Đỗ Văn Tình



**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5469867528

Chứng nhận lần đầu: 19 tháng 3 năm 2007

Chứng nhận thay đổi lần thứ 14: ngày 22 tháng 9 năm 2023

Chứng nhận thay đổi lần thứ 15: ngày 21 tháng 8 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số dự án 5469867528 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 19/3/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 22/9/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội nộp ngày 14/8/2025.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư “CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI”, Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5469867528 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/3/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 22/9/2023; được đăng ký điều chỉnh: bổ sung, cập nhật mã ngành cho mục tiêu dự án; cập nhật quy mô dự án; tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Các Nhà đầu tư:

1. Nhà đầu tư thứ 1: Công ty Nissei Electric Co., Ltd;

Giấy Chứng nhận thành lập số: 0804-01-003894 cấp ngày 26/5/1969 tại Văn phòng pháp lý quận Shizuoka, Nhật Bản.

Trụ sở chính tại: 1509 Okubo-chou, Hamamatsu-City, Shizuoka-Pref., 432-8006 Nhật Bản.

Thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ tên: Ông Hidehiko Kirino

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 10/6/1965

Quốc tịch: Nhật Bản

Chức vụ: Giám đốc

Hộ chiếu số: TT2052378 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 30/3/2022.

Địa chỉ thường trú: 31-5, Ohiradai 2-Chome, quận Nishi, thành phố Hamamatsu, tỉnh Shizuoka, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 31-5, Ohiradai 2-Chome, quận Nishi, thành phố Hamamatsu, tỉnh Shizuoka, Nhật Bản.

2. Nhà đầu tư thứ 2: Công ty Nissei Electric (Singapore) Pte., LTD

Giấy Chứng nhận thành lập số: 202026153 cấp ngày 28/8/2020 tại Cơ quan Quản lý Doanh nghiệp và Kế toán Singapore.

Trụ sở chính tại: 01 Raffles Place #28-03 One Raffles Place (048616) Singapore.

Thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ tên: Ông Hidehiko Kirino

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 10/6/1965

Quốc tịch: Nhật Bản

Chức vụ: Giám đốc

Hộ chiếu số: TT2052378 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 30/3/2022.

Địa chỉ thường trú: 31-5, Ohiradai 2-Chome, quận Nishi, thành phố Hamamatsu, tỉnh Shizuoka, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 31-5, Ohiradai 2-Chome, quận Nishi, thành phố Hamamatsu, tỉnh Shizuoka, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101877478 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/3/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/6/2023. Mã số thuế: 0101877478.

Điện thoại: 024.39550045.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư**1. Tên dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI****2. Mục tiêu dự án:**

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	Sản xuất linh kiện điện tử Chi tiết: Các loại trục và phụ kiện, đai gắn cố định dùng cho máy móc, thiết bị văn phòng, thanh lõi sử dụng cho các loại trục, phụ kiện chịu nhiệt và các phụ kiện liên quan (các thiết bị đốt nóng và các bộ phận lắp ráp); Các loại ống tube và các sản phẩm đúc từ cao su silicon, phụ kiện chịu nhiệt và các phụ kiện liên quan các loại (dây điện chịu nhiệt, dây cầu chì, các thiết bị đốt nóng và các bộ phận lắp ráp)	2610 (Chính)	
2	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học Chi tiết: Các loại dây điện, dây cáp, dây cáp cảm ứng và các loại khác, ống tube và các loại sản phẩm đùn nhựa Fluorocarbon; Các sản phẩm lắp ráp cáp cho các ứng dụng, máy tính cá nhân, các thiết bị điện và xe gắn động cơ; Sản phẩm nhựa dùng trong công nghiệp điện.	2731	
3	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác Chi tiết: Các phụ kiện sử dụng sợi cáp quang; Cáp quang, các loại dây cáp và các sản phẩm liên quan sử dụng sợi quang; Các loại đầu nối quang học.	2732	
4	Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Khuôn kim loại và khuôn nhựa, các loại đồ gá; Tấm kim loại dùng cho công nghiệp điện; Vi chuyển mạch cách điện; Ống bện thủy tinh dùng cho công nghiệp điện	2790	
5	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học Chi tiết: Máy gia công laser; Linh kiện máy	2670	

	gia công laser; Thiết bị quang học và các sản phẩm liên quan áp dụng quang học		
6	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính Chi tiết: Sản xuất máy in; Linh kiện máy in	2620	

Toàn bộ sản phẩm của Công ty được xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

Doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động tại Lô I-3, I-4 và I-5, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc (trước đây là xã Kim Chung, huyện Đông Anh), thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Tổng quy mô dự án: 49.005.100 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô I-3, I-4 và I-5, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc (trước đây là xã Kim Chung, huyện Đông Anh), thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích mặt đất khoảng: 32.000m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.600.000.000.000VND (Một nghìn sáu trăm tỷ đồng), tương đương 100.000.000USD (Một trăm triệu đô la Mỹ). Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 240.000.000.000 VND (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 15% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- Công ty Nissei Electric Co., Ltd góp 120.799.200.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng), tương đương 7.549.950 USD (Bảy triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50,333% vốn góp, bằng tiền mặt.

- Công ty Nissei Electric (Singapore) Pte., LTD góp 119.200.800.000 VND (Một trăm mười chín tỷ hai trăm triệu tám trăm nghìn đồng), tương đương 7.450.050 USD (Bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn không trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 49,667% vốn góp, bằng tiền mặt.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 41 (Bốn mươi mốt) năm, kể từ ngày 03/01/2006.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, nhà đầu tư đã góp đủ vốn góp đăng ký.

b. Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Dự án đã chính thức đi vào hoạt động từ năm 2006.

- Đối với các mục tiêu bổ sung: Đi vào hoạt động sau khi được các cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản và thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư (<https://fdi.gov.vn>).

2. Môi trường: Dự án chỉ được hoạt động khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Giấy phép bảo vệ môi trường theo quy định. Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành trước khi triển khai dự án.

3. Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiền độ góp vốn; tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh khu vực I tại địa chỉ: <http://sbv.hanoi.gov.vn>).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh dự án đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng, lao động.

Điều 4. Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số dự án 5469867528 do Ban

Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 22/9/2023.

Điều 5. Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này được cấp dưới dạng văn bản điện tử theo quy định của pháp luật; được cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và lưu trữ tại Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, đồng thời được đăng tải trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các ngành: Sở Công thương; Sở Tài chính; Công an TP Hà Nội; Thuế thành phố Hà Nội; Chi cục Hải quan khu vực I;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh khu vực I;
- UBND xã Thiên Lộc;
- Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long;
- Trưởng Ban (để b/c);
- Các phòng: HTĐT, XDMT, QLDN, KHTC;
- Lưu VT.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Thanh Sơn

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



010051416013719

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH NISSEI ELECTRIC Hà Nội

Giấy chứng nhận đầu tư số 01202300020 do Bản Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/03/2007, chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 29/06/2010.

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

CD 800093

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00
- Địa chỉ: Lô I-3,4,5, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Diện tích: 32473m², (bằng chữ: Ba mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi ba mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà xưởng - Đất khu công nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 21/02/2047
- Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

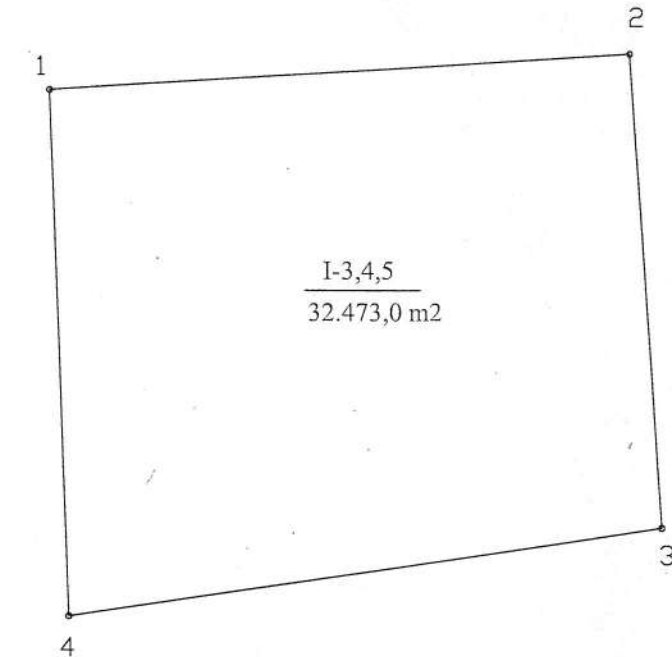
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Theo Sơ đồ thửa đất được xác định tại Biên Bản bàn giao mốc giới tháng 8/2010 giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội



Hà Nội, ngày 11. tháng 3. năm 2016
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TUQ.CHỦ TỊCH
KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hữu Nghĩa

Số vào sổ cấp GCN: CT02150

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số chứng thực...10251...Quyển số...6.....SCT/L Ngày...20-06-2023	

PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Đức Khang

Số: 932/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án: “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội – Giai đoạn IV”
Địa điểm: Lô đất I-3, I-4, I-5, KCN Thăng Long,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 26/2011/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 18/7/2011 Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính Phủ;

Theo đề nghị của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội – Giai đoạn IV” họp ngày 28/11/2013;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội – Giai đoạn IV” đã được chỉnh sửa, bổ sung;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 478/TTr-STNMT-CCMT ngày 22/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội – Giai đoạn IV” được lập bởi Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án: được nêu trong hồ sơ, báo cáo đầu tư của Dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Quá trình thi công xây dựng và vận hành công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại

Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố.

2.2. Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

2.3. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 05:2009/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.4. Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

2.5. Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.6. Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải được thu gom và xử lý sơ bộ đảm bảo quy định điều kiện nước thải kỹ với Chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (tiêu chuẩn TLIP) và đầu nối trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Chủ Dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

3.2. Chủ Dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

3.3. Chủ Dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường.

Điều 2. Chủ dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án; nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng Dự án; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan, Giám đốc Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội; Giám đốc Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 6; 
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND Vũ Hồng Khanh;
- VPUB: PCVP Phạm Chí Công;
- Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội;
- TH, TNMT (b,th);
- Lưu: VT.

904  MHS 53363.CCMT 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH




Vũ Hồng Khanh

Số: 200 /STNMT-CCMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN

Việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường
phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội”
Địa chỉ: Lô đất I-3, I-4, I-5, Khu công nghiệp Thăng Long,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND Thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Căn cứ Quyết định số 932/QĐ-STNMT ngày 12/02/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy Nissei Electric Hà Nội" của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” thực hiện vào ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 884 /TTr-CCMT ngày 22 tháng 9 năm 2014 về việc xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội”



XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội (sau đây gọi là Công ty) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” như sau:

- Công ty đã xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa xung quanh nhà xưởng sản xuất, văn phòng và lối đi để thu gom nước mưa và đầu nối vào hệ thống thu gom nước mặt của khu công nghiệp.

- Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất thiết kế 150m³/ngày đêm. Toàn bộ nước thải sau khi xử lý được đưa vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện tích số TLIP-UA-044 đã ký với Công ty Khu công nghiệp Thăng Long. Nước thải sau đầu nối được tiếp tục xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A). Kết quả phân tích mẫu nước thải sản xuất kiểm chứng sau xử lý của Công ty đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (tiêu chuẩn TLIP).

- Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp để được tiếp tục xử lý theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện tích số TLIP-UA-044 đã ký với Công ty Khu công nghiệp Thăng Long.

- Chất thải nguy hại đã được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng Quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại. Công ty đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000060.T, cấp lần 5 ngày ngày 01/4/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Chất thải rắn thông thường được thu gom và xử lý theo đúng Quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội.

- Công ty đã đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý khí thải line mạ 9650, hệ thống xử lý khí thải của quá trình phun sơn hiện trường 9650, 9640 và các biện pháp thông thoáng nhà xưởng khác. Kết quả phân tích khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20/2009/BTNMT.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo đúng yêu cầu nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Trang bị các phương tiện an toàn lao động, bảo hộ lao động cho công nhân.

- Lắp đặt biển báo, nội quy vận hành thiết bị, an toàn thiết bị và con người.

- Các biện pháp phòng chống cháy nổ và sự cố môi trường.

Điều 2. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội và đơn vị tiếp nhận chuyển giao quản lý vận hành Dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

3. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGĐ Sở Phạm Văn Khánh;
- Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội (để t.hiện);
- Lưu: VT, CCMT(2);

MSHS: 21819.CCMT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh



Số: 119 /TNMTND-QLMTKTTV

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2006

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

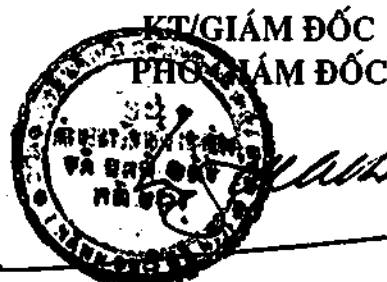
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/12/1993;
- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 143/2004/NĐ-CP ngày 12/07/2004 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung điều 14 Nghị định số 175/CP về Hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 490/1998/TT-BKHCNMT ngày 29/04/1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) về việc Hướng dẫn lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư;
- Căn cứ Hồ sơ xin đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp;
- Căn cứ Phiếu nhận xét của các chuyên gia về nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường Khí tượng và Thủy văn;

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ NHÀ ĐẤT HÀ NỘI
XÁC NHẬN**

- Điều 1:** Chủ đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp một số sản phẩm tại địa điểm: Lô I-345 Khu công nghiệp Thăng long, Đông Anh, Hà Nội là Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường;
- Điều 2:** Chủ đầu tư Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu kèm theo Phiếu xác nhận này, đảm bảo đạt các Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25/06/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.
- Điều 3:** Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường của Công ty.
- Điều 4:** Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về xử lý ô nhiễm môi trường, Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Nissei Electric Hà Nội;
- UBND thành phố (để b/c);
- Ban QL các KCN và CX HN;
- Cty TNHH Khu CN Thăng long;
- UBND huyện Đông Anh;
- Lưu VP, Phòng QLMT.



Nguyễn Quốc Tuấn

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa điểm hoạt động: Lô I- 3, Khu công nghiệp Thăng long- huyện Đông Anh- Hà Nội

(Kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
số: 119/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 9/15/2006 của Sở TNMT&NĐ Hà Nội)

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Phải thực hiện các cam kết và biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt nam. Cụ thể:
 - Nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945- 1995 (loại C) Nước thải công nghiệp- Tiêu chuẩn thải , ngoại trừ các thông số kim loại nặng phải xử lý đạt TCVN 5945- 1995 (loại B) mới được thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp và phải nộp Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 của Chính phủ;
 - Khí thải phải được xử lý đạt TCVN 5937- 1995, TCVN 5938- 1995, TCVN 5939- 1995, TCVN 5940-1995; TCVN 6991: 2001; TCVN 6994: 2001;
 - Tiếng ồn phải được xử lý đạt TCVN 5949-1998;
 - Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom, xử lý đúng như đã cam kết và tuân thủ đúng Quy định về Quản lý rác của thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3093/QĐ-UB ngày 21/09/1996 của UBND thành phố Hà Nội;
 - Chất thải nguy hại phải được thu gom, xử lý theo đúng Qui chế về quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/07/1999 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 152/2004/QĐ-UB ngày 27/09/2004 của UBND Thành phố Hà Nội.
2. Quá trình thi công xây dựng phải thực hiện đúng Qui định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 25/2002/QĐ-UB ngày 27/02/2002 và Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố về việc thực hiện các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.
3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường của dự án, yêu cầu Chủ dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra các chỉ tiêu về chất lượng môi trường. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội chỉ được phép đưa dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp một số sản phẩm vào hoạt động khi có văn bản chấp thuận của Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội.
4. Quá trình hoạt động phải đảm bảo đạt Tiêu chuẩn Môi trường Việt nam theo Luật bảo vệ môi trường và Quy định bảo vệ môi trường Thành phố Hà Nội ban hành theo quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/09/1996 của UBND Thành phố Hà Nội.
5. Phải thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hàng năm (2 lần/năm) như đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ phải gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để tổng hợp và theo dõi.
6. Khi Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp một số sản phẩm có bất kỳ sự thay đổi nào về qui mô và công nghệ sản xuất so với hồ sơ lưu tại Sở TNMT và NĐ, Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội phải báo cáo bằng văn bản gửi Sở TNMT và NĐ Hà nội để xem xét, kiểm tra.
7. Phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ hàng năm do Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của UBND Thành phố Hà nội.

Số: 285 /TNMTNĐ-QLMTKTTV

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2006

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/12/1993;
- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 143/2004/NĐ-CP ngày 12/07/2004 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung điều 14 Nghị định số 175/CP về Hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 490/1998/TT-BKHCNMT ngày 29/04/1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) về việc Hướng dẫn lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư;
- Căn cứ Hồ sơ xin đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp- Giai đoạn 2;
- Căn cứ Phiếu nhận xét của các chuyên gia về nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội- Giai đoạn 2;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường Khí tượng và Thủy văn;

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ NHÀ ĐẤT HÀ NỘI
XÁC NHẬN**

- Điều 1:** Chủ đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp một số sản phẩm- Giai đoạn 2, tại địa điểm: Lô I- 3, I-4, I-5, Khu công nghiệp Thăng long, Đông Anh, Hà Nội là Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường;
- Điều 2:** Chủ đầu tư Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu kèm theo Phiếu xác nhận này, đảm bảo đạt các Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25/06/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.
- Điều 3:** Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường của Công ty.
- Điều 4:** Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về xử lý ô nhiễm môi trường, Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Nissei Electric Hà Nội;
- UBND thành phố (để b/c);
- Dtc GD Sở (để b/c);
- Ban QL các KCN và CX HN;
- Cty Khu CN Thăng long;
- UBND huyện Đông Anh;
- Lưu VP, Phòng QLMT.

KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Tuấn

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa điểm hoạt động: Lô I-3, I-4, I-5, Khu công nghiệp Thăng long- Đông Anh- Hà Nội

(Kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
số: 281/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 29/7/2006 của Sở TNMT &NĐ Hà Nội) 

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Phải thực hiện các cam kết và biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt nam. Cụ thể:
 - Nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945- 1995 (loại C) *Nước thải công nghiệp- Tiêu chuẩn thải* , ngoại trừ các thông số kim loại nặng phải xử lý đạt TCVN 5945- 1995 (loại B) mới được thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp và phải nộp Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 của Chính phủ;
 - Khí thải phải được xử lý đạt TCVN 5937- 1995, TCVN 5938- 1995, TCVN 5939- 1995, TCVN 5940-1995; TCVN 6991: 2001; TCVN 6994: 2001;
 - Tiếng ồn phải được xử lý đạt TCVN 5949-1998;
 - Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom, xử lý đúng như đã cam kết và tuân thủ đúng Quy định về Quản lý rác của thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3093/QĐ-UB ngày 21/09/1996 của UBND thành phố Hà Nội;
 - Yêu cầu Công ty liên hệ với Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để được hướng dẫn lập Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải công nghiệp theo Quy định về quản lý chất thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 152/2004/QĐ-UB ngày 27/09/2004 của UBND Thành phố Hà Nội.
2. Quá trình thi công xây dựng phải thực hiện đúng Quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 25/2002/QĐ-UB ngày 27/02/2002 và Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố về việc thực hiện các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.
3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường của dự án, yêu cầu Chủ dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra các chỉ tiêu về chất lượng môi trường. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội chỉ được phép đưa dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp một số sản phẩm vào hoạt động khi có văn bản chấp thuận của Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội.
4. Quá trình hoạt động phải đảm bảo đạt Tiêu chuẩn Môi trường Việt nam theo Luật bảo vệ môi trường và Quy định bảo vệ môi trường Thành phố Hà Nội ban hành theo quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/09/1996 của UBND Thành phố Hà Nội.
5. Phải thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hàng năm (2 lần/năm) như đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ phải gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để tổng hợp và theo dõi.
6. Khi Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp một số sản phẩm có bất kỳ sự thay đổi nào về qui mô và công nghệ sản xuất so với hồ sơ lưu tại Sở TNMT và NĐ thì Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội phải báo cáo bằng văn bản gửi Sở TNMT và NĐ Hà nội để xem xét, kiểm tra.
7. Phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ hàng năm do Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của UBND Thành phố Hà nội.

Số: 66 /GXN

Đông Anh, ngày 24 tháng 10 năm 2008

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Dự án: Xây dựng nhà máy giai đoạn III

Chủ dự án: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa điểm thực hiện: Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ vào Nghị Định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ vào Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường để làm cơ sở lập dự án “*Xây dựng nhà máy giai đoạn III*” của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội tại Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện,

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội đã có văn bản số: 21/Nissei-MT ngày 28 tháng 8 năm 2008 đề nghị đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường cho dự án “*Xây dựng nhà máy giai đoạn III*” của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội tại Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Điều 2. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung nêu trong Bản cam kết bảo vệ môi trường và yêu cầu kèm theo Giấy xác nhận này, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và khi dự án vào hoạt động.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày ký./.

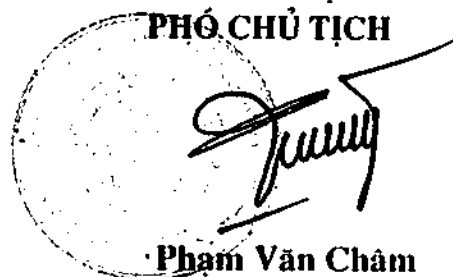
Nơi nhận:

- Sở TNMT&ND HN;
- Công ty KCN TL;
- Công ty Nissei;
- Lưu: TNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Châm

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

(kèm theo Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số: 66 / GXN ngày 24 tháng 10 năm 2008 của UBND huyện Đông Anh)

Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội có trách nhiệm khi tiến hành dự án phải thực hiện các yêu cầu:

1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành. Cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn của khu công nghiệp và TCVN 6772-2000.
- Khí thải đạt tiêu chuẩn TCVN 5937, 5938, 5939, 5940 – 2005.
- Tiếng ồn đạt tiêu chuẩn TCVN 5949 – 1998.
- Rác thải sinh hoạt phải tổ chức thu gom, thiết kế hệ thống thu gom và hợp đồng với xí nghiệp môi trường đô thị Đông Anh vận chuyển rác theo quy định quản lý rác thải của Thành phố, ban hành theo Quyết định số 3093/QĐ-UB ngày 21/9/1996 của UBND Thành Phố Hà Nội

2. Thực hiện việc quản lý chất thải theo Thông tư số 12/2006/ TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về điều kiện hành nghề và thủ tục hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại và hợp lệ

3. Quá trình xây dựng Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường Thành phố và quy định về việc thực hiện biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành Phố.

4. Quá trình đưa vào hoạt động đảm bảo vệ sinh môi trường theo Luật bảo vệ môi trường và quy định bảo vệ môi trường Thành Phố Hà Nội.

5. Thực hiện việc đăng ký và cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo Quyết định 195/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005 của UBND Thành Phố Hà Nội và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định

6. Sau khi hoàn thành việc xây dựng các hạng mục của dự án, yêu cầu Chủ đầu tư báo cáo với UBND Huyện (nộp tại phòng Tài nguyên và môi trường) để được kiểm tra theo quy định của pháp luật.

7. Phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ hàng năm do các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật./.

ỦY BAN NHÂN DÂN

Thành phố Hà Nội

Số: 2895/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Hà nội, ngày 23 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình:

" Nhà máy Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội "

Khu Công nghiệp Thăng Long, Hà nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Xây dựng;
- Căn cứ các Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31-7-2000, số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ
- Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11-12-2000 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt nam;
- Căn cứ Quyết định số 102/2001/QĐ-UB ngày 01/11/2001 của UBND Thành phố Hà nội về việc giao bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội;
- Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội tại văn bản số 281/BCTĐ-BQL-QHMT ngày 1/6/2006 ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình "Nhà máy Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội", Khu Công nghiệp Thăng Long, Hà nội do Công ty TNHH xây dựng và phát triển Việt nam lập.

- Địa điểm xây dựng: Lô I-3, I-4 và I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Hà nội.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội .
- Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép Đầu tư số 89/GP-KCN-HN ngày 3/1/2006 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội.
- Công trình được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt nam và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật về an toàn công trình; đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 281/BCTĐ-BQL-QHMT ngày 1/6/2006 .

Điều II: - Công trình chỉ được tiến hành xây dựng theo thiết kế kỹ thuật đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 281/BCTĐ-BQL-QHMT ngày 1/6/2006 với các điều kiện sau đây:

1. Chủ đầu tư đã thực hiện theo các lưu ý của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 281/BCTĐ-BQL-QHMT ngày 1/6/2006 .

2. Đã chuẩn bị đủ điều kiện an toàn để khởi công xây dựng công trình.

Điều III: - Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã thẩm định được quy định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam về chất lượng công trình xây dựng, về an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng cũng như trong thời gian sử dụng công trình; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

- Sau một năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên một năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do với cấp có thẩm quyền và xin gia hạn.

Điều IV: Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Phó trưởng Ban thường trực Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên-Môi trường và Nhà đất, Kế hoạch và đầu tư, Quy hoạch- Kiến trúc; Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội; Thủ trưởng các Sở, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều IV
- Đ/c Chủ tịch UBND TP
(để b/c)
- Đ/c PCT Đỗ Hoàng Ân
- V3, V4, XD, CN, TH
- Lưu hàc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN

Thành phố Hà Nội

Số: 149 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Hà nội, ngày 12 tháng 1 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình:
" Nhà máy giai đoạn 2 cho Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội"
tại khu công nghiệp Thăng Long, Hà nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ các Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005, số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ
- Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11-12-2000 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt nam;
- Theo đề nghị của Phó Trưởng Ban thường trực Khu Công nghiệp và chế xuất Hà nội tại văn bản số 744/TĐ-BQL-QHMT ngày 6/12/2006 ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình: Nhà máy giai đoạn 2 cho Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội tại Khu Công nghiệp Thăng Long do Công ty TNHH xây dựng và phát triển Việt nam lập tháng 10/2006 .

- Địa điểm xây dựng: Lô I-3, I-4 và I-5 Khu Công nghiệp Thăng Long, Hà Nội.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội .
- Theo Giấy phép Đầu tư số 89/GP-KCN-HN ngày 3/1/2006 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội, Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư số 89/GCNĐC2-KCN- HN- BKH ngày 9/10/2006 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.
- Công trình được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt nam và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật về an toàn công trình; đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và kết luận tại văn bản số 744/TĐ-BQL-QHMT ngày 6/12/2006 ,

Điều II: - Công trình chỉ được tiến hành xây dựng theo thiết kế kỹ thuật đã được đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội thẩm định và kết luận tại văn bản số 744/TĐ-BQL-QHMT ngày 6/12/2006 với các điều kiện sau đây:

1. Chủ đầu tư đã thực hiện theo các lưu ý của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội tại văn bản số 744/TĐ-BQL-QHMT ngày 6/12/2006 ,

2. Đã chuẩn bị đủ điều kiện an toàn để khởi công xây dựng công trình.

Điều III: - Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà nội phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã thẩm định được quy định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam về chất lượng công trình xây dựng, về an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng cũng như trong thời gian sử dụng công trình; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

- Sau một năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên một năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do với cấp có thẩm quyền và xin gia hạn.

Điều IV: Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên- Môi trường và Nhà đất, Kế hoạch và đầu tư, Quy hoạch- Kiến trúc; Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Nissei Electric Hà nội, Thủ trưởng các Sở, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều IV
- Đ/c Chủ tịch UBND TP
(để b/c)
- Đ/c PCT Đỗ Hoàng Ân
- V3, V4, XD, CN, TH
- Lưu 18/06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



* Phan Thái Bình

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 569/ GPXD

I. Cấp cho: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội.

Địa chỉ: Lô I3, I4 và I5, KCN Thăng Long- Đông Anh - Hà Nội.

II. Được cấp phép xây dựng các công trình thuộc dự án: " Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội- Giai đoạn 4" theo những nội dung sau:

1. Tổng số: 03 hạng mục công trình. Cụ thể :

1.1. Công trình số 1: Nhà để xe, nhà ăn và các phòng chức năng

- Diện tích xây dựng khoảng: 2216,78m².

- Diện tích sàn xây dựng khoảng: 8943,08m² .

- Chiều cao tầng 1: 2,7m

- Chiều cao công trình (từ cốt sân đến đỉnh mái): 14,85m .

- Số tầng: 04 tầng .

1.2. Công trình số 2: Nhà phế thải

- Diện tích xây dựng khoảng : 340m².

- Diện tích sàn xây dựng khoảng: 340m².

- Chiều cao công trình: 3,8m (từ cốt sân đến đỉnh cao nhất của mái tôn)

- Số tầng: 01 tầng.

1.3. Công trình số 3: Kho LPG

- Diện tích xây dựng khoảng: 8,4m².

- Diện tích sàn xây dựng khoảng: 8,4m².

- Chiều cao công trình khoảng: 3,1m (từ cốt sân đến đỉnh mái tôn)

- Số tầng: 1 tầng.

2. Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

3. Do Công ty TNHH xây dựng phát triển Việt Nam lập tháng 3 năm 2015.

4. Trên lô đất I3, I4 và I5; Diện tích: 32.473m².

5. Cốt nền xây dựng: Theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

6. Chỉ giới xây dựng: Xây dựng trong khuôn viên khu đất của công ty; đảm bảo các khoảng cách về chỉ giới xây dựng, chỉ giới phân cách theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Mật độ xây dựng hiện tại của toàn dự án: khoảng 55,4%

8. Hệ số sử dụng đất của toàn dự án: 1,5 lần.

9. Tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ: Tối thiểu bằng 15% tổng diện tích toàn lô đất.

10. Màu sắc công trình: Phải hài hòa với các công trình đã có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.

11. Địa điểm xây dựng: Tại lô đất I3, I4 và I5, KCN Thăng Long - Hà Nội.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số : TLIP -UA-044 ngày 19/1/2006 và Hợp đồng bổ sung số : TLIP -UA044-SA01 ngày 16/09/2010 giữa công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội.

IV. Các công trình đã khởi công: Nhà máy và các hạng mục phụ trợ của giai đoạn 1,2 và 3.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng ./.

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2015

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QH XD.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Quang Long

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...)
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp Giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP:

1. Nội dung điều chỉnh:

.....

.....

.....

.....

2. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép:tháng.

Hà Nội, ngày tháng năm 20

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2014

SỞ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 01.000060.T

(Cấp lần 6)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Điện thoại: 04 3955 0045 Fax: 04 39550046

Tài khoản số: H15-795-003958 tại: Mizuho Corporate Bank, Ltd, Chi nhánh Hà Nội.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012023000020, Ngày cấp: 08/08/2013 (chứng nhận thay đổi lần thứ 10).

Nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác: Đăng ký cấp lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 4, Điều 16, Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

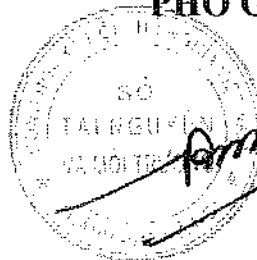
IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động (và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 01.000060.T cấp lần 5 ngày 01/4/2013)./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000045.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 17 tháng 4 năm 2014)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Nhà máy sản xuất gia công và lắp ráp 1 số sản phẩm - Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội.

Địa chỉ: Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Điện thoại: 04 3955 0045 Fax: 04 39550046

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại, Vật liệu lọc (Than hoạt tính sinh ra từ hệ thống xử lý nước cấp)	Rắn	33.690	18 02 01
2	Axit thải	Lỏng	12.000	07 01 01
3	Bazơ tẩy thải (NaOH, F-1000)	Lỏng	35.000	07 01 03
4	Nước thải từ công đoạn mạ có chứa Niken	Lỏng	37.000	07 01 06
5	Cặn bột mài, cát mài	Rắn	15.600	07 03 08
6	Cặn sơn thải	Rắn	120	08 01 03
7	Phoi nhôm, phoi sắt dính dầu	Rắn	120.000	07 03 11
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	25.000	12 06 06
9	Rác thải y tế	Rắn	2	13 01 01
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06
11	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	5	08 02 04
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	2.500	17 02 03
13	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Lỏng	36.000	17 03 04
14	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải	Lỏng	20.000	17 08 03
15	Bao bì mềm thải (nylon dính hóa chất)	Rắn	17.300	18 01 01
16	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Thùng đựng hóa chất)	Rắn	6.000	18 01 02
17	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Thùng đựng hóa chất)	Rắn	3.000	18 01 03
18	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (Chai lọ thủy tinh đựng hóa chất)	Rắn	720	18 01 04
19	Pin/ ắc quy thải bỏ	Rắn	42	19 06 01

20	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có thành phần nguy hại (giấy ráp, đá mài...)	Rắn	1.000	07 03 10
21	Băng dính, chất kết dính thải bỏ	Rắn/lỏng	5.000	08 03 01
22	Xi hàn	rắn	200	07 04 02
23	Xăng dầu thải	Lỏng	2400	17 06 02
Tổng số lượng			372.629	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

<i>TT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)</i>	<i>Số lượng trung bình (kg/năm)</i>
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	240 m ³
2	Văn phòng phẩm, giấy thải bỏ, giấy ép plastic	Rắn	120.000 kg
3	Miếng xốp bọt biển	Rắn	240 kg
4	Dây điện các loại	Rắn	5.000 kg
5	Đồng, thiếc, sắt, nhôm và các kim loại khác không dính thành phần nguy hại	Rắn	150.000 kg
6	Nhựa, nylon các loại	Rắn	38.400 kg
7	Gỗ các loại	Rắn	42.000 kg
8	Cao su các loại	Rắn	160.000 kg
9	Thủy tinh thường	Rắn	480 kg
Tổng số lượng			516.120kg và 240 m³

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có**5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG

**MUA BÁN, THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ LIỆU VÀ
XỬ LÝ CHẤT THẢI PHÉ LIỆU**

Số : 12/21/HĐ-PL - NISSEI - PHÚ MINH VINA

- Căn cứ Luật thương mại 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành
- Căn cứ Luật dân sự (sửa đổi) Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Căn cứ nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu ban hành ngày 24 /04/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/06/2015.
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ký ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên Môi Trường về quản lý chất thải nguy hại có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2016..
- Căn cứ Nghị định số 155/1999/ QĐ - TTG ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ Thông tư 01/2013TT-BTNMT quy định về phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ngày 28/01/2013.
- Căn cứ 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của mỗi bên.

Hôm nay, ngày 24 tháng 12 năm 2021

Chúng tôi, hai bên tham gia hợp đồng này gồm có:

Bên A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ văn phòng/trụ sở: Số 115, lô C2, khu nhà ở 3ha, thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Phú Thọ.

Đại diện: Ông: **Lê Văn Quang**

Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 096 119 2626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Tài khoản số: : 020061192626

Tại ngân hàng: Sacombank, Chi nhánh Đông Anh, Hà Nội

Bên B: CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô I-3 Khu Công nghiệp Thăng Long – Đông Anh – Hà Nội

Đại diện: Ông: **Shinji Mibu** Chức vụ: Tổng giám đốc

Điện thoại: 024.3955 0045 Fax: 024.3955 0046

Mã số thuế: 0101877478

Tài khoản số: H15-795-003958 (VND)

Tại ngân hàng: Mizuho Corporate Bank - Chi nhánh Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 4, 63 Lý Thái Tổ - Hà Nội

Sau khi bàn bạc và thoả thuận hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng này với các điều khoản sau:

Điều 1: QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA VÀ GIÁ CẢ

- Bên B bán các mặt hàng phế liệu công nghiệp cho bên A (Phế liệu thu được từ quá trình sản xuất dạng vụn) và bên B đồng ý cho bên A thu gom vận chuyển và xử lý các mặt hàng phế liệu có dính chất thải nguy hại (Chi tiết như phụ lục đính kèm đã bao gồm phí xử lý). Trong trường hợp phế liệu sắt nhôm bị ướt hoặc có dính nước sẽ trừ theo tỷ lệ như sau : 15% trọng lượng đối với phế liệu sắt , 18% đối với phế liệu nhôm chưa ép và 7% với nhôm đã ép .

- Đơn giá chi tiết trong phụ lục kèm theo

- Trường hợp giá cả thị trường biến động, phát sinh chủng loại phế liệu mới thì hai bên sẽ cùng bàn bạc, thỏa thuận và thống nhất bằng phụ lục hợp đồng kèm theo.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Tổng giá trị mỗi tháng sẽ được bên A thanh toán cho bên B vào mùng 10 của tháng sau theo hoá đơn GTGT của bên B.
- Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên B như được quy định chi tiết ở trên.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG

- Bên A vận chuyển và xếp dỡ hàng
- Địa điểm giao hàng: Tại nhà máy của bên B
- Toàn bộ cước phí vận chuyển sẽ do bên A chịu.

ĐIỀU 4: KÝ QUỸ

- Bên A đồng ý đặt cọc cho bên B số tiền là: 400.000.000 VND.
Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng chẵn.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng số tiền trên không tính lãi.
- Bên B phải có trách nhiệm hoàn trả đủ số tiền đặt cọc trên cho bên A khi hai bên chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 5: QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA MỖI BÊN

5.1: Quyền và nghĩa vụ của bên A:

5.1.1: Quyền của bên A:

- Được quyền từ chối thu mua những danh mục hàng hóa nằm ngoài danh mục thỏa thuận với bên B.
- Cùng bên B xác định khối lượng đã thu mua để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán.

5.1.2: Nghĩa vụ của bên A:

- Thanh toán cho bên B đúng hạn.
- Bên A phải bồi thường cho bên B theo thiệt hại thực tế đối với nhà xưởng hoặc bất cứ thiết bị nào trong nhà xưởng của bên B bị bên A làm hỏng.
- Bên A chịu trách nhiệm kiểm soát an toàn và đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường, nội quy, quy định của Bên B. Đảm bảo vệ sinh sạch sẽ khu vực để phế liệu sau khi cần.
- Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về vấn đề an toàn lao động trong quá trình thu gom chất thải tại bên B, trong quá trình vận chuyển cũng như quá trình xử lý chất thải phế liệu.

- Bên A đảm bảo quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và tự chịu trách nhiệm đối với phế liệu từ khi chuyển ra khỏi nhà xưởng của bên B.
- Những phế liệu có lẫn hoặc dính chất thải nguy hại bên A tự vận chuyển và đảm bảo xử lý triệt để các thành phần nguy hại ngay trước khi tái sinh, bán phế liệu theo quy định của Bộ tài nguyên và môi trường và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
- Bên A cung cấp, hoàn trả các chứng từ thu gom theo nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu ban hành ngày 24 /04/2015, luật bảo vệ môi trường và nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam. Bên A có trách nhiệm thực hiện và tuân thủ các quy định này và tuân thủ các quy định về môi trường, bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam.
- Bên A chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục mà pháp luật quy định liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này: các loại đăng ký và giấy phép liên quan đến ngành nghề kinh doanh, làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, khai báo hải quan.
- Chịu các loại thuế và các loại phí mà pháp luật Việt Nam quy định đối với chủng loại phế liệu mà bên A thu mua.

5.2: Quyền và nghĩa vụ của bên B:

5.2.1: Quyền của bên B:

- Yêu cầu bên A tuân thủ nội quy, quy định của bên B khi mua phế liệu tại kho của Bên B.
- Bên B có quyền kiểm tra giám sát quá trình bảo quản, vận chuyển ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên B.
- Trong trường hợp bên A không đáp ứng yêu cầu cơ bản về công việc như: thời gian vận chuyển, vệ sinh sau khi bốc xếp, bên B có quyền yêu cầu bên thứ ba vận chuyển phế liệu ra khỏi nhà máy.

5.2.2: Nghĩa vụ của Bên B:

- Bên B phải thực hiện phân loại các chất phế liệu và bảo đảm thành phần, tính chất đồ phế liệu như trong hợp đồng.
- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng phế liệu mà Bên A thu mua làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.
- Tổng hợp chứng từ, phát hành hoá đơn GTGT đúng hạn cho bên A theo số lượng thực tế và đơn giá trên hợp đồng.

Điều 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Mọi sửa đổi bổ sung sẽ được làm thành văn bản được hai bên ký. Trong trường hợp một trong hai bên muốn kết thúc hợp đồng thì thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày. Trong thời gian 30 ngày trước khi chấm dứt hợp đồng hai bên vẫn phải thực hiện các điều khoản theo hợp đồng. Mọi mâu thuẫn phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng hoà giải. Nếu không đạt được thoả thuận bằng văn bản, tranh chấp đó sẽ được đưa ra Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền do hai bên cùng lựa chọn để giải quyết. Mọi chi phí liên quan sẽ do bên thua chịu.

Điều 7: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

1. Hợp đồng này có hiệu lực một năm kể từ ngày ký. Hết hạn hợp đồng nếu một trong hai bên không có ý kiến gì bổ sung thì hợp đồng mặc nhiên có hiệu lực thêm một năm nữa.
2. Khi hợp đồng hết hiệu lực cả hai bên không có thông báo điều chỉnh bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên được tự động gia hạn với cùng thời hạn đã nêu ở khoản 1 điều này và liên tục cho đến khi hai bên có thông báo điều chỉnh bất cứ điều khoản nào đó trong hợp đồng.
3. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt. Mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

****&****

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP, CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 12.21/HĐ/XL

- Căn cứ Luật doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật dân sự (sửa đổi) Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Căn cứ nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu ban hành ngày 24 /04/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/06/2015.
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ký ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên Môi Trường về quản lý chất thải nguy hại có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2016..
- Căn cứ nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội về việc vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại.

Hôm nay, ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Chúng tôi, hai bên tham gia hợp đồng này gồm có:

Bên A: CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI.

Người đại diện: Ông **Shinji Mibu** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lô I – 3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024. 39550045.

Fax: 024.39550046.

Mã số thuế: 0101877478.

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Người đại diện : Ông **Lê Văn Quang** Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ văn phòng/trụ sở: Số 115, lô C2, khu nhà ở 3ha, thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 096 119 2626

Tài khoản: 020061192626, mở tại: Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh, Hà Nội.

- Mã số thuế: 2601066979

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Bên A thuê bên B thực hiện những công việc sau:

Vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội theo đúng thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường, nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu ban hành ngày 24 /04/2015, Luật bảo vệ môi trường và nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số



điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, các quy định về môi trường, bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam .

Điều 2: Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

1. Đặc tính chất thải: chất thải bao gồm chất thải rắn, chất thải dung dịch có chứa thành phần nguy hại.
2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại khu vực chứa của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội.
3. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Khu xử lý chất thải công nghiệp khu xử lý chất thải, xã Trạm Thản, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ.
4. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo cho Bên B trước 01 ngày.
5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp. Bên B bố trí xe nâng chất thải và người lái.

Điều 3: Đơn giá xử lý và thể thức thanh toán:

1. Đơn giá: Đơn giá vận chuyển và xử lý CTCN – nguy hại chi tiết trong Phụ lục số 01 kèm theo.
2. (Căn cứ vào tình hình chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của nhà máy thì hai bên sẽ lập phụ lục hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh).
 - Trong trường hợp giá trị thanh toán hàng tháng > 100.000.000 triệu đồng, bên B sẽ áp dụng mức giá trị thanh toán giảm 05% đối với giá trị thanh toán ngoài 100 triệu đồng.

Ví dụ: Giá trị thanh toán chất thải công nghiệp/ Đ.tháng là: **120.000.000 VNĐ.**

3. **Giá trị thanh toán thực tế = 100.000.000 + 20.000.000 x 95% = 119.000.000 VNĐ**
Căn cứ vào tổng giá trị thanh toán trong 06 tháng, hai bên sẽ điều chỉnh đơn giá phù hợp nếu thấy cần thiết. Sự điều chỉnh đơn giá sẽ được hai bên bàn bạc, thương lượng và thống nhất.
4. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng.
5. Phương thức thanh toán: Sau khi ký biên bản nghiệm thu khối lượng, bên A sẽ thanh toán bằng séc chuyển khoản hoặc tiền mặt một tháng sau khi Bên A nhận được hoá đơn tài chính hợp lệ của Bên B (Vào ngày 25 của tháng tiếp theo tháng nhận được hóa đơn).
6. Thanh toán bằng đơn vị VNĐ
7. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu đơn giá thực hiện các công việc trên thay đổi, hai bên sẽ cùng thống nhất qua phụ lục hợp đồng.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

- Trách nhiệm bên A:

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B, đảm bảo thành phần chất thải đúng như trong hợp đồng. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải bên A phải thông báo trước cho bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.
- Tạo điều kiện cho bên B trong việc thu gom, vận chuyển chất thải công nghiệp.
- Cử người hướng dẫn và xác nhận số chuyến xe, khối lượng từng loại chất thải công

nghiệp do bên B vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh quyết toán hợp đồng.

- Thu gom, lưu trữ, kiểm soát chất thải công nghiệp tại nguồn theo tư số 36/2015/TT-BTNMT ký ngày 24/04/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu ban hành ngày 24/04/2015 và nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường làm căn cứ cho việc quản lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm bên B:

- Vận chuyển chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc.
- Cung cấp số lượng chất thải công nghiệp thu gom, vận chuyển xử lý cho bên A để làm cơ sở nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng.
- Xử lý, vận chuyển chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội theo đúng thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ký ngày 24/04/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu ban hành ngày 24/04/2015.
- Cung cấp, hoàn trả các chứng từ thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ký ngày 24/04/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu ban hành ngày 24/04/2015, luật bảo vệ môi trường và nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam. Thông tin đầy đủ cho bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.
- Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm do việc chảy tràn hóa chất, rơi đổ chất thải nguy hại mà bên B gây ra ở trụ sở của bên A cũng như trong quá trình vận chuyển và xử lý. Có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về việc khắc phục tình trạng môi trường cho bên A cũng như các thiệt hại liên quan.
- Bên B phải cung cấp đầy đủ giấy phép kinh doanh, vận chuyển và xử lý, khi có sự thay đổi cũng như hết hạn giấy phép thì phải thông báo cho bên A chậm nhất là 30 ngày trước khi thay đổi giấy phép.
- Bên B có trách nhiệm tuân thủ các quy định về môi trường, bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam.
- Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về vấn đề an toàn lao động trong quá trình thu gom chất thải tại bên A, trong quá trình vận chuyển cũng như quá trình xử lý chất thải.

- Quyền của bên A

Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình vận chuyển và xử lý chất thải của mình, việc giám sát kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của bên B.

- Quyền lợi của bên B:

Bên B có toàn quyền thu hồi lượng chất thải tái chế sau khi xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của Bên A.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên.
2. Trường hợp có vấn đề tranh chấp, không tự giải quyết được thì hai bên sẽ khiếu nại tới Cơ quan có chức năng để giải quyết, mọi chi phí do bên thua chịu.

Điều 6: Hiệu lực của hợp đồng.

1. Hợp đồng này có hiệu lực một năm kể từ ngày ký. Hết hạn hợp đồng nếu một trong hai bên không có ý kiến gì bổ sung thì hợp đồng mặc nhiên có hiệu lực thêm một năm nữa.
2. Khi hợp đồng hết hiệu lực cả hai bên không có thông báo điều chỉnh bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên được tự động gia hạn với cùng thời hạn đã nêu ở khoản 1 điều này và liên tục cho đến khi hai bên có thông báo điều chỉnh bất cứ điều khoản nào đó trong hợp đồng.
3. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản điều ghi trong hợp đồng. Mọi sửa đổi bổ sung sẽ được làm thành văn bản được hai bên ký. Trong trường hợp một trong hai bên muốn kết thúc hợp đồng thì thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày mà không phải bồi thường. Trong thời gian 30 ngày trước khi chấm dứt hợp đồng hai bên vẫn phải thực hiện các điều khoản theo hợp đồng.
4. Trường hợp bên B không đáp ứng được thời gian vận chuyển, vệ sinh sau khi bốc xếp, giấy phép vận chuyển và xử lý, bên A có quyền yêu cầu bên thứ ba vận chuyển xử lý chất thải mà không phải bồi thường bất cứ gì.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 bản Tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý.

Điều 7: Thông tin liên hệ:

Mọi thông tin cần trao đổi về hợp đồng, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mrs. Hoa - điện thoại: 0986.528.825 Email: moitruongphuminh@gmail.com

Mọi thông tin cần trao đổi về thủ tục thanh toán, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mrs. Thu KTT - điện thoại: 0986.023.492 Email: ketoanphuminhvina@gmail.com

Mọi thông tin cần trao đổi về thu gom, vận chuyển, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mr. Thông - điện thoại: 0862.862.026 Email: vanchuyen.phuminhvina@gmail.com



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*****-----

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Số:237- KCN/2024/HĐDV

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024, tại Công ty Cổ phần phần Môi trường đô thị Đông Anh.

Chúng tôi gồm:

I. BÊN A :CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Đại diện : Ông Kenichi Oba Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Địa chỉ :Lô I3 , Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại : 02439550045

Mã số thuế : 0101877478

Tài khoản : H15-795-003958

Tại ngân hàng: Ngân hàng Mizuho Corporate Bank, Chi nhánh Hà Nội

II. BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

Đại diện : Ông Đào Đức Khánh Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy uỷ quyền số 223/GUQ-MTĐT ngày 21/07/2023)



Địa chỉ : Đường 23b, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh – TP.Hà Nội

Điện thoại : 0243.9652755

Fax: 0243-9656249

Mã số thuế : 0107726267

Tài khoản số : 1022806317

Tại:Ngân hàng SHB -CNThăng Long.

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung Hợp đồng

1.1. Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường cho Bên A theo đúng quy định của UBND Thành phố Hà Nội.

1.2. Địa điểm thu gom, vận chuyển: tại Lô I3, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội đến nơi quy định của thành phố.

1.3. Tần suất thực hiện: Theo thỏa thuận giữa 2 bên (trừ chủ nhật và các ngày lễ, tết). Lượng rác tối thiểu mỗi lần lấy đạt 1m³ trở lên.

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

2.1. Giá trị hợp đồng:

- Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác: 208.000 đ/m³.

(Đơn giá trên đã bao gồm VAT)

- Hai bên thống nhất khối lượng rác thải hàng tháng là: 22m³.

- Ứng với số tiền phải thanh toán hàng tháng là: 4.576.000 đ/ tháng.

(Bằng chữ: Bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng.)

2.2. Phương thức thanh toán.

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản qua ngân hàng bằng đồng Việt Nam.

- Thời gian thanh toán: Hàng quý Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ bằng chuyển khoản cho Bên B vào ngày 25 của tháng tiếp theo kể từ khi nhận được chứng từ tài chính hợp lệ của Bên B.

- Trong quá trình thực hiện nếu đơn giá dịch vụ vệ sinh của Nhà nước có sự thay đổi thì hai bên thống nhất điều chỉnh theo đơn giá mới tại thời điểm có hiệu lực thi hành.

Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ký.

Điều 4: Quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thực hiện phân loại rác thải và trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác theo đúng quy định của Nhà nước.

- Bố trí địa điểm tập kết rác thải (thuộc địa bàn do bên A quản lý) thuận tiện cho Bên B trong việc thu gom, vận chuyển.

- Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong việc đưa lao động, phương tiện vào địa điểm tập kết để thu gom, vận chuyển rác.

- Bổ sung, điều chỉnh hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng ký kết.

- Thông báo và nêu rõ lý do bằng văn bản trước 01 tháng cho Bên B trong trường hợp Bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc có những thay đổi về thông tin trong hợp đồng.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện hợp đồng và đúng tiến độ cho Bên B theo đúng thời gian thỏa thuận.

- Cam kết không để lẫn chất thải công nghiệp nguy hại và rác thải y tế lẫn với rác thải công nghiệp thông thường. Nếu Bên A vi phạm sẽ phải chịu chi trả những chi phí phát sinh liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Thu gom, vận chuyển rác thải đúng địa điểm và thời gian quy định. Bên B được quyền từ chối thu gom các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng trộn lẫn trong thành phần chất thải Bên A giao cho Bên B.

- Đảm bảo quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo đúng các quy định của Thành phố về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Bố trí cán bộ giám sát, đơn đốc công nhân đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo nội dung hợp đồng.

- Cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo yêu cầu của Bên A và quy định hiện hành của nhà nước để làm cơ sở cho việc thanh toán hợp đồng.

- Thông báo cho Bên A khi có các vấn đề phát sinh ngoài hợp đồng và trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Cử công nhân xúc, vận chuyển chất thải đến nơi xử lý nhanh gọn, đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực.

- Cùng bên A thống nhất lịch lấy rác các ngày trong tuần không tính ngày chủ nhật và các ngày lễ Tết (Trong trường hợp nếu Bên A có chất thải phát sinh hoặc thay đổi lịch thì Bên A phải báo cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để Bên B bố trí người và xe chuyên dụng vào vận chuyển chất thải).

- Bên B phải chịu mọi trách nhiệm liên quan đến việc vận chuyển, xử lý rác chất thải rắn công nghiệp thông thường cho Bên A. Trong trường hợp có vấn đề gì phát sinh trong quá trình vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt thì Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

5.1. Điều chỉnh hợp đồng: Hợp đồng được điều chỉnh, bổ sung trong các trường hợp:

- Thay đổi đột biến về khối lượng và giá trị so với giá trị hợp đồng đã ký kết.

- Thay đổi thời gian, địa điểm hai bên đã thống nhất trong hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên phải thông báo cho bên còn lại trước 03 ngày và thỏa thuận ký lại hợp đồng hoặc ghi thêm phụ lục hợp đồng. Thời gian thống nhất hoặc điều chỉnh hợp đồng không quá 05 ngày kể từ ngày ra thông báo

5.2. Tạm dừng, hủy bỏ hợp đồng: Hợp đồng bị tạm dừng hoặc hủy bỏ trong các trường hợp:

- Một trong hai bên không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng các nội dung đã được ký kết trong hợp đồng. Sau 02 lần thông báo, nếu bên vi phạm không khắc phục thì bên còn lại có quyền yêu cầu tạm dừng hợp đồng.

- Bên A chậm thanh toán 01 tháng sau khi Bên B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của hợp đồng này.

- Bên B cung ứng dịch vụ không đạt yêu cầu chất lượng, vi phạm các quy định về vệ sinh môi trường của Nhà nước.

- Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng, các bên có trách nhiệm thanh toán/hoàn trả cho nhau Giá trị hợp đồng chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện hiện. Các bên có trách nhiệm nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản để làm căn cứ cho việc thanh toán/hoàn trả.

- Do các điều kiện bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh hoặc các trường hợp tương tự khác.

Điều 6: Các điều khoản chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có mâu thuẫn hoặc tranh chấp phát sinh, hai bên phải thông báo kịp thời cho nhau và tích cực giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác.

2. Bất kể bên nào vi phạm gây thiệt hại vật chất phải bồi thường cho bên kia theo phán quyết của tòa án địa phương và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Mọi sự sửa đổi, bổ sung đối với hợp đồng này đều được lập thành văn bản và được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.

4. Hợp đồng này không có bất cứ giá trị nào đối với bên thứ ba.

5. Hợp đồng này sẽ có hiệu lực theo điều 3 (thời gian thực hiện hợp đồng). Khi hợp đồng hết hiệu lực cả hai bên không có thông báo điều chỉnh bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên được tự động gia hạn với cùng thời hạn đã nêu ở trong điều 3 và liên tục cho đến khi hai bên có thông báo điều chỉnh bất cứ điều khoản nào đó trong hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bản gồm 04 trang, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý.

ĐẠI DIỆN BÊN A



KENICHI OBA
GENERAL DIRECTOR

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Đức Khánh

Số: **436** /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày **22** tháng **10** năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 390/2024/CV-WAT-TIP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long, địa chỉ tại Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long có địa chỉ tại xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Võng La và xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Thăng Long

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Võng La và xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4332287067 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 08 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên có mã số doanh nghiệp 0100151683 Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0100151683

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Hoàn thiện sản phẩm dệt	C1313
2	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm	C1512
3	Sản xuất bao bì bằng gỗ	C1623
4	Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa	C1702
5	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
6	In ấn	C1811
7	Dịch vụ liên quan đến in	C1812
8	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	C2029
9	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C2219
10	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C2220
11	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	C22209
12	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C2310
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C2390
14	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
15	Sản xuất sắt, thép, gang	C2410
16	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C2420
17	Đúc sắt thép	C2431
18	Đúc kim loại màu	C2432
19	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2511
20	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C2591
21	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	C2592
22	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C2593
23	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599
24	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C25999
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
26	Sản xuất linh kiện điện tử	C2610
27	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C2620
28	Sản xuất thiết bị truyền thông	C2630
29	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C2640
30	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	C2651
31	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C2670

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
32	Sản xuất thiết bị điện	C27
33	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C2710
34	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C273
35	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	C2731
36	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C2732
37	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C2733
38	Sản xuất đồ điện dân dụng	C2750
39	Sản xuất thiết bị điện khác	C2790
40	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	C2812
41	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C2813
42	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	C2814
43	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	C2816
44	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	C2817
45	Sản xuất máy thông dụng khác	C2819
46	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	C2822
47	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	C2825
48	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	C2826
49	Sản xuất máy chuyên dụng khác	C2829
50	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
51	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C29300
52	Đóng tàu và cấu kiện nổi	C3011
53	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C3030
54	Sản xuất mô tô, xe máy	C3091
55	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	C3092
56	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250
57	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết các sản xuất khác chưa được phân vào đâu), cụ thể các ngành như sau: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn gồm: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn	C32900

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
	+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác + Sản xuất phao cứu sinh + Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao) + Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy) + Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác + Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn) + Sản xuất mặt nạ khí ga - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác - Sản xuất bàn chải giày, quần áo - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không - Sản xuất lõi bút chì - Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính - Sản xuất găng tay - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ - Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt - Sản xuất tẩu hút xì gà - Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tẩu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh - Hoạt động nhồi bông thú - Làm con dấu	
58	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất)	C3311
59	Sửa chữa máy móc, thiết bị	C3312
60	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	C3313
61	Sửa chữa thiết bị điện	C3314

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
62	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C3320
63	Điện mặt trời (hệ thống điện mặt trời mái nhà)	D35116
64	Truyền tải và phân phối điện	D3512
65	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E3600
66	Thoát nước và xử lý nước thải	E3700
67	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	F4210
68	Xây dựng công trình đường sắt	F4211
69	Xây dựng công trình đường bộ	F4212
70	Xây dựng công trình công ích	F4220
71	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	F4290
72	Xây dựng công trình thủy	F4291
73	Xây dựng công trình khai khoáng	F4292
74	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	F4293
75	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	F4299
76	Chuẩn bị mặt bằng	F4312
77	Lắp đặt hệ thống điện	F4321
78	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	G4610
79	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	G4651
80	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	G4652
81	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	G4659
82	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	G4661
83	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	G4662
84	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	G4663
85	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	G4669
86	Bán buôn tổng hợp	G4690
87	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	G4741
88	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	G4791
89	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	G4799
90	Vận tải hành khách đường bộ khác	H4932
91	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
92	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
93	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
94	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I5510
95	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I5610
96	Xuất bản phần mềm	J5820
97	Hoạt động viễn thông có dây	J6110
98	Hoạt động viễn thông không dây	J6120
99	Hoạt động viễn thông vệ tinh	J6130
100	Hoạt động viễn thông khác	J6190
101	Lập trình máy vi tính	J6201
102	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	J6202
103	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	J6209
104	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	J6311
105	Cổng thông tin	J6312
106	Hoạt động nắm giữ tài sản	K6420
107	Hoạt động cấp tín dụng khác	K6492
108	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	K6619
109	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L6810
110	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	L6820
111	Hoạt động tư vấn quản lý	M7020
112	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	M7110
113	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M7120
114	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	M7212
115	Quảng cáo	M7310
116	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	M7320
117	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M7410
118	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	M7490
119	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được	M74909

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
	phân vào đâu	
120	Cho thuê xe có động cơ	M7710
121	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	N7730
122	Điều hành tua du lịch	N7912
123	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N7990
124	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	N8211
125	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	N8220
126	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N8230
127	Dịch vụ đóng gói	N8292
128	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N8299
129	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	P8559
130	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	S9511
131	Sửa chữa thiết bị liên lạc	S9512
132	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	S9529

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án thuộc nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của cơ sở: 295 ha.

Chủ cơ sở được phép đầu tư hệ thống điện mặt trời mái nhà trong Khu công nghiệp Thăng Long (mã ngành 35116) tạo ra điện từ năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho hoạt động của cơ sở và cho các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long theo Giấy phép hoạt động điện lực số 22/GP-ĐTĐL ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Cục Điều tiết điện lực, Bộ Công thương (thời hạn đến ngày 07 tháng 02 năm 2031).

Hệ thống điện mặt trời mái nhà được lắp đặt trong Khu công nghiệp Thăng Long không hòa lưới với lưới điện quốc gia. Công suất hệ thống điện mặt trời mái nhà được phép lắp đặt trong Khu công nghiệp Thăng Long Đông Anh là 29 MW với 64.450 tấm quang điện (mỗi hệ thống điện mặt trời mái nhà có công suất không quá 01 MW, diện tích lắp đặt 01 MW dự kiến chiếm 9.000 m²). Công suất đã thực hiện lắp đặt 22,5 MW (trong đó Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long đầu tư lắp đặt là: 17,1 MW; các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Thăng Long: Công ty TNHH Sản Xuất Phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam, Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam, Công ty TNHH Denso Manufacturing Việt Nam và Công ty TNHH Molex Việt Nam đầu tư 5,32 MW).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày **22** tháng **10** năm 2024 đến ngày **21** tháng **10** năm 2031).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 574/STNMT-CCMT ngày 29/11/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 17/GXN-BTNMT ngày 24/3/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 333/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/8/2019 của Tổng cục thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hà Nội (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Lưu: VT, KSONMT, NTH (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải.***1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt.*

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại Trung tâm công nghệ Techno (thuộc khu nhà điều hành).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà điều hành IPC.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng A.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng B.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng C.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 1 khu vực trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 2 khu vực trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại tại sân bóng số 1.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại tại sân bóng số 2.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp.

- Nguồn số 10: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long (trừ nước thải sản xuất của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH Điện tử Meiko Thăng Long được miễn trừ đầu nổi theo quy định).
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước cấp của Khu công nghiệp Thăng Long.

2. Dòng nước thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận: Kênh tiêu Việt Thắng chảy vào sông Ngũ Huyện Khê, thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí E3 kênh tiêu Việt Thắng tiêu ra sông Ngũ Huyện Khê, thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2.335.009$; $Y = 579.499$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý đã có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $11.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy qua bể chứa nước thải sau xử lý có lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục, sau đó tự chảy ra kênh tiêu Việt Thắng chảy vào sông Ngũ Huyện Khê. Việc bơm cưỡng bức nước thải sau xử lý ra kênh tiêu Việt Thắng được thực hiện trong trường hợp mực nước kênh cao hơn mực nước hồ chứa nước thải sau xử lý.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (cột A, $K_r = 0,9$, $K_q = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6-9		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	Asen	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
10	Chì	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,0405		
12	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
13	Crom (III)	mg/l	0,162		
14	Đồng	mg/l	1,62		
15	Kẽm	mg/l	2,43		
16	Niken	mg/l	0,162		
17	Mangan	mg/l	0,405		
18	Sắt	mg/l	0,81		
19	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
26	Clorua	mg/l	405	03 tháng/lần	Không áp dụng
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
31	Tổng PCB	mg/l	0,00243		
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ Trung tâm công nghệ Techno (thuộc khu nhà điều hành) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 20 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc, được bơm về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long (KCN) công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành IPC được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 20 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc, được bơm về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng A được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng B được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng C được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 06 và nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ khu vực trạm xử lý nước cấp được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại có dung tích lần lượt là 03 m³ và 18,7 m³, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ sân bóng số 1 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ sân bóng số 2 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt và công nghiệp của các đơn vị thứ cấp (Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH điện tử Meiko Thăng Long chỉ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, nước thải sản xuất đã được miễn trừ đầu nối) sau khi xử lý sơ bộ được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải từ máy ép bùn trạm xử lý nước thải theo đường ống được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước cấp của KCN thu gom theo đường ống riêng cùng với nước thải từ nguồn số 6 được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại (09 bể với tổng dung tích 71,7 m³):

- 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 01 có thể tích 20 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 02 có thể tích 20 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 03 có thể tích 02 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 04 có thể tích 02 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 05 có thể tích 02 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 06 có thể tích 03 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 07 có thể tích 18,7 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 08 có thể tích 02 m³ và 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 09 có thể tích 02 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → HTXLNT tập trung của KCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ (01 bể):

- Số lượng: 01 bể 3 ngăn

- Vị trí: Khu vực nhà bếp của cán bộ công nhân viên tại nhà điều hành của KCN

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa kết hợp tách rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn lắng → HTXLNT tập trung của KCN.

- Thể tích: 15 m³

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long (gồm 02 đơn nguyên có quy trình công nghệ tương tự nhau và hoạt động song song):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ nguồn số 01 đến nguồn số 12) → Bể tiếp nhận → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử tổng nitơ → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ thu giám sát nước thải sau xử lý → Kênh Việt Thắng.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, HCl, PAC, Ethanol, C-polymer 0,2% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại vị trí hồ thu giám sát nước thải sau xử lý.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.
- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội để theo dõi, giám sát (theo Công văn số 499/CCBVMT-TH ngày 08/7/2021 của Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố cho HTXLNT tập trung có thể tích 48.800 m³. Hồ sự cố được thiết kế đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật xây dựng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Trường hợp HTXLNT tập trung của KCN bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, nước thải được dẫn tuần hoàn về bể tiếp nhận nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại hoặc dẫn về hồ sự cố trước khi bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, sẽ ngừng tiếp nhận và đóng cửa phai đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN.

- Trường hợp 01 trong 02 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị hoặc tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được xử lý bằng đơn nguyên còn lại, đồng thời nước thải từ đơn nguyên bị sự cố được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể tiếp nhận nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp cả 02 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải tại các đơn nguyên và nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý.

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nối nước thải trong khu công nghiệp, buộc các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung KCN:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/C ₀	100
3	pH	-	6-9
4	BOD ₅	mg/l	240
5	COD	mg/l	350
6	SS	mg/l	200
7	As	mg/l	0,0405
8	Hg	mg/l	0,00405
9	Pb	mg/l	0,081
10	Cd	mg/l	0,0405
11	Cr (VI)	mg/l	0,0405
12	Cr (III)	mg/l	0,162
13	Cu	mg/l	1,62
14	Zn	mg/l	2,43
15	Ni	mg/l	0,162
16	Mn	mg/l	0,405
17	Fe	mg/l	0,81
18	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567
19	Tổng Phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	F ⁻	mg/l	4,05
23	NH ₄ -N	mg/l	10,42
24	Tổng Nito	mg/l	40
25	Tổng Phốt pho	mg/l	5
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	PCBs	mg/l	0,00243
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	10 ⁹
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do không có thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 17/GXN-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 333/GP-TCTL-PCTTr ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN (trừ nước thải sản xuất của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH Điện tử Meiko Việt Nam đã được miễn trừ đầu nối), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý của KCN phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Công ty chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 2**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (túi lọc, lõi lọc thải, than hoạt tính, túi chống ẩm, găng tay, giẻ lau...nhiễm thành phần nguy hại)	18 02 01	NH	450
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	NH	20
3	Hoá chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	NH	300
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp.	12 06 05	NH	250.000
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	55
6	Xăng, dầu thải	17 06 02	NH	150
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	NH	10
8	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (găng tay cao su dính thành phần nguy hại, cao su silicon...)	03 02 10	NH	150
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) (Chất thải y tế)	13 01 01	NH	15
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	200
11	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	300
Tổng khối lượng				251.650

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **405.000** (kg/năm)

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước ngầm	350.000
2	Văn phòng phẩm, giấy thải bỏ	100
3	Dây điện các loại	10
4	Nhựa các loại	15
Tổng khối lượng		350.125

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

a) Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 16,32 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường gạch bao quanh và mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước thải tập trung:

- Diện tích: 216 m² (bao gồm 02 container chứa bùn sau ép, thể tích khoảng 13,4 m³/container).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước thải tập trung nằm trong khu vực đặt máy ép bùn, được bao quanh bằng vách tôn, mái lợp tôn, nền bê tông và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Các thùng có nắp đậy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *ve*

Phụ lục 3

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong các Quyết định sau: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 582/QĐ-MTg ngày 20/5/1997 của Bộ Trưởng Bộ khoa học, công nghệ và môi trường cho dự án “Khu công nghiệp Thăng Long - Hà Nội”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 119/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long (giai đoạn 2)”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 6843/QĐ-UB ngày 12/10/2005 của Ủy ban nhân dân thành Phố Hà Nội cho dự án “Dự án Mở rộng Khu công nghiệp Thăng Long - Giai đoạn III (80,8 ha)”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3944/QĐ – BTNMT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Trạm xử lí nước thải (STP) KCN Thăng Long công suất 11.000 m³/ngày.đêm”; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hạng mục khai thác nước dưới đất số 1551/QĐ-BTNMT ngày 27/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; không còn các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

Đối với các hạng mục theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 691/QĐ-BTNMT ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Khu công nghiệp Thăng Long Đông Anh (bổ sung ngành nghề)”, chủ cơ sở còn tiếp tục thực hiện đầu tư lắp đặt điện mặt trời mái nhà với công suất 6,5 MW.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác sử dụng tài nguyên nước, nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

me





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04311/2025/PKQ (25.1238)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường Việt Nam
Địa chỉ : 10/M2 Khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN: “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” - Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 04
Ngày lấy mẫu : 08/07/2025 Thời gian phân tích: 09/07/2025 – 18/07/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2023/ BTNMT
				A2507/3327	A2507/3328	A2507/3329	A2507/3330	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,5	28,4	29,6	29,9	-
2	Độ ẩm ^(a)	% RH	QCVN 46:2012/BTNMT	70,5	69,8	68,2	68	-
3	Hướng gió ^(a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Nam	Nam	Đông Nam	Đông Nam	-
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP.ECVN.ĐN-K01	0,4	0,4	0,5	0,5	-
5	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,6	59,5	54,5	54,1	70 ⁽¹⁾
6	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 704B	28,3	15,2	25,6	20,1	350
7	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	24,8	24,8	32,2	30	200

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh giá^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2023/ BTNMT
				A2507/3327	A2507/3328	A2507/3329	A2507/3330	Trung bình 1 giờ
8	CO ^(a)	µg/Nm ³	SOP.ECVN.PT-KK03	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	30.000
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	102	85	95	82	300

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

- + **A2507/3327:** K4/02/08.07.2025/Mẫu không khí lấy tại trước cửa nhà văn phòng Công ty.
- + **A2507/3328:** K5/02/08.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực phía trước Công ty, gần hệ thống xử lý nước thải.
- + **A2507/3329:** K6/02/08.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực bên ngoài nhà xưởng, gần line mạ.
- + **A2507/3330:** K7/02/08.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực bên ngoài nhà xưởng, gần kho chứa chất thải.

- Quy chuẩn so sánh:

- + **QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
- + ⁽¹⁾**QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG



ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025



LÊ THUY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh giá^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.

Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04331/2025/PKQ (25.1246)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường Việt Nam
Địa chỉ : 10/M2 Khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN: “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” - Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 04
Ngày lấy mẫu : 09/07/2025 Thời gian phân tích: 09/07/2025 – 18/07/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2023/ BTNMT
				A2507/3349	A2507/3350	A2507/3351	A2507/3352	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31	31,5	32,1	33,6	-
2	Độ ẩm ^(a)	% RH	QCVN 46:2012/BTNMT	75,5	76,4	76,6	78,1	-
3	Hướng gió ^(a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	Đông Bắc	-
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP.ECVN.ĐN-K01	0,4	0,4	0,4	0,4	-
5	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,4	59,1	55	53,8	70 ⁽¹⁾
6	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 704B	25,8	24,9	25,2	33,2	350
7	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	25,1	27,7	28	26,2	200

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh giá^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2023/ BTNMT
				A2507/3349	A2507/3350	A2507/3351	A2507/3352	Trung bình 1 giờ
8	CO ^(a)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	SOP.ECVN.PT-KK03	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	30.000
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	92	76	102	86	300

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

- + **A2507/3349:** K4/02/09.07.2025/Mẫu không khí lấy tại trước cửa nhà văn phòng Công ty.
- + **A2507/3350:** K5/02/09.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực phía trước Công ty, gần hệ thống xử lý nước thải.
- + **A2507/3351:** K6/02/09.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực bên ngoài nhà xưởng, gần line mạ.
- + **A2507/3352:** K7/02/09.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực bên ngoài nhà xưởng, gần kho chứa chất thải.

- Quy chuẩn so sánh:

- + **QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
- + **(¹)QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025



LÊ THUY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04353/2025/PKQ (25.1259)

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường Việt Nam
Địa chỉ : 10/M2 Khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa điểm quan trắc : DỰ ÁN: “Nhà máy Nissei Electric Hà Nội” - Lô I-3, I-4, I-5, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 04
Ngày lấy mẫu : 10/07/2025 Thời gian phân tích: 10/07/2025 – 18/07/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2023/ BTNMT
				A2507/3388	A2507/3389	A2507/3390	A2507/3391	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,8	28	29,1	30	-
2	Độ ẩm ^(a)	% RH	QCVN 46:2012/BTNMT	60	61,2	61,3	61,9	-
3	Hướng gió ^(a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	-
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP.ECVN.ĐN-K01	0,5	0,4	0,5	0,5	-
5	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	54	58,3	54,1	53	70 ⁽¹⁾
6	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	MASA 704B	20,8	21,9	21,7	23,9	350
7	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	24,1	26,6	27,2	28,2	200

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh giá^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2023/ BTNMT
				A2507/3388	A2507/3389	A2507/3390	A2507/3391	Trung bình 1 giờ
8	CO ^(a)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	SOP.ECVN.PT-KK03	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	KPH (MDL=3.500)	30.000
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	85	90	95	80	300

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

- + **A2507/3388:** K1/02/10.07.2025/Mẫu không khí lấy tại trước cửa nhà văn phòng Công ty.
- + **A2507/3389:** K2/02/10.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực phía trước Công ty, gần hệ thống xử lý nước thải.
- + **A2507/3390:** K3/02/10.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực bên ngoài nhà xưởng, gần line mạ.
- + **A2507/3391:** K4/02/10.07.2025/Mẫu không khí lấy tại khu vực bên ngoài nhà xưởng, gần kho chứa chất thải.

- Quy chuẩn so sánh:

- + **QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
- + ⁽¹⁾**QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; (-) Không quy định hoặc không phân tích.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

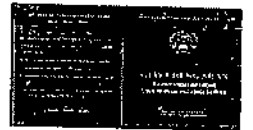
ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025



LÊ THUY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh giá ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



Số: 2023/N58/ 07

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I-3, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

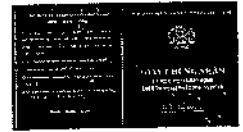


Tên mẫu	Nước thải sinh hoạt
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản lạnh, đựng trong chai nhựa
Ngày lấy mẫu	05/01/2023
Người bàn giao mẫu	Đình Quang Minh
Thời gian thử nghiệm	05/01-16/01/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,8	5 - 9	6 - 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1 : 2008	11,4	50	240
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17,3	-	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	<6 (LOQ=6)	100	200
5	Tổng chất rắn hòa tan ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	300	1000	1000
6	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	4	0,18
7	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,2	10	10,42
8	Nitrat (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7323-2: 2004	0,8	50	50
9	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<0,3	20	4,5
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	TCVN 6622:2000	<0,02	10	10
11	Phosphat (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,26	10	10
12	N (Tổng nito) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,52	-	40
13	P (Tổng phot pho) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,32	-	5
14	Tổng Coliforms ^(**4)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2100	5000	10 ⁹

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.



- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Bộ Tài nguyên môi trường).
- Cột B: Áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- (b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195
- (**4): Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam – Vimcerts 087

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Trinh Thị Hué

CÁN BỘ QA/QC

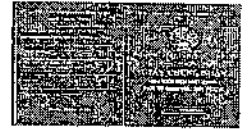
Nguyễn Ngọc Việt



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Thị Hạnh

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
2. (**) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 2023/N3049/1668

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I-3, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

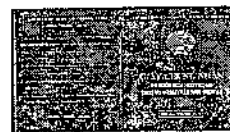


VILAS 557

Tên mẫu	Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	05/5/2023
Người bàn giao mẫu	Lã Thế Giới
Thời gian thử nghiệm	05 - 19/5/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492 : 2011	7,2	5 - 9	6 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1: 2008	6,4	50	240
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	13,3	-	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	3 (LOQ=6)	100	200
5	Tổng chất rắn hòa tan ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	260	1000	1000
6	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	4	0,18
7	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,2	10	10,42
8	Nitrat (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7323-2: 2004	1,32	50	50
9	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<0,3	20	4,5
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	TCVN 6622:2000	<0,02	10	10
11	Phosphat (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,70	10	10
12	N (Tổng nito) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,8 (LOQ=6)	-	40
13	P (Tổng phot pho) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,55	-	5
14	Tổng Coliforms ^(**4)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	1500	5000	10 ⁹

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Ghi chú:

- **Tiêu chuẩn KCN Thăng Long:** Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.
- **QCVN 14:2008/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Bộ Tài nguyên môi trường).
 - Cột B_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195
- ^(**4): Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam – Vimcerts 087

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Ngọc Việt

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Thị Hạnh

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 2023/N5219/3051

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I-3, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội



VILAS 557

Tên mẫu	Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	11/7/2023
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Khánh Hưng
Thời gian thử nghiệm	11- 14/7/2023
Thời gian thử nghiệm gửi thầu phụ	11- 25/7/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492 : 2011	7,1	5 - 9	6 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C) ^(**2)	mg/L	TCVN 6001-1: 2008	5	50	240
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	10,7	-	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	4 (LOQ=6)	100	200
5	Tổng chất rắn hòa tan ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	280	1000	1000
6	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	4	0,18
7	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,2	10	10,42
8	Nitrat (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7323-2: 2004	1,6	50	50
9	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<0,3	20	4,5
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	TCVN 6622:2000	<0,02	10	10
11	Phosphat (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,70	10	10
12	N (Tổng nitơ) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,36	-	40
13	P (Tổng photpho) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,84	-	5
14	Tổng Coliforms ^(**4)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	1500	5000	10 ⁹

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Ghi chú:

- **Tiêu chuẩn KCN Thăng Long:** Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.
- **QCVN 14:2008/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Bộ Tài nguyên môi trường).
 - Cột B_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195
- ^(**2): Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện công nghệ môi trường – Vimcerts 079
- ^(**4): Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam – Vimcerts 087

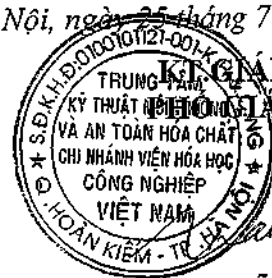
Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Trinh Thị Hué

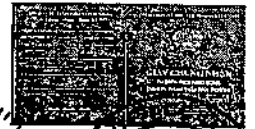
CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Ngọc Việt



ThS. Nguyễn Thị Hạnh

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 2023/N8042/4552

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 557

Khách hàng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I-3, Khu công nghiệp Thăng Long, Kim Chung, Đông Anh, Hà Nội

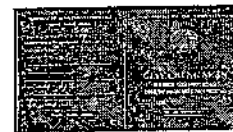
Tên mẫu	Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	23/10/2023
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Thời gian thử nghiệm	23/10-06/11/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492 : 2011	7,0	5 - 9	6 - 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,3	50	240
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	6,1	-	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	5 (LOQ=6)	100	200
5	Tổng chất rắn hòa tan ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	248	1000	1000
6	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,05	4	0,18
7	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,35	10	10,42
8	Nitrat (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 352.1	2,0	50	50
9	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<0,3	20	4,5
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	TCVN 6622-2:2000	<0,02	10	10
11	Phosphat (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,90	10	10
12	N (Tổng nitơ) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,36	-	40
13	P (Tổng phot pho) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,05	-	5
14	Tổng Coliforms ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	940	5000	10 ⁹

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.

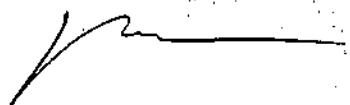
- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;



- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Bộ Tài nguyên môi trường).
 - Cột B_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

**THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH**


Trinh Thị Huê

CÁN BỘ QA/QC


Nguyễn Ngọc Việt


ThS. Nguyễn Thị Hạnh

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 2023/N59/08

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I-3, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội



Tên mẫu	Nước thải sản xuất sau xử lý
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản lạnh, đựng trong chai nhựa
Ngày lấy mẫu	05/01/2023
Người bàn giao mẫu	Đinh Quang Minh
Thời gian thử nghiệm	05/01-16/01/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐH N 02:2014/ BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550 B: 2017	25	40	40
2	Màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185: 2015	19	100	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	7,1	6 - 9	5,5-9
4	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001: 2008	10,8	240	50
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2017	18,7	350	150
6	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	<6 (LOQ=6)	200	100
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	<0,0005	0,0405	0,1
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877: 2008	<0,0002	0,00405	0,01
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	<0,0002	0,081	0,5
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	<0,0001	0,0405	0,1
11	Crom VI ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,007	0,0405	0,1
12	Crom III ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 & TCVN 6658: 2000	<0,007	0,162	1
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	1,62	2
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,06 (LOQ=0,06)	2,43	3
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	0,162	0,5

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
- (**) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐH N 02:2014/ BTNMT (Cột B)
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,02	0,405	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,02	0,81	5
18	Tổng Xianua ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,004	0,0567	0,1
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,081	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<0,9 (LOQ=0,9)	4,5	10
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	0,18	0,5
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2017	1,58	4,05	10
23	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	EPA Method 350.2	0,56	10,42	10
24	Tổng nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,96	40	40
25	Tổng phot pho (Tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,52	5	6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	76	405	1000
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,2	0,81	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	EPA 3510C+ EPA 3630C +EPA 8081B	<0,00005	0,0405	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ ^(b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3620C+ EPA 8270D	<0,00006	0,243	1
30	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 8082A	<0,0002	0,00243	0,01
31	Coliform ^(**4)	MPN /100mL	TCVN 6187-2:1996	1100	<10 ⁹	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**1)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,01	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**1)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,03	1,0	1,0

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.
- QCTĐHN 02:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
2. (**) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- Cột B_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- (b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195
- LOQ: Giới hạn định lượng
- (**4) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam – Vimcerts 087
- (**1) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và sản xuất sạch – Vimcerts 072

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Ngọc Việt



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

THS. Nguyễn Thị Hạnh

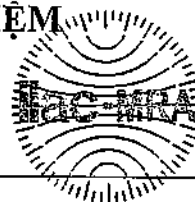




Số: 2023/N3050/1669

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I-3, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội



Tên mẫu	Nước thải sản xuất sau xử lý
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	05/5/2023
Người bàn giao mẫu	Lã Thế Giới
Thời gian thử nghiệm	05 - 22/5/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550 B: 2017	27,1	40	40
2	Màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185: 2015	<5	100	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	7,6	6 - 9	5,5-9
4	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001: 2008	5,8	240	50
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2017	10,7	350	150
6	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	2 (LOQ=6)	200	100
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	<0,0005	0,0405	0,1
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877: 2008	<0,0002	0,00405	0,01
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	0,002	0,081	0,5
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	0,0005	0,0405	0,1
11	Crom VI ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,007	0,0405	0,1
12	Crom III ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017 & TCVN 6658: 2000	<0,007	0,162	1
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,028 (LOQ=0,06)	1,62	2
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,045 (LOQ=0,06)	2,43	3

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,096	0,162	0,5
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,02	0,405	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,02	0,81	5
18	Tổng Xianua ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,004	0,0567	0,1
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,081	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2017	<0,3	4,5	10
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	0,18	0,5
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2017	0,80	4,05	10
23	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	EPA Method 350.2	<0,2	10,42	10
24	Tổng nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	<2	40	40
25	Tổng phot pho (Tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,02	5	6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	196	405	1000
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,2	0,81	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	EPA 3510C+ EPA 3630C + EPA 8081B	<0,00005	0,0405	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ ^(b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3620C + EPA 8270D	<0,00006	0,243	1
30	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 8082A	<0,0002	0,00243	0,01
31	Coliform ^(**4)	MPN /100mL	TCVN 6187-2:1996	930	<10 ⁹	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**2)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,004	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**2)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	1,0	1,0

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- Cột B Áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- (b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195
- LOQ: Giới hạn định lượng
- (**4) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam – Vimcerts 087
- (**2) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện công nghệ môi trường – Vimcerts 079

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2023

**THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH**

Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC

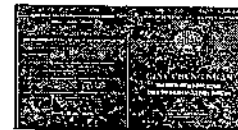
Nguyễn Ngọc Việt

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Thị Hạnh





Số: 2023/N5220/3052

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I-3, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội



Tên mẫu	Nước thải sản xuất sau xử lý
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	11/7/2023
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Khánh Hưng
Thời gian thử nghiệm	11 - 14/7/2023
Thời gian thử nghiệm gửi đầu phụ	11- 25/7/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550 B: 2017	30	40	40
2	Màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185: 2015	8	100	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	7,4	6 - 9	5,5-9
4	BOD ₅ ^(**2) (20°C)	mg/L	TCVN 6001: 2008	6	240	50
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2017	13,3	350	150
6	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	4 (LOQ=6)	200	100
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	0,001	0,0405	0,1
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877: 2008	<0,0002	0,00405	0,01
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	0,001	0,081	0,5
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	<0,0001	0,0405	0,1
11	Crom VI ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,007	0,0405	0,1
12	Crom III ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017 & TCVN 6658: 2000	<0,007	0,162	1
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	1,62	2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	2,43	3
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,16	0,162	0,5
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,047 (LOQ=0,06)	0,405	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,02	0,81	5
18	Tổng Xianua ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,004	0,0567	0,1
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,081	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2017	<0,3	4,5	10
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	0,18	0,5
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F B&D:2017	0,68	4,05	10
23	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	EPA Method 350.2	<0,2	10,42	10
24	Tổng nitơ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	<2,0	40	40
25	Tổng phot pho (Tinh theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,32	5	6
26	Clorua (Cl) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	45	405	1000
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,2	0,81	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3630C + EPA 8081B	<0,00005	0,0405	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ ^(b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3620C + EPA 8270D	<0,00006	0,243	1
30	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 8082A	<0,0002	0,00243	0,01
31	Coliform ^(**4)	MPN /100mL	TCVN 6187-2:1996	2000	<10 ⁹	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**2)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,004	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**2)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	1,0	1,0

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.
- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- Cột B_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- (b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195
- LOQ: Giới hạn định lượng
- (**2) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện công nghệ môi trường – Vimcerts 079
- (**4) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam – Vimcerts 087

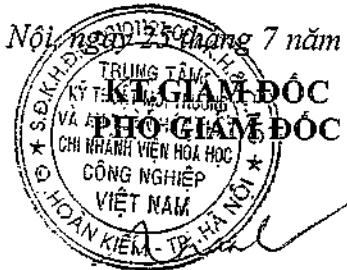
THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Trịnh Thị Huê

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Ngọc Việt

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023



ThS. Nguyễn Thị Lan





Số: 2023/N8043/4553

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



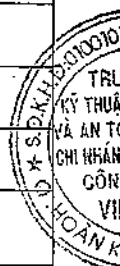
VILAS 557

Khách hàng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I-3, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

Tên mẫu	Nước thải sản xuất sau xử lý
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	23/10/2023
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Thời gian thử nghiệm	23/10-06/11/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550 B: 2017	25	40	40
2	Màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185: 2015	7	100	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	7,0	6 - 9	5,5-9
4	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,4	240	50
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	6,2	350	150
6	Chất rắn lơ lửng ^(b)	mg/L	TCVN 6625: 2000	6	200	100
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,003	0,0405	0,1
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877: 2008	<0,0002	0,00405	0,01
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,003	0,081	0,5
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,0405	0,1
11	Crom VI ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B: 2023	<0,007	0,0405	0,1
12	Crom III ^(b)	mg/L	TCVN 6658:2000+ SMEWW 3113 Cr:B:2023	<0,007	0,162	1
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	1,62	2
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,032 (LOQ=0,06)	2,43	3



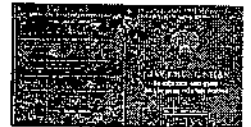


TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	0,162	0,5
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	0,405	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,02	0,81	5
18	Tổng Xianua ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,005	0,0567	0,1
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,081	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<0,3	4,5	10
21	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,05	0,18	0,5
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F B&D: 2023	0,54	4,05	10
23	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	EPA Method 350.2	<0,35	10,42	10
24	Tổng nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,26 (LOQ=6)	40	40
25	Tổng phot pho (Tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,55	5	6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	82	405	1000
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,1	0,81	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	EPA 3510C+ EPA 3630C + EPA 8081B	<0,00002	0,0405	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ ^(b)	mg/L	EPA 3510C + EPA 3620C + EPA 8270D	<0,00005	0,243	1
30	Tổng PCB ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 8082A	<0,0002	0,00243	0,01
31	Coliform ^(b)	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2023	1400	<10 ⁹	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,007	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,06	1,0	1,0

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- OCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
- Cột B: Áp dụng khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195
- LOQ: Giới hạn định lượng

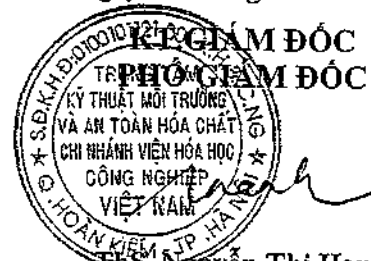
Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Trịnh Thị Huế

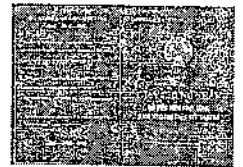
CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Ngọc Việt



ThS. Nguyễn Thị Hạnh





Số: 2023/K27/KT1/80

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT1	Khí thải ống thoát khí 9644 - Mizul
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 01 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C	
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT1	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	n-butanol (*)	mg/Nm ³	PD CENT/TS 13649:2014	<0,09	360 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x

- Dấu (-): chỉ tiêu không đo

- (1) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Dấu (*): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và sản xuất sạch – Vimcerts 072

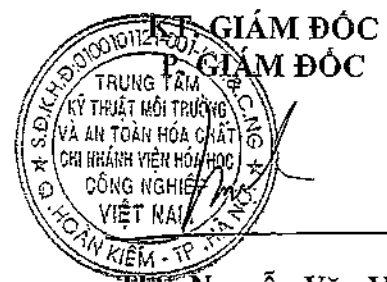
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

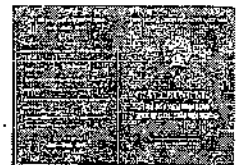
TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

ThS. Đinh Duy Chính



ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
3. Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K28/KT2/81

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT2	Khí thải ống thoát khí 9644 - Mizu2
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 01 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C	
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT2	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	n-butanol (*)	mg/Nm ³	PD CENT/TS 13649:2014	<0,09	360 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x

- Dấu (-): chỉ tiêu không đo

- (1) **QCVN 20:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Dấu (*): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và sản xuất sạch – Vimcerts 072

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

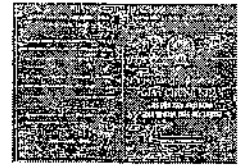
ThS. Đinh Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K31/KT3/82

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT3	Khí thải ống thoát khí 9625 – Bizu
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 01 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C	
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	H ₂ S	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4) :2006	<2,0	6,0

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , H_2S

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

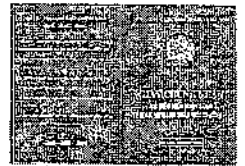
ThS. Đinh Duy Chính



KT. GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K34/KT4/83

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT4 Khí thải ống thoát khí 9650 – line mạ
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 06 tháng 01 năm 2023
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT4	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	EPA Method 8	<1,3	35
6	H ₂ S	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	<2,0	6,0
7	HNO ₃ (**)	mg/Nm ³	EPA Method 26A	<0,3	400

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 , H_2SO_4 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , H_2S , HNO_3

- KPH: không phát hiện

- Dấu (**): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động – Vimcerts 025

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

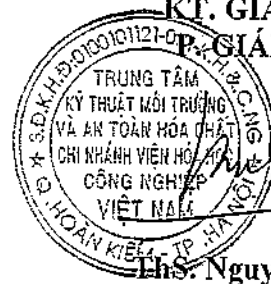
THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

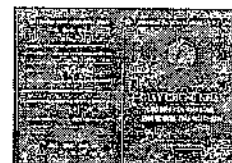
ThS. Đinh Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K32/KT5/84

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT5	Khí thải lò sấy phun sơn – 9640
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 01 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C	
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT5	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	2,2	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , HF

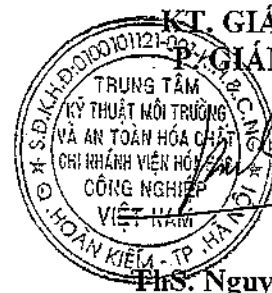
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

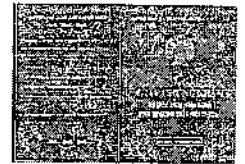
ThS. Đinh Duy Chính



KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K33/KT6/85

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT6	Khí thải ống thoát khí 9611 – Fusso
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 01 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C	
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT6	
1	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số HF

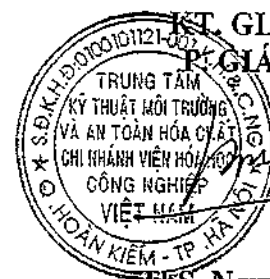
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

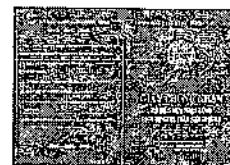
ThS. Đinh Duy Chính



KT. GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K35/KT7/86

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT7	Khí thải ống thoát khí 9650 – phun sơn trong
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 06 tháng 01 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C	
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT7	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	3,7	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , HF

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

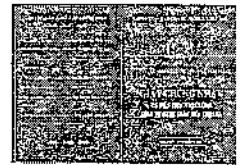
ThS. Đinh Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K29/KT8/87

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT8	Khí thải xử lý SA – 9656 (ống khói nhỏ)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 01 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C	
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT8	
1	NH ₃	mg/Nm ³	IS 11255 (part 6) :1999	5,96	40

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

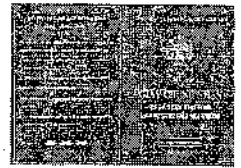
ThS. Đinh Duy Chính



KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K30/KT9/88

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT9	Khí thải xử lý SA - 9656 (ống khói lớn)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 01 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Đinh Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh, Lê Văn Vững	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 21°C	
Người phân tích	Lại Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT9	
1	NH ₃	mg/Nm ³	IS 11255 (part 6) :1999	9,07	40

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃

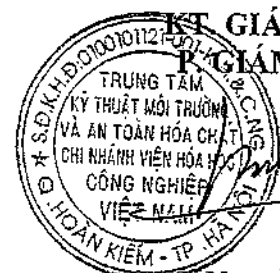
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

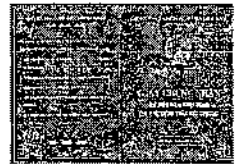
TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

ThS. Đinh Duy Chinh



KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ



Số: 2023/K2097/KT1/1623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT1 Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Mizu 1 (ống nhỏ)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 04 tháng 05 năm 2023
Người lấy mẫu	Đình Quang Minh, Nguyễn Thế Dương, Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Lã Thế Giới
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 30°C
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT1	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	2,4	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	n-butanol (*)	mg/Nm ³	PD CENT/TS 13649:2014	<0,06	360 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng,

SO₂; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x

- Dấu (-): chỉ tiêu không đo

- (1) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Dấu (*): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động – Vimcerts 025

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

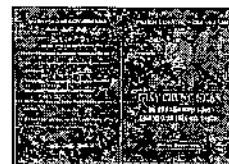
ThS. Đình Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
3. Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K2098/KT2/1624

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT2 Khí thải ống thoát khí H9421 – H9441 Mizu 2 (ống to)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 04 tháng 05 năm 2023
Người lấy mẫu	Đinh Quang Minh, Nguyễn Thế Dương, Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Lã Thế Giới
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 30°C
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT2	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	n-butanol (*)	mg/Nm ³	PD CENT/TS 13649:2014	<0,06	360 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng,

SO₂; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x

- Dấu (-): chỉ tiêu không đo

- (1) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Dấu (*): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động – Vimcerts 025

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

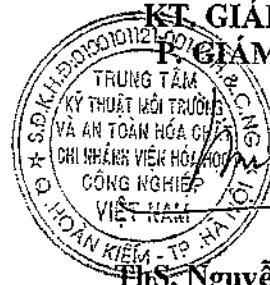
THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

ThS. Đinh Duy Chính

KT GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

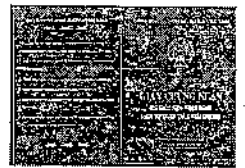


ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)

2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC

3. Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K2099/KT3/1625

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT3	Khí thải ống thoát khí H9251 – Bizu
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 04 tháng 05 năm 2023	
Người lấy mẫu	Đinh Quang Minh, Nguyễn Thế Dương, Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Lã Thế Giới	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 30°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	H ₂ S	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4) :2006	<2,0	6,0

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , H_2S

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

ThS. Đinh Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K2101/KT4/1626

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT4 Khí thải ống thoát khí H9501 – line mạ
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 04 tháng 05 năm 2023
Người lấy mẫu	Đình Quang Minh, Nguyễn Thế Dương, Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Lã Thế Giới
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 30°C
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT4	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	EPA Method 8	<1,3	35
6	H ₂ S	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	<2,0	6,0

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂, H₂SO₄; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x, H₂S, HNO₃

- KPH: không phát hiện

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

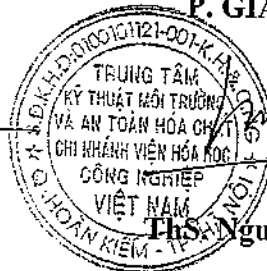
THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

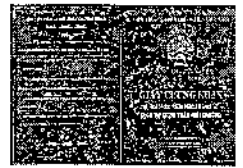
ThS. Đình Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K2100/KT5/1627

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT5	Khí thải lò sấy phun sơn H9401
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 04 tháng 05 năm 2023	
Người lấy mẫu	Đinh Quang Minh, Nguyễn Thế Dương, Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Lã Thế Giới	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 30°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT5	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	3,4	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , HF

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

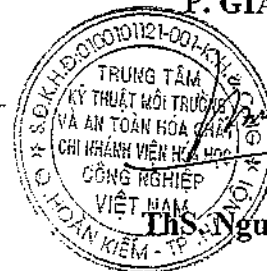
THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

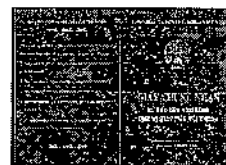
ThS. Đinh Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K2104/KT6/1628

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT6	Khí thải ống thoát khí H9111 – Fusso
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 05 năm 2023	
Người lấy mẫu	Đinh Quang Minh, Lê Thế Giới, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 32°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT6	
1	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số HF

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

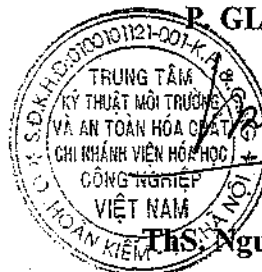
THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

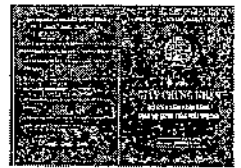
ThS. Đinh Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K2105/KT7/1629

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT7	Khí thải ống thoát khí H9501 – phun sơn trong
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 05 năm 2023	
Người lấy mẫu	Đinh Quang Minh, Lê Thế Giới, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 32°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT7	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	9,3	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , HF

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

ThS. Đinh Duy Chính



KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K2102/KT8/1630

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT8	Khí thải xử lý SA – H9561 (ống khói nhỏ)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 05 năm 2023	
Người lấy mẫu	Đình Quang Minh, Lã Thế Giới, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 32°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT8	
1	NH ₃	mg/Nm ³	IS 11255 (part 6) :1999	<5,2	40

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

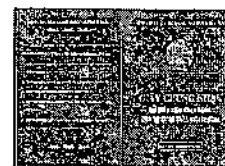
TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

ThS. Đình Duy Chính

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ



Số: 2023/K2103/KT9/1631

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT9	Khí thải xử lý SA – H9561 (ống khói lớn)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 05 tháng 05 năm 2023	
Người lấy mẫu	Đình Quang Minh, Lã Thế Giới, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 32°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT9	
1	NH ₃	mg/Nm ³	IS 11255 (part 6) :1999	<5,2	40

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2023

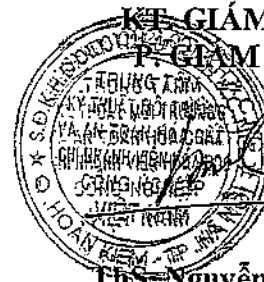
THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

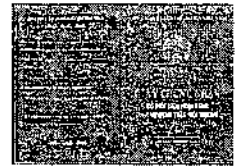
ThS. Đình Duy Chính

KÊ GIẤM ĐỌC
P. GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4098/KT1/3088

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT1	Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Mizu 1 (ống nhỏ)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 10 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Minh Quang, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 38°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 14/07/2023 đối với chỉ tiêu số 1 Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 18/07/2023 đối với chỉ tiêu số 5	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT1	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	n-butanol (*)	mg/Nm ³	PD CENT/TS 13649:2014	KPH	360 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x

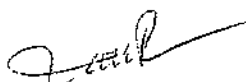
- Dấu (-): chỉ tiêu không đo

- **(1) QCVN 20:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Dấu (*): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động – Vimcerts 025

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

**THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC**



Nguyễn Thị Vân Anh

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG**

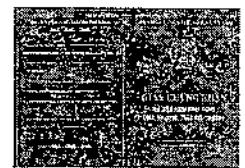


Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4099/KT2/3089

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT2	Khí thải ống thoát khí H9421 – H9441 Mizu 2 (ống to)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 10 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Minh Quang, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 38°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 14/07/2023 đối với chỉ tiêu số 1 Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 18/07/2023 đối với chỉ tiêu số 5	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT2	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	2,1	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	n-butanol (*)	mg/Nm ³	PD CENT/TS 13649:2014	KPH	360 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng,

SO₂; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x

- Dấu (-): chỉ tiêu không đo

- (1) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Dấu (*): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động – Vimcerts 025

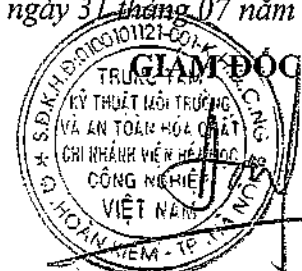
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

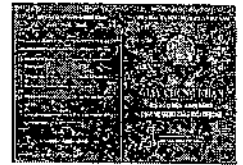
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4100/KT3/3090

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT3	Khí thải ống thoát khí H9251 – Bizu
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 10 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Minh Quang, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 38°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 14/07/2023	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	H ₂ S	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4) :2006	<2,0	6,0

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , H_2S

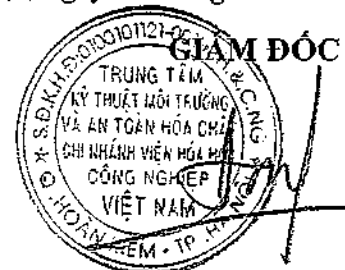
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

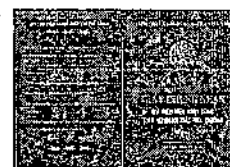
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4106/KT4/3093

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT4	Khí thải ống thoát khí H9501 – line mạ
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 11 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 37°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 12/07/2023 đến ngày 14/07/2023	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT4	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	EPA Method 8	<1,3	35
6	H ₂ S	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	<2,0	6,0

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 , H_2SO_4 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , H_2S , HNO_3

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

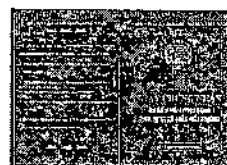
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4101/KT5/3091

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT5	Khí thải lò sấy phun sơn H9401
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 10 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Minh Quang, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 38°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 14/07/2023	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT5	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	4,2	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , HF

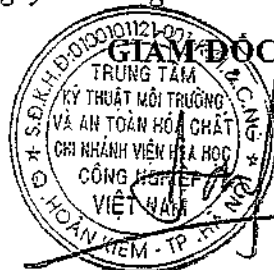
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

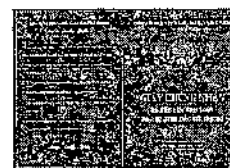
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4102/KT6/3092

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT6	Khí thải ống thoát khí H9111 – Fusso
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 10 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Minh Quang, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 38°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 14/07/2023	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT6	
1	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số HF

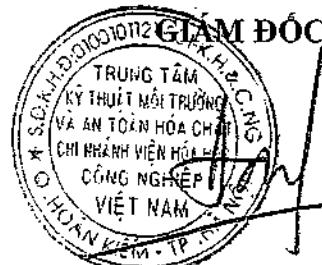
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

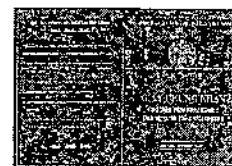
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4107/KT7/3094

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT7	Khí thải ống thoát khí H9501 – phun sơn trong
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 11 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 37°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 12/07/2023 đến ngày 14/07/2023	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT7	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	11,2	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	HF	mg/Nm ³	TCVN 7243:2003	<1,0	16

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , HF

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

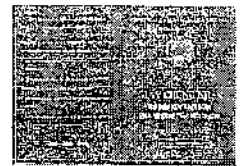
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4108/KT8/3095

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT8	Khí thải xử lý SA – H9561 (ống khói nhỏ)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 11 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 37°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 14/07/2023	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT8	
1	NH ₃	mg/Nm ³	IS 11255 (part 6) :1999	<5,2	40

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

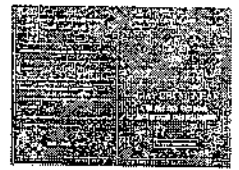
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K4109/KT9/3096

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT9	Khí thải xử lý SA – H9561 (ống khói lớn)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 11 tháng 07 năm 2023	
Người lấy mẫu	Nguyễn Công Minh, Nguyễn Khánh Hưng, Nguyễn Duy Khánh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 37°C	
Ngày phân tích	Từ ngày 11/07/2023 đến ngày 14/07/2023	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT9	
1	NH ₃	mg/Nm ³	IS 11255 (part 6) :1999	<5,2	40

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃

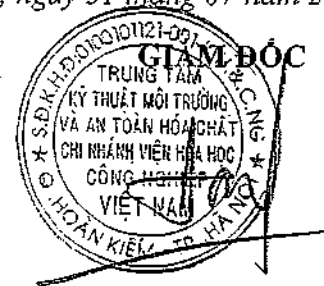
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

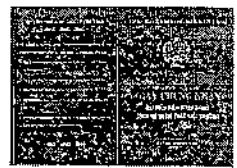
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
3. Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K5450/KT1/4527

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT1	Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Mizu 1 (ống nhỏ)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 23 tháng 10 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 26°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT1	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	n-butanol (**1)	mg/Nm ³	PD CENT/TS 13649:2014	<0,09	360 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x

- (1) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Dấu (**1): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và sản xuất sạch – Vimcerts 072

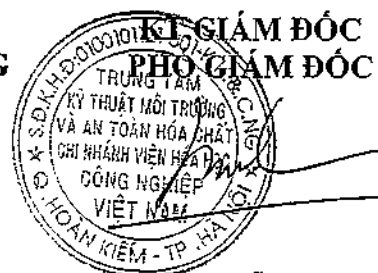
Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 2023/K5451/KT2/4528

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT2	Khí thải ống thoát khí H9421 – H9441 Mizu 2 (ống to)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 23 tháng 10 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 26°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT2	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	n-butanol (**1)	mg/Nm ³	PD CENT/TS 13649:2014	<0,09	360 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x

- **(1) QCVN 20:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Dấu (**1): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và sản xuất sạch – Vimcerts 072

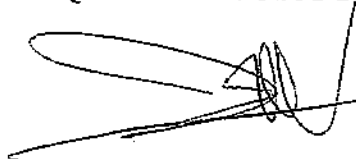
Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

**THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC**



Nguyễn Thị Vân Anh

**TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**



Lê Bảo Quân



ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
 2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
 3. Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 2023/K5452/KT3/4529

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT3	Khí thải ống thoát khí H9251 – Bizu
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 23 tháng 10 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 26°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	<2,0	6,0

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x, H₂S

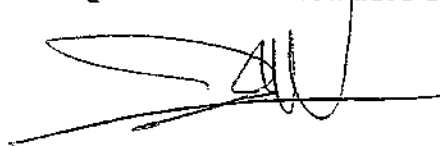
Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

**THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC**



Nguyễn Thị Vân Anh

**TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**



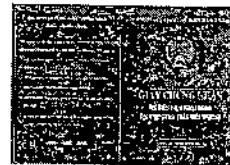
Lê Bảo Quân

**KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số: 2023/K5458/KT4/4535

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội

Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT4	Khí thải ống thoát khí H9501 – line mạ
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 24 tháng 10 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 27°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT4	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	<2,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	EPA Method 8	<1,3	35
6	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	2,1	6,0

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 , H_2SO_4 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , H_2S

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC

Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Lê Bảo Quân



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 2023/K5453/KT5/4530

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT5	Khí thải lò sấy phun sơn H9401
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 23 tháng 10 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 26°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT5	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	3,7	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	HF (***)	mg/Nm ³	EPA Method 26A	KPH	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x, HF

- Dấu (**): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động – Vimcerts 025

- KPH: không phát hiện

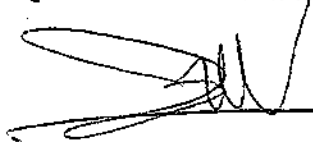
Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC



Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG



Lê Bảo Quân



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 2023/K5454/KT6/4531

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc		KT6	Khí thải ống thoát khí H9111 – Fusso		
Ngày quan trắc, lấy mẫu		Ngày 23 tháng 10 năm 2023			
Người lấy mẫu		Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng			
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu		Trời nắng, nhiệt độ TB 26°C			
Người phân tích		Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT6	
1	HF (***)	mg/Nm ³	EPA Method 26A	KPH	16

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số HF

- Dấu (**): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động – Vimcerts 025

- KPH: không phát hiện

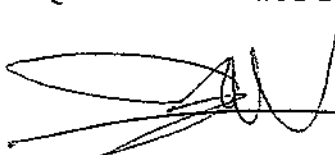
Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

**THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC**

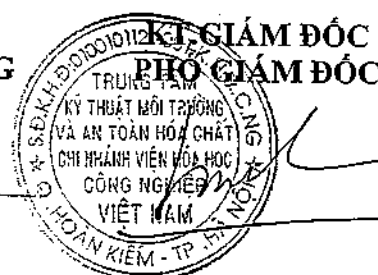


Nguyễn Thị Vân Anh

**TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**



Lê Bảo Quân



ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
 2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
 3. Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 2023/K5457/KT7/4534

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT7	Khí thải ống thoát khí H9501 – phun sơn trong
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 24 tháng 10 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 27°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT7	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	8,0	140
2	CO	mg/Nm ³	QTHT-40	<20	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	<3,4	350
4	NO _x	mg/Nm ³	QTHT-40	<5,0	680
5	HF (***)	mg/Nm ³	EPA Method 26A	KPH	16

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 ; và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x , HF

- Dấu (**): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động – Vimcerts 025

- KPH: không phát hiện

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

**THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC**

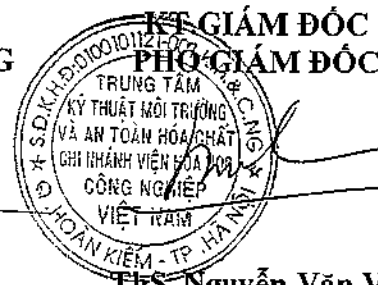


Nguyễn Thị Vân Anh

**TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**



Lê Bảo Quân



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 2023/K5455/KT8/4532

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc	KT8	Khí thải xử lý SA – H9561 (ống khói nhỏ)
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 24 tháng 10 năm 2023	
Người lấy mẫu	Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng	
Điều kiện thời tiết khi lấy mẫu	Trời nắng, nhiệt độ TB 27°C	
Người phân tích	Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT8	
1	NH ₃ (**1)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	<12	40

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃

- Dấu (**1): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và sản xuất sạch – Vimcerts 072

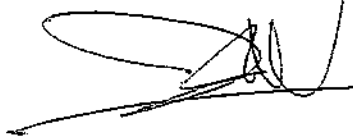
Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC



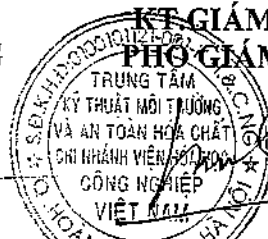
Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG



Lê Bảo Quân

KẾT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
- Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 2023/K5456/KT9/4533

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội
Địa chỉ: Lô I3, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Vị trí quan trắc		KT9	Khí thải xử lý SA – H9561 (ống khói lớn)		
Ngày quan trắc, lấy mẫu		Ngày 24 tháng 10 năm 2023			
Người lấy mẫu		Vũ Minh Huy, Nguyễn Năng Thanh, Nguyễn Khánh Hưng			
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu		Trời nắng, nhiệt độ TB 27°C			
Người phân tích		Lê Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Hương			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max})
				KT9	
1	NH ₃ (**1)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	<12	40

Ghi chú:

- **QCTĐHN 01:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)

Hệ số khu vực: cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃

- Dấu (**1): chỉ tiêu được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và sản xuất sạch – Vimcerts 072

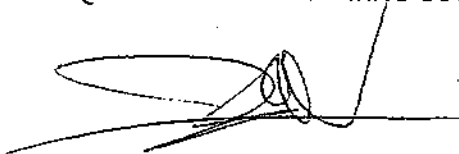
Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

**THAY MẶT
NHÓM QUAN TRẮC**



Nguyễn Thị Vân Anh

**TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**



Lê Bảo Quân

**KÊ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)
 2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC
 3. Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 121.2024.NT52/QT1.010D1.1)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NT1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Tọa độ:	X(m)= 2335631; Y(m)= 586527
Loại mẫu:	Nước thải
Mô tả điểm quan trắc:	Nước trong, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 30 tháng 01 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 30/01/2024 đến ngày 06/02/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT1	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,59	6 + 9	5-9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/VEC/QT/N.01	mg/L	237	1000	1000
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	10,50	240	50
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	24,00	350	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,0(LOQ=12,0)	200	100
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,12	10,42	10
7	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0(LOQ=9,0)	40	-
8	Tổng Photpho (T-P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,10	5	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO3-B:2017	mg/L	0,39	50	50
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH(MDL=0,01)	10	10
11	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,18	4
12	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,02)	10	10
13	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	<0,9(LOQ=0,9)	4,5	20
14	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	3200	10 ³	5000

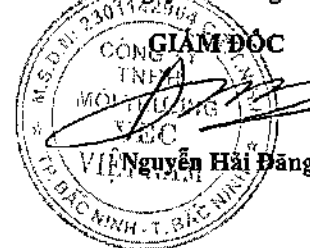
Ghi chú:

- **Tiêu chuẩn KCN Thăng Long:** Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.
- **QCVN14:2008/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.
- + **Cột B quy định giá trị C** của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).
- Dấu (-): là không quy định.
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 06 tháng 02 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 696.2024.NT226/QT2.010D2.1)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NT1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Tọa độ:	X(m)= 2335631; Y(m)= 586527
Loại mẫu:	Nước thải
Mô tả điểm quan trắc:	Nước trong, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT1	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,25	6 + 9	5-9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/VEC/QT/N.01	mg/L	672	1000	1000
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	40,9	240	50
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	96,00	350	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	12,40	200	100
6	Amoni (NH ⁴⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,31	10,42	10
7	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000	mg/L	19,10	40	-
8	Tổng Photpho (T-P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,34	5	-
9	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	SMEWW 4500-NO3-E:2017	mg/L	0,31	50	50
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH(MDL=0,01)	10	10
11	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,18	4
12	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,02)	10	10
13	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	1,6	4,5	20
14	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4100	10 ³	5000

Ghi chú:

- HN-2024.010D2.NT-001;
- Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.
- QCVN14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ);
- Dấu (-): là không quy định.
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông A Huân

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM.QT.15.01

Bản hành lần: 01/2022

Trang: 1/1



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01630/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	NTI: Nước thải sinh hoạt sau xử lý
Tọa độ:	X=2335631, Y=586527
Loại mẫu:	Nước thải
Ngày lấy mẫu:	11/07/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 11/07/2024 đến ngày 26/07/2024

II. KẾT QUẢ

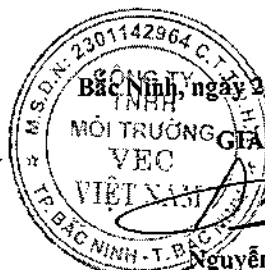
STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng long	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NTI	Giá trị giới hạn cho phép	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6 + 9	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	39,5	240	50
3	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	96	350	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,0 (LOQ=12,0)	200	100
5	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	1,1	4,5	20
6	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,18	4
7	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,17	10,42	10
8	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	SMEWW 4500-NO3-E:2017	mg/L	2,62	50	50
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	KPH(MDL=0,02)	10	10
10	Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	11,2	40	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,03 (LOQ=0,03)	10	10
12	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,36	5	-
13	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4.100	10 ³	5.000
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP/VEC/QT/N.01	mg/l	438	1000	1000

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Thăng long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng long.
- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.
- + Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biên ven bờ).
- Dấu (-): là không quy định.
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông A Huân



Bắc Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

MÔI TRƯỜNG GIẤM ĐỐC

VEC

VIỆT NAM

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03292/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCVN 14:2008/ BTNMT
				W2410/4692		Cột B
1.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,05	6 ÷ 9	5 ÷ 9
2.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	2,1	240	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	14,6	200	100
4.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,02)	0,162	4
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,82	10,42	10
6.	Dầu mỡ động, thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	0,75	20	20
7.	Coliform ^(a)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	3,4x10 ³	< 10 ⁹	5.000
8.	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	5,7	350	-
9.	Tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	12	40	-
10.	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,032	5	-
11.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ^(a)	mg/L	SOP.ECVN.ĐN-N01	102	-	1.000
12.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	4,66	-	50
13.	Photphat (PO ₄ ³⁻ _P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,017	-	10
14.	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,03)	-	10

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ W2410/4692: NT1/03/08.10.2024/Nước thải sinh hoạt sau xử lý.

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG – VIMCERTS 174-VILAS 1504
Địa chỉ VPTN: Số nhà 10, Liền kề 29, Khu đô thị mới Văn Canh, Xã Văn Canh,
Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
Điện thoại: 0243.202.8865 Email: phantich.ecvn@gmail.com

- Quy chuẩn so sánh:

+ Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

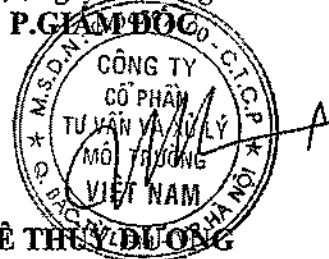
Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; (-) Không quy định.

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM



LÊ THUYẾT DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 146.2024.NT53/QT1.010D1.2)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI		
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải sản xuất sản xử lý		
Tọa độ:	X(m)= 2335633; Y(m)= 580533		
Loại mẫu:	Nước thải	Ký hiệu mẫu: NT2	
Mô tả điểm quan trắc:	Nước trong, không mùi		
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 và 30 tháng 01 năm 2024		
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024		

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014 /BTNMT
				NT2	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	18,32	40	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,62	6-9	5,5 ÷ 9
3	Độ màu	TCVN 6185C:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	11,00	100	150
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	5,90	240	50
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	<12,0(LOQ=12,0)	350	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,0(LOQ=12,0)	200	100
7	Amoni (NH ⁴⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,09(LOQ=0,09)	10,42	10
8	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0(LOQ=9,0)	40	40
9	Tổng Photpho (T-P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH(MDL=0,02)	5	6
10	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH(MDL=0,3)	0,81	2
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	87,92	405	1000
12	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,0405	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,0005)	0,00405	0,01
14	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,081	0,5
15	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,0405	0,1
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,003)	0,0405	0,1
17	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,003)	0,162	1
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,03)	1,62	2
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,02)	2,43	3
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,162	0,5
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,03)	0,405	1
22	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,03)	0,81	5
23	Xianua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH(MDL=0,002)	0,0567	0,1

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com

Hotline: 0946129176 - 09782226898

Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014 /BTNMT
				NT2	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
24	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH(MDL=0,001)	0,081	0,5
25	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,18	0,5
26	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D:2017	mg/L	KPH(MDL=0,07)	4,05	10
27	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,20	4,5	10
28	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	1700	10 ⁵	5000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	TCVN 6053:1995	Bq/L	KPH(MDL=0,02)	0,1	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	TCVN 6219:2011	Bq/L	KPH(MDL=0,3)	1,0	1,0
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(*)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,05x10 ⁻³)	0,243	1,0
32	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(*)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,05x10 ⁻³)	0,0405	0,1
33	Các hợp chất polycyclophenyl (PCBs) (*)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,02x10 ⁻³)	0,00243	0,01

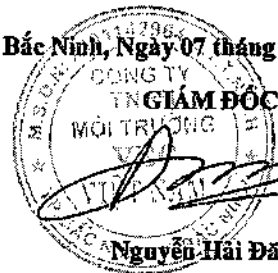
Ghi chú:

- Tiêu chuẩn KCN Thăng long: Tiêu chuẩn riêng của KCN thăng long.
- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.
- + Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Dấu (-): là không quy định.
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024



Chú thích:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
2. Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 697.2024.NT227/QT2.010D2.2)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI			
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải sản xuất sau xử lý			
Tọa độ:	X(m)= 2335633; Y(m)= 580533			
Loại mẫu:	Nước thải	Ký hiệu mẫu: NT2		
Mô tả điểm quan trắc:	Nước trong, không mùi			
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024			
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024			

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014 /BTNMT
				NT2	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	18,37	40	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	8,25	6-9	5,5 - 9
3	Độ màu	TCVN 6185C:2015 (phương pháp C)	Pt-Co	19,38	100	150
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	10,30	240	50
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	24,00	350	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,0(LOQ=12,0)	200	100
7	Amoni (NH ⁴⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,16	10,42	10
8	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000	mg/L	12,30	40	40
9	Tổng Photpho (T-P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,26	5	6
10	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH(MDL=0,3)	0,81	2
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	34,74	405	1000
12	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,0405	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,0005)	0,00405	0,01
14	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,081	0,5
15	Cadmium (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,0405	0,1
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,003)	0,0405	0,1
17	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,003)	0,162	1
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,09	1,62	2
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,09	2,43	3
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,06(LOQ=0,06)	0,162	0,5
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,03)	0,405	1
22	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,09(LOQ=0,09)	0,81	5
23	Xianua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH(MDL=0,002)	0,0567	0,1

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014 /BTNMT
				NT2	Giới hạn	Giới hạn (Cột B)
24	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH(MDL=0,001)	0,081	0,5
25	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,18	0,5
26	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D:2017	mg/L	1,34	4,05	10
27	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,80	4,5	10
28	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	3300	10 ³	5000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	TCVN 6053:1995	Bq/L	KPH(MDL=0,02)	0,1	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	TCVN 6219:2011	Bq/L	KPH(MDL=0,3)	1,0	1,0
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(*)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,05x10 ⁻³)	0,243	1,0
32	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(*)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,05x10 ⁻³)	0,0405	0,1
33	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs) (*)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,02x10 ⁻³)	0,00243	0,01

Ghi chú:

- HN-2024.010D2.NT-002

- Tiêu chuẩn KCN Thăng Long: Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng Long.

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

+ Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Dấu (-): là không quy định.

- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp).

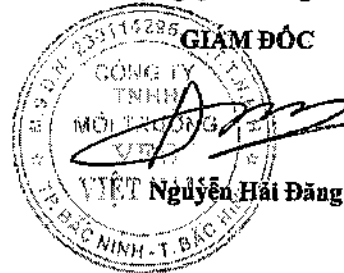
- (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).

- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01631/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI		
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải sản xuất sau xử lý		
Tọa độ:	X=2335633, Y=580533		
Loại mẫu:	Nước thải	Mã hóa mẫu: 240711.NT-002	
Ngày lấy mẫu:	11/07/2024		
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 11/07/2024 đến ngày 26/07/2024		

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng long	QCTĐHN 02:2014 /BTNMT
				NT2	Giá trị giới hạn cho phép	Cột B
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	31,5	40	40
2	Độ màu	TCVN 6185C:2015 (phương pháp C)	Pt/Co	35,1	100	150
3	pH	TCVN 6492:2011		7,66	6 ÷ 9	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	39,5	240	50
5	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	96	350	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<12,0(LOQ=12,0)	200	100
7	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,0405	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,0005)	0,00405	0,01
9	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,081	0,5
10	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,005)	0,0405	0,1
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,003)	0,0405	0,1
12	Crom (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,04)	0,162	1
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3111 B:2017	mg/L	<0,09(LOQ=0,09)	1,62	2
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH(MDL=0,02)	2,43	3
15	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,1	0,162	0,5
16	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,09(LOQ=0,09)	0,405	1
17	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,09(LOQ=0,09)	0,81	5
18	Tổng xianua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH(MDL=0,002)	0,0567	0,1
19	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH(MDL=0,001)	0,081	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/L	1,6	4,5	10
21	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH(MDL=0,02)	0,18	0,5
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&D:2017	mg/L	0,61	4,05	10
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,61	10,42	10

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



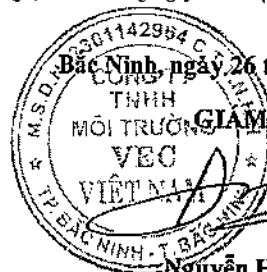
STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Thăng long	QCTĐHN 02:2014 /BTNMT
				NT2	Giá trị giới hạn cho phép	Cột B
24	Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0(LOQ=9,0)	40	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,37	5	6
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	66,65	405	1.000
27	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH(MDL=0,3)	0,81	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=5x10 ⁻⁶)	0,0405	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=1x10 ⁻⁵)	0,243	1
30	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB) (*)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=2x10 ⁻⁵)	0,00243	0,01
31	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	3.800	10 ⁵	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	TCVN 6053:1995	Bq/L	KPH(MDL=0,02)	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	TCVN 6219:2011	Bq/L	KPH(MDL=0,3)	1	1

Ghi chú:

- **Tiêu chuẩn KCN Thăng long:** Tiêu chuẩn riêng của KCN Thăng long.
- **QCTĐHN 02:2014/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.
- + **Cột B Bảng 1** quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- **Dấu (-):** là không quy định.
- **KPH:** Không phát hiện; (**MDL:** Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- **(<):** Nhỏ hơn; (**LOQ:** Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp).
- **Dấu (*)** chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Bắc Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

GIAM ĐOC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
2. Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
4. Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

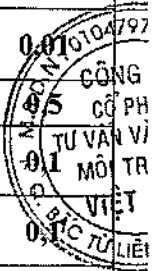


PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03293/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước thải **Số lượng mẫu:** 01
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 **Thời gian phân tích:** 08/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				W2410/4693		Cột B
1.	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550B:2017	28,15	40	40
2.	Độ màu ^(a)	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	50	100	150
3.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,23	6 ÷ 9	5,5 ÷ 9
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,9	240	50
5.	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	5,7	350	150
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	7,2	200	100
7.	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL =0,0006)	0,0405	0,1
8.	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (MDL =0,00015)	0,00405	0,01
9.	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,004	0,081	0,1
10.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL =0,0002)	0,0405	0,1
11.	Crom (VI) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,005)	0,0405	0,1
12.	Crom III (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017 + TCVN 6222:2008	KPH (MDL=0,005)	0,162	1
13.	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,01)	1,62	2
14.	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,07)	2,43	3
15.	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,002	0,162	0,5
16.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	0,405	1
17.	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,02)	0,81	5
18.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN	KPH	0,0567	0,1



- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG – VIMCERTS 174-VILAS 1504
Địa chỉ VPTN: Số nhà 10, Liên kê 29, Khu đô thị mới Văn Canh, Xã Văn Canh,
Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
Điện thoại: 0243.202.8865 Email: phantich.ecvn@gmail.com

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	Tiêu chuẩn KCN Thăng Long	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				W2410/4693		Cột B
			.C&E:2017	(MDL=0,005)		
19.	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,019	0,081	0,5
20.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	0,44	-	10
21.	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,02)	0,162	0,5
22.	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,38	4,05	10
23.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,97	10,42	10
24.	Tổng Nitơ ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,9	40	40
25.	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,4	5	6
26.	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	4,5	405	1.000
27.	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl-G:2017	0,05	0,81	2
28.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL =0,00001)	0,0405	0,1
29.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL =0,00001)	0,243	1
30	Tổng PCBs ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D		0,00243	0,01
30.1	PCB28	mg/L		<0,00003	-	-
30.2	PCB52	mg/L		<0,00003	-	-
30.3	PCB101	mg/L		<0,00003	-	-
30.4	PCB138	mg/L		<0,00003	-	-
30.5	PCB153	mg/L		<0,00003	-	-
30.6	PCB180	mg/L		<0,00003	-	-
31.	Coliform ^(a)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	2,2x10 ³	< 10 ⁹	5.000
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,006)	0,1	0,1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,06)	1	1

Ghi chú:

- **Vị trí quan trắc:**

+ **W2410/4693:** NT2/03/08.10.2024/Nước thải sản xuất sau xử lý.

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **Tiêu chuẩn KCN Thăng Long:** Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh giá^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG – VIMCERTS 174-VILAS 1504
Địa chỉ VPTN: Số nhà 10, Liền kề 29, Khu đô thị mới Văn Canh, Xã Văn Canh,
Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
Điện thoại: 0243.202.8865 Email: phantich.ecvn@gmail.com

+ **QCTĐHN 02:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

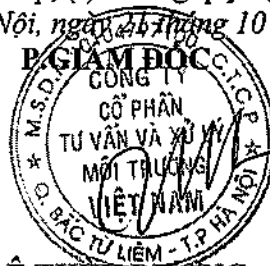
- Thông số đánh dấu (*) được thực hiện bởi Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh - Vimcerts 276.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; (-) Không quy định.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM



LÊ THUY ĐƯƠNG



1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh dấu (*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh dấu (V) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 147.2024.KT64/QT1.010D1.3)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT1: Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Miza 1 (ống nhỏ)
Tọa độ:	X(m)= 2335544; Y(m)= 580560
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 tháng 01 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT1	Giới hạn C_{max}	Nồng độ tối đa
1	Carbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	1,14	800	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	KPH(MDL=5,0)	140	-
5	n-butanol (CH ₃ (CH ₂) ₃ OH)(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	360

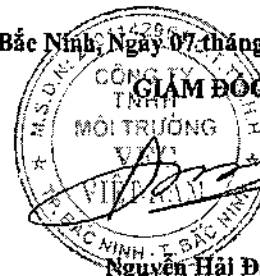
Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂, và $K_v=0,8$ đối với thông số CO, NO_x.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép nội dung kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 148.2024.KT65/QT1.010D1.4)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT2: Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Mizu 2 (ống to)
Tọa độ:	X(m)= 2335541; Y(m)= 580557
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 tháng 01 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT2	Giới hạn C_{max}	Nồng độ tối đa
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800	-
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	KPH(MDL=5,0)	140	-
5	n-butanol (CH ₃ (CH ₂) ₃ OH)(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	360

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_n$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_n = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂, và $K_n = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giữ kết quả phân tích;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 149.2024.KT66/QT1.010D1.5)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT3: Khí thải ống thoát khí H9253-Bizin
Tọa độ:	X(m)= 2335611; Y(m)= 580547
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 tháng 01 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT3	Giới hạn C _{max}
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	KPH(MDL=5,0)	140
5	Bụi chứa silic(*)	US EPA Method 5+ NIOSH Method 7603+ NIOSH Method 7602	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,5)	40
6	Hydro sunphua, (H ₂ S)(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	1,26	6

Chú chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 và $K_v = 0,8$ đối với thông số bụi chứa silic, H_2S , CO , NO_x ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giữ quyền khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được giữ theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 150.2024.KT67/QT1.010D1.6)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT4: Khí thải ống thoát khí H9501- line mạ
Tọa độ:	X(m)= 2335613; Y(m)= 580527
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 và ngày 30 tháng 01 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT4	Giới hạn C _{max}
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	KPH(MDL=5,0)	140
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	US EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH(MDL=2,0)	40
6	Hydro sunphua, (H ₂ S)(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	1,38	6

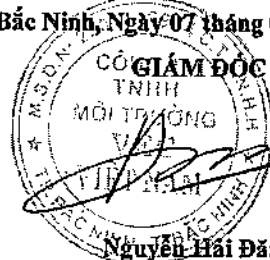
Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, H₂SO₄, SO₂, và $K_v=0,8$ đối với thông số H₂S, CO, NO_x;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sĩ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 151.2024.KT68/QT1.010D1.7)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KTS: Khí thải lò sấy phun sơn H9401
Tọa độ:	X(m)= 2335626; Y(m)= 580583
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 và ngày 30 tháng 01 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT5	Giới hạn C _{max}
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	KPH(MDL=5,0)	140
5	HF(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_n$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_n=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 và $K_n=0,8$ đối với thông số HF, CO, NO_2 .
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên nếu thủ tục khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin từ khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 152.2024.KT69/QT1.010D1.8)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT6: Khí thải ống thoát khí H9111-Fusso
Tọa độ:	X(m)= 580707; Y(m)= 2335571
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 tháng 01 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT6	Giới hạn C_{max}
1	HF(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Với nồng độ $C_{max} = C \times K_p \times K_n$;

Áp dụng tại cơ sở:

+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);

+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_n=0,8$ đối với thông số HF;

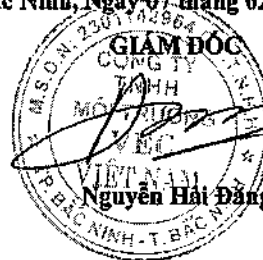
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);

- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024

T.M. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 153.2024.KT70/QT1.010D1.9)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT7: Khí thải ống thoát khí H9501- phun sơn trong
Tọa độ:	X(m)= 2335614; Y(m)= 580520
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 30 tháng 01 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 30/01/2024 đến ngày 07/02/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT7	Giới hạn C _{max}	Nồng độ tối đa
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0(LOQ=15,0)	140	-
5	HF(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	-	16
6	Etylen oxýt (CH ₂ OCH ₂)(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	20
7	Ethylene Glycol (CH ₂ OH) ₂ (*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	-

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 và $K_v=0,8$ đối với thông số HF, CO, NO_x.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo;

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giữ quyền kiểm tra;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý đồng văn bản của Công ty;
- Thông tin tín khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 154.2024.KT71/QT1.010D1.10)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI	
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT8: Khí thải xử lý SA-H9561 (ống khói nhỏ).	
Tọa độ:	X(m)= 580594; Y(m)= 2335627	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT8
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 tháng 01 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014 /BTNMT
				KT8	Giới hạn C_{max}
1	Amoniac và các hợp chất amoni (NH_3)(*)	JIS K 0099:2004	mg/Nm ³	<9,0(LOQ=9,0)	40

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,8$ đối với thông số NH_3 ;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024

GIAM ĐỐC
CÔNG TY
TNHH
MÔI TRƯỜNG
VEC
VIỆT NAM
Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh). Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 155.2024.KT72/QT1.010D1.11)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI	
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT9: Khí thải xử lý SA-H9561 (ống khói lớn).	
Tọa độ:	X(m)= 580594; Y(m)= 2335632.	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT9
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 29 tháng 01 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 29/01/2024 đến ngày 07/02/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT-009	Giới hạn C_{max}
1	Amoniac và các hợp chất amoni (NH_3)(*)	JIS K 0099:2004	mg/ Nm^3	<9,0(LOQ=9,0)	40

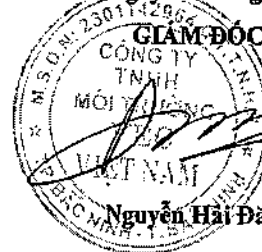
Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,8$ đối với thông số NH_3
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 07 tháng 02 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giữ lại kết quả;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 698.2024.KT447/QT2.010D2.3)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KTI: Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Mizu 1 (ống nhỏ)
Tọa độ:	X(m)= 2335544; Y(m)= 580560
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024
	Ký hiệu mẫu: KT1

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số liệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT1	Giới hạn C _{max}	Nồng độ tối đa
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0 (LOQ=15,0)	140	-
5	n-butanol (CH ₃ (CH ₂) ₃ OH)(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	360

Ghi chú:

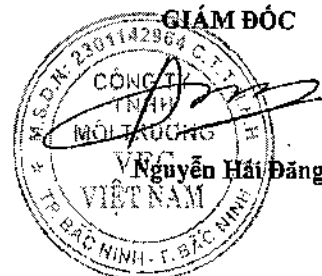
- HN-2024.010D2.KT-001;
- QCTĐHN 01:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂, và $K_v=0,8$ đối với thông số CO, NO_x;
- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

GIÁM ĐỐC



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý đồng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 699.2024.KT448/QT2.010D2.4)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT2: Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Mizu 2 (ống to)
Tọa độ:	X(m)= 2335541; Y(m)= 580557
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT2	Giới hạn C _{max}	Nồng độ tối đa
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0(LOQ=15,0)	140	-
5	n-butanol (CH ₃ (CH ₂) ₃ OH)(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	360

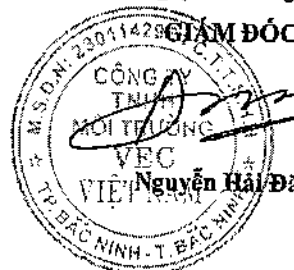
Ghi chú:

- HN-2024.010D2.KT-002;
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO , NO_x .
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 700.2024.KT449/QT2.010D2.5)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI	
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT3: Khí thải ống thoát khí H9253-Bizu	
Tọa độ:	X(m)= 2335611; Y(m)= 580547	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT3
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT3	Giới hạn C_{max}
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	KPH(MDL=5,0)	140
5	Bụi chứa silic(*)	US EPA Method 5+ NIOSH Method 7603+ NIOSH Method 7602	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,5)	40
6	Hydro sunphua, (H ₂ S)(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	<0,9(LOQ=0,9)	6

Ghi chú:

- HN-2024.010D2.KT-003;
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂ và $K_v=0,8$ đối với thông số bụi chứa silic, H₂S, CO, NO₂;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 701.2024.KT450/QT2.010D2.6)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT4: Khí thải ống thoát khí H9501- line mạ
Tọa độ:	X(m)= 2335613; Y(m)= 580527
Loại mẫu:	Khí thải
Mã tá điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT4	Giới hạn C_{max}
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
2	Lưu huỳnh điôxít (SO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
3	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0 (LOQ=15,0)	140
5	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 , tính theo SO_3	US EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH(MDL=2,0)	40
6	Hydro sunphua, (H_2S)(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	<0,9 (LOQ=0,9)	6

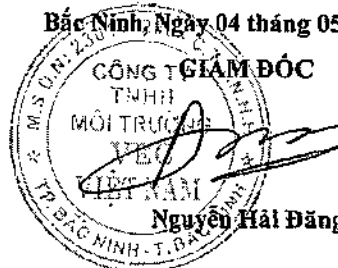
Ghi chú:

- HN-2024.010D2.KT-004;
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, H_2SO_4 , SO_2 , và $K_v=0,8$ đối với thông số H_2S , CO , NO_x ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 702.2024.KT451/QT2.010D2.7)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI		
Địa chỉ:	Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Vị trí quan trắc:	KT5: Khí thải lò sấy phun sơn H9401		
Tọa độ:	X(m)= 2335626; Y(m)= 580583		
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT5	
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi		
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024		
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024		

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT5	Giới hạn C _{max}
1	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0 (LOQ=15,0)	140
5	HF(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	16

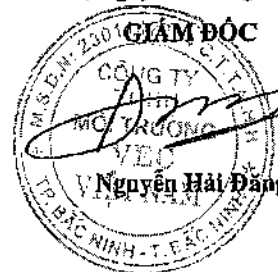
Ghi chú:

- HN-2024.010D2.KT-005;
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_w$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_w=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 và $K_w=0,8$ đối với thông số HF, CO, NO_x;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 01 ngày lưu mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 704.2024.KT452/QT2.010D2.8)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT6: Khí thải ống thoát khí H9111-Fusso
Tọa độ:	X(m)= 580707; Y(m)= 2335571
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT6	Giới hạn C_{max}
1	HF(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Với nồng độ $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;

Áp dụng tại cơ sở:

+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);

+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,8$ đối với thông số HF

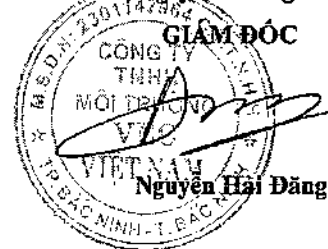
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);

- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 703.2024.KT453/QT2.010D2.9)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT7: Khí thải ống thoát khí H9501- phun sơn trong
Tọa độ:	X(m)= 2335614; Y(m)= 580520
Loại mẫu:	Khí thải
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT7	Giới hạn C_{max}	Nồng độ tối đa
1	Carbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800	-
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
4	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0(LOQ=15,0)	140	-
5	HF(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	-	16
6	Etylen oxyt (CH ₂ OCH ₂)(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	20
7	Ethylene Glycol (CH ₂ OH) ₂ (*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	-

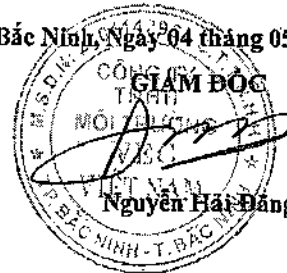
Ghi chú:

- HN-2024.010D2.KT-007;
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_o$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_o = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_x và $K_o = 0,8$ đối với thông số HF, CO, NO_x.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo;

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 705.2024.KT454/QT2.010D2.10)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI	
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT8: Khí thải xử lý SA-H9561 (ống khói nhỏ).	
Tọa độ:	X(m)= 580594; Y(m)= 2335627	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT8
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014 /BTNMT
				KT8	Giới hạn C_{max}
1	Amoniac và các hợp chất amoni (NH_3)(*)	JIS K 0099:2004	mg/Nm ³	36,2	40

Ghi chú:

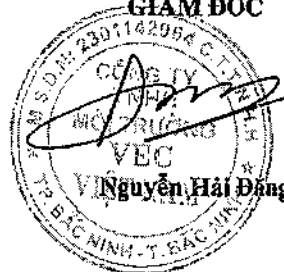
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);
+ Hệ số lưu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,8$ đối với thông số NH_3 ;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

GIÁM ĐỐC



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Đông lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không chịu trách nhiệm;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Số phiếu: 706.2024.KT455/QT2.010D2.11)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI	
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Vị trí quan trắc:	KT9: Khí thải xử lý SA-H9561 (ống khói lớn).	
Tọa độ:	X(m)= 580594; Y(m)= 2335632.	
Loại mẫu:	Khí thải	Ký hiệu mẫu: KT9
Mô tả điểm quan trắc:	Ít bụi, không mùi	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024	
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 04/05/2024	

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT-009	Giới hạn C_{max}
I	Amoniac và các hợp chất amoni (NH_3)(*)	JIS K 0099:2004	mg/Nm ³	37,3	40

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_n$
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_n=0,8$ đối với thông số NH_3 ;
- KPI: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

Bắc Ninh, Ngày 04 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

GIÁM ĐỐC



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01632/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT1: Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Mizu 1 (ống nhỏ)
Tọa độ:	X=2335544, Y=580560
Loại mẫu:	Khí thải
Ngày lấy mẫu:	11/07/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 11/07/2024 đến ngày 26/07/2024
	Mã hóa mẫu: 240711.KT-001

II. KẾT QUẢ

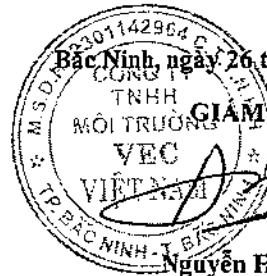
STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN01: 2014/BTNMT	QCVN 20: 2009/BTNMT
				KT1	Giới hạn Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0(LOQ=15,0)	140	-
2	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800	-
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
5	n-butanol (CH ₃ (CH ₂) ₃ OH)(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,9(LOQ=0,9)	-	360

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{m\max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂, và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO_x.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM.QT.15.01

Bản hành lần: 01/2022

Trang: 1/1



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01633/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT2: Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 Mizu 2 (ống to)
Tọa độ:	X=2335541, Y=580557
Loại mẫu:	Khí thải
Ngày lấy mẫu:	11/07/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 11/07/2024 đến ngày 26/07/2024
	Mã hóa mẫu: 240711.KT-002

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT	QCVN 20: 2009/BTNMT
				KT2	Giới hạn C_{max}	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0 (LOQ=15,0)	140	-
2	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800	-
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
5	n-butanol (CH ₃ (CH ₂) ₃ OH)(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	360

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 , và $K_v=0,8$ đối với thông số CO , NO_x ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01634/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI			
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Vị trí quan trắc:	KT3: Khí thải ống thoát khí H9253-Bizu			
Tọa độ:	X=2335611, Y=580547			
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 240711.KT-003		
Ngày lấy mẫu:	11/07/2024			
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 11/07/2024 đến ngày 26/07/2024			

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT3	Giới hạn C _{max}
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0(LOQ=15,0)	140
2	Bụi chứa silic(*)	US EPA Method 5 + NIOSH Method 7603 + NIOSH Method 7602	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,5)	40
3	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
4	Hydro sunphua, (H ₂ S)(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	<0,9(LOQ=0,9)	6
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Trong đó: C_{max} = C x K_p x K_v;

Áp dụng tại cơ sở:

+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: K_p=1,0 (Lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 m³/h);

+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số K_v=0,7 đối với thông số bụi tổng, SO₂ và K_v=0,8 đối với thông số bụi chứa silic, H₂S, CO, NO_x

- Dấu (-): là không quy định;

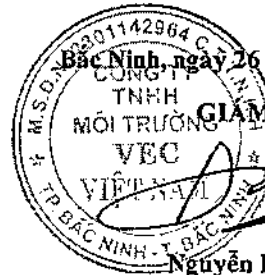
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);

- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);

- Dấu (*) chỉ nếu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Bắc Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01635/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI		
Địa chỉ:	Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Vị trí quan trắc:	KT4: Khí thải ống thoát khí H9501- line mạ		
Tọa độ:	X=2335613, Y=580527		
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 240711.KT-004	
Ngày lấy mẫu:	12/07/2024		
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 12/07/2024 đến ngày 26/07/2024		

II. KẾT QUẢ

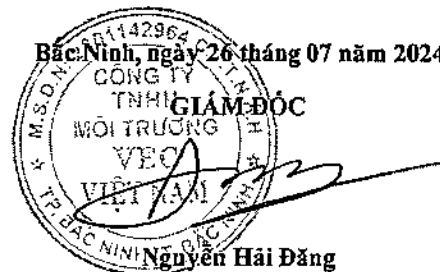
STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT4	Giới hạn C _{max}
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0(LOQ=15,0)	140
2	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
3	Hydro sunphua, (H ₂ S)(*)	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	<0,9(LOQ=0,9)	6
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
5	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680
6	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	US EPA Method 8	mg/Nm ³	KPH(MDL=2,0)	40

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, H₂SO₄, SO₂ và $K_v=0,8$ đối với thông số H₂S, CO, NO_x.
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01636/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI			
Địa chỉ:	Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô 1-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Vị trí quan trắc:	KT5: Khí thải lò sấy phun sơn H9401			
Tọa độ:	X=2335626, Y=580583			
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 240711.KT-005		
Ngày lấy mẫu:	11/07/2024			
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 11/07/2024 đến ngày 26/07/2024			

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT5	Giá trị C
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15,0(LOQ=15,0)	140
2	Cacbon oxit, CO	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800
3	Hydro Florua (HF) ^(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	16
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 và $K_v=0,8$ đối với thông số HF, CO, NO_x ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01637/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI			
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Vị trí quan trắc:	KT6: Khí thải ống thoát khí H9111-Fusso			
Tọa độ:	X=580707, Y=2335571			
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 240711.KT-006		
Ngày lấy mẫu:	12/07/2024			
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 12/07/2024 đến ngày 26/07/2024			

II. KẾT QUẢ

STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT6	Giới hạn C _{max}
1	Hydro Florua (HF) ^(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	16

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- Với nồng độ C_{max} = C x K_p x K_a;
- Áp dụng tại cơ sở:
- + Hệ số lưu lượng nguồn thải: K_p=1,0 (Lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 m³/h);
- + Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại Huyện Đông Anh, hệ số K_a=0,8 đối với thông số HF
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sĩ. Ông Á Huân



Bắc Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không kết hợp đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01639/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI			
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Vị trí quan trắc:	KT7: Khí thải ống thoát khí H9501- phun sơn trong			
Tọa độ:	X=2335614, Y=580520			
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 240711.KT-007		
Ngày lấy mẫu:	12/07/2024			
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 12/07/2024 đến ngày 26/07/2024			

II. KẾT QUẢ

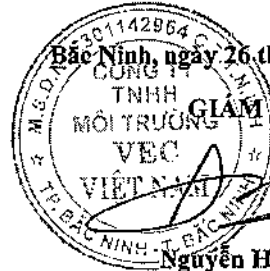
STT	Thông số	Tên/Số biểu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT	QCVN 20: 2009/BTNMT
				KT7	Giá trị C	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	<15(LOQ=15)	140	-
2	Cacbon oxit (CO)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,14	800	-
3	Hydro Florua (HF) ^(*)	US EPA Method 26	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,1)	16	-
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<2,62	350	-
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP/VEC/QT/KT.01	mg/Nm ³	<1,88	680	-
6	Etylen oxyt (CH ₂ OCH ₂) ^(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	20
7	Ethylene Glycol (CH ₂ OH) ₂ ^(*)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH(MDL=0,3)	-	-

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v=0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO_2 , và $K_v=0,8$ đối với thông số HF, CO, NO_x;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (<): Nhỏ hơn; (LOQ: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo;

T.M. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01640/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI		
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Vị trí quan trắc:	KT8: Khí thải xử lý SA-H9561 (ống khói nhỏ)		
Tọa độ:	X=580594, Y=2335627		
Loại mẫu:	Khí thải	Mã hóa mẫu: 240711.KT-008	
Ngày lấy mẫu:	11/07/2024		
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 11/07/2024 đến ngày 08/08/2024		

II. KẾT QUẢ

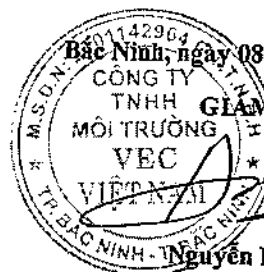
STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT8	Giới hạn C_{max}
1	Amoniac và các hợp chất amoni (NH_3) ^(*)	JIS K 0099:2004	mg/Nm ³	KPH(MDL=3,0)	40

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH_3 ;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



GIAM ĐỐC

Nguyễn Hải Đăng

Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM.QT.15.01

Bản hành lần: 01/2022

Trang: 1/1



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM
PHÒNG QUAN TRẮC & PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 29, phố Thị Chung, P. Kinh Bắc, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
<https://www.moitruongvec.com/> Email: moitruongvec90@gmail.com
Hotline: 0946129176 - 0978226898
Mã số chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 310



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Số phiếu: 01641/2024/PKQ/24.375)

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ lấy mẫu:	Lô I-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vị trí quan trắc:	KT9: Khí thải xử lý SA-H9561 (ống khói lớn)
Tọa độ:	X=580594, Y=2335632.
Loại mẫu:	Khí thải
Ngày lấy mẫu:	11/07/2024
Ngày phân tích mẫu:	Từ ngày 11/07/2024 đến ngày 08/08/2024
	Mã hóa mẫu: 240711.KT-009

II. KẾT QUẢ

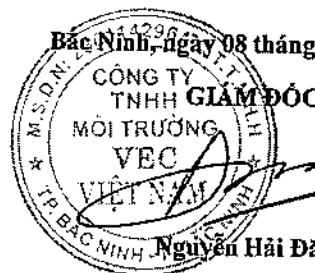
STT	Thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				KT9	Giá trị C
1	Amoniac và các hợp chất amoni (NH ₃) ^(*)	JIS K. 0099:2004	mg/Nm ³	34,4	40

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Trong đó: $C_{m\alpha} = C \times K_p \times K_s$;
Áp dụng tại cơ sở:
+ Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p=1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
+ Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_s=0,8$ đối với thông số NH₃;
- KPH: Không phát hiện; (MDL: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp);
- Dấu (*) chỉ tiêu được thực hiện bởi: Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật, Thiết Bị Và Công Nghệ Môi Trường Nguyễn Gia (Mã số chứng nhận: VIMCERTS 251) có phiếu kết quả kèm theo.

TM. PHÒNG QT & PTMT

Thạc sỹ. Ông Á Huân



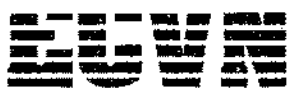
Chú thích:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc do bộ phận quan trắc của Công ty VEC lấy về;
- Quá thời hạn 07 ngày lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu phân tích vi sinh), Công ty không giải quyết khiếu nại;
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty;
- Thông tin tên khách hàng, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM.QT.15.01

Ban hành lần: 01/2022

Trang: 1/1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03289/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : **CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI**
Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				A2410/3617	C _{max}	
1.	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	1,49	140	-
2.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	350	-
3.	Cacbon oxit (CO) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	800	-
4.	Nito oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	680	-
5.	n-Butanol ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	-	360
6.	Etylen oxyt ^(a)	mg/Nm ³		KPH (MDL=0,03)	-	20
7.	Etylen Glycol ^(#)	mg/Nm ³		KPH (MDL=0,03)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2410/3617: KT1/03/08.10.2024/KT1: Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 - Mizu 1 (ống nhỏ).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$.

Áp dụng tại cơ sở:

- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$)
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂ và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO₂.

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh giá^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

- Thông số đánh dấu (#) được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; (-) Không quy định.

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

P. GIÁM ĐỐC



LÊ THUYẾT DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh dấu ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh dấu ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03290/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải **Số lượng mẫu:** 01
Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 **Thời gian phân tích:** 08/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				A2410/3618	C _{max}	
1.	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	1,71	140	-
2.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	350	-
3.	Cacbon oxit (CO) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	800	-
4.	Nito oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	680	-
5.	n-Butanol ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	-	360
6.	Etylen oxyt ^(a)	mg/Nm ³		KPH (MDL=0,03)	-	20
7.	Etylen Glycol ^(#)	mg/Nm ³		KPH (MDL=0,03)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2410/3618: KT2/03/08.10.2024/KT2: Khí thải ống thoát khí H9421-H9441 - Mizu 2 (ống to).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$.

Áp dụng tại cơ sở:

- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$)
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂ và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO₂.

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

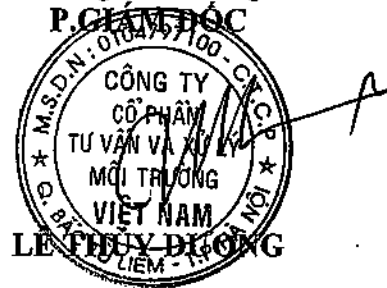
- Thông số đánh dấu (#) được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; (-) Không quy định.

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG



ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM



1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh (#) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh (b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03383/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 07/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 24/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				A2410/3609	C _{max}
1.	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,75	140
2.	Bụi silic ^(*)	mg/Nm ³	IESH/SOP/KT/PT.12	<0,3	40
3.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	350
4.	Cacbon oxit (CO) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	800
5.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	680
6.	Hydro sunfua, H ₂ S ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (MDL=6)	6

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2410/3609: KT1/03/07.10.2024/KT3: Khí thải ống thoát khí H9253 - Bizu.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$.

Áp dụng tại cơ sở:

- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$)
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂ và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO₂, bụi Silic, H₂S.

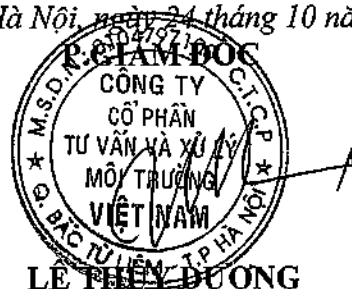
- Thông đánh dấu (*) được thực hiện bởi Viện Khoa học môi trường và Sức khỏe cộng đồng - Vimcerts 099

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; (-) Không quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM



LÊ THUY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh dấu ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh dấu ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03291/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01

Ngày lấy mẫu : 08/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 21/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				A2410/3619	C _{max}
1.	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	1,4	140
2.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	350
3.	Cacbon oxit (CO) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	800
4.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	680
5.	Hydro sunfua, H ₂ S ^(a)	mg/Nm ³	JIS K. 0108:2010	KPH (MDL=6)	6
6.	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	2,41	35

Ghi chú:**- Vị trí quan trắc:**

+ A2410/3619: KT3/03/08.10.2024/KT4: Khí thải ống thoát khí H9501-line mạ.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$.

Áp dụng tại cơ sở:

- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$)
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂, H₂SO₄ và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO₂, H₂S.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; (-) Không quy định.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2024



LÊ THUY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03384/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01

Ngày lấy mẫu : 07/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 24/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				A2410/3610	C _{max}
1.	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,74	140
2.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	350
3.	Cacbon oxit (CO) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	800
4.	Nito oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	680
5.	HF ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 26	<0,5	16

Ghi chú:**- Vị trí quan trắc:**

+ A2410/3610: KT2/03/07.10.2024/KT5: Khí thải lò sấy phun sơn H9401.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$.

Áp dụng tại cơ sở:

- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$).
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂ và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO₂, HF.

- Thông số đánh dấu (*) được thực hiện bởi Viện Khoa học môi trường và Sức khỏe cộng đồng - Vimcerts 099.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024



LÊ THUY DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh dấu ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh dấu ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03385/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : **CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI**
Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 07/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 24/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				A2410/3611	Cmax
1.	HF(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 26	<0,5	16

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2410/3611: KT3/03/07.10.2024/KT6: Khí thải ống thoát khí H9111-Fusso.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$

Áp dụng tại cơ sở:

- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$).
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số HF.

- Thông số đánh dấu (*) được thực hiện bởi Viện Khoa học môi trường và Sức khỏe cộng đồng - Vimcerts 099.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG


ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024



- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 - Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 - Thông số đánh dấu (*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh dấu (b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 - Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03386/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01

Ngày lấy mẫu : 07/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 24/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				A2410/3612	C _{max}	
1.	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	KPH (MDL=0,7)	140	-
2.	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	350	-
3.	Cacbon oxit (CO) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	800	-
4.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP/ECVN.ĐN-KT	0	680	-
5.	HF ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 26	<0,5	16	-
6.	Etylen oxyt ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,03)	-	20
7.	Etylen Glycol ^(#)	mg/Nm ³		KPH (MDL=0,03)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2410/3612: KT4/03/07.10.2024/KT7: Khí thải ống thoát khí H9501 - phun sơn trong.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$.

Áp dụng tại cơ sở:

- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$).
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,7$ đối với thông số bụi tổng, SO₂ và $K_v = 0,8$ đối với thông số CO, NO₂, HF.

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.

2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.

3. Thông số đánh giá^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.

4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.

Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

- Thông số đánh dấu (*) được thực hiện bởi Viện Khoa học môi trường và Sức khỏe cộng đồng - Vimcerts 099.
- Thông số đánh dấu (#) được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; (-) Không quy định.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG**ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM**

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

**LÊ THỊ THU ĐƯƠNG**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
 3. Thông số đánh (*) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh (#) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
 4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03387/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01

Ngày lấy mẫu : 07/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 24/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				A2410/3613	C _{max}
1.	NH ₃ ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2010	KPH (MDL=1,4)	40

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2410/3613: KT5/03/07.10.2024/KT8: Khí thải xử lý SA - H9561 (ống khói nhỏ).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$.

Áp dụng tại cơ sở:

- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$)
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG


ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM


LÊ THUYẾT DƯƠNG

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
- Thông số đánh giá^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh giá^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03388/2024/PKQ

Đơn vị yêu cầu quan trắc : CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI

Địa chỉ : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm quan trắc : Lô I-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01

Ngày lấy mẫu : 07/10/2024 Thời gian phân tích: 08/10/2024 – 24/10/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				A2410/3614	C _{max}
1.	NH ₃ ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2010	KPH (MDL=1,4)	40

Ghi chú:

- Vị trí quan trắc:

+ A2410/3614: KT6/03/07.10.2024/KT9: Khí thải xử lý SA - H9561 (ống khói lớn).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Trong đó: $C_{max} = C * K_p * K_v$.

Áp dụng tại cơ sở:

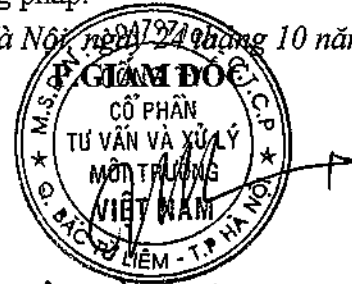
- Hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$)
- Hệ số khu vực: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh, hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số NH₃.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

ĐỖ THỊ NGỌC DIỄM

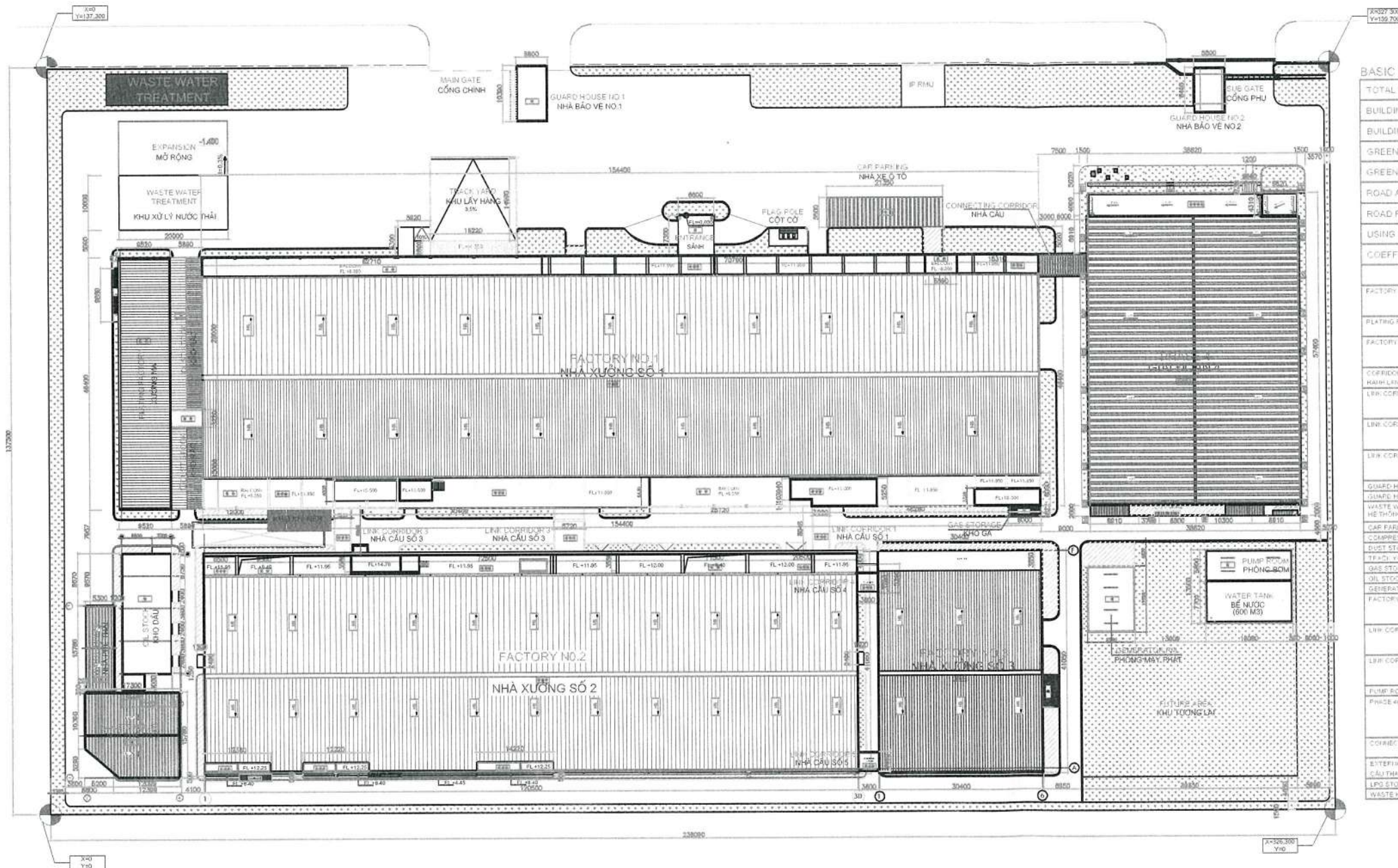
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024



LÊ THUY DƯƠNG

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Không được phép sao chép một phần kết quả nếu chưa được sự đồng ý của Công ty.
3. Thông số đánh ^(a) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vimcerts. Thông số đánh ^(b) là chỉ tiêu chỉ được công nhận Vilas.
4. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.





GENERAL PLAN
TỔNG MẶT BẰNG

BASIC PLANNING PARAMETERS - CÁC THÔNG SỐ QUY HOẠCH CƠ BẢN

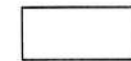
TOTAL AREA (TỔNG DIỆN TÍCH)	32473.00 M ²
BUILDING AREA (DIỆN TÍCH XÂY DỰNG)	17704.30 M ²
BUILDING COVERAGE RATIO (TỶ LỆ XÂY DỰNG)	54.52%
GREEN AREA (DIỆN TÍCH CÂY XANH)	4863.04 M ²
GREEN RATIO (MẬT ĐỘ CÂY XANH)	14.98%
ROAD AREA (DIỆN TÍCH ĐƯỜNG) (VIA HE 9:4:0.9 M ²)	9096.78 M ²
ROAD RATIO (MẬT ĐỘ ĐƯỜNG)	28.06%
USING FLOOR AREA (DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG)	51675.92
COEFFICIENT OF LAND USE (THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT (LÃI))	1.50

	FLOOR AREA (M ²) DT SÀN (M ²)	BUILDING AREA (M ²) DT XÂY DỰNG (M ²)
FACTORY NO. 1 (EXISTING) - NHÀ XƯỞNG SỐ 1 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 7212.34 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 7177.54 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 7187.96	7212.34
PLATING FACTORY (EXISTING) - KHOẢNG LẮM (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 446.12 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 446.12 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 446.12	446.12
FACTORY NO. 2 (EXISTING) - NHÀ XƯỞNG SỐ 2 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 4884.25 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 4884.25 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 4884.25	4884.25
CORRIDOR BETWEEN FACTORY NO. 1 AND PLATING (EXISTING)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 12.51 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 12.51 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 12.51	12.51
LINK CORRIDOR NO. 1 (EXISTING) - NHÀ CẦU SỐ 1 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 25.40 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 25.40 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 25.40	25.40
LINK CORRIDOR NO. 2 (EXISTING) - NHÀ CẦU SỐ 2 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 51.90 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 51.90 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 51.90	51.90
LINK CORRIDOR NO. 3 (EXISTING) - NHÀ CẦU SỐ 3 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 25.40 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 25.40 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 25.40	25.40
GUARD HOUSE NO. 1 (EXISTING) - NHÀ BẢO VỆ SỐ 1 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 26.90 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 26.90 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 26.90	26.90
GUARD HOUSE NO. 2 (EXISTING) - NHÀ BẢO VỆ SỐ 2 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 48.72 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 48.72 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 48.72	48.72
WASTE WATER TREATMENT SYSTEM (EXISTING) - HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 224.64 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 224.64 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 224.64	224.64
CAR PARKING (EXISTING) - NHÀ ĐỂ XE Ô TÔ (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 121.13 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 121.13 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 121.13	121.13
COMPRESSOR STORAGE (EXISTING) - PHÒNG MÁY NÉN (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 454.62 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 454.62 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 454.62	454.62
STOCK YARD ROOF (EXISTING) - NHÀ KHU LƯU HÀNG (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 48.00 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 48.00 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 48.00	48.00
GAS STORAGE (EXISTING) - PHÒNG MÁY PHÁT (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 12.00 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 12.00 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 12.00	12.00
OIL STOCK (EXISTING) - PHÒNG MÁY PHÁT (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 2.38 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 2.38 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 2.38	2.38
GENERATOR ROOM (EXISTING) - PHÒNG MÁY PHÁT (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 1.05 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 1.05 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 1.05	1.05
FACTORY NO. 3 (EXISTING) - NHÀ XƯỞNG SỐ 3 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 1220.72 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 1220.72 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 1220.72	1220.72
LINK CORRIDOR NO. 4 (EXISTING) - NHÀ CẦU SỐ 4 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 12.54 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 12.54 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 12.54	12.54
LINK CORRIDOR NO. 5 (EXISTING) - NHÀ CẦU SỐ 5 (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 13.18 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 13.18 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 13.18	13.18
PUMP ROOM (EXISTING) - PHÒNG BƠM (HIỆN CÓ)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 2.16 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 2.16 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 2.16	2.16
PHASE 4 (NEW) - (SÀN TẦNG 4) (MỚI)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 22.17 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 22.17 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 22.17 4TH FLOOR (SÀN TẦNG 4): 22.17	22.17
CONNECTING CORRIDOR (NEW) - NHÀ CẦU MỚI	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 35 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 35 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 35 4TH FLOOR (SÀN TẦNG 4): 35	35
EXTERNAL STAIRCASE + CANOPY (NEW) - CẦU THANG NGOÀI NHÀ + Mái HẸT (MỚI)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 40 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 40 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 40 4TH FLOOR (SÀN TẦNG 4): 40	40
LPG STORAGE (NEW) - KHO LPG (MỚI)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 9 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 9 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 9 4TH FLOOR (SÀN TẦNG 4): 9	9
WASTE HOUSE (NEW) - NHÀ ĐỂ THẢI (MỚI)	1ST FLOOR (SÀN TẦNG 1): 252 2ND FLOOR (SÀN TẦNG 2): 252 3RD FLOOR (SÀN TẦNG 3): 252 4TH FLOOR (SÀN TẦNG 4): 252	252

REMARK
GHI CHÚ:



GRASS AREA
DIỆN TÍCH CÂY XANH



ASPHALT ROAD AREA
DIỆN TÍCH ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA



CONCRETE PAVEMENT AREA
DIỆN TÍCH VÍA HE

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
AS-BUILT DRAWING

CHỦ ĐẦU TƯ - THE CLIENT

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
NISSEI ELECTRIC HA NOI CO., LTD.

Duyệt: APPROVED BY

KAZUHIRO YAMASHITA
TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

THẦU CHÍNH - MAIN CONTRACTOR

CÔNG TY HAZAMA ANDO
TỔNG THẦU XD, KẾ & THI CÔNG

HAZAMA ANDO CORP.
Contractors-Architects & Engineers

Duyệt: APPROVED BY

YOSHIHIRO WATANABE
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - PROJECT MANAGER

THẦU PHỤ - SUB CONTRACTOR

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

INVESTCORP

Investment and Development Construction Industrial Corporation

Duyệt: APPROVED BY

NGUYỄN BÁ HIỆP
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

TÊN CÔNG TRÌNH: PROJECT TITLE:

DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 4
CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
NISSEI ELECTRIC HA NOI CO., LTD.
PHASE 4 PROJECT

TÊN BẢN VẼ: DRAWING TITLE:

GENERAL PLAN
TỔNG MẶT BẰNG

SCALE: NTS TỶ LỆ: 1:1000 NGÀY: 20/10/2015

AS BUILT DRAWING NO: BẢN VẼ HOÀN CÔNG SỐ: REVISION:

A-05

VẼ (DRAWN BY):

NGÔ NHƯ TOÀN
SITE ENGINEER

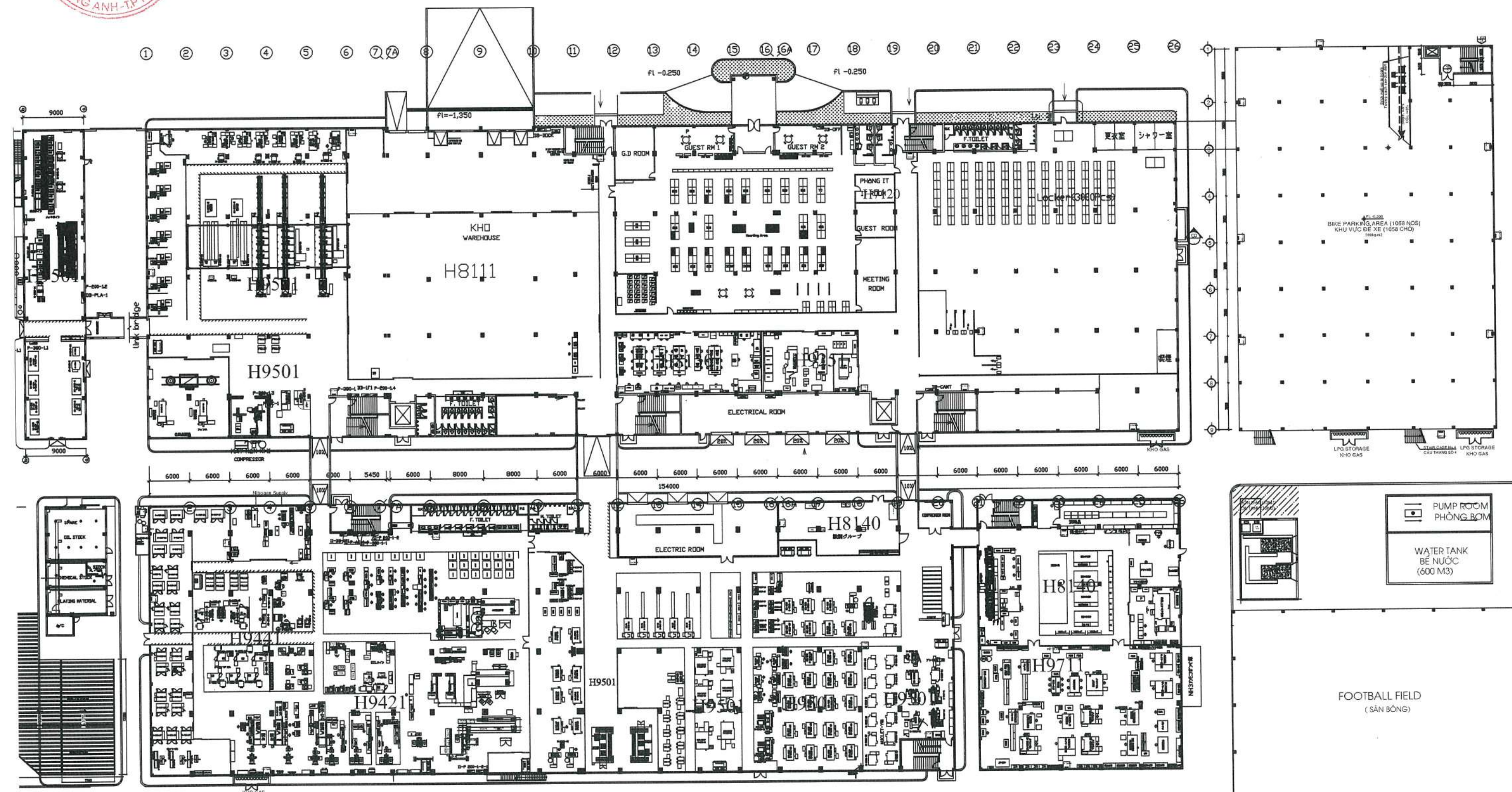


2025.05.07

GENERAL NOTE:
CHỈ THÍCH:
ALL DIMENSIONS ARE GIVEN BY MILLIMETER.
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC ĐỀU LA MILLIMETER.

MẶT BẰNG THIẾT BỊ NHÀ MÁY 1 TẦNG 1 1 FACTORY LAYOUT- 1FL

MẶT BẰNG THIẾT BỊ NHÀ MÁY 4 TẦNG 1 4 FACTORY LAYOUT- 1FL



MẶT BẰNG THIẾT BỊ NHÀ MÁY 2 TẦNG 1 2 FACTORY LAYOUT- 1FL

MẶT BẰNG THIẾT BỊ NHÀ MÁY 3 TẦNG 1 3 FACTORY LAYOUT- 1FL



VIỆT NAM DEVELOPMENT
CONSTRUCTION COMPANY LTD.
CÔNG TY SỬ DỤNG PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM TRÊN

MUANG PHONG TOWER, 11 FLOOR
12 NGUYEN DINH KIEU ST.
DISTRICT 1, HO CHI MINH CITY
TEL: 0909 888 888
P.O. BOX 88888

DIRECTOR	NGUYEN DINH KIEU
APPROVED BY	NGUYEN DINH KIEU
CHECKED BY	NGUYEN DINH KIEU
DESIGNED BY	NGUYEN DINH KIEU
DRAWN BY	NGUYEN DINH KIEU

PROJECT FILE: TÊN CÔNG TRÌNH

NISSEI ELECTRIC HANOI CO., LTD
FACTORY PROJECT

DRAWING TITLE: TÊN BẢN VẼ

FACTORY LAYOUT
THIRD FLOOR

DWG NO 20-HSU-BV	SCALE TYPE	DATE NGAY
AC-2	NTS	24-08-2006

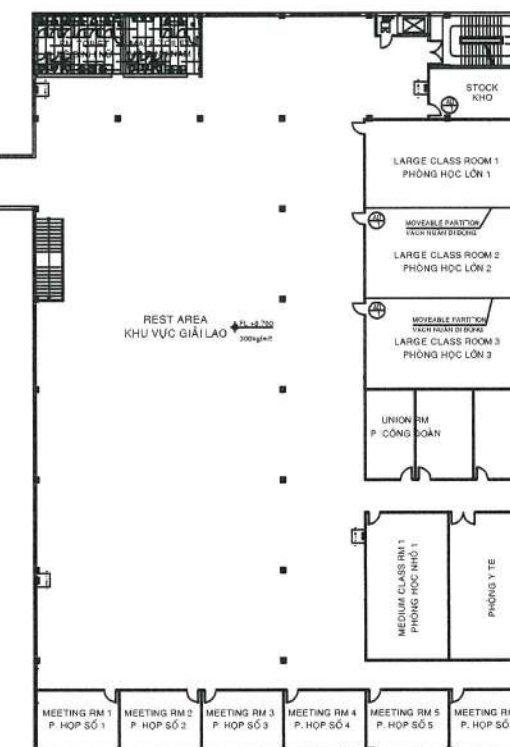
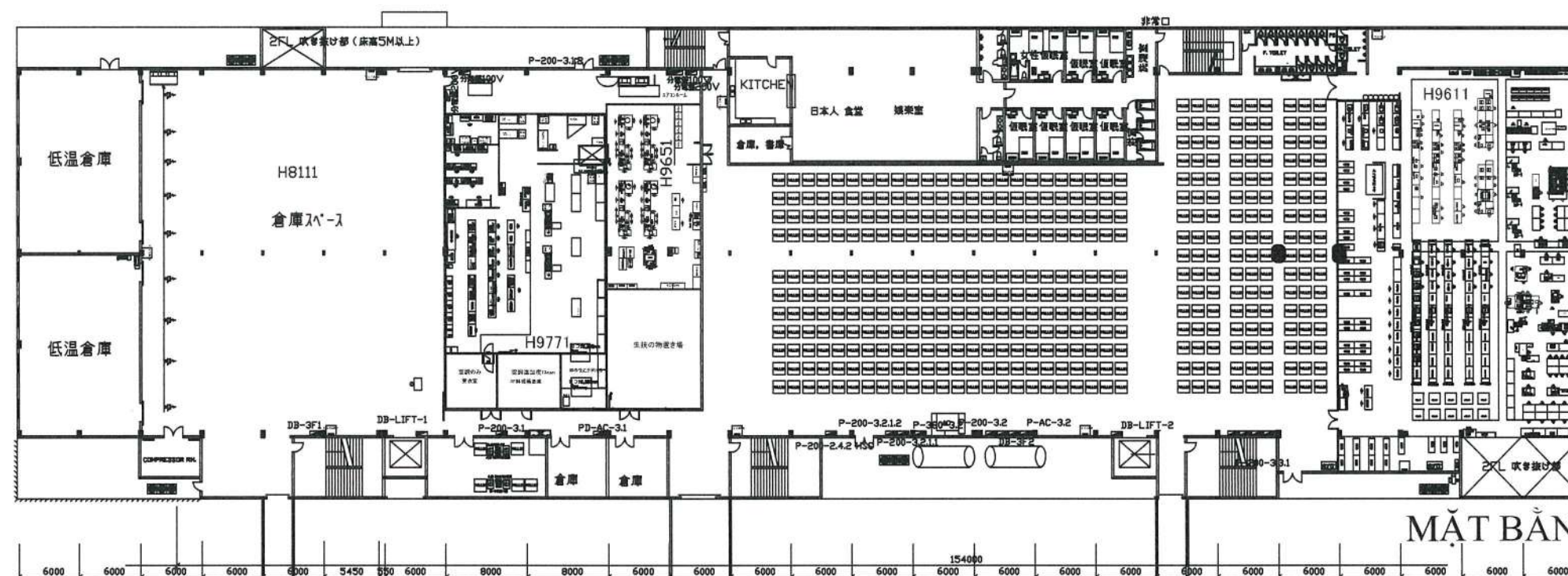


2025.05.07

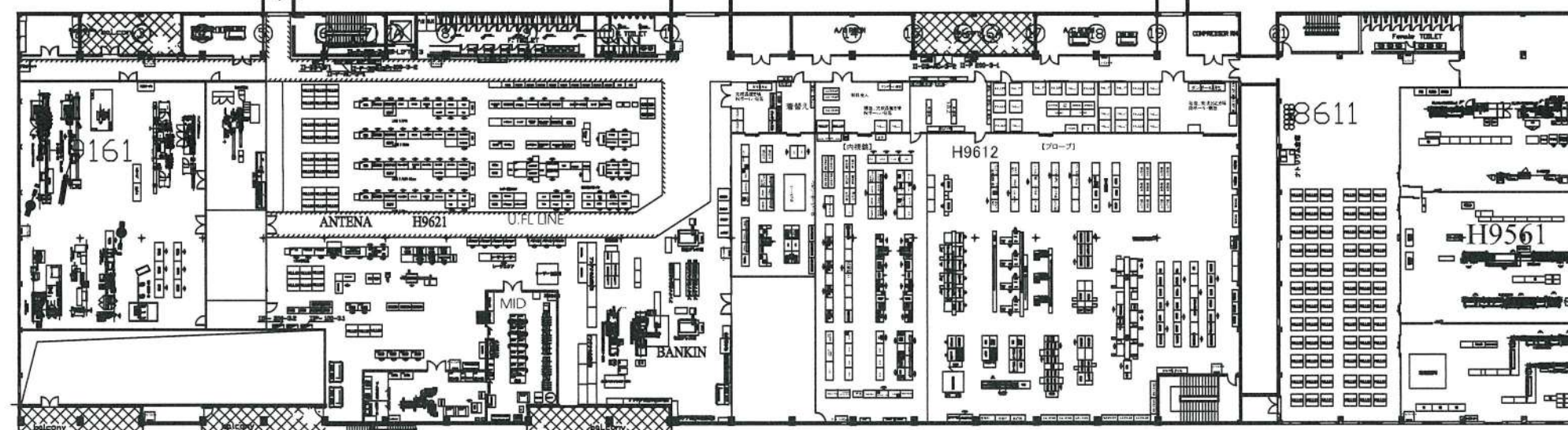
GENERAL NOTE :
CHỖ THỎCH

ALL DIMENSIONS ARE GIVEN BY MILLIMETER
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC ĐỀU LA MILLIMETER

MẶT BẰNG THIẾT BỊ NHÀ MÁY 1 TẦNG 3
1 FACTORY LAYOUT- 3FL



MẶT BẰNG THIẾT BỊ NHÀ MÁY 4 TẦNG 4
4 FACTORY LAYOUT- 4FL



MẶT BẰNG THIẾT BỊ NHÀ MÁY 2 TẦNG 3
2 FACTORY LAYOUT- 3FL

MẶT BẰNG THIẾT BỊ NHÀ MÁY 3 TẦNG 3
3 FACTORY LAYOUT- 3FL



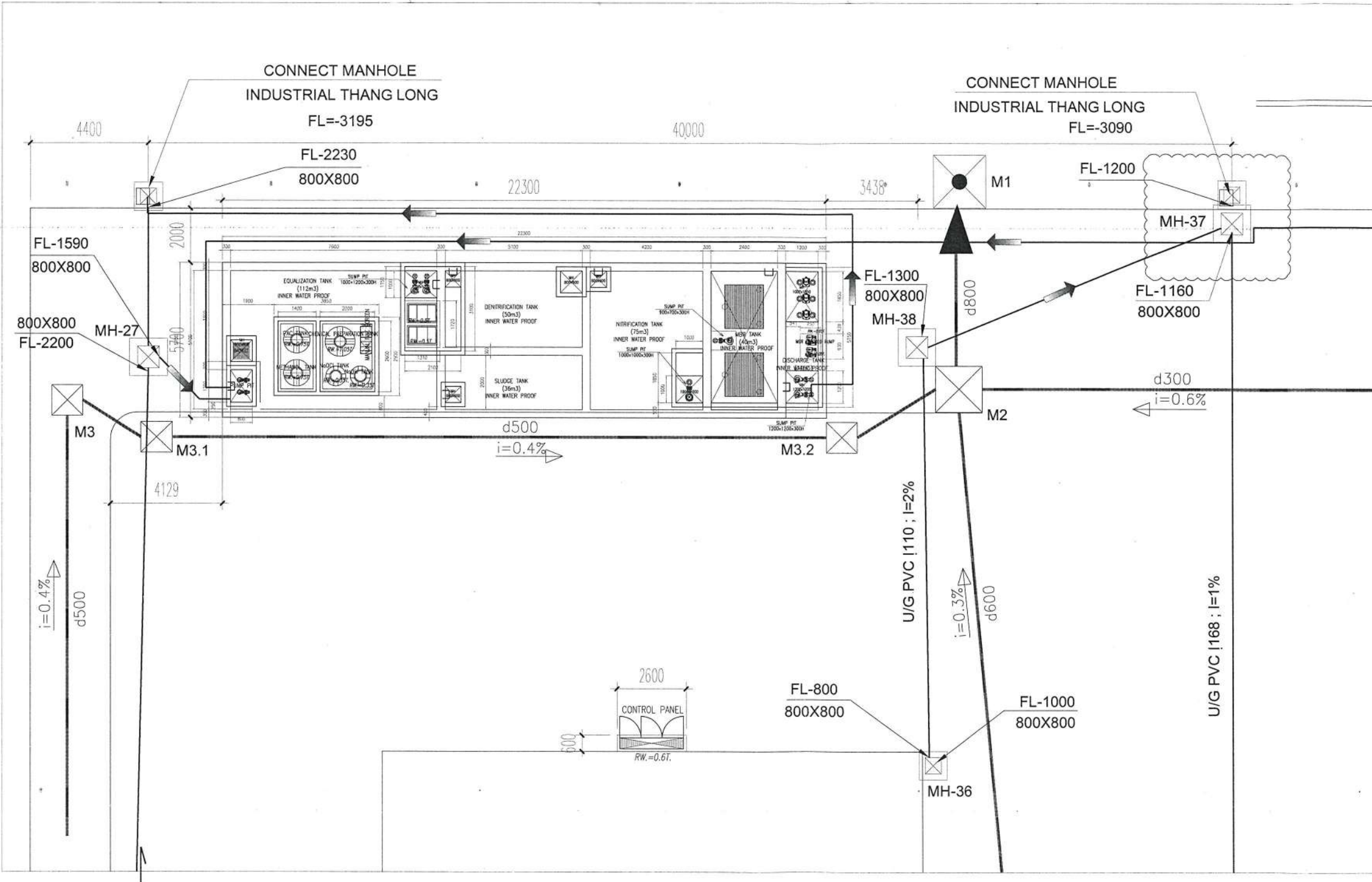
DESIGNED BY SHAW DOG	HIDEO MATSUMOTO
APPROVED BY DUYET	TOMOKIHA HSAMICHO
CHECKED BY KIM	TOMOKIHA HSAMICHO
PRESENT BY CHU TRI	DANH HUYNH VAN
DESIGNED BY THUY VE	NG. THANH PHUONG
DRAWN BY VE	NG. THANH PHUONG
PROJECT TITLE	TRM CON

NISSEI ELECTRIC HANDI CO
FACTORY PROJECT

FORMED FILE	YES
-------------	-----

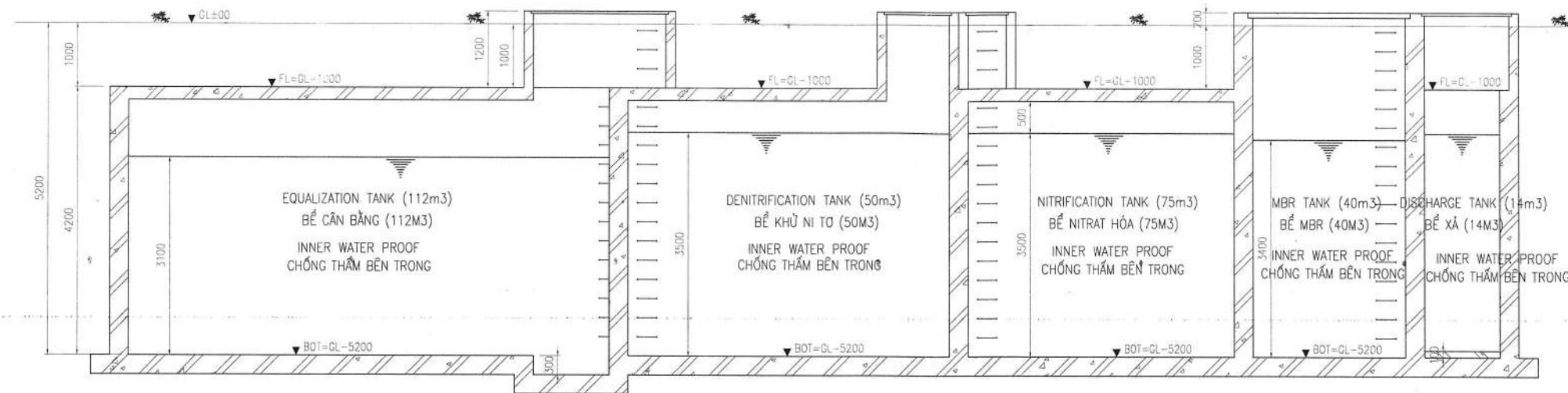
FACTORY LAYOUT
THIRD FLOOR

DWG NO 30-HSB/01	SCALE 1/16"	DATE NGAY
AC-2	HTS	24-08-2006

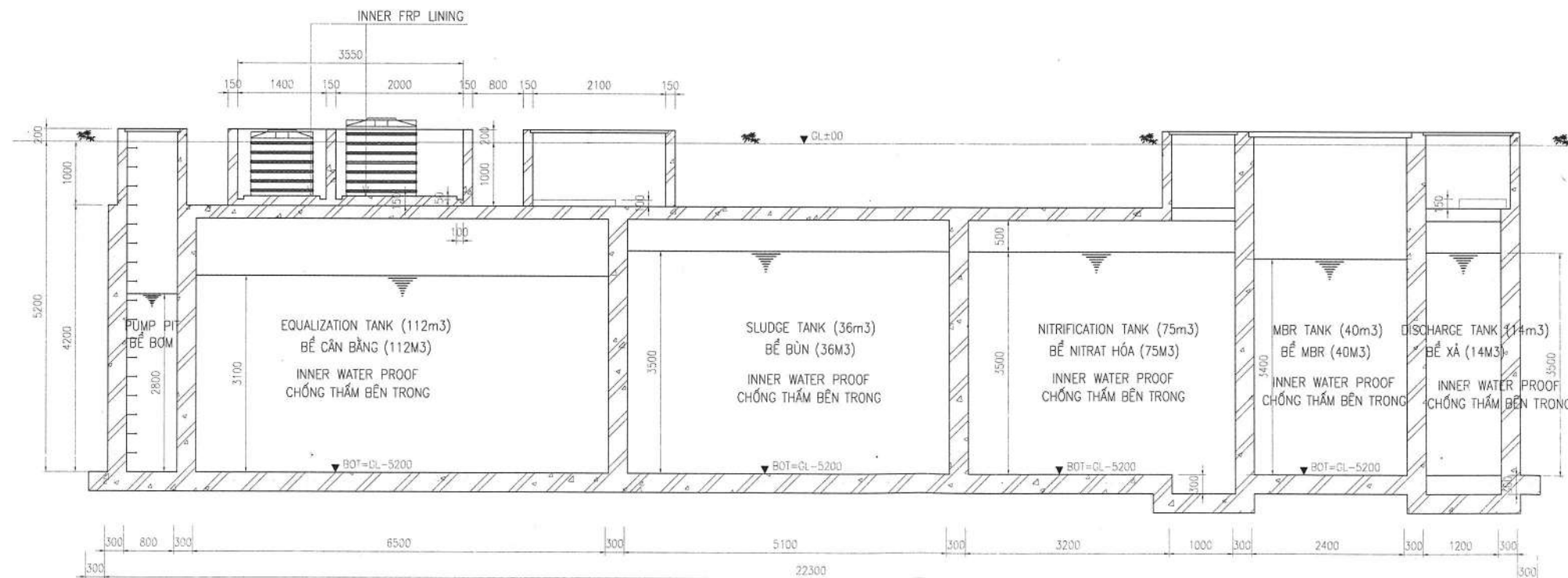


MẶT BẰNG VỊ TRÍ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
LAYOUT PLAN OF WASTE WATER TREATMENT TANK

HIỆU DÍNH - REVISION			
LẦN NO.	NGÀY DATE	LẬP PREPARED	DUYỆT APPROVAL
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:			
CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI NISSEI ELECTRIC HA NOI CO., LTD			
NHÀ THẦU - CONTRACTOR:			
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP INVESTMENT AND DEVELOPMENT CONSTRUCTION INDUSTRIAL CORPORATION			
 INVESTCORP			
HEAD OFFICE: INVESTCORP BUILDING - LOT D31 - VAN PHUC ROAD VAN PHUC WARD - HA DONG DIST - HA NOI CITY - VIET NAM			
DỰ ÁN - PROJECT:			
BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT TANK			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG ASBUILT DRAWING			
DUYỆT - APPROVED BY:			
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:			
			
NHÀ THẦU - CONTRACTOR:			
			
MR. NGUYỄN BÀ HIỆP DEPUTY GENERAL DIRECTOR			
NGÀY - DATE:	HẠNG MỤC - ITEMS		
	MẶT BẰNG VỊ TRÍ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI LAYOUT PLAN OF WASTE WATER TREATMENT TANK		
TỈ LỆ - SCALE	SỐ BẢN VẼ - DRAWING NUMBER		
	A-02		



MẶT CẮT A-A
SECTION A-A



MẶT CẮT B-B
SECTION B-B

HIỆU DĨNH - REVISION			
LẦN NO.	NGÀY DATE	LẬP PREPARED	DUYỆT APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
NISSEI ELECTRIC HA NOI CO., LTD

NHÀ THẦU - CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
INVESTMENT AND DEVELOPMENT CONSTRUCTION
INDUSTRIAL CORPORATION

INVESTCORP

HEAD OFFICE: INVESTCORP BUILDING - LOT D31 - VAN PHUC ROAD
VAN PHUC WARD - HA DONG DIST - HA NOI CITY - VIET NAM

DỰ ÁN - PROJECT:

BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT TANK

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
ASBUILT DRAWING

DUYỆT - APPROVED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
NISSEI ELECTRIC
HÀ NỘI

H. DONG ANH - T. PHU THOAI

NHÀ THẦU - CONTRACTOR

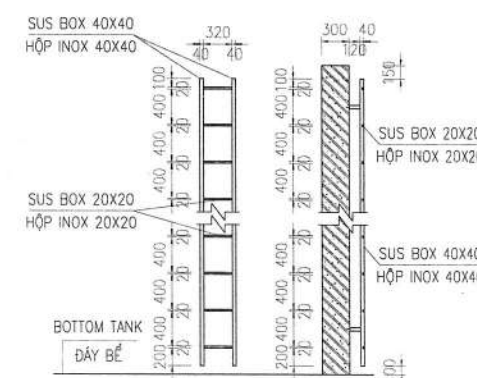
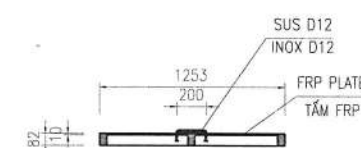
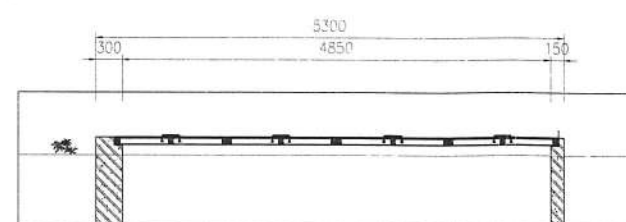
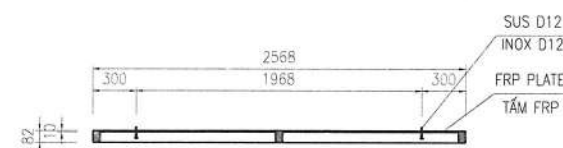
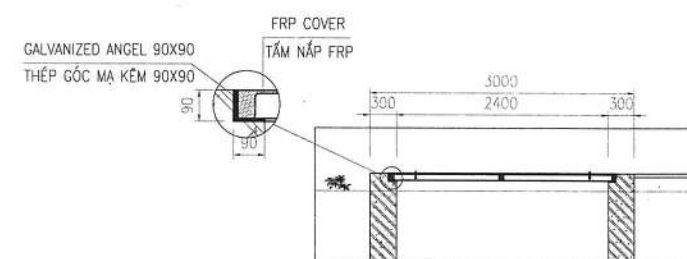
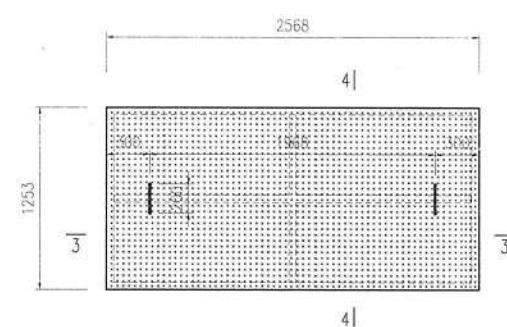
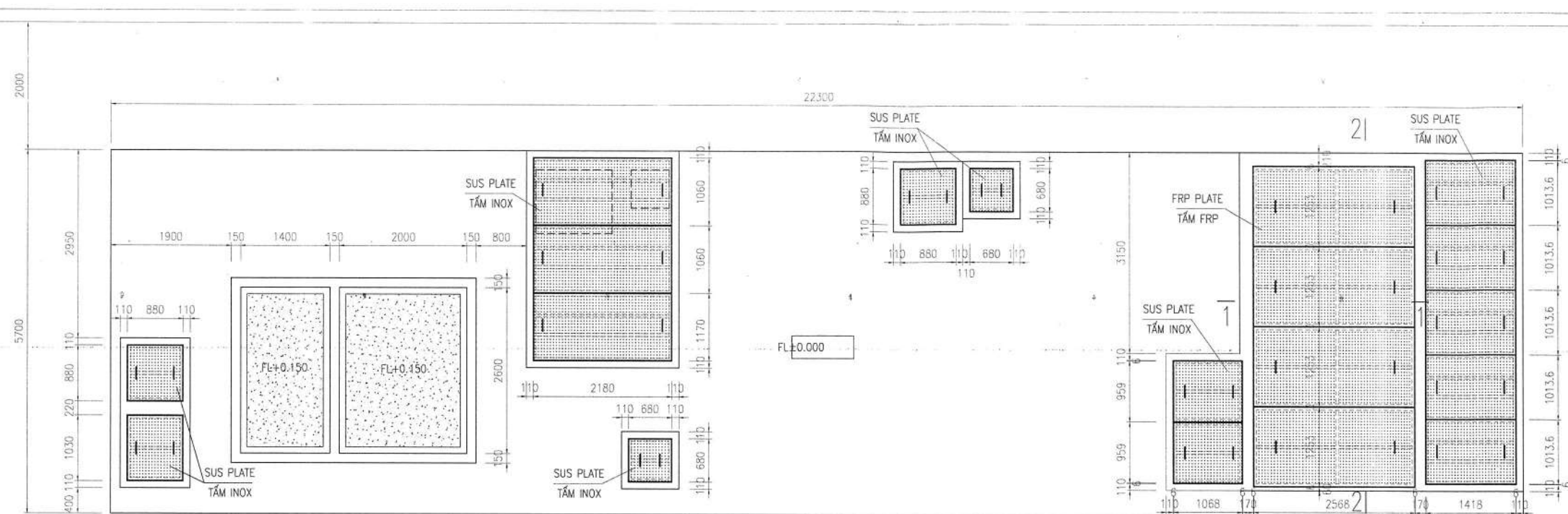
M.S.D.N.: 0104976614 - G.T.G.P

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP

TP. HÀ NỘI

MR. NGUYỄN BÁ HIỆP
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

NGÀY - DATE:	HẠNG MỤC - ITEMS
	MẶT CẮT A-A; B-B SECTION A-A; B-B
TỈ LỆ - SCALE	SỐ BẢN VẼ - DRAWING NUMBER
	A-04

[illegible]

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
NISSEI ELECTRIC HA NOI CO., LTD

NHÀ THẦU - CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
INVESTMENT AND DEVELOPMENT CONSTRUCTION
INDUSTRIAL CORPORATION



HEAD OFFICE: INVESTCORP BUILDING - LOT D31 - VAN PHUC ROAD
VAN PHUC WARD - HA DONG DIST - HA NOI CITY - VIET NAM

DỰ ÁN - PROJECT:

BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT TANK

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
ASBUILT DRAWING

DUYET - APPROVED BY:

~~CHILD AUTO - OWNER:~~



NHÀ THẦU - CONTRACTOR



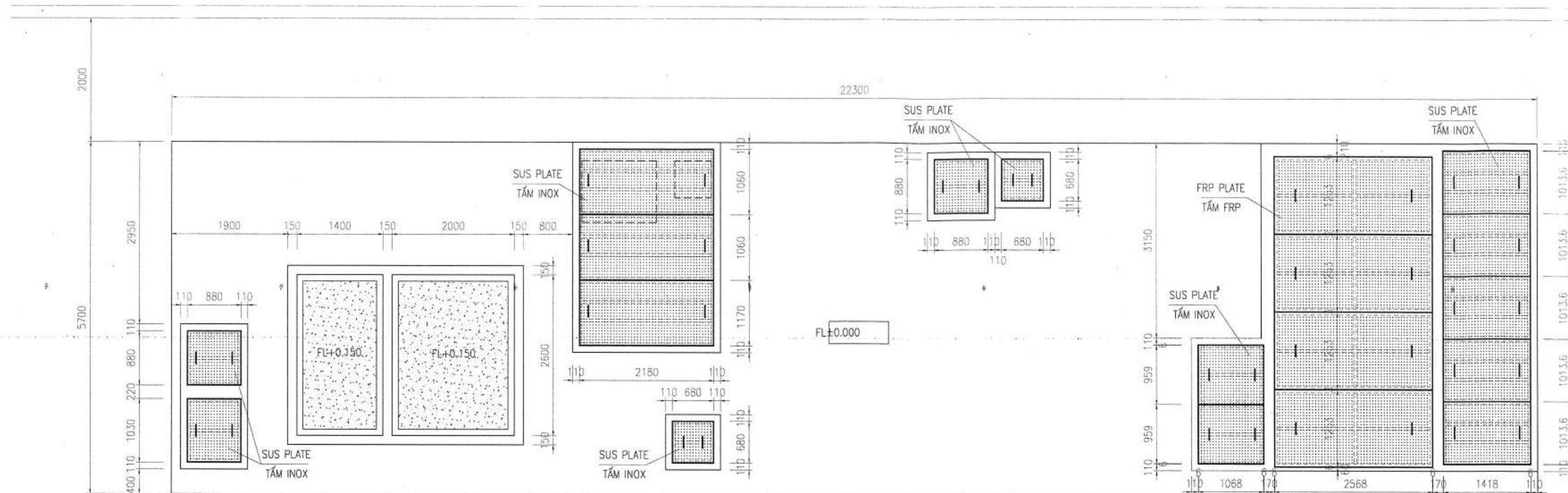
MR. NGUYỄN BÀ HIỆP
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

NGÀY - DATE:	HANG MUC - ITEMS
--------------	------------------

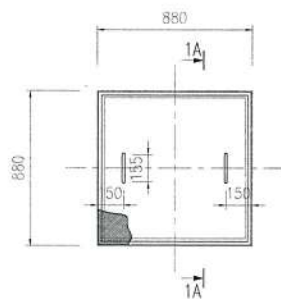
MẶT BẰNG TẮM NÁP LỖ MỞ BẾ (1)
COVER OPENING TANK PLAN (1)

TỈ LỆ - SCALE	SỐ BẢN VẼ - DRAWING NUMBER
---------------	----------------------------

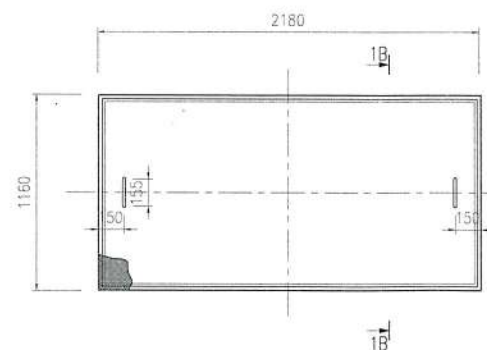
A-05



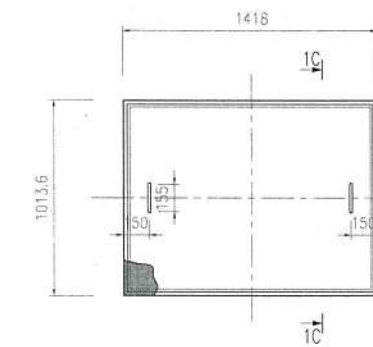
MẶT BẰNG NẮP BỂ
TOP PLAN OF TANK



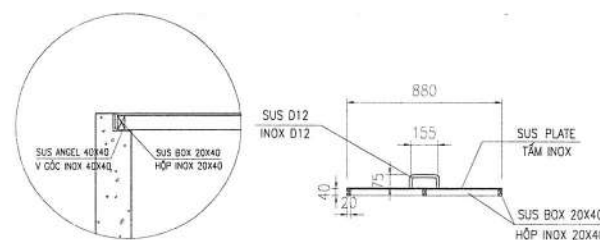
TẤM INOX ĐIỂN HÌNH
TYPICAL SUS PLATE



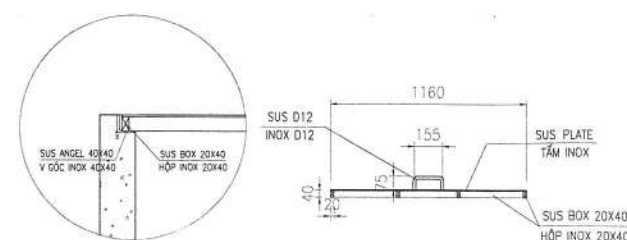
TẤM INOX ĐIỂN HÌNH
TYPICAL SUS PLATE



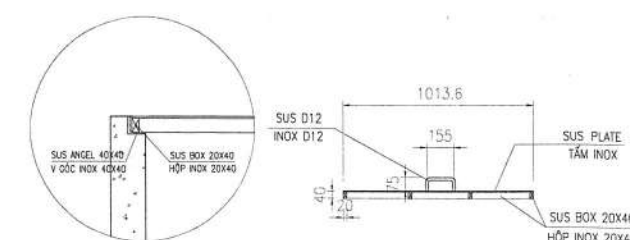
TẤM INOX ĐIỂN HÌNH
TYPICAL SUS PLATE



MẶT CẮT 1A-1A
SECTION 1A-1A



MẶT CẮT 1B-1B
SECTION 1B-1B



MẶT CẮT 1C-1C
SECTION 1C-1C

HIỆU DĨNH - REVISION

LẦN NO.	NGÀY DATE	LẬP PREPARED	DUYỆT APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
NISSEI ELECTRIC HA NOI CO., LTD

NHÀ THẦU - CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
INVESTMENT AND DEVELOPMENT CONSTRUCTION
INDUSTRIAL CORPORATION



INVESTCORP

HEAD OFFICE: INVESTCORP BUILDING - LOT D31 - VAN PHUC ROAD
VAN PHUC WARD - HA DONG DIST - HA NOI CITY - VIET NAM

DỰ ÁN - PROJECT:

BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT TANK

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
ASBUILT DRAWING

DUYỆT - APPROVED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:



NHÀ THẦU - CONTRACTOR:



MR. NGUYỄN BÀ HIỆP
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

NGÀY - DATE:

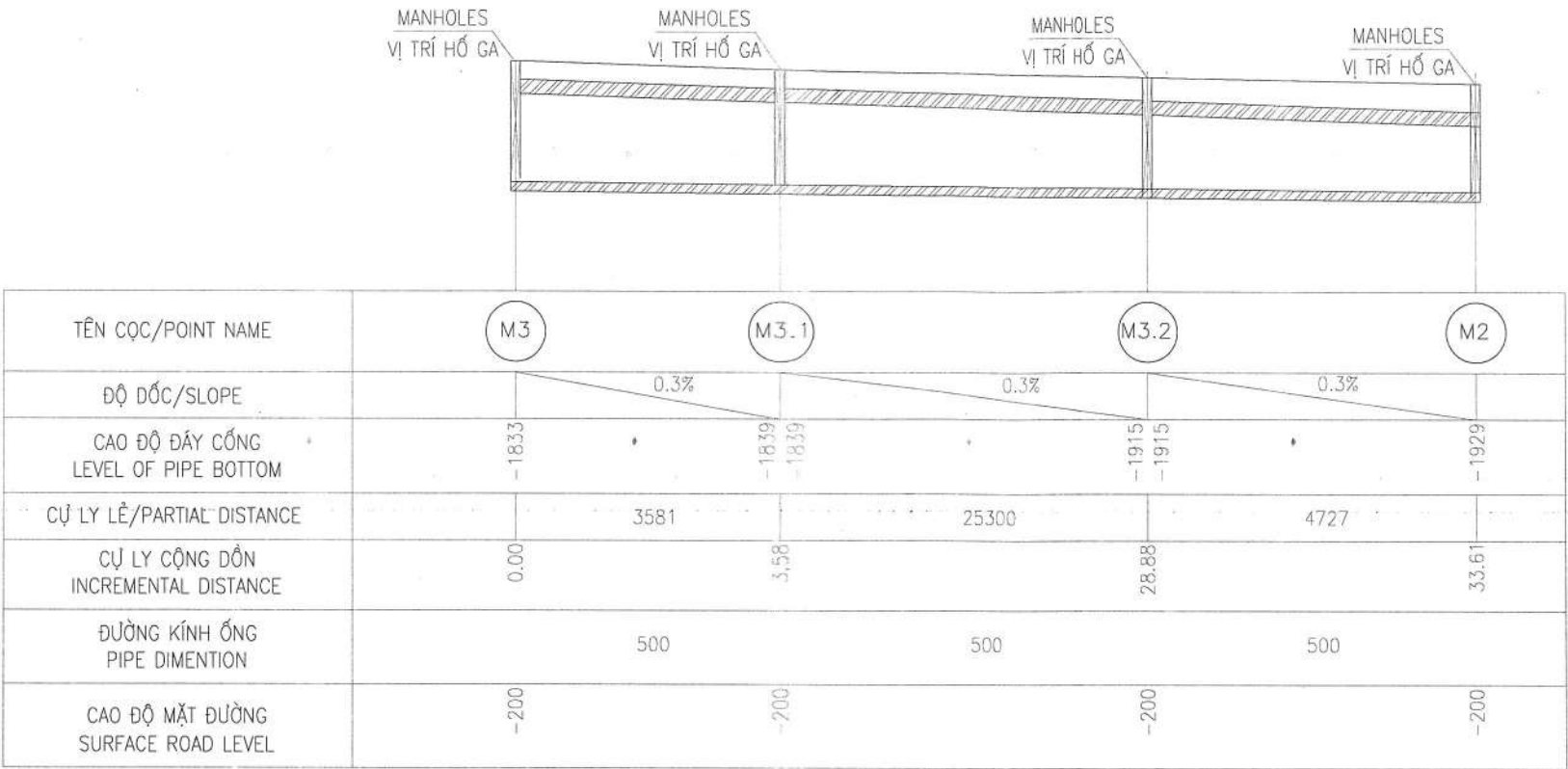
HẠNG MỤC - ITEMS

MẶT BẰNG TẤM NẮP LỖ MỞ BỂ (2)
COVER OPENING TANK PLAN (2)

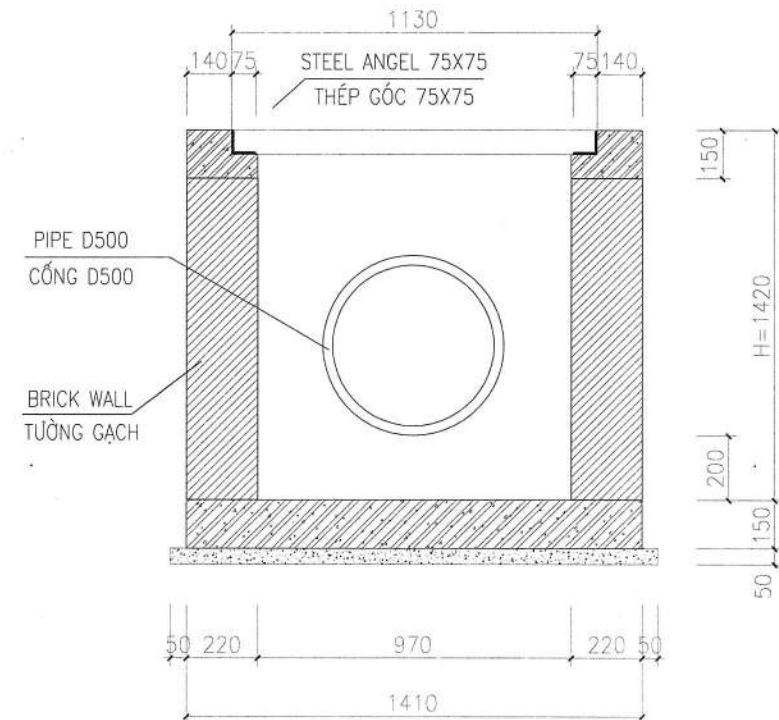
TỈ LỆ - SCALE

SỐ BẢN VẼ - DRAWING NUMBER

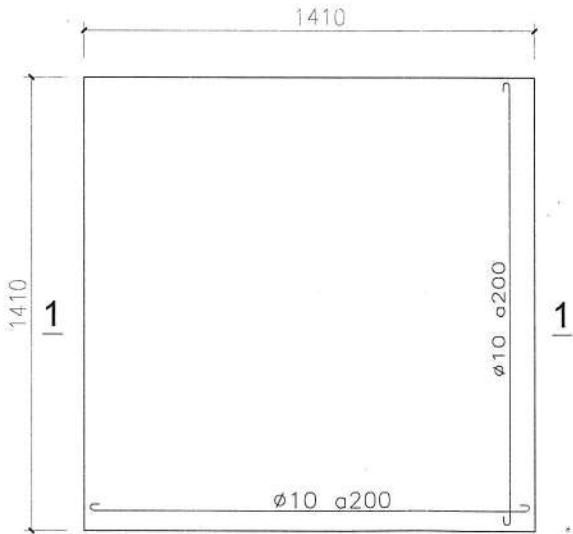
A-06



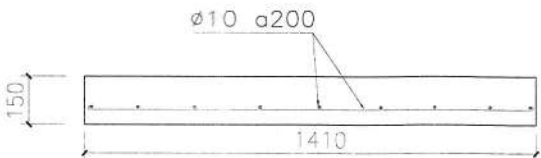
TRẮC DỌC TUYẾN M3-M2
MONITORING LONGITUDINAL ALONG M3-M2



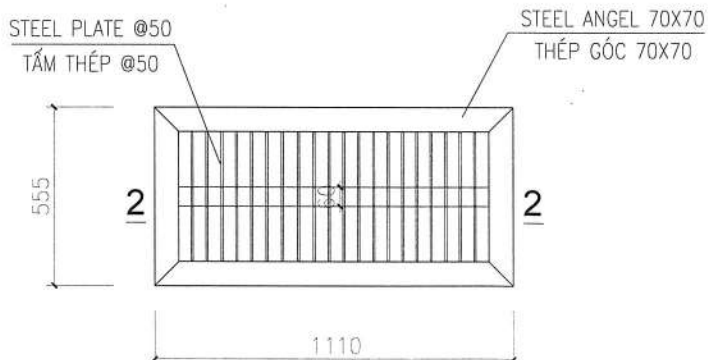
CHI TIẾT HỐ GA MỚI
DETAIL OF NEW MANHOLE



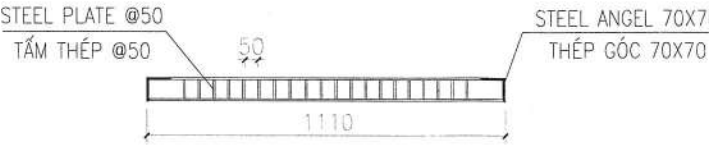
CHI TIẾT TẤM ĐÀN ĐÁY HỐ GA
DETAIL OF BOTTOM MANHOLE



MẶT CẮT 1-1
SECTION 1-1



CHI TIẾT TẤM ĐÀN NẮP HỐ GA
DETAIL COVER OF MANHOLE



MẶT CẮT 2-2
SECTION 2-2

HIỆU DÍNH - REVISION

LẦN NO.	NGÀY DATE	LẬP PREPARED	DUYỆT APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:

CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
NISSEI ELECTRIC HA NOI CO., LTD

NHÀ THẦU - CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
INVESTMENT AND DEVELOPMENT CONSTRUCTION
INDUSTRIAL CORPORATION


INVESTCORP

HEAD OFFICE: INVESTCORP BUILDING - LOT D31 - VAN PHUC ROAD
VAN PHUC WARD - HA DONG DIST - HA NOI CITY - VIET NAM

DỰ ÁN - PROJECT:

BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT TANK

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
ASBUILT DRAWING

DUYỆT - APPROVED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NISSEI ELECTRIC HÀ NỘI
H.ĐỒNG ANH - T. PHA ĐÌNH

NHÀ THẦU - CONTRACTOR:


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
C. CẦU GIẤY
MR. NGUYỄN BÁ HIẾP
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

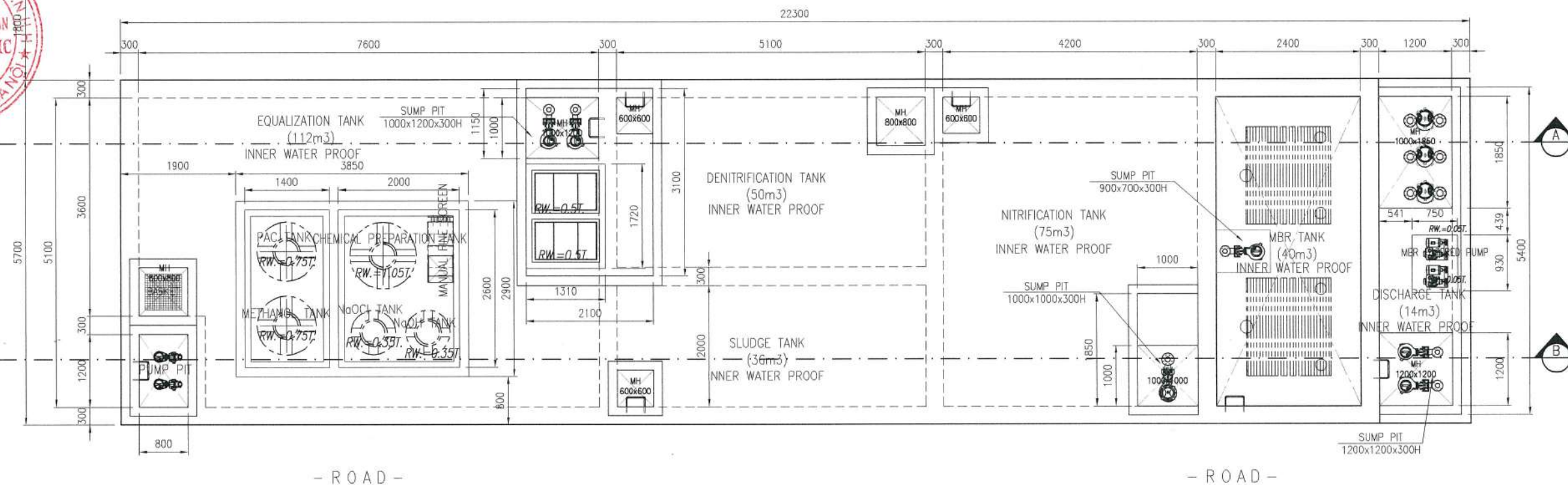
NGÀY - DATE:

HẠNG MỤC - ITEMS

TỈ LỆ - SCALE

SỐ BẢN VẼ - DRAWING NUMBER

A-07

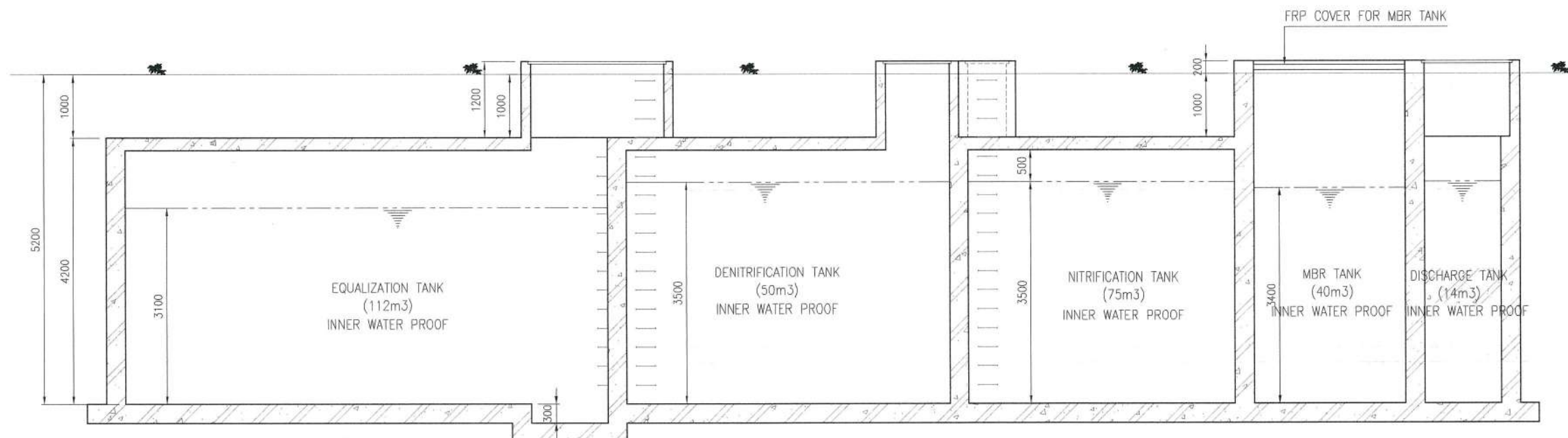


TOP PLAN
1:40

FOR REFERENCE

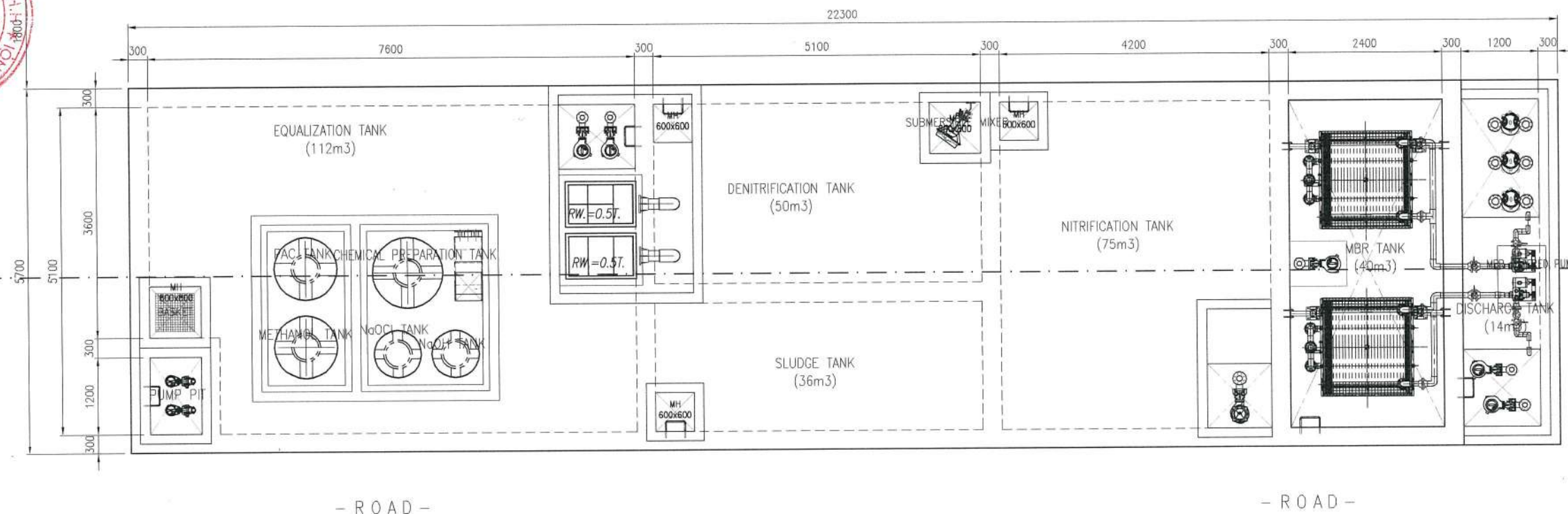
24-Nov-2015

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT



SECTION A
1:40

Revision Record	Rev.	Date	Content	Request BY	Messrs.	Project Name	GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD. Plot P1-Thang Long Industrial Park, Dong Anh Dist., Hanoi, Vietnam Tel.:84.4.39517580/Fax.:84.4.39517581	Designer	Dwg. Date	Item	Rev. No.
					NISSEI ELECTRIC HANOI CO., LTD	NISSEI (TLIP 1)		Check.	Issued Date	Dwg. Title	Scale
								Approved.	Drawn By.	Job No.	Dwg. Code
									C.V.HOA		DWWT-ME-101



GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

SECTION A
1:40

Cover A1

Revision Record

Rev	Date		Content		Request BY

Messrs.

NISSEI ELECTRIC HANOI CO., LTD

Project Name.

NISSEI (TLIP 1)



GOSHU KOHSAN

(VIETNAM) CO.,LTD.

Plot P1-Thang Long Industrial Park,

Dong Anh Dist., Hanoi, Vietnam

Tel.: 84.4.39517580 / Fax.: 84.4.39517581

Designer

-

Dwg. Date

04/04/2014

Item.

DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT

Rev. No.

02

Check

-

Issued Date

23/10/2015

Dwg. Title.

EQUIPMENT LAYOUT

Scale

NONE

Approved.

-

Drawn By.

C.V.HQ4

Job No.

-

Dwg. Code

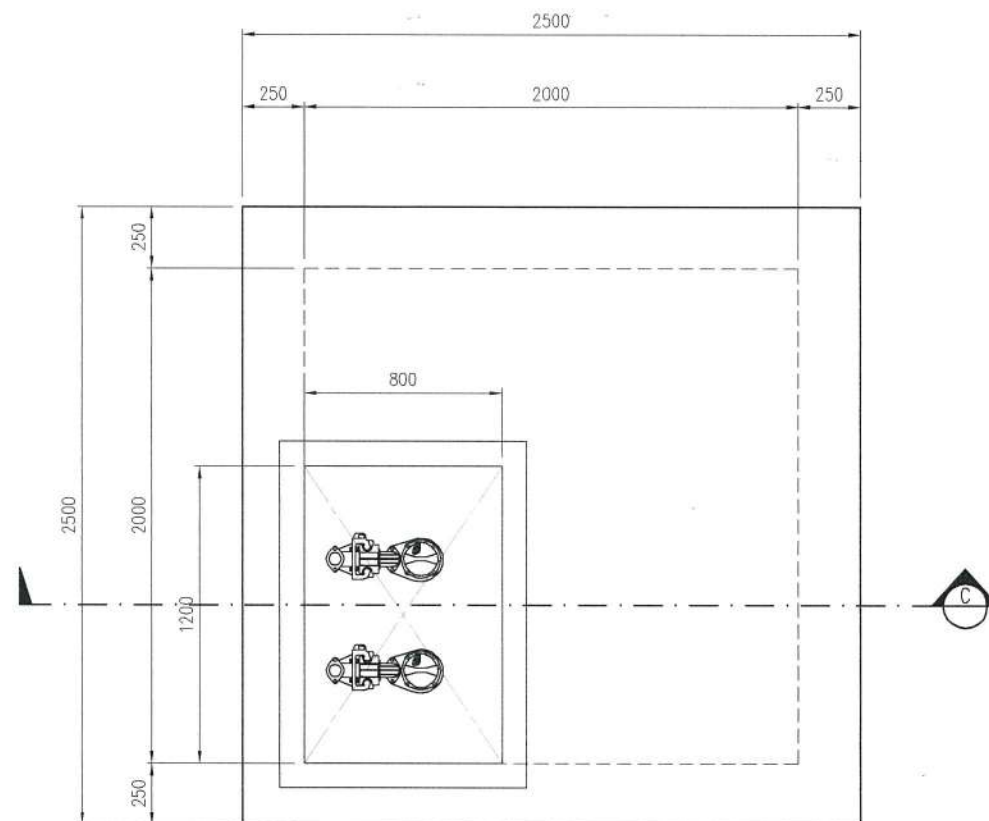
DWWT-ME-200



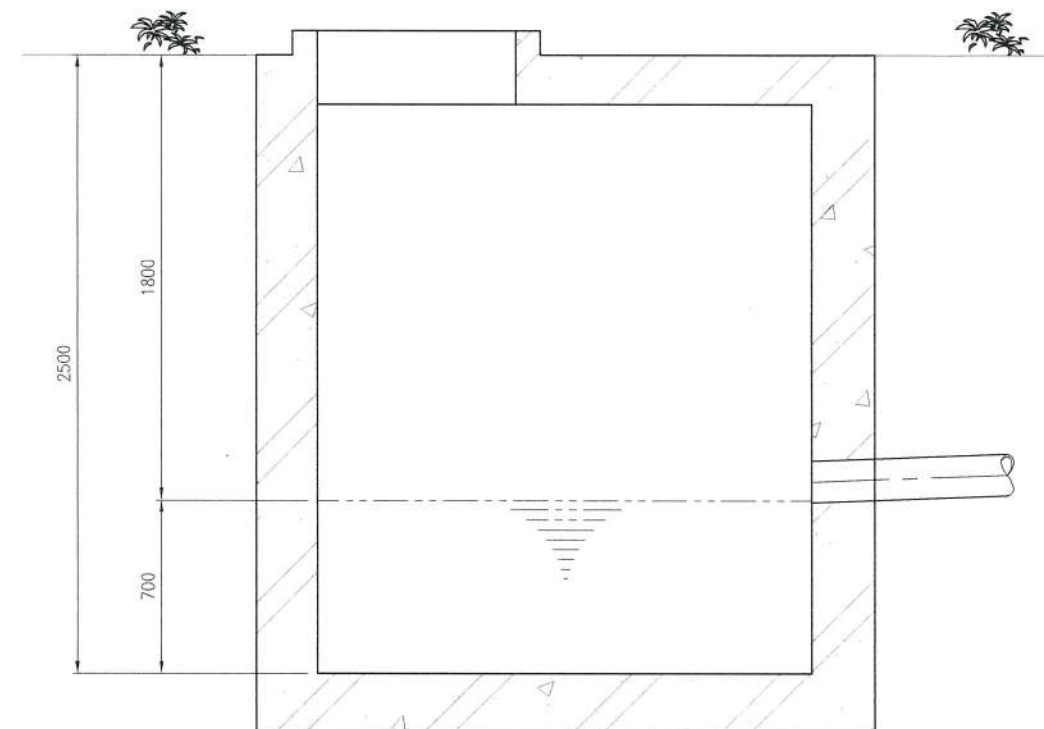
FOR REFERENCE

24-Nov-2015

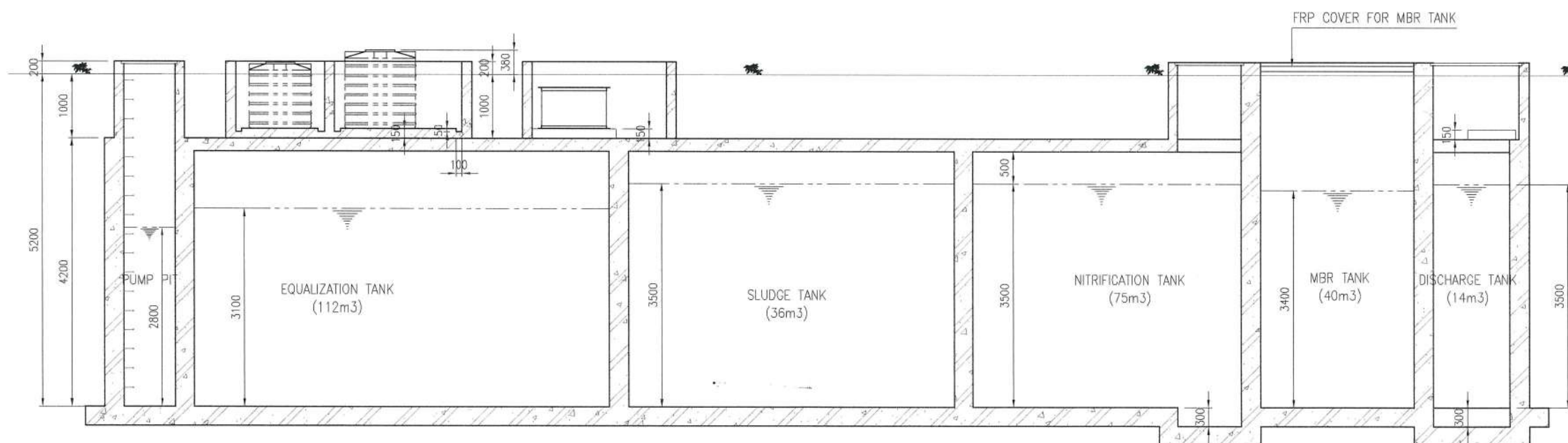
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT



TOP PLAN PUMP PIT
1:15



SECTION C
1:15



SECTION B
1:40

Revision Record			Request BY
Rev.	Date	Content	

Messrs.

NISSEI ELECTRIC HANOI CO., LTD

Project Name.

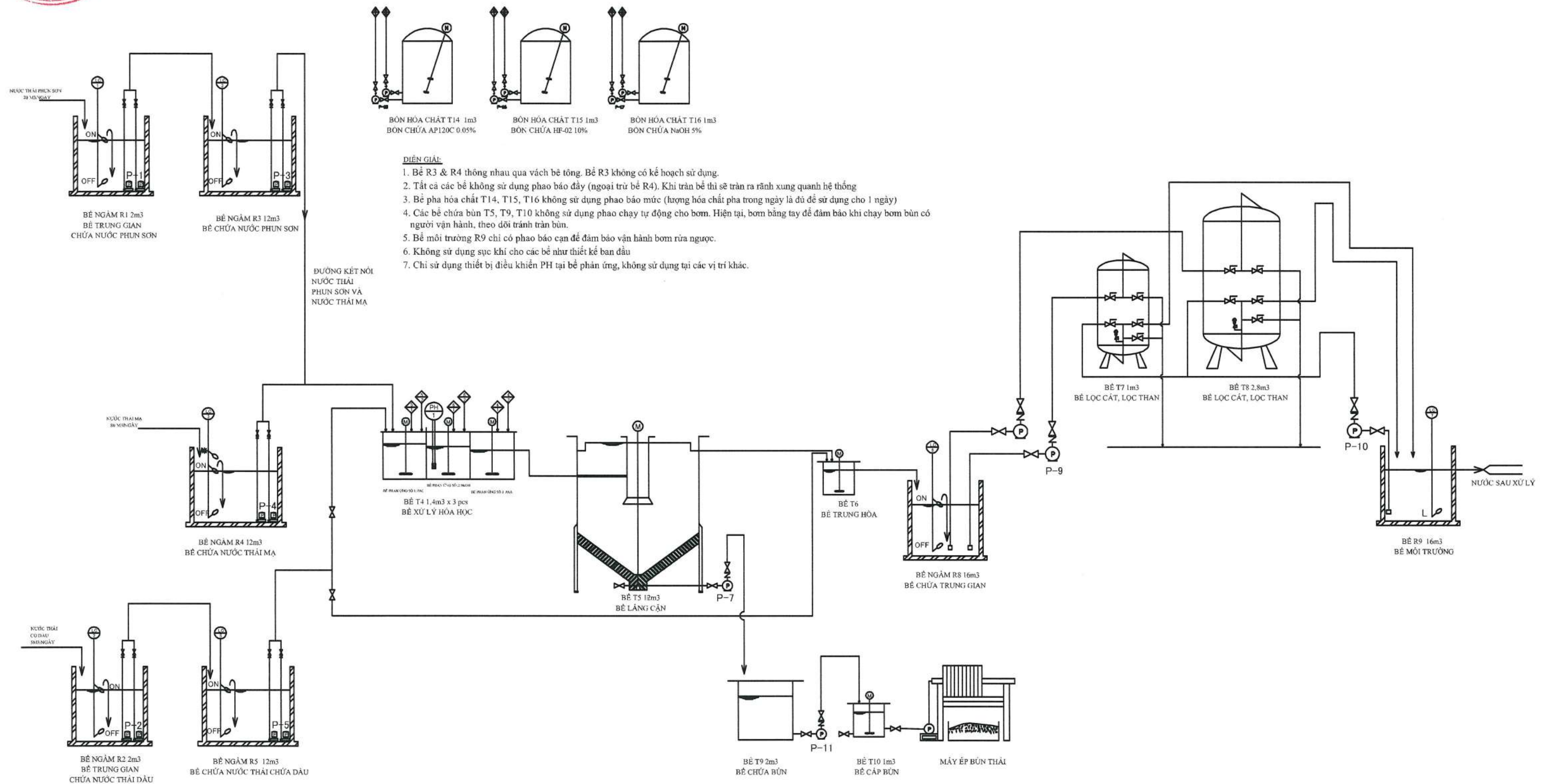
NISSEI (TLIP 1)



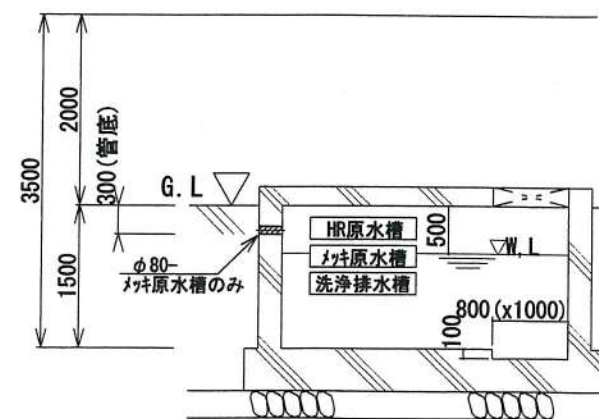
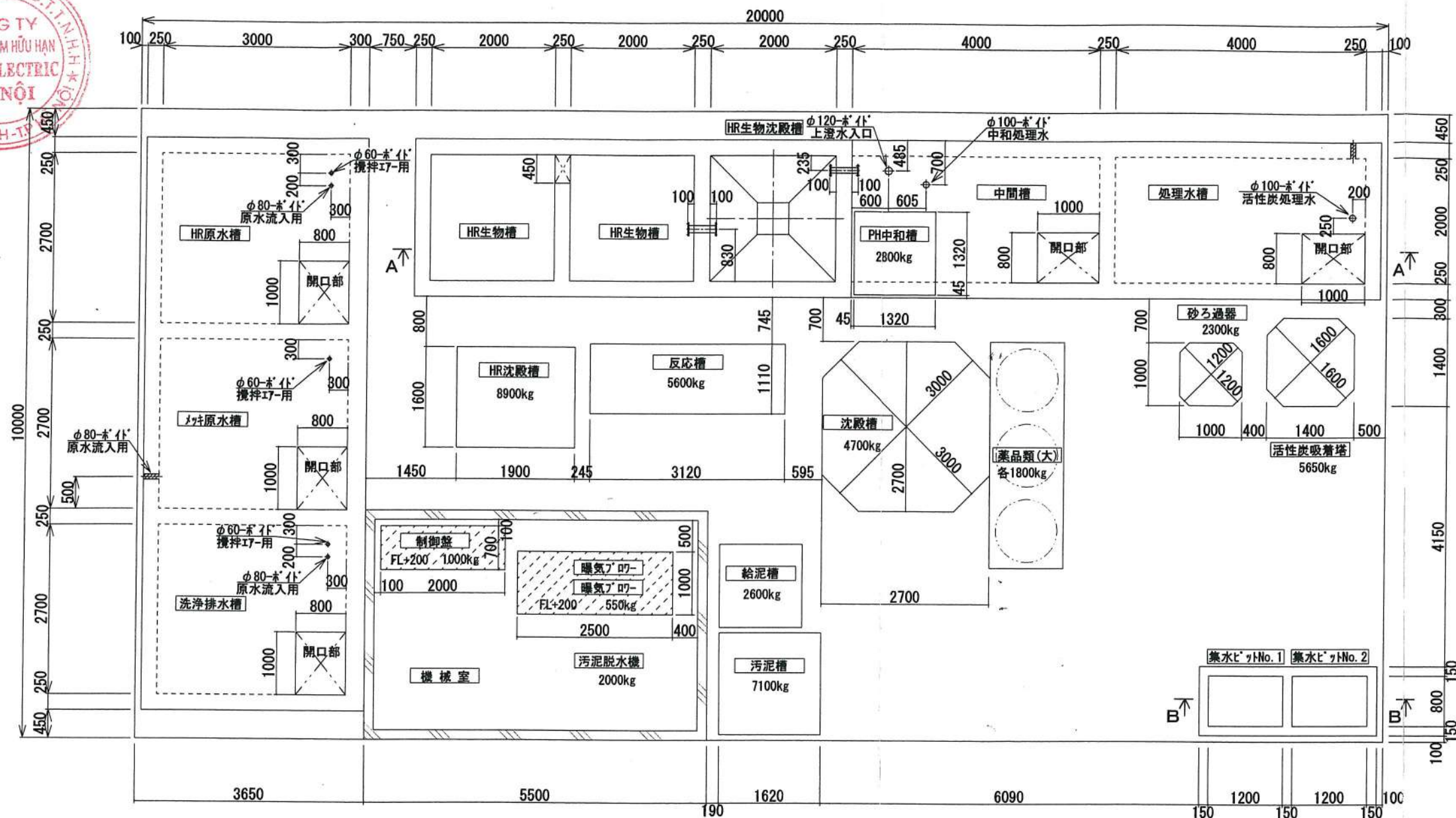
GOSHU KOHSAN
(VIETNAM) CO.,LTD.

Plot P1-Thang Long Industrial Park,
Dong Anh Dist., Hanoi, Vietnam
Tel.:84.4.39517580/Fax.:84.4.39517581

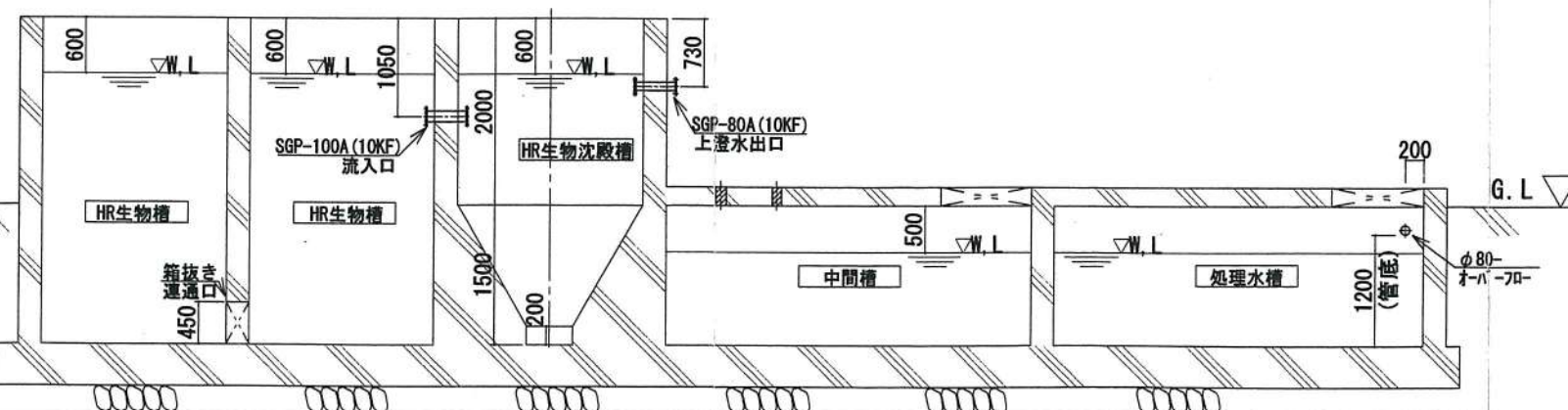
Designer	-	Dwg. Date	04/04/2014	Item.	DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	03
Check.	-	Issued Date	24/11/2015	Dwg. Title.	LAYOUT	Scale	NONE
Approved.	-	Drawn By.	G.V.HOA	Job No.	-	Dwg. Code	DWWT-ME-102



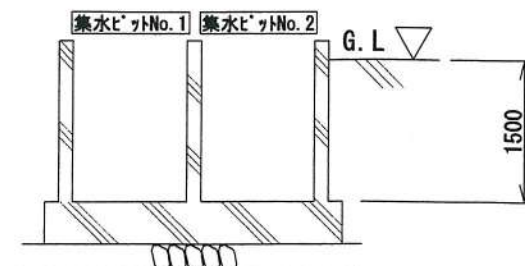
SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT



原水槽断面図



A-A断面図



B-B断面図

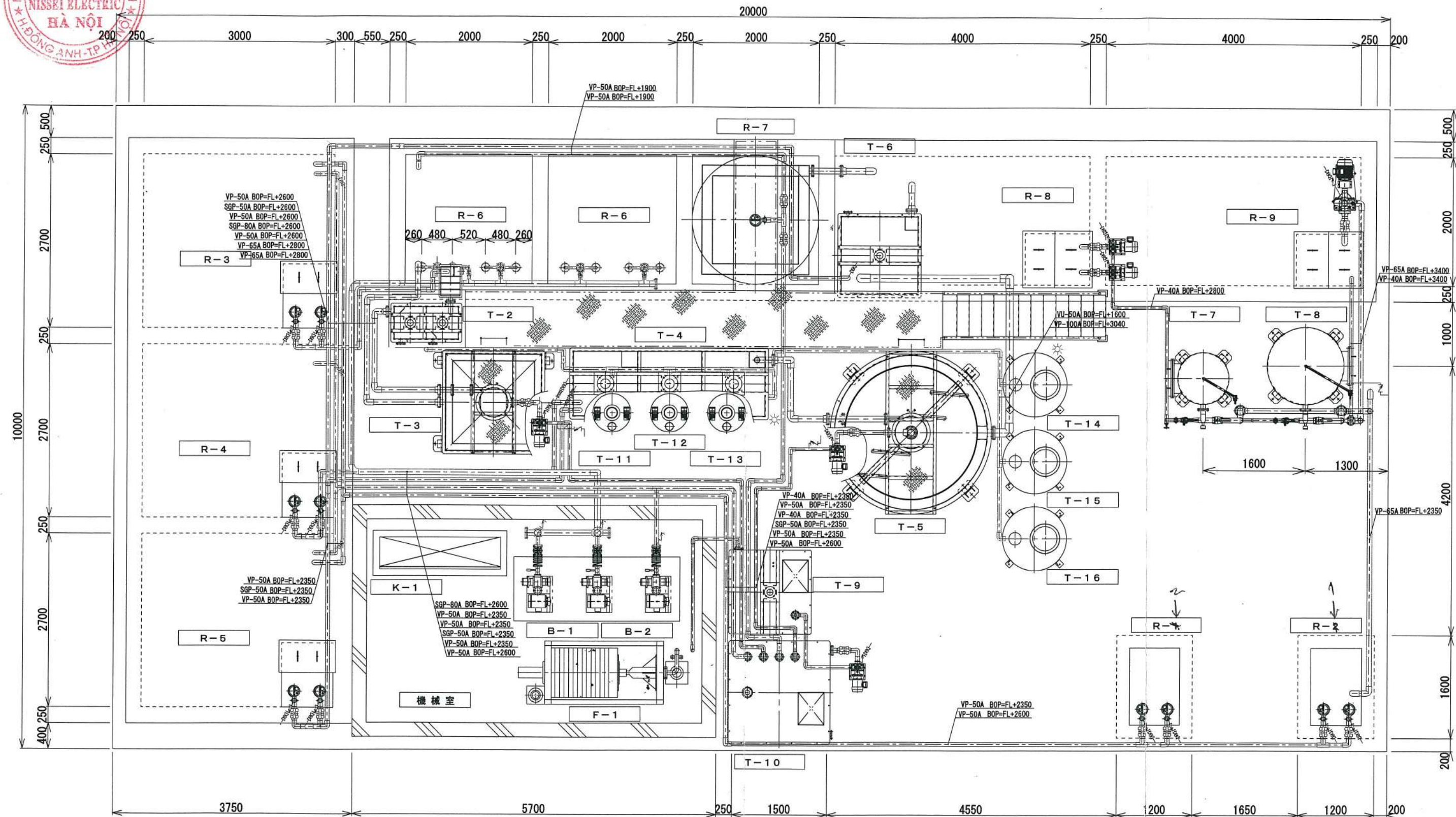
訂正	

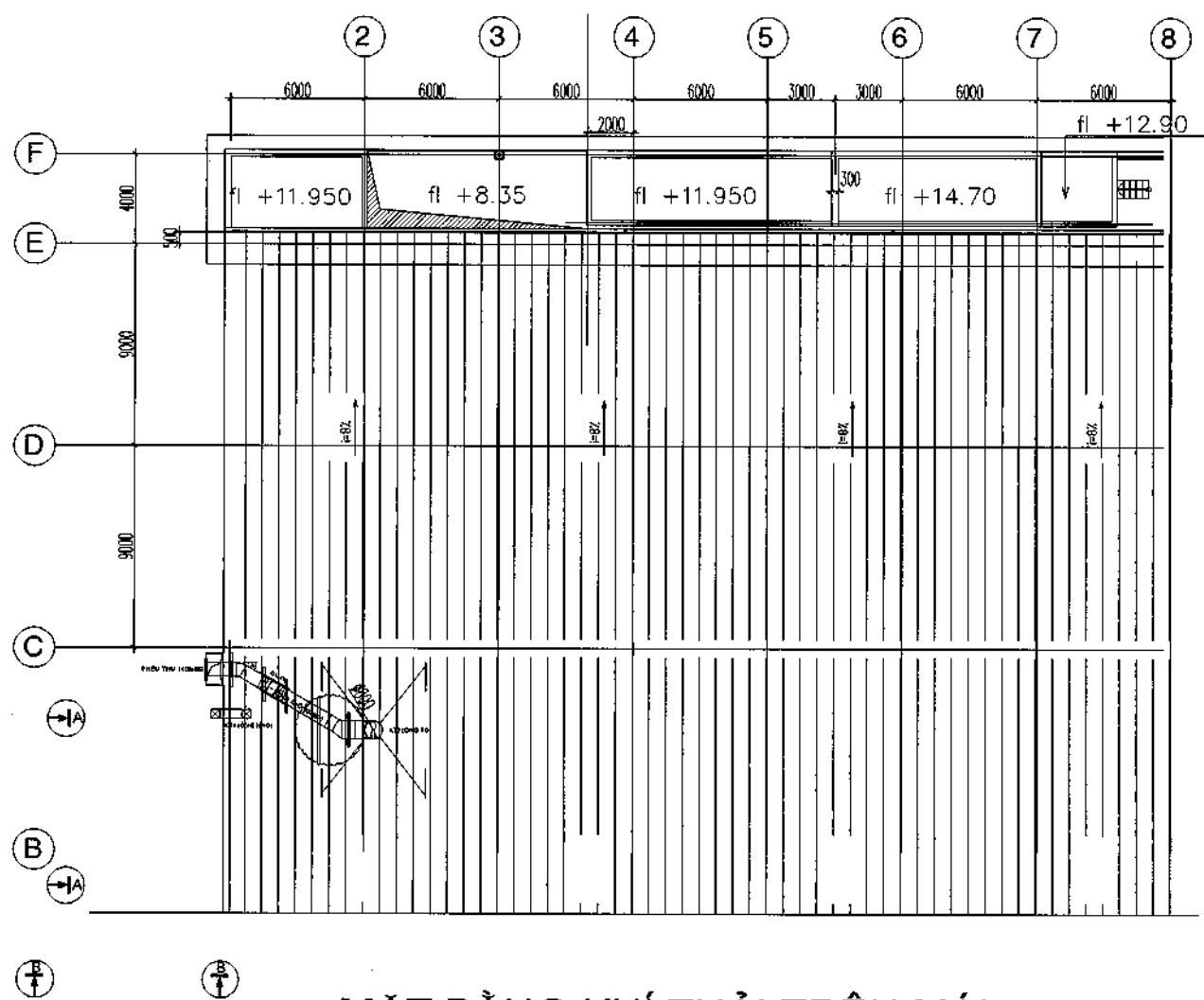
伊水美 (E・C・P) 環保工程有限公司
Earth Clean Plant

検図	検図	設計	製図	日付
				2006.7.7
				尺度 1/80

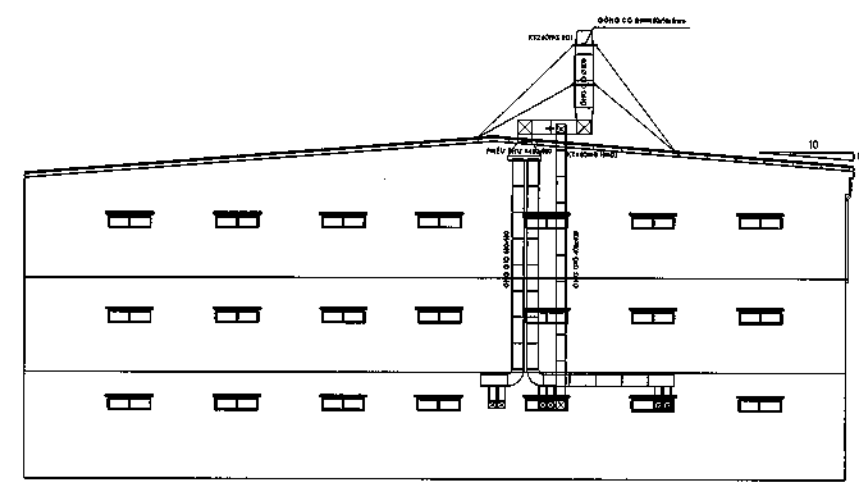
名称	日星電気 ハノイ 株式会社 殿
	工場排水処理設備 土木配置図

整理番号	図面番号
	E-3

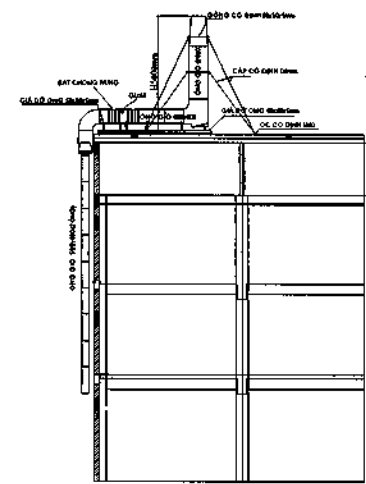




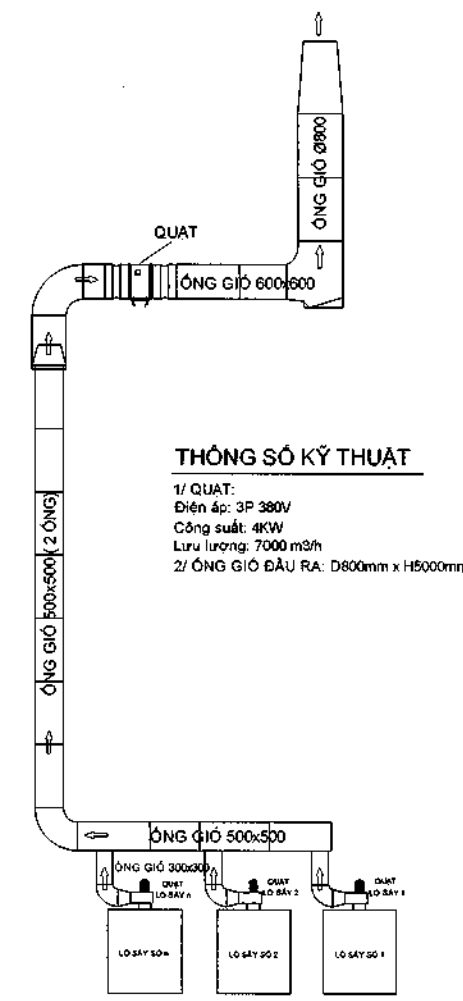
MẶT BẰNG KHÍ THẢI TRÊN MÁI



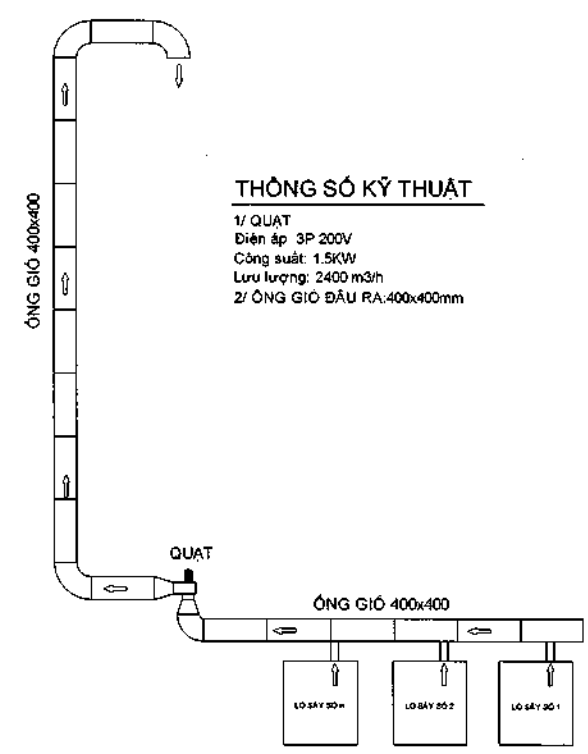
MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



SƠ ĐỒ KHÍ THẢI LÒ SẤY MIZU KT2(ỐNG TO)



SƠ ĐỒ KHÍ THẢI LÒ SẤY MIZU KT1(ỐNG NHỎ)



NISSEI

APPROVED BY
DUYỆT
NGUYỄN ĐÌNH QUYẾT
CHECKED BY
KIỂM TRA
NGUYỄN ĐÌNH QUYẾT
DESIGNED BY
THIẾT KẾ
LÊ MINH DŨNG
DRAWN BY
VẼ
LÊ MINH DŨNG

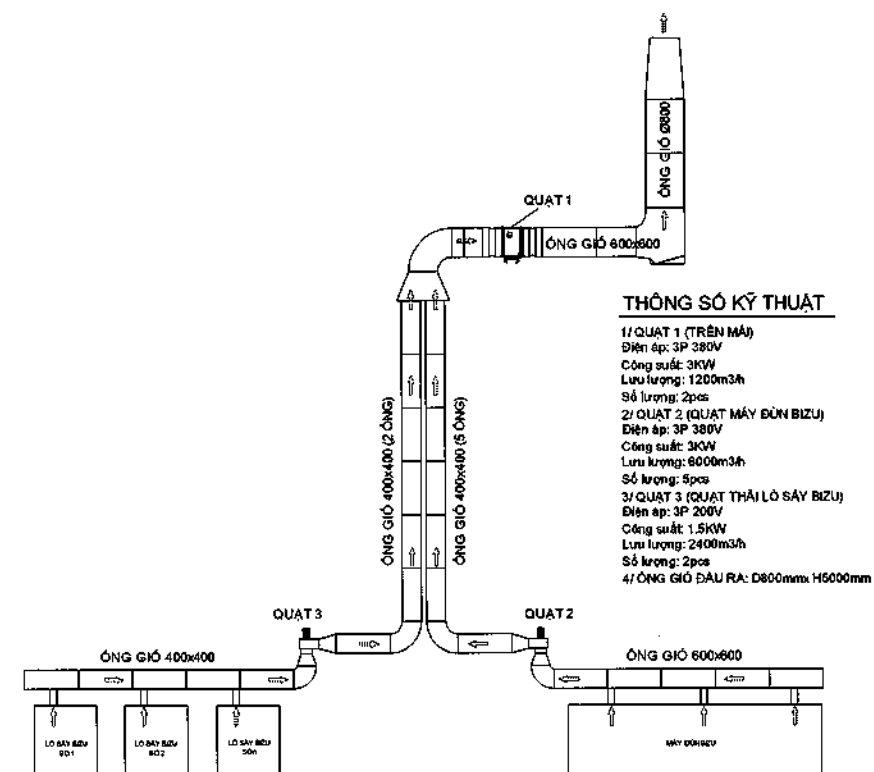
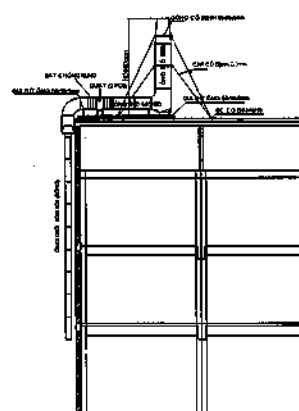
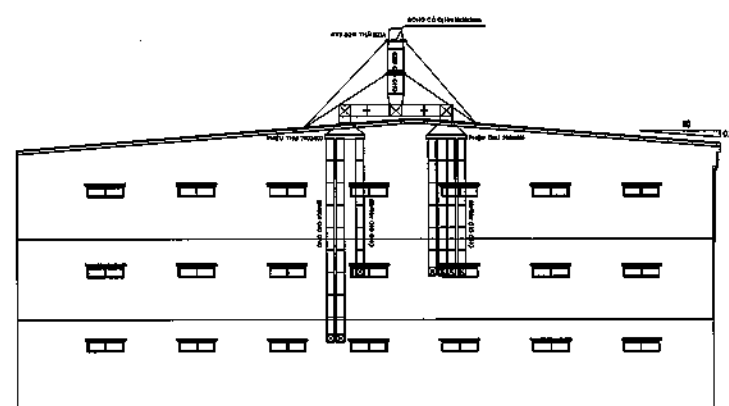
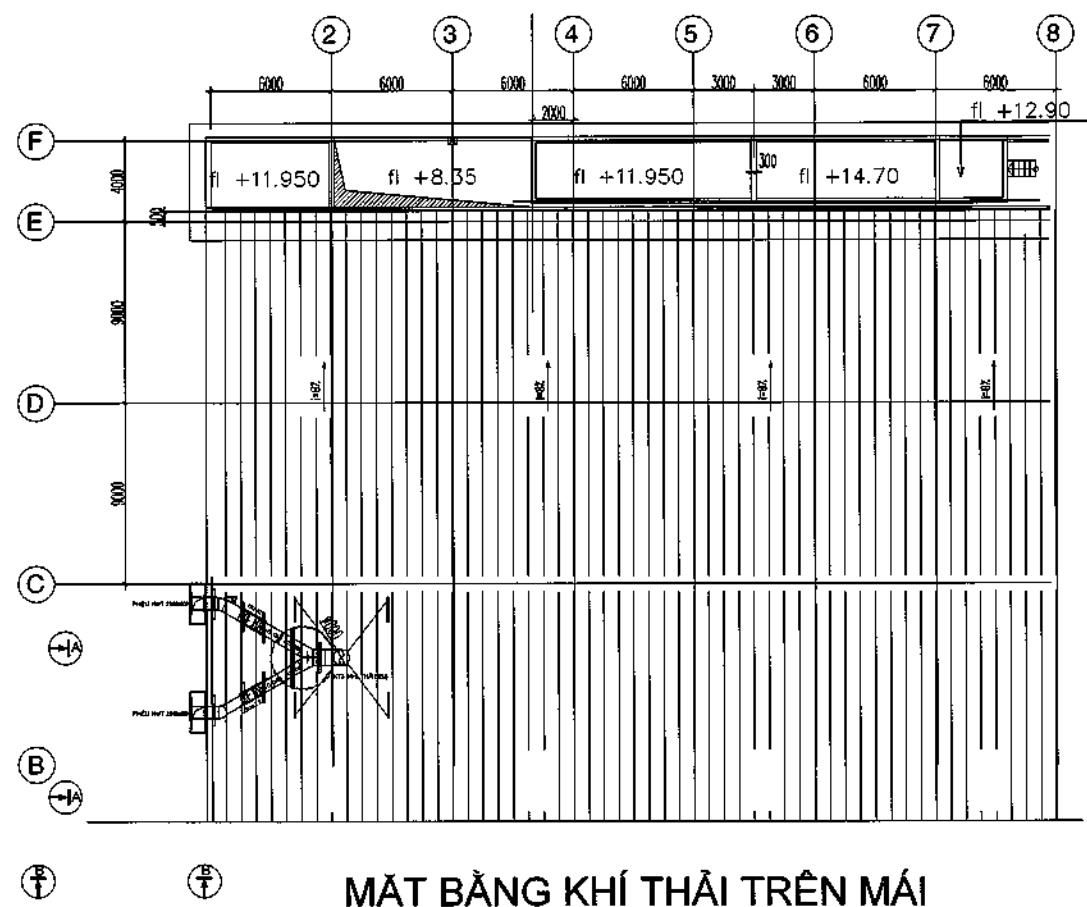
PROJECT TITLE : TÊN DỰ ÁN

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KHÍ THẢI
LÒ SẤY MIZU

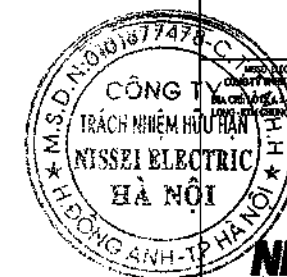
DRAWING TITLE : TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG KHÍ THẢI LÒ SẤY MIZU
KT1(ỐNG NHỎ) & KT2(ỐNG TO)

ĐWG No	SCALE	DATE	REVISION
SỐ BẢN VẼ	TỶ LỆ	NGÀY	BIÊN BẢN
E/31-9844 KT1&KT2	NTS	24-06-2009	000



SƠ ĐỒ KHÍ THẢI BIZU KT3

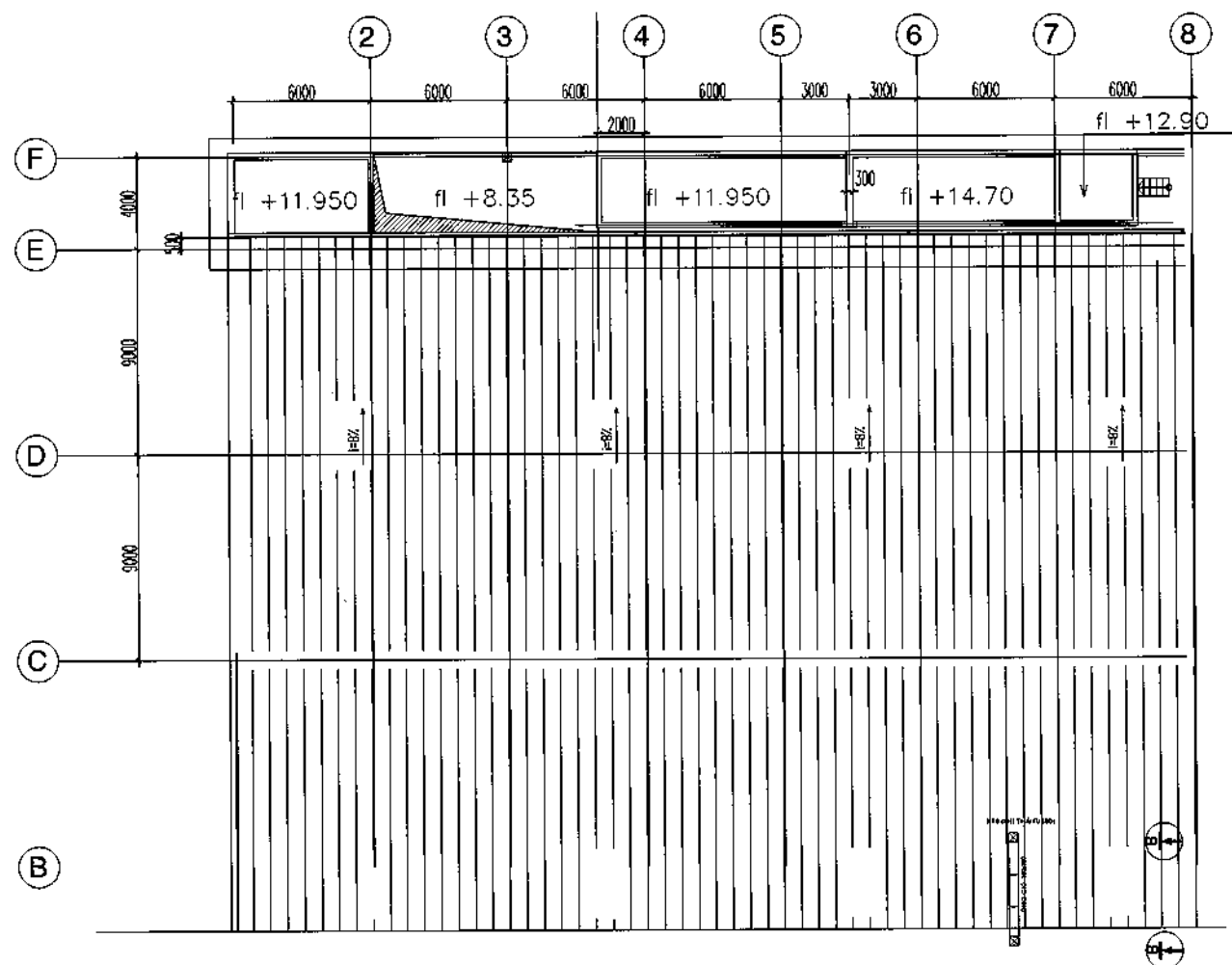


APPROVED BY	
DESIGNED BY	
CHECKED BY	
PROJECT TITLE	TỔNG ANH

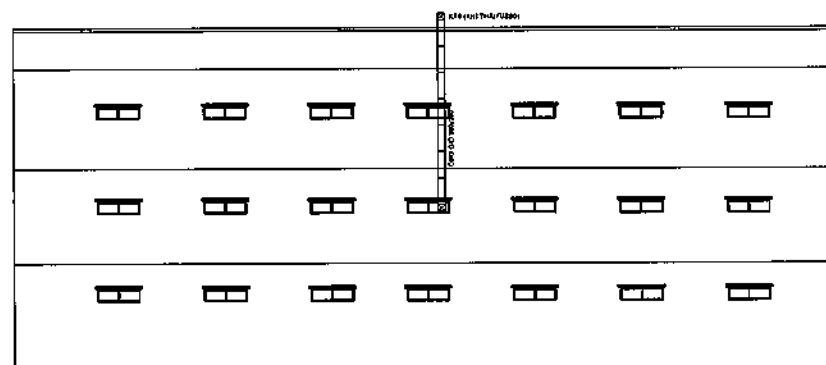
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KHÍ THẢI CÔNG ĐOẠN BIZU

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG KHÍ THẢI BIZU KT3

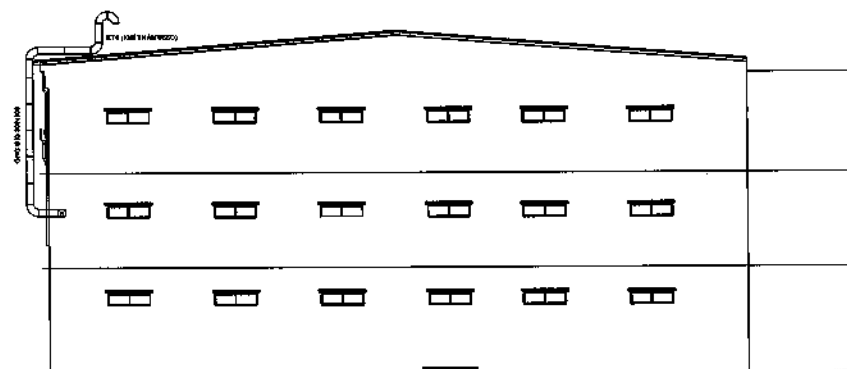
DATE	SCALE	DATE	REVISION
24-06-2009	NTS	01	01



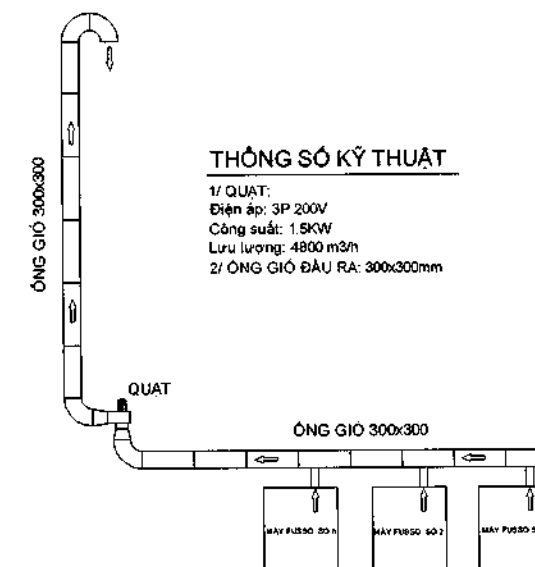
MẶT BẰNG KHÍ THẢI TRÊN MÁI



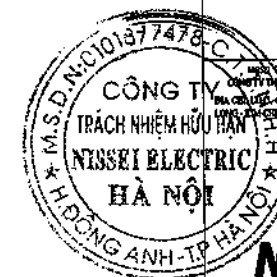
MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



SƠ ĐỒ KHÍ THẢI FUSO KT6



NISSEI

APPROVED BY	
DESIGNED BY	
CHECKED BY	
PROJECT TITLE	
DATE	

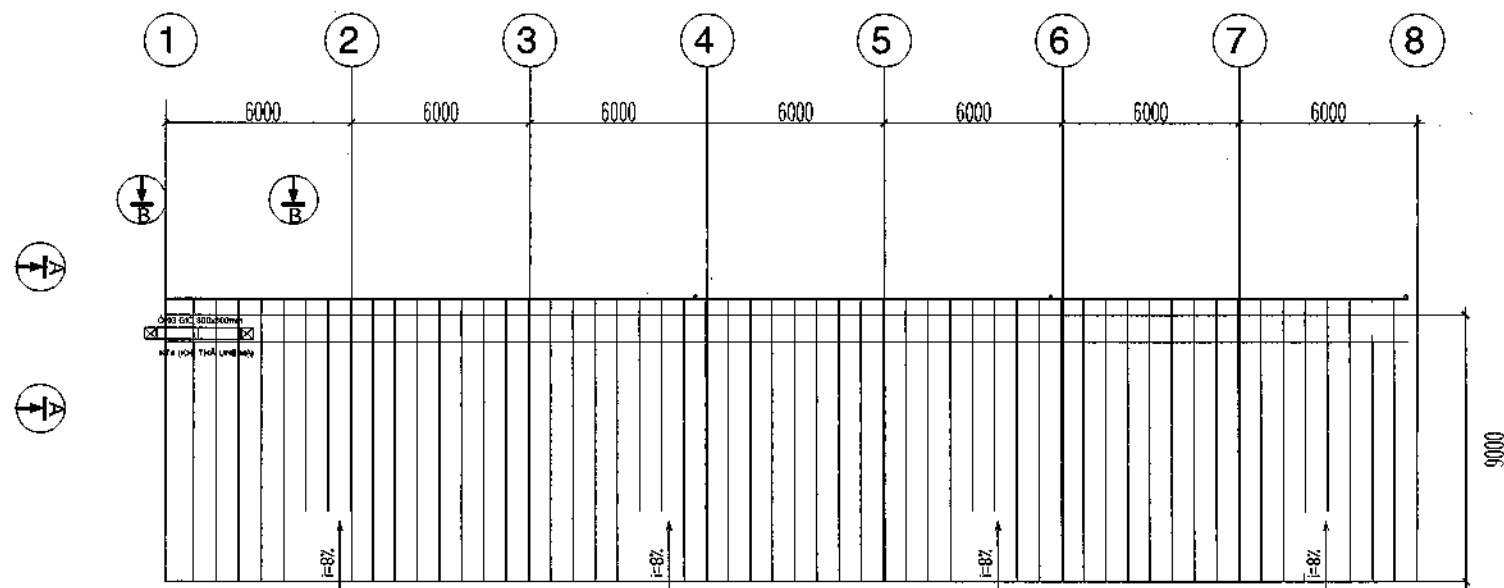
PROJECT TITLE : TÊN DỰ ÁN

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KHÍ THẢI MÁY FUSO

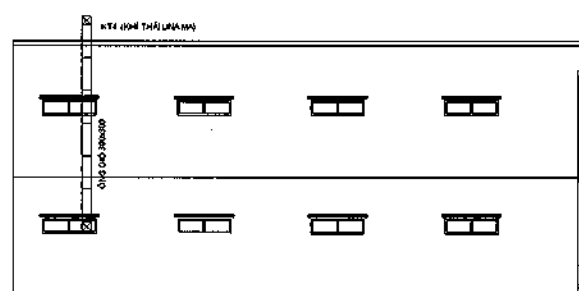
DATE : NGÀY

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG KHÍ THẢI
MÁY FUSO KT6

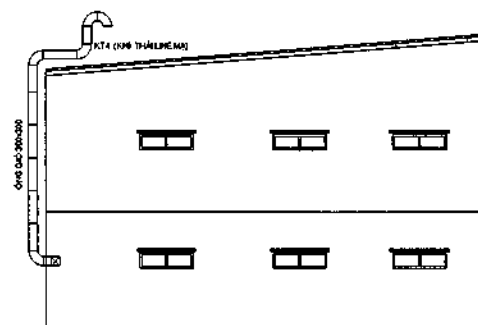
STT	NGÀY	ĐƠN VỊ	CHỮ CHỮ
1	24-08-2009	000	



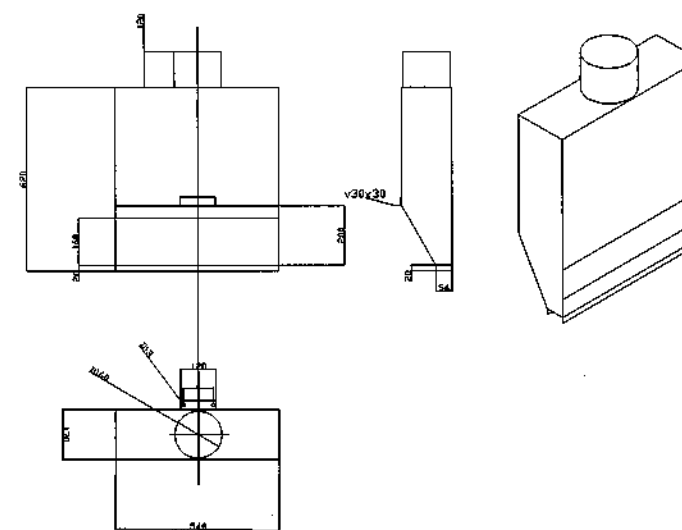
MẶT BẰNG KHÍ THẢI TRÊN MÁI



MẶT CẮT A-A

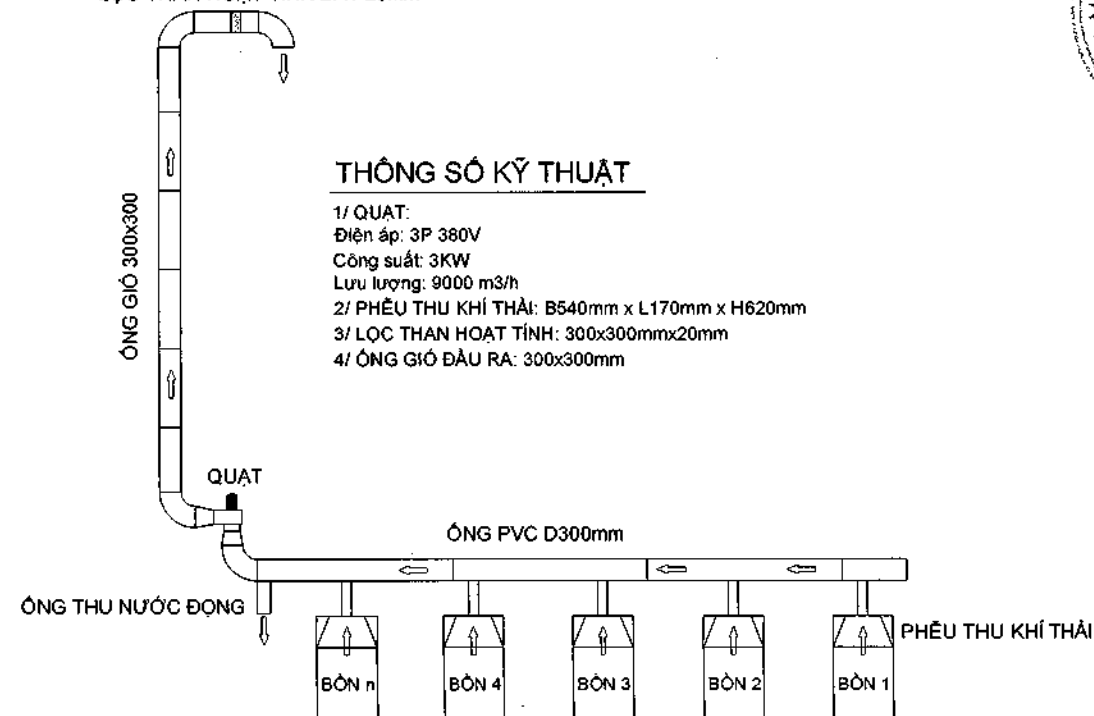


MẶT CẮT B-B



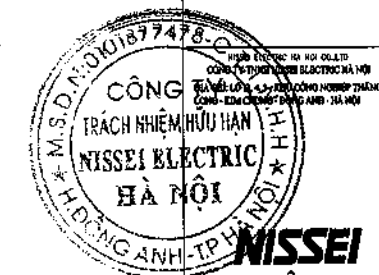
PHỄU THU KHÍ THẢI LINE MẠ

LỘC THAN HOẠT TÍNH DÂY 20mm



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- 1/ QUẠT:
Điện áp: 3P 380V
Công suất: 3KW
Lưu lượng: 9000 m3/h
- 2/ PHỄU THU KHÍ THẢI: B540mm x L170mm x H620mm
- 3/ LỘC THAN HOẠT TÍNH: 300x300mmx20mm
- 4/ ỐNG GIÓ ĐẦU RA: 300x300mm



APPROVED BY
DESIGNED BY
CHECKED BY
DESIGNED BY
CHECKED BY
DESIGNED BY
CHECKED BY

PROJECT TITLE: TÊN DỰ ÁN

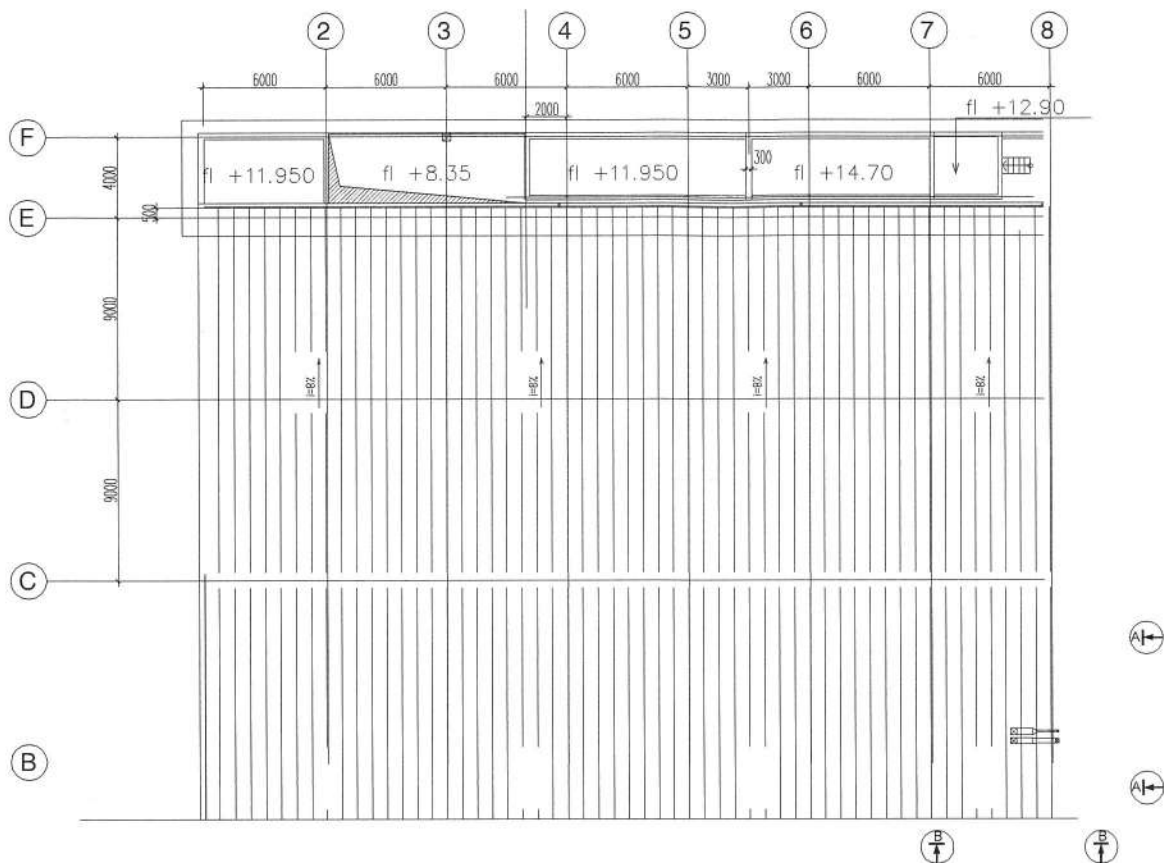
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KHÍ THẢI LINE MẠ

GRAPHIC TITLE: TÊN BẢN VẼ

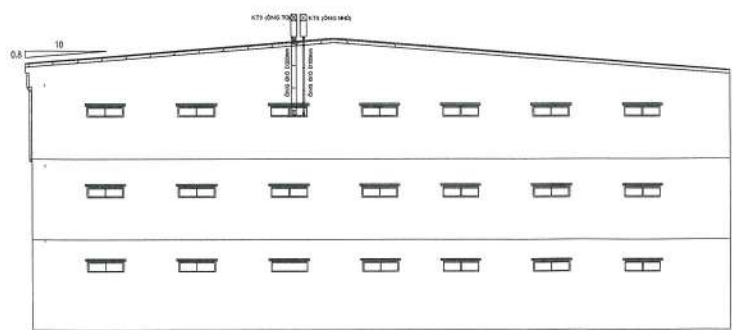
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG KHÍ THẢI LINE MẠ KT4

ĐWG TÊN	ĐWG SỐ	ĐWG NGÀY	ĐWG NGÀY	ĐWG NGÀY
KT4	NTS	24-06-2009	000	

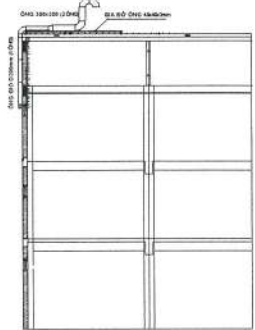
SƠ ĐỒ KHÍ THẢI LINE MẠ KT4



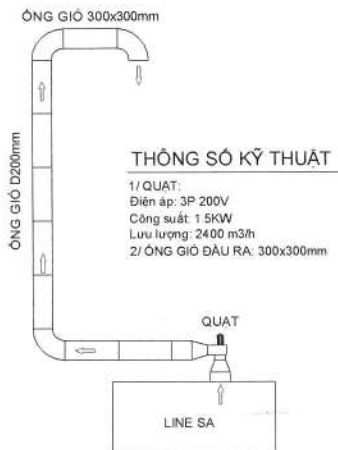
MẶT BẰNG KHÍ THẢI TRÊN MÁI



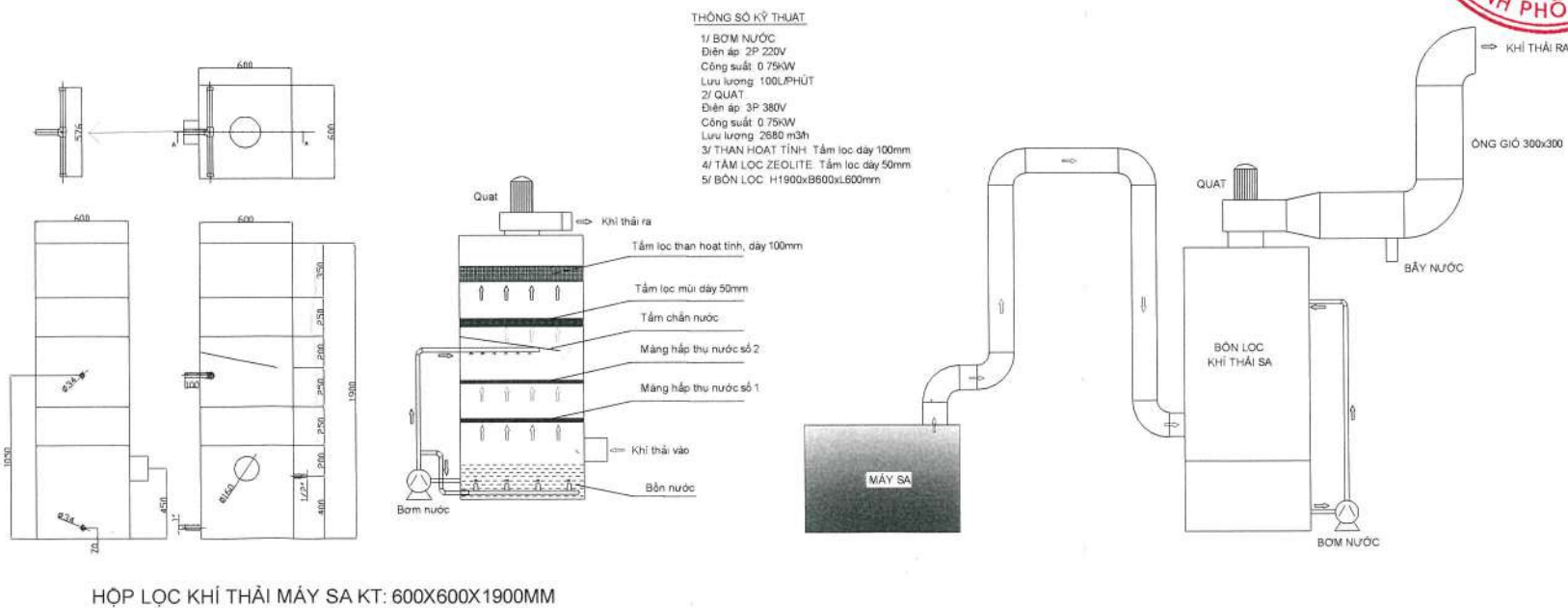
MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



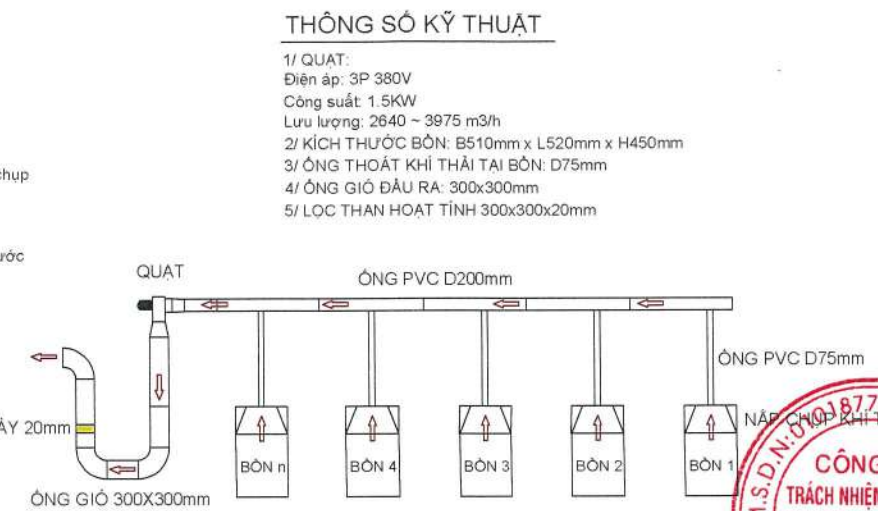
SƠ ĐỒ KHÍ THẢI LINE SA KT9 (ỐNG TO)



SƠ ĐỒ KHÍ THẢI MÁY SA KT8 (ỐNG NHỎ)



			
APPROVED BY DUYET			
NGUYEN DINH QUYET			
CHECKED BY KIEM TRA			
NGUYEN DINH QUYET			
DESIGNED BY THIET KE			
LE MINH DINH			
DRAWN BY VE			
LE MINH DINH			
PROJECT TITLE :	TEN DU AN		
LẬP DẠT HỆ THỐNG KHÍ THẢI MÁY SÀ			
DRAWING TITLE :	TÊN BẢN VẼ		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
HỆ THỐNG KHÍ THẢI MÁY SÀ			
KTR(ÔNG NHỎ) & KTY (ÔNG TO)			
DWG No SỐ BẢN VẼ	SCALE TỶ LỆ	DATE NGÀY	REVISION SỬA CHỮA
CW-119361 KTR&KTY	NTS	15-09-2015	000



NISSEI

10

number of cases

CHECKED BY

KIM TRÁ

1

UYÊN HỒ CHÍ QUYẾT

DESIGNED BY
THEYAL

27

✓

2. MINH DẪNG

DRAWN BY

VZ
m

92

100

LE MENE DONG

	TIME

1997

THỐNG KÊ
DIỆN MÀ MÀU

LINE ALA RID

	TÊN B
--	-------

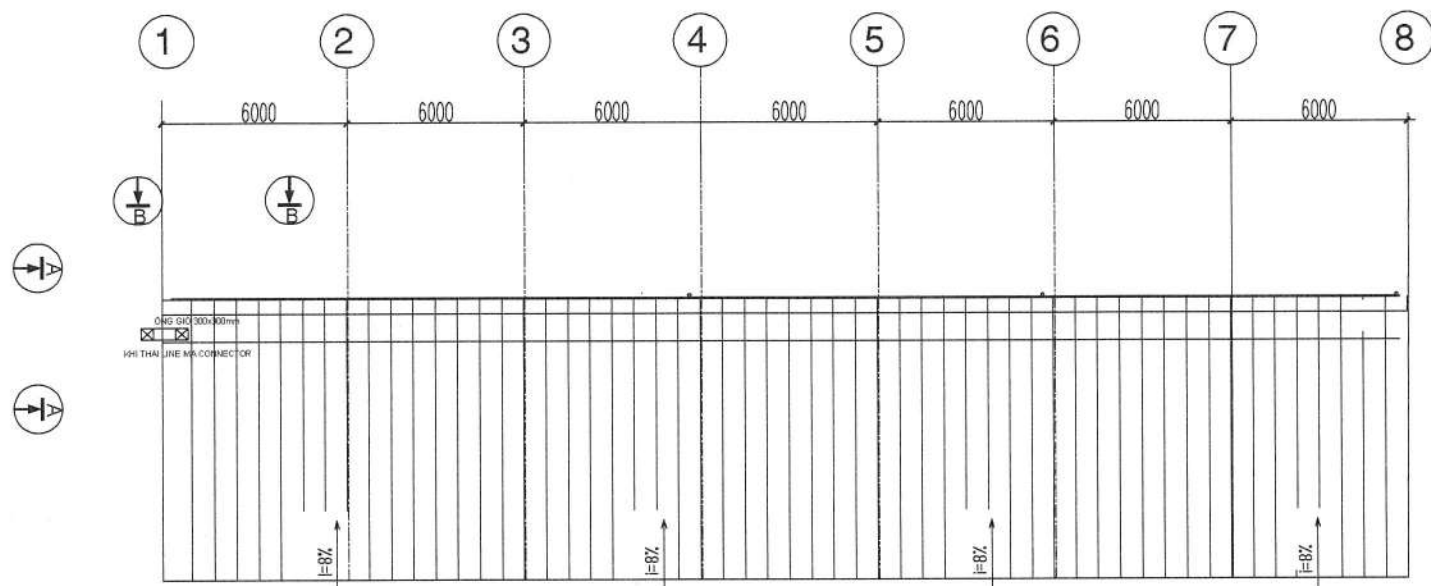
HOÀN CÔNG

HÍ THÀI LINE

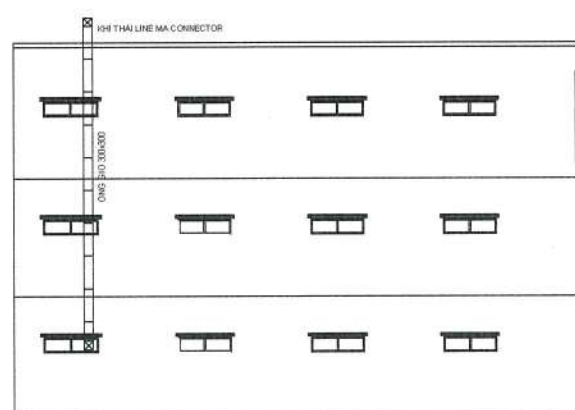
DATE	
------	--

Q	MSLT
---	------

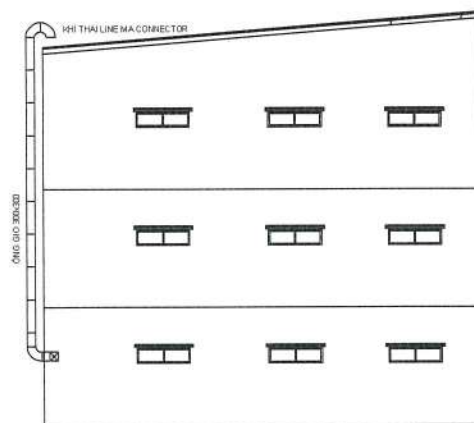
S 15-09-202



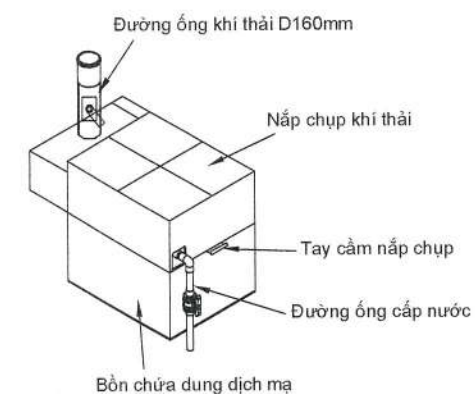
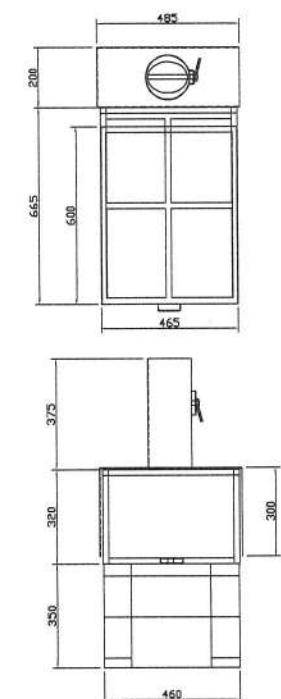
MẶT BẰNG KHÍ THẢI TRÊN MÁI



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



BỒN LINE MẠ CONNECTOR



NISSEI

APPROVED BY

NGUYỄN VĂN QUÝ

CHECKED BY

NGUYỄN VĂN QUÝ

DESIGNED BY

NGUYỄN VĂN QUÝ

ĐÁNH DẤU

DRAWN BY

NGUYỄN VĂN QUÝ

ĐÁNH DẤU

PROJECT TITLE :

YÊU CẦU AN

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KHÍ THẢI LINE MẠ CONNECTOR

DRAWING TITLE :

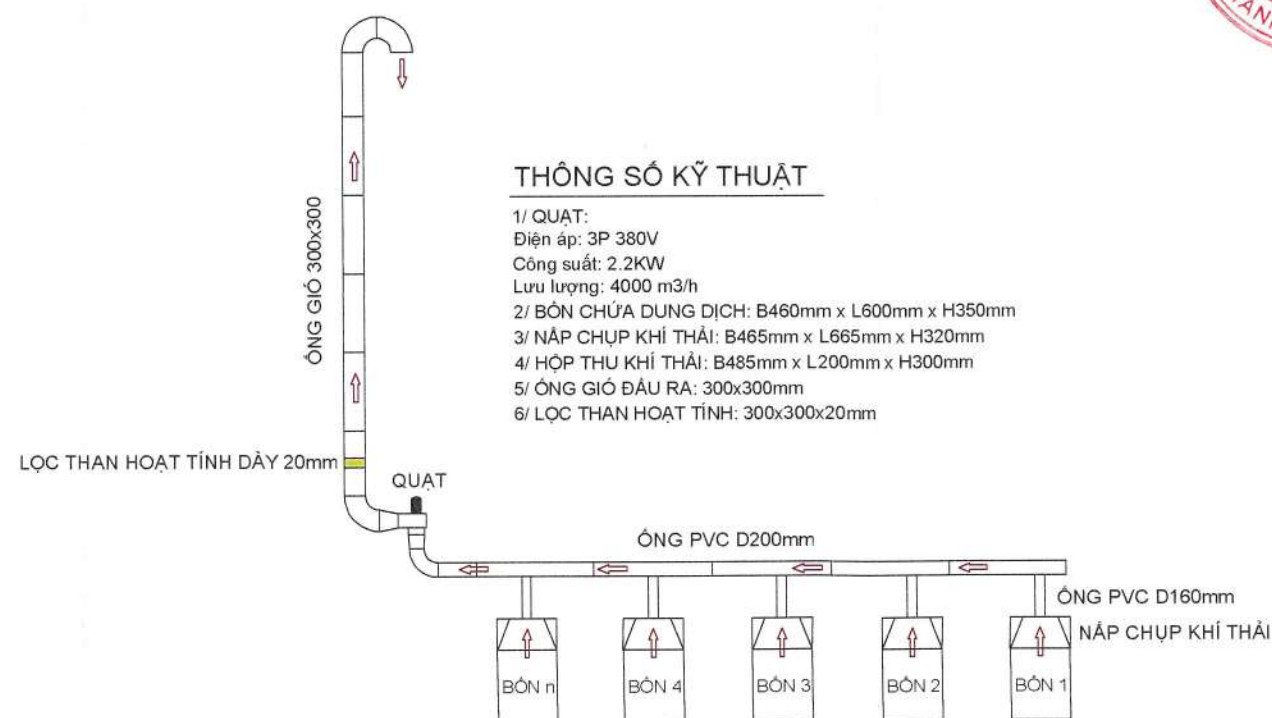
YÊU CẦU AN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG HỆ THỐNG KHÍ THẢI LINE MẠ CONNECTOR

DWG No	SCALE	DATE	REVISION
CH-15711	NTS	10-05-2015	000

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- 1/ QUẠT:
Điện áp: 3P 380V
Công suất: 2.2KW
Lưu lượng: 4000 m³/h
- 2/ BỒN CHỨA DUNG DỊCH: B460mm x L600mm x H350mm
- 3/ NẮP CHỤP KHÍ THẢI: B465mm x L665mm x H320mm
- 4/ HỘP THU KHÍ THẢI: B485mm x L200mm x H300mm
- 5/ ỐNG GIÓ ĐẦU RA: 300x300mm
- 6/ LỌC THAN HOẠT TÍNH: 300x300x20mm



SƠ ĐỒ KHÍ THẢI LINE MẠ CONNECTOR

